

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH THEO
YÊU CẦU

BẢNG GIÁ VIỆN PHÍ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2022

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giá số 12/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 15692/BTC-QLG ngày 03 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của bộ trưởng bộ y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

ĐVT: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1	17OHP [sơ sinh]	Lần	130,000
2	ACTH	Lần	125,000
3	ADA Dịch màng phổi (ADENOSINE DEAMINASE)	Lần	280,000
4	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	167,200
5	AMA - M2	Lần	180,000
6	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	Lần	994,000
7	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Lần	333,500
8	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	156,000
9	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	111,000
10	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	156,000
11	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc [áp tia ò]	Lần	30,000
12	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc [áp tia β]	Lần	41,000
13	Áp xe da (Phòng mổ)	Lần	2,300,000
14	Ap xe nhỏ dẫn lưu (phụ thu)	Lần	50,000
15	Ascaris (Giun đũa)	Lần	90,000
16	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	Lần	120,000
17	Bấm sinh thiết /Soi CTC	Lần	50,000
18	Băng ép vết thương	Lần	20,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
19	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Lần	1,832,000
20	BCG (thuốc ngừa lao)	Lần	70,000
21	Bilirubine gián tiếp	Lần	25,000
22	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Lần	31,816,000
23	Bịt thông liên nhĩ/ thông liên thất/bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	Lần	3,060,000
24	Bộ bơm rửa bàng quang	bộ	15,000
25	Bộ bơm rửa bàng quang có thông tiểu	bộ	9,000
26	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	585,000
27	Bộ chích	bộ	14,000
28	Bộ chọc dịch	bộ	15,000
29	Bộ chọc dịch màng bụng, dịch não	bộ	15,000
30	Bộ chọc dịch màng phổi	bộ	15,000
31	Bộ chọc dò tủy xương	bộ	15,000
32	Bộ chọc đòn	bộ	16,000
33	Bộ CVP, đặt máy tạo nhịp	bộ	15,000
34	Bộ đặt catheter	bộ	15,000
35	Bộ đặt CVP	bộ	15,000
36	Bộ đặt sonde dạ dày	bộ	15,000
37	Bộ đặt theo dõi HA xâm lấn	bộ	15,000
38	Bộ đặt vòng	Lần	30,000
39	Bộ đồ vải mổ mắt	bộ	4,000
40	Bộ đồ vải sanh mổ	bộ	5,000
41	Bộ đồ vải sanh thường	bộ	12,000
42	Bộ đồ vải Tai mũi họng	bộ	83,000
43	Bộ đồ vải thủ thuật sản	bộ	15,000
44	Bộ đồ vải tiết trùng cho bé mới sinh	Bộ	150,000
45	Bộ đồ vải Tổng quát	Bộ	95,500
46	Bộ dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	100,000
47	Bộ dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	100,000
48	Bộ khăn nội soi khớp gối B-04P18	bộ	304,500
49	Bộ khăn nội soi khớp vai A-04P14	bộ	273,000
50	Bộ khăn tổng quát	bộ	336,000
51	Bộ KSK	Lần	100,000
52	BỘ KSK TT14	Bộ	100,000
53	Bộ pap's	Lần	5,000
54	Bó Parafin (CP)	Lần	5,000
55	Bộ thay băng	bộ	15,000
56	Bộ thông tiểu	bộ	15,000
57	Bó thuốc	Lần	88,100
58	Bó thuốc [Nhi]	Lần	88,100
59	Bộ tiêm FISTULE	bộ	15,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
60	Bộ TRANFESET	bộ	15,000
61	Bộ trang phục phòng hộ cúm (KSNK)	Bộ	60,000
62	Bộ trang phục phòng hộ trong thủ thuật xâm lấn (KSNK)	Bộ	12,000
63	Bộ truyền dịch - truyền máu	bộ	15,000
64	Bộ vật tư nghiệm phát dung nạp Glucose 75gr (Glucose 30%, bơm tim 3cc, gòn, băng keo, công rút máu)	Bộ	164,000
65	Bộ xét nghiệm chuyển dạ sanh	Lần	100,000
66	Bộ xét nghiệm ma túy (TT24/2015/TTLT-BYT-BGTVT)	Lần	220,000
67	Bộ xét nghiệm mở rộng 1 (Dành cho Nam)	Lần	100,000
68	Bộ xét nghiệm mở rộng 1 (Dành cho Nữ)	Lần	100,000
69	Bộ xét nghiệm mở rộng 2 (Dành cho Nam Trung Niên)	Lần	100,000
70	Bộ xét nghiệm mở rộng 2 (Dành cho Nữ Trung Niên)	Lần	100,000
71	Bộ xét nghiệm Nội tiết (BHYT)	bộ	100,000
72	Bộ xét nghiệm Nội tiết (DV)	bộ	100,000
73	BỘ XÉT NGHIỆM TIỀN PHẪU THÂM MỸ (BỤNG)	Lần	100,000
74	BỘ XÉT NGHIỆM TIỀN PHẪU THÂM MỸ (NGỰC)	Lần	100,000
75	Bộ xét nghiệm tiêu chuẩn 1	Lần	100,000
76	Bộ xét nghiệm tiêu chuẩn 2	Lần	100,000
77	Bộ XN chẩn đoán giun sán	Lần	2,087,500
78	Bộ XN CTNT 06 tháng	Lần	100,000
79	Bộ XN Đau bụng cấp – Viêm ruột thừa- viêm gan virus mạn (R10.0, K35, B18)	Lần	100,000
80	Bộ XN đau ngực 2	Lần	100,000
81	Bộ XN dịch màng bụng (K74.1;K74, A18.3)	Lần	100,000
82	Bộ XN dịch màng phổi nội trú (J90- A16.2 - D02.4)	Lần	100,000
83	Bộ XN dịch não tủy (R50; G03)	Lần	100,000
84	Bộ XN dịch não tủy thường	Bộ	100,000
85	Bộ XN dịch não tủy viêm	Bộ	100,000
86	Bộ XN dịch rửa phế quản (J15-A15.0)	Lần	100,000
87	Bộ XN HIV (B20)	Lần	100,000
88	Bộ XN hồi sức tim mạch	Lần	100,000
89	Bộ XN khám đầu vào	Lần	100,000
90	Bộ XN Khoa Mắt (Miễn Phí)	Lần	100,000
91	Bộ XN Khoa Thận gói 1 Tháng (Sau chạy TNT)	Lần	100,000
92	Bộ XN Khoa Thận gói 12 Tháng (Trước chạy TNT)	Lần	100,000
93	Bộ XN Khoa Thận gói 3 Tháng (Trước chạy TNT)	Lần	100,000
94	Bộ XN Khoa Thận gói 6 Tháng (Trước chạy TNT)	Lần	100,000
95	Bộ XN KSK Tiền hôn nhân nam	Lần	2,786,000
96	Bộ XN KSK Tiền hôn nhân nữ	Lần	3,447,000
97	Bộ XN KSK Tổng quát cao cấp nam	Lần	3,746,000
98	Bộ XN KSK Tổng quát cao cấp nữ	Lần	4,994,000
99	Bộ XN lupus (M32.9)	Lần	100,000
100	Bộ XN mắt (Miễn phí)	Bộ	100,000
101	Bộ XN mắt đục thủy tinh thể	Lần	100,000
102	Bộ XN mắt mộng, quặm	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
103	Bộ XN máu thai phụ (BHYT, Thu Phí)	Lần	100,000
104	Bộ XN miễn phí	Bộ	100,000
105	Bộ XN mỡ máu (HDL, Tryglyceride, Cholesterol)	Lần	100,000
106	Bộ XN nhiễm trùng huyết	Lần	100,000
107	Bộ XN nhồi máu não 1	Bộ	100,000
108	Bộ XN nhồi máu não 2	Bộ	100,000
109	Bộ XN Nội thường quy	Lần	100,000
110	Bộ XN Nội Tiết	Lần	100,000
111	Bộ XN Nội Tiết (BC)	Lần	100,000
112	Bộ XN Nội Tiết (BC) mới	Lần	100,000
113	Bộ XN Nội Tiết 2	Lần	100,000
114	BỘ XN NỘI TIM MẠCH	Lần	100,000
115	BỘ XN NỘI TỔNG QUÁT 1(TĂNG HUYẾT ÁP VÔ CĂN-TĂNG LIPID MÁU HỖN HỢP-SUY TIM;I10,E78.2,I50)	Lần	100,000
116	BỘ XN NỘI TỔNG QUÁT 2(TĂNG HUYẾT ÁP-VIÊM GAN VIRUS MẠN-RL LIPID MÁU;I10,B18,E78.2,I50)	Lần	100,000
117	BỘ XN NỘI TỔNG QUÁT 3(I10,E11,B18,M10,E05,I50)	Lần	100,000
118	Bộ XN Phòng khám Linh Tây	Lần	100,000
119	Bộ XN Phòng khám Linh Tây 2	Lần	100,000
120	Bộ XN Rối loạn tiêu hóa kéo dài – Đau bụng – U đại tràng (K30 – R10 – C18)	Lần	100,000
121	Bộ XN sốt hồng	Lần	420,000
122	Bộ XN sốt kéo dài (A41.9 – B18 – I10 – B54 – R75-I50)	Lần	100,000
123	Bộ XN Sốt không rõ nguyên nhân (BC)	Lần	100,000
124	Bộ XN sốt xuất huyết	Lần	100,000
125	Bộ XN sốt xuất huyết (A91)	Lần	100,000
126	Bộ XN sốt xuất huyết (BC)	Lần	100,000
127	Bộ XN test	Lần	100,000
128	Bộ XN theo dõi bệnh nhân covid (nội trú)	Lần	100,000
129	Bộ XN theo dõi BN điều trị covid (thử nghiệm PEGLAMDA)	Lần	100,000
130	Bộ XN thiếu máu mạn (D50.8 – A09.9 - K52)	Lần	100,000
131	bộ xn thông tư 14	bộ	403,000
132	BỘ XN TIỀN PHẪU (BHYT - THU PHÍ)	Lần	100,000
133	Bộ xn tiền phẫu khoa CTCH	bộ	100,000
134	Bộ XN Tiền Phẫu Khoa Tai Mũi Họng (BHYT-THU PHÍ)	Lần	100,000
135	Bộ XN tổng quát (BC)	Lần	100,000
136	Bộ XN tràn dịch màng phổi ngoại trú (J90 – A16.2 – D02.4 – I10 - I50)	Lần	100,000
137	Bộ XN TS Đột quy	Lần	1,442,000
138	BỘ XN TS Ung thư đường tiêu hóa	Lần	850,000
139	Bộ XN ts viêm gan	Lần	1,100,000
140	BỘ XN VIÊM GAN B B18.1 (ĐỊNH KỲ MỖI 3-6 THÁNG)	Bộ	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
141	BỘ XN VIÊM GAN C B18.2 (ĐÌNH KỶ)	Bộ	100,000
142	Bộ XN viêm gan cấp (B17 – E05 – K75.4)	Lần	100,000
143	Bộ XN viêm gan mạn (B18 – K75.4 (viêm gan tự miễn) – E05)	Lần	100,000
144	Bộ XN Viêm khớp (BC)	Lần	100,000
145	Bộ XN xơ gan K74-K74.1 (theo dõi mỗi 3 tháng)	Lần	100,000
146	Bộ XN xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn (D69.3 – B18 – B54 – D59.1 – B34.8 – M32.9)	Lần	100,000
147	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	Lần	2,136,000
148	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi [gây tê][nhi]	Lần	5,449,000
149	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi [Nhi]	Lần	5,449,000
150	Bóc móng (CP)	Lần	950,000
151	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	2,587,000
152	Bóc nang tuyến Bartholin [Tại khoa]	Lần	2,374,000
153	Bóc nhân tuyến giáp (PT theo YC)	Lần	4,500,000
154	Bóc nhân xơ vú	Lần	1,419,000
155	Bóc nhân xơ vú (Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%)	Lần	709,500
156	Bóc phúc mạc bên phải	Lần	3,845,000
157	Bóc phúc mạc bên phải [gây tê]	Lần	3,845,000
158	Bóc phúc mạc bên trái	Lần	3,845,000
159	Bóc phúc mạc bên trái [gây tê]	Lần	3,845,000
160	Bóc phúc mạc douglas	Lần	3,845,000
161	Bóc phúc mạc douglas [gây tê]	Lần	3,845,000
162	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Lần	3,845,000
163	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác [gây tê]	Lần	3,845,000
164	Bóc phúc mạc phủ tạng	Lần	3,845,000
165	Bóc phúc mạc phủ tạng [gây tê]	Lần	3,845,000
166	Bóc rau nhân tạo	Lần	2,000,000
167	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản. [gây tê][nhi]	Lần	6,404,000
168	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản. [Nhi]	Lần	6,404,000
169	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm [Nhi]	Lần	4,494,000
170	Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	Lần	10,345,000
171	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Lần	10,345,000
172	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	Lần	10,345,000
173	Bơm gas (sau mổ bong võng mạc, bơm gas bổ sung)	Lần	800,000
174	Bơm hơi não thất	Lần	1,500,000
175	Bơm OXANE bổ sung sau phẫu thuật Vitrectomy	Lần	800,000
176	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	229,000
177	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất [HSTM]	Lần	368,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
178	Bơm rửa lệ đạo	Lần	85,000
179	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	Lần	650,000
180	Bơm thông lệ đạo[hai mắt]	Lần	189,900
181	Bơm thông lệ đạo[một mắt]	Lần	137,200
182	Bơm thuốc lên bề thận ngược dòng	Lần	600,000
183	Bơm thuốc thanh quản	Lần	33,000
184	Bơm tiêm điện tự động	Giờ	5,000
185	Bong mắt	Lần	800,000
186	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	203,000
187	Bột Botte	Lần	40,000
188	Bột căng bàn chân	Lần	50,000
189	bột cánh bàn tay	Lần	50,000
190	Bướu phần mềm (mổ không đau gây mê)	Lần	1,000,000
191	Bướu phần mềm (mổ không đau kết hợp tiền mê và tê tại chỗ)	Lần	500,000
192	Các kỹ thuật nút mạch, thuyên tắc mạch	Lần	3,060,000
193	Các phẫu thuật cắt gan khác	Lần	12,557,000
194	Các phẫu thuật cắt gan khác [gây tê]	Lần	12,557,000
195	Các phẫu thuật đường mật khác	Lần	3,874,000
196	Các phẫu thuật đường mật khác [gây tê]	Lần	3,874,000
197	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	7,860,000
198	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	Lần	7,860,000
199	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	3,200,000
200	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	Lần	336,000
201	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	Lần	476,000
202	Cầm máu nhu mô gan	Lần	7,038,000
203	Cầm máu nhu mô gan [gây tê]	Lần	7,038,000
204	Cầm máu sau cắt Amidan gây mê (nơi khác chuyển đến) (gồm thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao).	Lần	3,200,000
205	Cầm máu sau cắt Amidan gây tê (nơi khác chuyển đến) (gồm thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao).	Lần	610,000
206	Cầm niệu quản bằng quang	Lần	12,851,000
207	Cặn Addis	Lần	60,000
208	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật sỏi hóa xóa nền	Lần	1,625,000
209	Can thiệp trẻ tự kỉ	Lần	235,000
210	Căng da bụng	Lần	3,000,000
211	Căng da cổ	Lần	15,000,000
212	Căng da thái dương(căng da mặt bán phần)	Lần	25,000,000
213	Cấp cứu 115(Chi phí vận chuyển bằng xe 02 bánh/ Tự túc)	Km	6,000
214	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 10Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,600,000
215	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 10Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
216	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 10Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	400,000
217	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 5Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô + xe máy]	Lần	1,200,000
218	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 5Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,100,000
219	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 5Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	650,000
220	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức dưới 5Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	300,000
221	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 10Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,800,000
222	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 10Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,100,000
223	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 10Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	450,000
224	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 5Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,500,000
225	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 5Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	800,000
226	Cấp cứu ngoại khoa [khu vực thủ đức trên 5Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	350,000
227	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	2,000,000
228	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,300,000
229	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20Km không có nhân viên y tế cùng xe ô tô]	Lần	600,000
230	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	2,300,000
231	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,500,000
232	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	900,000
233	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	2,200,000
234	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,400,000
235	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	800,000
236	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30Km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	2,500,000
237	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30Km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,600,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
238	Cấp cứu ngoại khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30Km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	1,000,000
239	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [HSTM]	Lần	1,136,000
240	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 05 km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô + xe máy]	Lần	1,100,000
241	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 05 km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,100,000
242	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 05 km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	550,000
243	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 05 km không có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	300,000
244	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 10km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,300,000
245	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 10km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	700,000
246	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức dưới 10km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	400,000
247	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 05 km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,150,000
248	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 05 km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	650,000
249	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 05 km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	350,000
250	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 10km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,500,000
251	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 10km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,000,000
252	Cấp cứu nội khoa [khu vực thủ đức trên 10km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	450,000
253	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,800,000
254	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,100,000
255	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 20km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	600,000
256	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	2,200,000
257	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,300,000
258	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức dưới 30km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	900,000
259	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	2,000,000
260	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
261	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 20km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	800,000
262	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30km có bác sỹ và nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	2,400,000
263	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30km có nhân viên điều dưỡng đi cùng xe ô tô]	Lần	1,400,000
264	Cấp cứu nội khoa [ngoài khu vực thủ đức trên 30km không có nhân viên y tế đi cùng xe ô tô]	Lần	1,000,000
265	Cấp lại thẻ từ chăm bệnh	Cái	50,000
266	Cấp phó bản MRI	Lần	200,000
267	Cấp phó bản phim CT Scanner (01 tấm phim)	Lần	50,000
268	Cấp phó bản phim CT Scanner (02 tấm phim)	Lần	100,000
269	Cấp phó bản phim CT Scanner (03 tấm phim)	Lần	150,000
270	Cấp phó bản phim CT Scanner (04 tấm phim)	Lần	200,000
271	Cấp phó bản phim CT Scanner (05 tấm phim)	Lần	250,000
272	Cấp phó bản phim CT Scanner (06 tấm phim)	Lần	300,000
273	Cấp phó bản phim Xquang KTS	Tấm	25,000
274	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	3,473,000
275	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [gây tê]	Lần	3,473,000
276	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	5,867,000
277	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	5,867,000
278	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Lần	3,473,000
279	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng [gây tê]	Lần	3,473,000
280	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Lần	5,867,000
281	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	5,867,000
282	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Lần	3,473,000
283	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng [gây tê]	Lần	3,473,000
284	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Lần	8,402,000
285	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	8,402,000
286	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Lần	3,473,000
287	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ [gây tê]	Lần	3,473,000
288	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	6,236,000
289	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [gây tê]	Lần	2,914,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
290	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	4,450,000
291	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	4,179,500
292	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm(Phẫu thuật thứ 2 trong cùng phẫu trường tính 50%)	Lần	4,179,500
293	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	10,559,000
294	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	10,559,000
295	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	5,236,000
296	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [gây tê]	Lần	5,236,000
297	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	8,968,000
298	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	8,968,000
299	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Lần	3,473,000
300	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ [gây tê]	Lần	3,473,000
301	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Lần	5,867,000
302	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	5,867,000
303	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	3,473,000
304	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [gây tê]	Lần	3,473,000
305	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	8,402,000
306	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	8,402,000
307	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành [ECR60B - Băng đạn loại nghiêng dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng dài 60mm] [Nhi]	Lần	13,881,000
308	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành [gây tê][nhi]	Lần	13,881,000
309	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành [Nhi]	Lần	11,381,000
310	Cắt Amidan (gây mê) (CP)	Lần	1,500,000
311	Cắt Amidan (gây mê) (YC)	Lần	3,800,000
312	Cắt Amidan bằng Coblator [Gây mê] [Bao gồm Coblator] [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 80%] [Nhi]	Lần	5,094,400
313	Cắt Amidan bằng Coblator [Nhi]	Lần	6,655,000
314	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	2,501,000
315	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [gây tê]	Lần	2,501,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
316	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	4,009,000
317	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	4,009,000
318	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	2,864,000
319	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [gây tê]	Lần	2,864,000
320	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	3,987,000
321	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	3,987,000
322	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	3,473,000
323	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [gây tê]	Lần	3,473,000
324	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Lần	3,473,000
325	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [gây tê]	Lần	3,473,000
326	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,867,000
327	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	6,867,000
328	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống [gây tê][nhi]	Lần	15,894,000
329	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống [Nhi]	Lần	15,894,000
330	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Lần	13,894,000
331	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2 [gây tê]	Lần	13,894,000
332	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Lần	5,980,000
333	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Lần	5,200,000
334	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	Lần	5,200,000
335	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	4,902,000
336	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF [Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU]	Lần	1,332,000
337	Cắt biểu mô tiền phòng	Lần	800,000
338	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	3,092,000
339	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Lần	3,092,000
340	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	775,000
341	Cắt bỏ dây chằng vàng [gây tê][nhi]	Lần	3,673,000
342	Cắt bỏ dây chằng vàng [Nhi]	Lần	3,673,000
343	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ [Gây mê]	Lần	3,880,000
344	Cắt bỏ dương vật có vét hạch (CP)	Lần	6,450,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
345	Cắt bỏ dương vật có vết hạch (YC)	Lần	7,200,000
346	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Lần	9,463,000
347	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch [gây tê]	Lần	9,463,000
348	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới (CP)	Lần	2,700,000
349	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới (YC)	Lần	5,200,000
350	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5,213,000
351	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [gây tê]	Lần	5,213,000
352	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5,095,000
353	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê]	Lần	5,095,000
354	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5,180,000
355	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% DTCT ở trẻ em [gây tê]	Lần	5,180,000
356	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5,291,000
357	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [gây tê]	Lần	5,291,000
358	Cắt bỏ khối u màng hầu	Lần	1,797,000
359	Cắt bỏ khối u tá tụy [Cắt khối tá tụy -DPC]	Lần	9,093,000
360	Cắt bỏ khối u tá tụy [gây tê]	Lần	9,093,000
361	Cắt bỏ khối u tá tụy [gây tê][nhi]	Lần	9,093,000
362	Cắt bỏ khối u tá tụy [Nhi]	Lần	9,093,000
363	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột [gây tê][nhi]	Lần	10,000,000
364	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột [Nhi]	Lần	10,000,000
365	Cắt bỏ nang tụy	Lần	3,661,000
366	Cắt bỏ nang tụy [gây tê]	Lần	3,661,000
367	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Lần	6,600,000
368	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài[Khoét bỏ nhãn cầu]	Lần	982,000
369	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Lần	7,380,000
370	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên [gây tê]	Lần	7,380,000
371	Cắt bỏ tinh hoàn (CP)	Lần	500,000
372	Cắt bỏ tinh hoàn (YC)	Lần	3,000,000
373	Cắt bỏ trĩ vòng [gây tê][nhi]	Lần	2,800,000
374	Cắt bỏ trĩ vòng [Nhi]	Lần	2,800,000
375	Cắt bỏ túi lệ	Lần	2,423,000
376	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Lần	3,473,000
377	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [gây tê]	Lần	3,473,000
378	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Lần	5,867,000
379	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	5,867,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
380	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Lần	2,700,000
381	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm [Nhi]	Lần	2,700,000
382	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm [Nhi]	Lần	5,043,000
383	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	3,845,000
384	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê]	Lần	3,845,000
385	Cắt bỏ u xương thái dương	Lần	2,550,000
386	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt da cơ	Lần	2,550,000
387	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Lần	5,097,000
388	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Lần	4,474,000
389	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc [gây tê]	Lần	4,474,000
390	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	983,000
391	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	590,000
392	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Lần	1,082,000
393	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	983,000
394	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	590,000
395	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Lần	1,082,000
396	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Lần	4,061,000
397	Cắt các u ác tuyến dưới hàm [gây tê]	Lần	4,061,000
398	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	7,402,000
399	Cắt các u ác tuyến giáp [gây tê]	Lần	7,402,000
400	Cắt các u ác tuyến mang tai	Lần	4,061,000
401	Cắt các u ác tuyến mang tai [gây tê]	Lần	4,061,000
402	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	3,150,000
403	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Lần	15,500,000
404	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ [gây tê]	Lần	15,500,000
405	Cắt chỉ	Lần	90,000
406	Cắt chỉ [HSTM]	Lần	90,000
407	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	38,000
408	Cắt chỏm nang gan	Lần	2,619,000
409	Cắt chỏm nang gan [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%]	Lần	1,309,500
410	Cắt chỏm nang gan [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 80%]	Lần	2,095,200
411	Cắt cơ tròn trong [gây tê][nhi]	Lần	3,000,000
412	Cắt cơ tròn trong [Nhi]	Lần	3,000,000
413	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [gây tê][nhi]	Lần	3,978,000
414	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [Nhi]	Lần	3,978,000
415	Cắt cuồng cơ Muller	Lần	850,000
416	Cắt dạ dày do ung thư	Lần	5,616,000
417	Cắt dạ dày do ung thư [gây tê]	Lần	5,616,000
418	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	3,645,000
419	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [gây tê]	Lần	3,645,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
420	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	3,645,000
421	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [gây tê]	Lần	3,645,000
422	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	5,536,000
423	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây tê]	Lần	5,536,000
424	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột(Phẫu thuật thứ 2 trong cùng 1 phẫu trường tính 50%)	Lần	1,230,500
425	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn [Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng]	Lần	1,502,000
426	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Lần	1,502,000
427	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Lần	1,502,000
428	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Lần	1,502,000
429	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Lần	1,502,000
430	Cắt dịch kính và bong võng mạc	Lần	3,978,000
431	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc [Một mắt] [Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn] [Nhi]	Lần	3,882,000
432	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm [Nhi]	Lần	3,882,000
433	Cắt đoạn dạ dày [chưa bao gồm dao siêu âm]	Lần	6,890,000
434	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	20,890,000
435	Cắt đoạn đại tràng [gây tê][nhi]	Lần	9,782,000
436	Cắt đoạn đại tràng [Nhi]	Lần	9,782,000
437	Cắt đoạn đại tràng [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	3,023,000
438	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	9,782,000
439	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	3,645,000
440	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [gây tê]	Lần	3,645,000
441	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	3,645,000
442	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [gây tê]	Lần	3,645,000
443	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,574,000
444	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng [Nhi]	Lần	3,574,000
445	Cắt đoạn ruột non [Nhi]	Lần	6,041,000
446	Cắt đoạn ruột non do u [gây tê][nhi]	Lần	6,041,000
447	Cắt đoạn ruột non do u [Nhi]	Lần	6,041,000
448	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	4,441,000
449	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [gây tê]	Lần	4,441,000
450	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	6,041,000
451	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [gây tê]	Lần	6,041,000
452	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	6,041,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
453	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) [gây tê]	Lần	6,041,000
454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	9,782,000
455	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [ECR60B - Băng đạn loại nghiêng dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng dài 60mm]	Lần	3,645,000
456	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [gây tê]	Lần	9,782,000
457	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	3,645,000
458	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [gây tê]	Lần	3,645,000
459	Cắt đuôi tụy [gây tê][nhi]	Lần	3,661,000
460	Cắt đuôi tụy [Nhi]	Lần	3,661,000
461	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Lần	14,797,000
462	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách [gây tê]	Lần	14,797,000
463	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Lần	3,661,000
464	Cắt đuôi tụy và cắt lách [gây tê]	Lần	3,661,000
465	Cắt đuôi tụy và cắt lách [gây tê][nhi]	Lần	3,661,000
466	Cắt đuôi tụy và cắt lách [Nhi]	Lần	3,661,000
467	Cắt đường rò mônng (CP)	Lần	1,500,000
468	Cắt đường rò mônng (YC)	Lần	5,000,000
469	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	1,210,000
470	Cắt eo thận móng ngựa	Lần	3,407,000
471	Cắt eo thận móng ngựa [gây tê]	Lần	3,407,000
472	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Lần	12,557,000
473	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột [gây tê]	Lần	12,557,000
474	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới [gây tê][nhi]	Lần	6,483,000
475	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới [Nhi]	Lần	6,483,000
476	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn [gây tê][nhi]	Lần	6,483,000
477	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn [Nhi]	Lần	6,483,000
478	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ [gây tê][nhi]	Lần	6,483,000
479	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ [Nhi]	Lần	6,483,000
480	Cắt gan lớn	Lần	12,557,000
481	Cắt gan lớn [gây tê]	Lần	12,557,000
482	Cắt gan nhỏ	Lần	12,557,000
483	Cắt gan nhỏ [gây tê]	Lần	12,557,000
484	Cắt gan phải	Lần	20,257,000
485	Cắt gan phải [gây tê]	Lần	20,257,000
486	Cắt gân toàn bộ tụy trong cường insulin	Lần	3,661,000
487	Cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Lần	3,473,000
488	Cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [gây tê]	Lần	3,473,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
489	Cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	5,867,000
490	Cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	5,867,000
491	Cắt gan trái	Lần	20,257,000
492	Cắt gan trái [gây tê]	Lần	20,257,000
493	Cắt gân tròn tuyến giáp (CP)	Lần	2,351,000
494	Cắt gọt giác mạc rộng	Lần	3,978,000
495	Cắt hạ phân thủy 1	Lần	12,557,000
496	Cắt hạ phân thủy 1 [gây tê]	Lần	12,557,000
497	Cắt hạ phân thủy 2	Lần	12,557,000
498	Cắt hạ phân thủy 2 [gây tê]	Lần	12,557,000
499	Cắt hạ phân thủy 3	Lần	12,557,000
500	Cắt hạ phân thủy 3 [gây tê]	Lần	12,557,000
501	Cắt hạ phân thủy 4	Lần	12,557,000
502	Cắt hạ phân thủy 4 [gây tê]	Lần	12,557,000
503	Cắt hạ phân thủy 5	Lần	12,557,000
504	Cắt hạ phân thủy 5 [gây tê]	Lần	12,557,000
505	Cắt hạ phân thủy 6	Lần	12,557,000
506	Cắt hạ phân thủy 6 [gây tê]	Lần	12,557,000
507	Cắt hạ phân thủy 7	Lần	12,557,000
508	Cắt hạ phân thủy 7 [gây tê]	Lần	12,557,000
509	Cắt hạ phân thủy 8	Lần	12,557,000
510	Cắt hạ phân thủy 8 [gây tê]	Lần	12,557,000
511	Cắt hạ phân thủy 9	Lần	12,557,000
512	Cắt hạ phân thủy 9 [gây tê]	Lần	12,557,000
513	Cắt hạ phân thủy gan [gây tê][nhi]	Lần	6,483,000
514	Cắt hạ phân thủy gan [Nhi]	Lần	6,483,000
515	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,636,000
516	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	4,837,000
517	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em [gây tê]	Lần	4,837,000
518	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,837,000
519	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê]	Lần	4,837,000
520	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	4,156,000
521	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [gây tê]	Lần	4,156,000
522	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,156,000
523	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê]	Lần	4,156,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
524	Cắt khối u khẩu cái	Lần	1,797,000
525	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Lần	6,000,000
526	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser [Chưa bao gồm ống nội khí quản] [Nhi]	Lần	9,597,000
527	Cắt lách bán phần	Lần	3,647,000
528	Cắt lách bán phần [gây tê]	Lần	3,647,000
529	Cắt lách bán phần do chấn thương [gây tê][nhi]	Lần	3,647,000
530	Cắt lách bán phần do chấn thương [Nhi]	Lần	3,647,000
531	Cắt lách bệnh lý	Lần	3,647,000
532	Cắt lách bệnh lý [gây tê]	Lần	3,647,000
533	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán... [gây tê][nhi]	Lần	3,647,000
534	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán... [Nhi]	Lần	3,647,000
535	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách (Cắt lách) [gây tê]	Lần	3,647,000
536	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách [Cắt lách]	Lần	3,647,000
537	Cắt lách do chấn thương	Lần	3,647,000
538	Cắt lách do chấn thương [gây tê]	Lần	3,647,000
539	Cắt lách do u, ung thư, [gây tê][nhi]	Lần	3,647,000
540	Cắt lách do u, ung thư, [Nhi]	Lần	3,647,000
541	Cắt lách toàn bộ do chấn thương [gây tê][nhi]	Lần	3,647,000
542	Cắt lách toàn bộ do chấn thương [Nhi]	Lần	3,647,000
543	Cắt lại đại tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,645,000
544	Cắt lại đại tràng [Nhi]	Lần	3,645,000
545	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	6,045,000
546	Cắt lại đại tràng do ung thư [gây tê]	Lần	6,045,000
547	Cắt lỗ rò lệ quản + đặt Silicon	Lần	1,190,000
548	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	Lần	1,768,000
549	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Bao gồm VAC] [Nhi]	Lần	5,252,000
550	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [gây tê][nhi]	Lần	5,252,000
551	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Không bao gồm Vac][Nhi]	Lần	5,252,000
552	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể	Lần	2,210,000
553	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể (Phẫu thuật thứ 2 trong một tường trình 80%)	Lần	1,600,000
554	Cắt lọc da, cơ, cân vết thương.	Lần	2,000,000
555	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay (YC)	Lần	400,000
556	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]	Lần	4,819,000
557	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính]	Lần	4,819,000
558	Cắt lọc nhu mô gan	Lần	12,557,000
559	Cắt lọc nhu mô gan [gây tê]	Lần	12,557,000
560	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Đã bao gồm VAC gây mê] [Nhi]	Lần	3,179,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
561	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Nhi]	Lần	2,379,000
562	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu (CP)	Lần	950,000
563	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu (YC)	Lần	1,000,000
564	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây mê) (CP)	Lần	1,000,000
565	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CP)	Lần	1,000,000
566	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CYC1)	Lần	5,600,000
567	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CYC2)	Lần	6,600,000
568	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (YC)	Lần	3,900,000
569	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê][nhi]	Lần	10,500,000
570	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Nhi]	Lần	10,500,000
571	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê][nhi]	Lần	2,302,000
572	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [Nhi]	Lần	2,302,000
573	Cắt lợi di động để làm hàm giả	Lần	1,900,000
574	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cái	418,000
575	Cắt mạc nối lớn	Lần	3,845,000
576	Cắt mạc nối lớn [gây tê]	Lần	3,845,000
577	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	2,136,000
578	Cắt màng ngăn tá tràng [gây tê]	Lần	2,136,000
579	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt [gây tê][nhi]	Lần	14,000,000
580	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt [Nhi]	Lần	14,000,000
581	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ [gây tê][nhi]	Lần	14,352,000
582	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ [Nhi]	Lần	14,352,000
583	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede) [gây tê][nhi]	Lần	5,449,000
584	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede) [Nhi]	Lần	5,449,000
585	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	Lần	3,978,000
586	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	3,645,000
587	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [gây tê]	Lần	3,645,000
588	Cắt mắt (lấy mỡ)	Mí	1,500,000
589	Cắt mí (không lấy mỡ)	Mí	1,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
590	Cắt mí mắt 2 mí	Lần	6,000,000
591	Cắt mí mắt trên	Lần	2,000,000
592	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser (Hai mắt) (CP)	Lần	900,000
593	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser (Một mắt) (CP)	Lần	500,000
594	Cắt mộng mắt quang học có tách dính phức tạp	Lần	3,978,000
595	Cắt mộng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	Lần	3,978,000
596	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống (CP)	Lần	6,500,000
597	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống (YC)	Lần	12,500,000
598	Cắt một nửa đại tràng phải, trái [gây tê][nhi]	Lần	9,782,000
599	Cắt một nửa đại tràng phải, trái [Nhi]	Lần	9,782,000
600	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Lần	7,495,000
601	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ [gây tê]	Lần	7,495,000
602	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	5,844,000
603	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [gây tê]	Lần	5,844,000
604	Cắt một nửa thận [gây tê][nhi]	Lần	4,044,000
605	Cắt một nửa thận [Nhi]	Lần	4,044,000
606	Cắt một phổi do ung thư	Lần	8,265,000
607	Cắt một thùy hay một phân thùy phổi (CP)	Lần	6,500,000
608	Cắt một thùy hay một phân thùy phổi (YC)	Lần	13,500,000
609	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Lần	8,300,000
610	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư [gây tê]	Lần	8,300,000
611	Cắt nang giáp móng [Nhi]	Lần	2,980,000
612	Cắt nang thừa tinh hai bên	Lần	1,797,000
613	Cắt nang thừa tinh một bên	Lần	5,570,000
614	Cắt nang vùng sàn miệng	Lần	5,750,000
615	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4,495,000
616	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [gây tê]	Lần	4,495,000
617	Cắt nang xương hàm khó	Lần	6,600,000
618	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	3,804,000
619	Cắt nhiều đoạn ruột non [gây tê]	Lần	3,804,000
620	Cắt nối niệu quản	Lần	3,666,000
621	Cắt nốt ruồi	Lần	600,000
622	Cắt phanh lưỡi	Lần	2,813,000
623	Cắt phanh lưỡi [gây tê]	Lần	963,000
624	Cắt phimosis	Lần	1,930,000
625	Cắt phimosis (Nhi DVYC)	Lần	500,000
626	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	2,000,000
627	Cắt polyp cổ tử cung (CP)	Lần	1,000,000
628	Cắt polyp cổ tử cung (YC)	Lần	1,700,000
629	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Lần	2,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
630	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	4,060,000
631	Cắt polyp ống tai [Nhi]	Lần	4,060,000
632	Cắt polyp ống tai gây mê	Lần	4,060,000
633	Cắt polype ống tai ngoài qua nội soi	Lần	300,000
634	Cắt Polype ống tai qua nội soi	Lần	200,000
635	Cắt polype trực tràng [Nhi]	Lần	915,000
636	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan	Lần	7,000,000
637	Cắt ruột non hình chêm	Lần	6,889,000
638	Cắt ruột non hình chêm [gây tê]	Lần	6,889,000
639	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	3,960,000
640	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Lần	3,960,000
641	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2,116,000
642	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	Lần	2,116,000
643	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,460,000
644	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	Lần	2,460,000
645	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%]	Lần	1,230,000
646	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 80%]	Lần	1,968,000
647	Cắt sẹo chuyển vật da tạo hình tại chỗ đơn giản (gây mê)	Lần	3,000,000
648	Cắt sẹo chuyển vật da tạo hình tại chỗ đơn giản (tiền mê)	Lần	2,000,000
649	Cắt sẹo chuyển vật da tạo hình tại chỗ đơn giản (tiểu phẫu)	Lần	800,000
650	Cắt sẹo khâu kín	Lần	6,630,000
651	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	Lần	6,630,000
652	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy [DV 10]	Lần	27,629,000
653	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy [DV 3]	Lần	18,129,000
654	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy [DV 6]	Lần	22,629,000
655	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy [DV 8]	Lần	25,129,000
656	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy [gây tê]	Lần	18,129,000
657	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt [gây tê][nhi]	Lần	3,845,000
658	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt [Nhi]	Lần	3,845,000
659	Cắt thận đơn thuần	Lần	11,626,000
660	Cắt thận đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	14,429,000
661	Cắt thận đuôi tụy kèm cắt lách [gây tê]	Lần	14,429,000
662	Cắt thận kinh X chọn lọc	Lần	2,136,000
663	Cắt thận kinh X chọn lọc [gây tê]	Lần	2,136,000
664	Cắt thận kinh X siêu chọn lọc	Lần	2,136,000
665	Cắt thận kinh X siêu chọn lọc [gây tê]	Lần	2,136,000
666	Cắt thận kinh X toàn bộ	Lần	2,136,000
667	Cắt thận kinh X toàn bộ [gây tê]	Lần	2,136,000
668	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Lần	3,407,000
669	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [gây tê]	Lần	3,407,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
670	Cắt thân và đuôi tụy	Lần	4,297,000
671	Cắt thân và đuôi tụy [gây tê]	Lần	2,148,500
672	Cắt thân và đuôi tụy [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%]	Lần	2,148,500
673	Cắt thân và đuôi tụy [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 80%]	Lần	3,437,600
674	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Lần	6,344,000
675	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [gây tê]	Lần	6,344,000
676	Cắt thanh quản bán phần	Lần	10,002,000
677	Cắt thanh quản bán phần [gây tê]	Lần	10,002,000
678	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Lần	8,930,000
679	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Lần	25,814,000
680	Cắt thủy gan trái	Lần	8,700,000
681	Cắt thủy gan trái [gây tê]	Lần	8,700,000
682	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất [gây tê][nhi]	Lần	8,265,000
683	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất [Nhi]	Lần	8,265,000
684	Cắt thủy phổi, cắt phổi vét hạch trung thất và một mảnh thành ngực (Bao gồm hai băng đạn loại nghiêng) (CP)	Lần	17,000,000
685	Cắt thủy phổi, cắt phổi vét hạch trung thất và một mảnh thành ngực (Không bao gồm bộ dụng cụ khâu nối ruột tự động) (CP)	Lần	9,700,000
686	Cắt thủy phổi, cắt phổi vét hạch trung thất và một mảnh thành ngực (Không bao gồm bộ dụng cụ khâu nối ruột tự động) (YC)	Lần	15,000,000
687	Cắt toàn bộ bàng quang, cắt niệu quản vào ruột	Lần	20,685,000
688	Cắt toàn bộ bàng quang, cắt niệu quản vào ruột [gây tê]	Lần	20,685,000
689	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	5,616,000
690	Cắt toàn bộ dạ dày (Có sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (CP)	Lần	16,500,000
691	Cắt toàn bộ dạ dày (Có sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (YC)	Lần	21,600,000
692	Cắt toàn bộ dạ dày (Không sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (CP)	Lần	7,000,000
693	Cắt toàn bộ dạ dày (Không sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (YC)	Lần	12,500,000
694	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Lần	5,616,000
695	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non [gây tê]	Lần	5,616,000
696	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Lần	5,616,000
697	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống [gây tê]	Lần	5,616,000
698	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	Lần	5,948,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
699	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột [gây tê]	Lần	5,948,000
700	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	2,136,000
701	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng [gây tê]	Lần	2,136,000
702	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vết hạch hệ thống	Lần	5,525,000
703	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	8,404,000
704	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	Lần	8,404,000
705	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Lần	5,848,000
706	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê]	Lần	5,848,000
707	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	4,537,000
708	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [gây tê]	Lần	4,537,000
709	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	10,045,000
710	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	10,045,000
711	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	7,269,000
712	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [gây tê]	Lần	7,269,000
713	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	10,045,000
714	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	10,045,000
715	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Lần	3,473,000
716	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [gây tê]	Lần	3,473,000
717	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	6,500,000
718	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	6,500,000
719	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,108,000
720	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [gây tê]	Lần	4,108,000
721	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,500,000
722	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	6,500,000
723	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	3,473,000
724	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [gây tê]	Lần	3,473,000
725	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	5,867,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
726	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	5,867,000
727	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồi	Lần	4,537,000
728	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồi [gây tê]	Lần	4,537,000
729	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồi bằng dao siêu âm	Lần	9,545,000
730	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồi bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	9,545,000
731	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Lần	4,537,000
732	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông [gây tê]	Lần	4,537,000
733	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	9,545,000
734	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	9,545,000
735	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	3,473,000
736	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [gây tê]	Lần	3,473,000
737	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	6,402,000
738	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	6,402,000
739	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên (YC)	Lần	5,000,000
740	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	7,695,000
741	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [gây tê]	Lần	7,695,000
742	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Lần	3,840,000
743	CẮT TÓC [CSNB]	Lần	50,000
744	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên (CP)	Lần	1,000,000
745	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê][nhi]	Lần	2,500,000
746	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [Nhi]	Lần	2,500,000
747	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	1,230,500
748	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Lần	7,380,000
749	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa [gây tê]	Lần	7,380,000
750	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Lần	8,412,000
751	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên [gây tê]	Lần	8,412,000
752	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung (CP)	Lần	7,100,000
753	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung (YC)	Lần	7,000,000
754	Cắt túi mật	Lần	6,699,000
755	Cắt túi mật [gây tê]	Lần	6,699,000
756	Cắt túi mật [gây tê][nhi]	Lần	2,167,500
757	Cắt túi mật [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	2,167,500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
758	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [gây tê][nhi]	Lần	6,780,000
759	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	2,854,000
760	Cắt túi thừa đại tràng [gây tê]	Lần	2,854,000
761	Cắt túi thừa Meckel (CP)	Lần	2,000,000
762	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,518,000
763	Cắt túi thừa tá tràng [Nhi]	Lần	3,518,000
764	Cắt túi thừa thực quản cổ [gây tê][nhi]	Lần	5,633,000
765	Cắt túi thừa thực quản cổ [Nhi]	Lần	5,633,000
766	Cắt túi thừa thực quản ngực [gây tê][nhi]	Lần	5,633,000
767	Cắt túi thừa thực quản ngực [Nhi]	Lần	5,633,000
768	Cắt tụy trung tâm	Lần	3,661,000
769	Cắt tụy trung tâm [gây tê]	Lần	3,661,000
770	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Lần	3,473,000
771	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp [gây tê]	Lần	3,473,000
772	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Lần	5,867,000
773	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	5,867,000
774	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm [gây tê][nhi]	Lần	4,061,000
775	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm [Nhi]	Lần	4,061,000
776	Cắt tuyến ức (Không bao gồm máy Cắt và cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch, dao siêu âm, dây dao) (CP)	Lần	4,500,000
777	Cắt tuyến ức (Không bao gồm máy Cắt và cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch, dao siêu âm, dây dao) (YC)	Lần	10,000,000
778	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Lần	3,473,000
779	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức [gây tê]	Lần	3,473,000
780	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Lần	5,867,000
781	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	5,867,000
782	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch (CP)	Lần	6,500,000
783	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch (YC)	Lần	9,800,000
784	Cắt u amidan qua đường miệng [gây tê][nhi]	Lần	3,800,000
785	Cắt u bã đậu	Lần	600,000
786	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	11,434,000
787	Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]	Lần	11,434,000
788	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Lần	3,749,000
789	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]	Lần	3,749,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
790	Cắt u bao gân	Lần	3,642,000
791	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	8,069,000
792	Cắt u buồng trứng qua nội soi [gây tê]	Lần	8,069,000
793	Cắt u cuộn cảnh	Lần	6,500,000
794	Cắt u cuộn cảnh [Nhi]	Lần	6,500,000
795	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm [Nhi]	Lần	590,000
796	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên [Nhi]	Lần	2,468,000
797	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Lần	1,502,000
798	Cắt u da vùng mặt, tạo hình. [Nhi]	Lần	5,000,000
799	Cắt u dây thần kinh VIII	Lần	8,535,000
800	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu cả u tuyến lệ, u mi, cắt bỏ sụn có vảy da niêm mạc	Lần	3,978,000
801	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Lần	1,502,000
802	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Lần	6,000,000
803	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1,332,000
804	Cắt u kết mạc không vá	Lần	982,000
805	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	3,592,000
806	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10cm [Gây tê] [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%]	Lần	505,000
807	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10cm [Phẫu thuật thứ hai trên cùng phẫu trường hưởng 50%]	Lần	1,100,000
808	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10cm [Phẫu thuật thứ hai trên cùng phẫu trường hưởng 80%]	Lần	1,760,000
809	Cắt u lạnh phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	2,200,000
810	Cắt u lạnh phần mềm đường kính trên 10cm [Phẫu thuật thứ hai trên cùng phẫu trường hưởng 80%]	Lần	1,760,000
811	Cắt u lạnh thực quản nội soi bụng	Lần	3,500,000
812	Cắt u lạnh thực quản nội soi ngực phải	Lần	2,500,000
813	Cắt u lạnh thực quản nội soi ngực trái	Lần	2,500,000
814	Cắt u lạnh tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	4,411,000
815	Cắt u lạnh tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)(Phẫu thuật thứ 2 trong cùng 1 phẫu trường tính 50%)	Lần	568,000
816	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Lần	3,840,000
817	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm[RHM]	Lần	450,500
818	Cắt u lưỡi lạnh tính	Lần	1,797,000
819	Cắt u lưỡi lạnh tính [K.TMH]	Lần	4,536,000
820	Cắt u mạc treo có cắt ruột (CP)	Lần	4,200,000
821	Cắt u mạc treo có cắt ruột (YC)	Lần	9,000,000
822	Cắt u mạc treo không cắt ruột (CP)	Lần	4,600,000
823	Cắt u mạc treo không cắt ruột (YC)	Lần	9,500,000
824	Cắt u mạc treo ruột	Lần	5,332,000
825	Cắt u mạc treo ruột [gây tê]	Lần	5,332,000
826	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Lần	2,400,000
827	Cắt u mang mạc nối lớn (CP)	Lần	6,100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
828	Cắt u nang mạc nối lớn (YC)	Lần	5,500,000
829	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mắt [Nhi]	Lần	2,400,000
830	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm [Nhi]	Lần	983,000
831	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm [Nhi]	Lần	983,000
832	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm [gây tê][nhi]	Lần	9,896,000
833	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm [Nhi]	Lần	9,896,000
834	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [gây tê][nhi]	Lần	9,594,000
835	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Lần	2,494,000
836	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	Lần	2,494,000
837	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	1,210,000
838	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	Lần	6,680,000
839	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm [gây tê]	Lần	6,680,000
840	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [Nhi]	Lần	9,594,000
841	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Lần	1,797,000
842	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Lần	6,600,000
843	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Lần	2,689,000
844	Cắt u mỡ < 3cm	Lần	600,000
845	Cắt u mỡ > 3cm	Lần	1,000,000
846	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Lần	1,245,000
847	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Lần	1,245,000
848	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Lần	1,082,000
849	Cắt U móng mắt	Lần	800,000
850	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	3,107,000
851	Cắt u nang buồng trứng	Lần	5,885,000
852	Cắt u nang buồng trứng	Lần	10,185,000
853	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	Lần	10,185,000
854	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	5,885,000
855	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	Lần	10,185,000
856	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê][nhi]	Lần	10,185,000
857	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [NGTQ] [Nhi]	Lần	10,185,000
858	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Nhi]	Lần	5,885,000
859	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,885,000
860	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	10,185,000
861	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	Lần	5,885,000
862	Cắt u nang men răng, ghép xương	Lần	1,183,000
863	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Lần	5,449,000
864	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản [gây tê]	Lần	5,449,000
865	Cắt u nang vú hay u vú lành (CP)	Lần	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
866	Cắt u nang vú hay u vú lành (YC)	Lần	4,500,000
867	Cắt u nội nhân	Lần	4,560,000
868	Cắt u nội nhân [gây tê]	Lần	4,560,000
869	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Lần	4,197,000
870	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tê]	Lần	4,197,000
871	Cắt u phần mềm vùng cổ [Nhi]	Lần	11,007,000
872	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Lần	1,082,000
873	Cắt u sau phúc mạc	Lần	4,474,000
874	Cắt u sau phúc mạc (CP)	Lần	3,920,000
875	Cắt u sau phúc mạc [gây tê]	Lần	4,474,000
876	Cắt u sau phúc mạc [gây tê][nhi]	Lần	4,474,000
877	Cắt u sau phúc mạc [Nhi]	Lần	4,474,000
878	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	769,000
879	Cắt u tá tràng	Lần	2,116,000
880	Cắt u tá tràng [gây tê]	Lần	2,116,000
881	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới [gây tê][nhi]	Lần	3,407,000
882	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới [Nhi]	Lần	3,407,000
883	Cắt u thận lành	Lần	1,832,000
884	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,222,000
885	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	2,222,000
886	Cắt u thượng thận [gây tê][nhi]	Lần	4,880,000
887	Cắt u thượng thận [Nhi]	Lần	4,880,000
888	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Lần	7,153,000
889	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung [gây tê]	Lần	7,153,000
890	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Lần	5,696,000
891	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [gây tê]	Lần	5,696,000
892	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [gây tê][nhi]	Lần	5,696,000
893	Cắt u trung thất	Lần	8,587,000
894	Cắt u trung thất đơn giản [gây tê]	Lần	8,587,000
895	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Lần	8,587,000
896	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực [gây tê]	Lần	8,587,000
897	Cắt u tử	Lần	5,000,000
898	Cắt u tuyến mang tai ((Không bao gồm máy Cắt và cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch, dao siêu âm, dây dao) (YC)	Lần	5,000,000
899	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	4,281,000
900	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [gây tê]	Lần	4,281,000
901	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	6,495,000
902	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [gây tê]	Lần	6,495,000
903	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Lần	4,061,000
904	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [gây tê]	Lần	4,061,000
905	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	4,061,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
906	Cắt u tuyến nước bọt mang tai [gây tê]	Lần	4,061,000
907	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Lần	4,495,000
908	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Lần	4,061,000
909	Cắt u tuyến nước bọt phụ [gây tê]	Lần	4,495,000
910	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Lần	5,835,000
911	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) [gây tê]	Lần	5,835,000
912	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Lần	3,473,000
913	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [gây tê]	Lần	3,473,000
914	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Lần	5,867,000
915	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	5,867,000
916	Cắt u vú lành tính	Lần	2,800,000
917	Cắt u vú lành tính [gây tê] [UNG BƯỚU]	Lần	2,800,000
918	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản (K.RHM)	Lần	1,950,000
919	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Lần	2,400,000
920	Cắt u vùng tuyến mang tai	Lần	4,281,000
921	Cắt u vùng tuyến mang tai [gây tê][nhi]	Lần	4,281,000
922	Cắt u vùng tuyến mang tai [Nhi]	Lần	6,100,000
923	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1,082,000
924	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Lần	1,082,000
925	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	3,152,000
926	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]	Lần	2,000,000
927	Cắt u xương sụn 1 xương	Lần	3,152,000
928	Cắt u xương sụn 1 xương [gây tê]	Lần	3,152,000
929	Cắt u xương sụn 1 xương [gây tê][nhi]	Lần	3,152,000
930	Cắt u xương sụn 1 xương [Nhi]	Lần	3,152,000
931	Cắt u xương, sụn	Lần	6,611,000
932	Cắt u xương, sụn [gây tê]	Lần	6,611,000
933	Cắt u xương, sụn [gây tê][nhi]	Lần	8,336,000
934	Cắt u xương, sụn [Người lớn]	Lần	8,336,000
935	Cắt u xương, sụn [Nhi]	Lần	8,336,000
936	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê][nhi]	Lần	5,848,000
937	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [Nhi]	Lần	5,848,000
938	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Lần	12,848,000
939	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng [gây tê]	Lần	12,848,000
940	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm [gây tê][nhi]	Lần	9,953,000
941	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm [Nhi]	Lần	9,953,000
942	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	5,980,000
943	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ [gây tê]	Lần	5,980,000
944	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Lần	1,200,000
945	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Lần	1,200,000
946	Cắt ung thư hàm trên kèm hô mắt và xương gò má	Lần	2,550,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
947	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Lần	2,550,000
948	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn xoang hàm, chấn thương đồng thời mắt, mũi, xoang, ... cần phối hợp với khoa liên quan	Lần	5,500,000
949	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	8,153,000
950	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa [gây tê]	Lần	8,153,000
951	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	6,880,000
952	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa [gây tê]	Lần	6,880,000
953	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Lần	1,082,000
954	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Lần	1,082,000
955	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Lần	1,797,000
956	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	6,336,000
957	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Lần	4,236,000
958	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Lần	1,820,000
959	Cắt ung thư sàng hàm	Lần	2,550,000
960	Cắt ung thư thận [gây tê][nhi]	Lần	3,407,000
961	Cắt ung thư thận [Nhi]	Lần	3,407,000
962	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Lần	3,407,000
963	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống [gây tê]	Lần	3,407,000
964	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Lần	8,616,000
965	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Lần	5,980,000
966	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình [gây tê]	Lần	5,980,000
967	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	6,770,000
968	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	3,570,000
969	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay [gây tê]	Lần	6,770,000
970	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay [gây tê]	Lần	3,570,000
971	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Lần	9,253,000
972	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ [gây tê]	Lần	9,253,000
973	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	5,980,000
974	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ [gây tê]	Lần	5,980,000
975	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	9,253,000
976	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa [gây tê]	Lần	9,253,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
977	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ [gây tê][nhi]	Lần	5,980,000
978	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ [Nhi]	Lần	5,980,000
979	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Lần	3,570,000
980	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên [gây tê]	Lần	3,570,000
981	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Lần	8,822,000
982	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách [gây tê]	Lần	8,822,000
983	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	900,000
984	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Lần	5,629,000
985	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn [gây tê]	Lần	5,629,000
986	Cắt gân toàn bộ tụy trong cường Insulin [gây tê][nhi]	Lần	3,661,000
987	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [Nhi]	Lần	4,500,000
988	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant [Hàm lai Hybrid CAD/CAM trên 4 implant]	Lần	40,000,000
989	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant [Hàm sứ trên khung Pekkton trên 4 implant]	Lần	70,000,000
990	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	Lần	2,700,000
991	Cấy chỉ (nhu châm, chôn chỉ)	Lần	450,000
992	Cấy điện cực ốc tai	Lần	6,285,000
993	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	Lần	6,285,000
994	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử) [gây tê]	Lần	6,285,000
995	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	2,027,000
996	Cấy máu trên chai cấy máu 2 phase	Lần	340,000
997	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Lần	25,200,000
998	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm [1 buồng] (YC)	Lần	10,600,000
999	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Lần	14,200,000
1000	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Lần	16,600,000
1001	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Lần	35,200,000
1002	Cấy mỡ	Vị trí	2,000,000
1003	Cấy mỡ 2 má (gây mê)	Lần	4,000,000
1004	Cấy mỡ 2 má (tiền mê)	Lần	2,500,000
1005	Cấy mỡ 2 má (tiêu phẫu)	Lần	1,000,000
1006	Cấy mỡ quanh mắt (gây mê)	Lần	4,000,000
1007	Cấy mỡ quanh mắt (tiền mê)	Lần	2,000,000
1008	Cấy mỡ quanh mắt (tiêu phẫu)	Lần	1,000,000
1009	Cấy mỡ tự thân làm đầy vùng mặt bán phần	Lần	15,000,000
1010	Cấy mỡ tự thân làm đầy vùng mặt toàn phần	Lần	25,000,000
1011	Cấy/ đặt máy tạo nhịp tạm thời cấp cứu (chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	Lần	1,000,000
1012	Cell Bloc (khối tế bào)	Lần	656,000
1013	Châm (các phương pháp châm) (CP)	Lần	15,000
1014	Châm (các phương pháp châm) (YC)	Lần	30,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1015	Châm (các phương pháp châm) [mẫn châm] (CP)	Lần	37,500
1016	Châm (các phương pháp châm) [mẫn châm] (YC)	Lần	50,000
1017	Châm (các phương pháp châm) [nhĩ châm](CP)	Lần	33,000
1018	Châm (các phương pháp châm) [nhĩ châm](YC)	Lần	45,000
1019	Châm cứu	Lần	300,000
1020	CHÂM CỨU [CSNB]	Lần	300,000
1021	Châm Nito lỏng (<2cm)	Lần	60,000
1022	Châm Nito lỏng (>2cm)	Lần	120,000
1023	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Lần	175,500
1024	CHĂM SÓC CATHETER TMTT TRONG LỘC MÁU[TĨNH MẠCH TRUNG TÂM NHIỀU NÒNG]	Lần	220,000
1025	Chăm sóc da vùng mắt bằng Thermal RF	Lần	1,500,000
1026	Chăm sóc hậu phẫu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	100,000
1027	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 12 GIỜ/ĐÊM) [CSNB]	ĐÊM	720,000
1028	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 12 GIỜ/NGÀY) [CSNB]	NGÀY	660,000
1029	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 1-2 GIỜ/NGÀY) [CSNB]	GIỜ	90,000
1030	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 24 GIỜ) [CSNB]	NGÀY	960,000
1031	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 3-7 GIỜ/NGÀY) [CSNB]	GIỜ	70,000
1032	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 8 – 12 GIỜ/ĐÊM) [CSNB]	GIỜ	60,000
1033	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 8 – 12 GIỜ/NGÀY) [CSNB]	GIỜ	56,000
1034	CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 8 GIỜ/NGÀY) [CSNB]	NGÀY	450,000
1035	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT DA ĐẦU (PHÒNG KỸ THUẬT) [CSNB]	Lần	50,000
1036	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT DA ĐẦU [CSNB]	Lần	80,000
1037	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT DA ĐẦU KHÔ [CSNB]	Lần	90,000
1038	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT DA ĐẦU TRẺ EM [CSNB]	Lần	40,000
1039	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT THÂN MÌNH [CSNB]	Lần	135,000
1040	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT TOÀN THÂN (NGOẠI VIỆN) [CSNB]	Lần	200,000
1041	CHĂM SÓC PHÒNG NGỪA LOÉT TOÀN THÂN [CSNB]	Lần	175,000
1042	Chăm sóc rốn	Lần	30,000
1043	Chăm sóc rốn sơ sinh	Lần	60,000
1044	CHĂM SÓC VỆ SINH TRƯỚC MỒ [CSNB]	Lần	180,000
1045	Chế phẩm rửa lạnh thể tích 10ml	đơn vị	320,000
1046	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	4,242,000
1047	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu [gây tê]	Lần	4,242,000
1048	Chênh lệch phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít) Kỹ Thuật Cao	Lần	1,000,000
1049	Chênh lệch thủ thuật phòng khám ngoại trú đông y	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1050	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (Chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) [120 ml] [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT, chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	Khối	1,000,000
1051	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (Chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) [250 ml] [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT, chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	Khối	2,000,000
1052	Chi phí sử dụng Máy cắt và cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch (Jonhson)	Lần	1,400,000
1053	Chi phí vận chuyển bằng xe 02 bánh (Có tài xế)	Km	10,000
1054	Chi phí vận chuyển bằng xe 02 bánh/ Tự túc	Km	4,000
1055	Chi phí vận chuyển gửi mô	Lần	700,000
1056	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	250,000
1057	Chích áp xe phần mềm lớn [Bao gồm VAC] [Nhi]	Lần	6,173,000
1058	Chích áp xe phần mềm lớn [Không bao gồm VAC] [Nhi]	Lần	6,173,000
1059	Chích áp xe phần mềm lớn [NGTQ-UB] [Nhi]	Lần	1,900,000
1060	Chích áp xe quanh Amidan [Gây tê]	Lần	406,000
1061	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Lần	1,084,000
1062	Chích áp xe quanh Amidan [Gây tê] [Nhi]	Lần	406,000
1063	Chích áp xe sàn miệng [gây mê]	Lần	1,084,000
1064	Chích áp xe sàn miệng [gây tê]	Lần	406,000
1065	Chích áp xe tăng sinh môn	Lần	1,600,000
1066	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	406,000
1067	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	1,084,000
1068	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	800,000
1069	Chích áp xe tuyến Bartholin [Tại khoa]	Lần	1,431,000
1070	Chích áp xe vú [K.GMHS]	Lần	2,819,000
1071	Chích áp xe vú [K.Sản]	Lần	1,219,000
1072	Chích áp xe vú [K.UB]	Lần	1,000,000
1073	Chích apxe tuyến vú (YC)	Lần	1,000,000
1074	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	178,400
1075	Chích chắp/ lẹo (CP)	Lần	55,000
1076	Chích corticoide vào nhĩ qua nội soi (không tính thuốc)	Lần	300,000
1077	Chích cuốn dưới	Lần	15,000
1078	Chích cuốn mũi	Lần	100,000
1079	Chích gân, cơ	Lần	150,000
1080	Chích khớp	Lần	200,000
1081	Chích mủ hốc mắt	Lần	2,000,000
1082	Chích nhọt ống tai ngoài [TMH] [Nhi]	Lần	279,000
1083	Chích rạch áp xe nhỏ (Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu) [Thủ thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 80%]	Lần	145,600
1084	Chích rạch áp xe nhỏ [Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu] [Nhi]	Lần	250,000
1085	Chích rạch áp xe nhỏ [HBC] [Nhi]	Lần	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1086	Chích rạch áp xe nhỏ [K.GMHS] [Nhi]	Lần	1,943,000
1087	Chích rạch áp xe nhỏ [Nhi]	Lần	610,000
1088	Chích rạch áp xe nhỏ [Tiểu phẫu CTCH]	Lần	2,000,000
1089	Chích rạch màng nhĩ	Lần	77,000
1090	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	280,000
1091	Chích Teosan	Ống 1 cc	47,000,000
1092	chiếu đèn vàng da sơ sinh	Lần	20,000
1093	Chỉnh hình loa tai	Lần	2,000,000
1094	Chỉnh hình môi	Lần	2,000,000
1095	Chỉnh hình tai giữa	Lần	6,285,000
1096	Chỉnh hình tai giữa [gây tê][nhi]	Lần	6,285,000
1097	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Lần	6,627,000
1098	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con [gây tê]	Lần	6,627,000
1099	Chỉnh IOL lệch	Lần	1,700,000
1100	Chỉnh môi dày, mỏng, môi trái tim	Lần	1,500,000
1101	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Lần	266,000
1102	Chlamydia test nhanh	Lần	110,000
1103	CHO ĂN QUA ỐNG THÔNG [CSNB]	Lần	100,000
1104	Chọc áp xe gan qua siêu âm [K.GMHS] [Nhi]	Lần	3,745,000
1105	Chọc dịch màng bụng [Nhi]	Lần	336,000
1106	Chọc dò dịch màng phổi [Khoa ICU]	Lần	542,000
1107	Chọc dò dịch não tủy	Lần	1,200,000
1108	Chọc dò dịch não tủy [Khoa ICU]	Lần	602,000
1109	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	336,000
1110	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm [Khoa ICU]	Lần	512,000
1111	Chọc dò khối u đầu mặt cổ	Lần	100,000
1112	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	969,000
1113	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	263,000
1114	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	109,000
1115	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [Khoa ICU]	Lần	535,000
1116	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [Nhi]	Lần	109,000
1117	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	675,000
1118	Chọc dò tủy xương	Lần	500,000
1119	Chọc dò u phổi, trung thất	Lần	1,000,000
1120	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	969,000
1121	Chọc hút áp xe thành bụng [K.GMHS] [Nhi]	Lần	1,943,000
1122	Chọc hút áp xe thành bụng [Nhi]	Lần	129,000
1123	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	800,000
1124	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	170,000
1125	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	188,000
1126	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	238,000
1127	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm [HSTM]	Lần	847,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1128	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	119,000
1129	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [Nhi]	Lần	144,000
1130	Chọc hút dịch vành tai	Lần	162,000
1131	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	119,000
1132	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	675,000
1133	Chọc hút hạch/ u/ áp xe/ các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	Lần	725,000
1134	Chọc hút kim nhỏ các hạch [FNA]	Lần	600,000
1135	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da [FNA]	Lần	600,000
1136	Chọc hút kim nhỏ mô mềm [FNA]	Lần	600,000
1137	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp [FNA]	Lần	600,000
1138	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt [FNA]	Lần	600,000
1139	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	144,000
1140	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	82,000
1141	Chọc hút nước tiểu trên xương mu [Nhi]	Lần	82,000
1142	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	675,000
1143	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,000,000
1144	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	204,000
1145	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,034,000
1146	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	119,000
1147	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [dưới 3 bước]	Lần	440,000
1148	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [Trên 5 bước]	Lần	740,000
1149	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [Từ 3 đến 5 bước]	Lần	590,000
1150	Chọc hút tế bào tuyến giáp.(CP)	Lần	89,000
1151	Chọc hút tế bào tuyến giáp.(YC)	Lần	150,000
1152	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Lần	204,000
1153	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,034,000
1154	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Lần	119,000
1155	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan [Nhi]	Lần	1,000,000
1156	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	188,000
1157	Chọc rửa xoang hàm	Lần	307,000
1158	Chọc thăm dò màng phổi [Nhi]	Lần	109,000
1159	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [HSTM]	Lần	426,000
1160	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	600,000
1161	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	336,000
1162	Chọc xoang mũi	Lần	80,000
1163	Chôn chỉ (cây chỉ) (CP)	Lần	370,000
1164	Chôn chỉ (cây chỉ) (YC)	Lần	300,000
1165	Chống nắng	Lần	10,000
1166	Chốt cùi đúc kim loại	Lần	150,000
1167	Chốt cùi đúc kim loại	Lần	2,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1168	CHỤM HÚT ĐÀM	Cái	6,000
1169	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang niệu quản [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	752,000
1170	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (nếu có tiêm thuốc) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1171	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1172	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1173	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1174	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1175	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1176	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1177	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1178	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1179	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1180	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1181	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1182	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1183	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1184	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1185	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1186	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1187	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1188	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1189	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1190	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1191	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1192	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1193	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1194	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1195	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1197	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1198	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1199	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1200	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1201	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1202	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1203	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [khớp cổ tay] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1204	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [khớp vai] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1205	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1206	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [khớp cổ tay] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1207	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [khớp háng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1208	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [khớp vai] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1209	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1211	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1212	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1213	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1214	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1215	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1216	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1217	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1218	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1219	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1220	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1221	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1222	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1223	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1224	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1225	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1226	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1228	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	7,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1229	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	7,000,000
1230	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	4,756,400
1231	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,563,850
1232	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1233	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1234	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1235	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1236	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1237	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1238	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1239	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1240	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1241	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1242	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) [256 dãy có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1243	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) [256 dãy] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1244	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) [32 dãy có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1245	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) [32 dãy] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1246	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1247	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1248	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1249	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1250	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1251	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1252	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [xương đùi] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1253	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1254	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1255	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1256	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1257	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1258	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [xoang 3 bình diện] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1259	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1260	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [xoang 3 bình diện] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1261	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [xương hàm] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1262	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1263	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1264	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1265	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1266	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1267	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1268	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1269	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1270	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [sọ + xoang (axial)] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1271	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1272	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1273	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,200,000
1274	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [sọ + xoang (axial)] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1275	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1276	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1277	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1278	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,000,000
1279	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	700,000
1280	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	1,800,000
1281	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	3,500,000
1282	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,600,000
1283	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1284	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1285	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1286	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1287	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1288	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1289	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1290	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1291	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1292	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1293	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1294	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1295	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1296	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1297	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1298	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1299	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1300	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1302	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1305	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp gối phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1306	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp gối trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1307	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp háng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1308	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp khuỷu phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1309	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp khuỷu trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1310	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp vai phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1311	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [khớp vai trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1312	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp vai phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1313	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp vai trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1314	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1315	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp gối trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1316	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp gối] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1317	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp háng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1318	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp khuỷu phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1319	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp khuỷu trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1320	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp vai phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1321	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp vai trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1322	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1323	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1324	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1325	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1326	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1327	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1328	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cẳng chân phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1329	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cẳng chân trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1330	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cánh tay phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1331	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cánh tay trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1332	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cổ chân phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1333	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cổ chân trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1334	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cổ tay phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1335	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [cổ tay trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1336	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [đùi phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1337	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [đùi trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1338	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng chân phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1339	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng chân trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1340	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cánh tay phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1341	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cánh tay trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1342	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cổ chân phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1343	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cổ chân trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1344	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cổ tay phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cổ tay trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [đùi phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1347	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [đùi trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1348	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1349	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1350	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1351	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1352	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1353	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1354	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1355	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1356	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1357	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1360	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản [sọ, bụng, chậu, cột sống]	Lần	12,000,000
1361	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM [sọ, bụng, chậu, cột sống]	Lần	10,000,000
1362	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1363	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1364	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1365	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1366	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1367	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1368	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1369	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có tiêm thuốc] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1370	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1371	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1372	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,000,000
1373	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	2,800,000
1374	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	Lần	2,217,000
1375	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	Lần	6,550,000
1376	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Lần	274,000
1377	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Lần	11,502,000
1378	Chụp động mạch não số hóa xóa nền [CP]	Lần	3,500,000
1379	Chụp động mạch vành [Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA]	Lần	11,416,000
1380	Chụp động mạch vành [HSTM có bác sĩ mời ngoài]	Lần	13,416,000
1381	Chụp hợp kim thường cấy sứ	Cái	1,200,000
1382	Chụp hợp kim Titanium cấy sứ	Cái	2,500,000
1383	Chụp kim loại [Mão kim loại]	Lần	650,000
1384	Chụp mạch ký huỳnh quang nhãn khoa	Lần	650,000
1385	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu [Chụp Angiography mắt]	Lần	250,000
1386	Chụp răng kỹ thuật số CR DV	phim	50,000
1387	Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant	Lần	6,000,000
1388	Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant(đóng thêm)	Lần	3,000,000
1389	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	Lần	3,000,000
1390	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	Lần	5,000,000
1391	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant(đóng thêm)	Lần	2,000,000
1392	Chụp sứ toàn phần [Răng sứ Cercon]	Cái	4,000,000
1393	Chụp sứ toàn phần [Răng sứ Zirconia]	Cái	3,500,000
1394	Chụp tuỷ bằng MTA	Cái	2,000,000
1395	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Lần	17,546,000
1396	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	16,138,000
1397	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Lần	17,546,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1398	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền [Chụp và can thiệp mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi dưới DSA]	Lần	8,588,000
1399	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA CP	Lần	22,000,000
1400	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Lần	17,546,000
1401	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Lần	16,138,000
1402	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Lần	16,138,000
1403	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Lần	17,546,000
1404	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	18,436,000
1405	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	Lần	15,588,000
1406	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Lần	16,138,000
1407	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Lần	8,996,000
1408	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Lần	17,546,000
1409	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Lần	16,138,000
1410	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Lần	1,625,000
1411	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Lần	16,138,000
1412	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	831,000
1413	Chụp Xquang Blondeau [BLONDEAU - HIRTZ] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	200,000
1414	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim] [PKDK]	Lần	150,000
1415	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [bụng đứng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1416	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [KUB] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1417	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng] [PKDK]	Lần	150,000
1418	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1419	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [cột sống cổ cúi ngửa tối đa] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	200,000
1420	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [PKDK]	Lần	150,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1421	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên [2 phim] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	200,000
1422	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên [PKDK]	Lần	150,000
1423	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	200,000
1424	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [1 phim] [PKDK]	Lần	150,000
1425	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [2 phim] [PKDK]	Lần	150,000
1426	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	200,000
1427	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	200,000
1428	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [PKDK]	Lần	150,000
1429	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	200,000
1430	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [1 phim] [PKDK]	Lần	150,000
1431	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [2 phim] [PKDK]	Lần	150,000
1432	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [PKDK]	Lần	150,000
1433	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	200,000
1434	Chụp Xquang đại tràng [khung đại tràng có cản quang] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	769,000
1435	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1436	Chụp Xquang đường dò [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	449,650
1437	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	725,000
1438	Chụp Xquang hàm chềch một bên [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1439	Chụp Xquang hàm chềch một bên [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1440	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [1 phim] [PKDK]	Lần	150,000
1441	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [2 phim] [PKDK]	Lần	150,000
1442	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [PKDK]	Lần	150,000
1443	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1444	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1445	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [khuỷu tay phải chệch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1446	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [khuỷu tay trái chệch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1447	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1448	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1449	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	180,000
1450	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chệch [1 phim] [PKDK]	Lần	150,000
1451	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chệch [2 phim] [PKDK]	Lần	150,000
1452	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chệch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1453	Chụp Xquang khớp vai thẳng [PKDK]	Lần	150,000
1454	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1455	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [PKDK]	Lần	150,000
1456	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1457	Chụp Xquang khung chậu thẳng [chệch] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1458	Chụp Xquang khung chậu thẳng [nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1459	Chụp Xquang khung chậu thẳng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1460	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	200,000
1461	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [xương gò má phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1462	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [xương gò má trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1463	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [tim phổi chệch phải (LAO)] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1464	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [tim phổi chệch trái (LAO)] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1465	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [tim phổi nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1466	Chụp Xquang ngực thẳng [lồng ngực] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1467	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng] [PKDK]	Lần	150,000
1468	Chụp Xquang ngực thẳng [tim phổi thẳng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1469	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	854,000
1470	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng [có tiêm thuốc cản quang] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	896,000
1471	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	180,000
1472	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [K.RHM]	Lần	69,000
1473	Chụp Xquang răng toàn cảnh [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1474	Chụp Xquang Schuller [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1475	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ HIRTZ kỹ thuật số CR)	Lần	150,000
1476	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	150,000
1477	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	150,000
1478	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng phải (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	150,000
1479	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng trái (Chéch) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	150,000
1480	Chụp X-quang số hóa 1 phim (XQ Khớp háng trái (Thẳng Nghiêng) kỹ thuật số CR) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	150,000
1481	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	200,000
1482	Chụp Xquang tại giường [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	350,000
1483	Chụp Xquang tại giường cho bệnh nhân Covid	Lần	65,400
1484	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng [có uống thuốc cản quang] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	439,000
1485	Chụp Xquang thực quản dạ dày [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	394,000
1486	Chụp Xquang tuyến nước bọt [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	745,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1487	Chụp Xquang tuyến vú [Mammography 1 bên phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	300,000
1488	Chụp Xquang tuyến vú [Mammography 1 bên trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	300,000
1489	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải chéo] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1490	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1491	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái chéo] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1492	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1493	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải chéo] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1494	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1495	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái chéo] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1496	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái thẳng nghiêng] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1497	Chụp Xquang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [PKDK]	Lần	150,000
1498	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1499	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1500	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1501	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1502	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1503	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000
1504	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BHYT]	Lần	150,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1505	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1506	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1507	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1508	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1509	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1510	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1511	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [cổ xương đùi phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1512	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [cổ xương đùi trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1513	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1514	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1515	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [phải] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1516	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [trái] [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1517	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [PKDK]	Lần	150,000
1518	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [Triển khai thí điểm không in phim theo đề án BYT]	Lần	150,000
1519	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Lần	46,887,000
1520	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Lần	18,316,000
1521	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Lần	17,546,000
1522	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Lần	18,936,000
1523	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Lần	20,616,000
1524	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [HSTM có bác sĩ mời ngoài]	Lần	23,616,000
1525	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới dạng DSA [CP]	Lần	4,000,000
1526	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới dạng DSA [YC]	Lần	8,000,000
1527	Chuyển Bệnh viện 115	Lít	110,000
1528	Chuyển Bệnh viện 115 (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	170,000
1529	Chuyển Bệnh viện 115 (có điều dưỡng đi theo)	Lít	130,000
1530	Chuyển Bệnh viện 175	Lít	194,691
1531	Chuyển Bệnh viện 175 (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	300,885

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1532	Chuyển Bệnh viện 175 (có điều dưỡng đi theo)	Lít	230,088
1533	Chuyển Bệnh viện 30/4	Lít	121,914
1534	Chuyển Bệnh viện 30/4 (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	186,728
1535	Chuyển Bệnh viện 30/4 (có điều dưỡng đi theo)	Lít	143,519
1536	Chuyển Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Lít	108,911
1537	Chuyển Bệnh viện Bệnh nhiệt đới (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	168,317
1538	Chuyển Bệnh viện Bệnh nhiệt đới (có điều dưỡng đi theo)	Lít	128,713
1539	Chuyển Bệnh viện Bình Dân	Lít	116,177
1540	Chuyển Bệnh viện Bình Dân (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	177,941
1541	Chuyển Bệnh viện Bình Dân (có điều dưỡng đi theo)	Lít	136,765
1542	Chuyển Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Lít	92,000
1543	Chuyển Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	157,500
1544	Chuyển Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình (có điều dưỡng đi theo)	Lít	115,000
1545	Chuyển Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Lít	112,216
1546	Chuyển Bệnh viện Chợ Rẫy	Lít	110,000
1547	Chuyển Bệnh viện Chợ Rẫy (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	170,000
1548	Chuyển Bệnh viện Chợ Rẫy (có điều dưỡng đi theo)	Lít	130,000
1549	Chuyển Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức	Lít	139,345
1550	Chuyển Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	188,525
1551	Chuyển Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức (có điều dưỡng đi theo)	Lít	155,738
1552	Chuyển Bệnh viện Đa Khoa Sài Gòn	Lít	138,112
1553	Chuyển Bệnh viện Đa Khoa Sài Gòn (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	211,538
1554	Chuyển Bệnh viện Đa Khoa Sài Gòn (có điều dưỡng đi theo)	Lít	162,587
1555	Chuyển Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh	Lít	147,389
1556	Chuyển Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh (Có bác sĩ và điều dưỡng đi theo)	Lít	225,746
1557	Chuyển Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh (Có điều dưỡng đi theo)	Lít	173,507
1558	Chuyển Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Lít	110,000
1559	Chuyển Bệnh viện đại học Y dược TP HCM (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	170,000
1560	Chuyển Bệnh viện đại học Y dược TP HCM (có điều dưỡng đi theo)	Lít	130,000
1561	Chuyển Bệnh viện FV	Lít	178,392
1562	Chuyển Bệnh viện FV (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	283,920

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1563	Chuyển Bệnh viện FV (có điều dưỡng đi theo)	Lít	213,568
1564	Chuyển Bệnh viện Hùng Vương	Lít	110,553
1565	Chuyển Bệnh viện Hùng Vương (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	170,854
1566	Chuyển Bệnh viện Hùng Vương (có điều dưỡng đi theo)	Lít	130,653
1567	Chuyển Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Lít	136,207
1568	Chuyển Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	208,621
1569	Chuyển Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh (có điều dưỡng đi theo)	Lít	160,345
1570	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Trãi	Lít	102,326
1571	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Trãi (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	158,140
1572	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Trãi (có điều dưỡng đi theo)	Lít	120,930
1573	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Lít	89,367
1574	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Tri Phương (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	136,878
1575	Chuyển Bệnh viện Nguyễn Tri Phương (có điều dưỡng đi theo)	Lít	105,204
1576	Chuyển Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Lít	116,667
1577	Chuyển Bệnh viện Nhân Dân Gia Định (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	176,667
1578	Chuyển Bệnh viện Nhân Dân Gia Định (có điều dưỡng đi theo)	Lít	136,667
1579	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng I	Lít	98,750
1580	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng I [có bác sĩ - điều dưỡng]	Lít	151,250
1581	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng I [có điều dưỡng]	Lít	116,250
1582	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng II	Lít	116,667
1583	Chuyển Bệnh viện Nhi Đồng II [có điều dưỡng đi theo]	Lít	136,667
1584	Chuyển Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Lít	110,000
1585	Chuyển Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	170,000
1586	Chuyển Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (có điều dưỡng đi theo)	Lít	130,000
1587	Chuyển Bệnh viện Phụ Sản Quốc Tế (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	219,203
1588	Chuyển Bệnh viện Phụ Sản Quốc Tế (có điều dưỡng đi theo)	Lít	168,478
1589	Chuyển Bệnh viện Quận 2 (không có y tế đi theo)	Lít	104,762
1590	Chuyển Bệnh viện Quân dân Y Miền Đông (7C)	Lít	185,344
1591	Chuyển Bệnh viện Quân dân Y Miền Đông (7C) (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	610,000
1592	Chuyển Bệnh viện Quân Dân Y Miền Đông (7C) (có điều dưỡng đi theo)	Lít	211,207
1593	Chuyển Bệnh viện Quân Y 7A (không có kèm y tế)	Lít	118,264

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1594	Chuyển Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Lít	114,584
1595	Chuyển Bệnh viện Tai Mũi Họng (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	197,712
1596	Chuyển Bệnh viện Tai Mũi Họng (có điều dưỡng đi theo)	Lít	151,961
1597	Chuyển Bệnh viện Tâm Thần TP Hồ Chí Minh	Lít	107,844
1598	Chuyển Bệnh viện Thống Nhất	Lít	113,403
1599	Chuyển Bệnh viện Thống Nhất (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	175,258
1600	Chuyển Bệnh viện Thống Nhất (có điều dưỡng đi theo)	Lít	134,021
1601	Chuyển Bệnh viện Tim Tâm Đức	Lít	164,142
1602	Chuyển Bệnh viện Tim Tâm Đức (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	285,354
1603	Chuyển Bệnh viện Tim Tâm Đức (có điều dưỡng đi theo)	Lít	214,646
1604	Chuyển Bệnh viện Trung Vương	Lít	113,403
1605	Chuyển Bệnh viện Trung Vương (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	175,258
1606	Chuyển Bệnh viện Trung Vương (có điều dưỡng đi theo)	Lít	134,021
1607	Chuyển Bệnh viện truyền máu huyết học	Lít	103,287
1608	Chuyển Bệnh viện truyền máu huyết học (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	159,624
1609	Chuyển Bệnh viện truyền máu huyết học (có điều dưỡng đi theo)	Lít	122,066
1610	Chuyển Bệnh viện Từ Dũ	Lít	98,750
1611	Chuyển Bệnh viện Từ Dũ (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	151,250
1612	Chuyển Bệnh viện Từ Dũ (có điều dưỡng đi theo)	Lít	116,250
1613	Chuyển Bệnh viện Ung Bướu	Lít	116,667
1614	Chuyển Bệnh viện Ung Bướu (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	176,667
1615	Chuyển Bệnh viện Ung Bướu (có điều dưỡng đi theo)	Lít	136,667
1616	Chuyển Bệnh xá sư đoàn 9 - Quân đoàn 4	Lít	29,862
1617	Chuyển Bệnh xá sư đoàn 9 - Quân đoàn 4 (có điều dưỡng kèm theo)	Lít	34,028
1618	Chuyển BN đi Nhi đồng 1 khám chuyên khoa liên viện [có Bác sĩ - điều dưỡng] (Đơn vị Hồi sức tích cực Nhi)	Lần	1,400,000
1619	Chuyển BN đi Nhi đồng 1 khám chuyên khoa liên viện [có điều dưỡng] (Đơn vị Hồi sức tích cực Nhi)	Lần	1,050,000
1620	Chuyển BN đi Nhi đồng 2 khám chuyên khoa liên viện [có Bác sĩ - điều dưỡng] (Đơn vị Hồi sức tích cực Nhi)	Lần	1,350,000
1621	Chuyển BN đi Nhi đồng 2 khám chuyên khoa liên viện [có điều dưỡng] (Đơn vị Hồi sức tích cực Nhi)	Lần	1,000,000
1622	Chuyển BV ĐK Hoàn Mỹ Sài Gòn [có bác sĩ - điều dưỡng]	Lít	204,918
1623	Chuyển BV ĐK Hoàn Mỹ Sài Gòn [có điều dưỡng]	Lít	153,689
1624	Chuyển BV ĐK Hoàn Mỹ Sài Gòn [không có y tế đi theo]	Lít	122,950
1625	Chuyển BV Nhi đồng thành phố (Nhi Đồng 3)	Lít	71,108

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1626	Chuyển BV Nhi đồng thành phố (Nhi Đồng 3) [có bác sĩ - điều dưỡng]	Lít	138,473
1627	Chuyển BV Nhi đồng thành phố (Nhi Đồng 3) [có điều dưỡng]	Lít	94,311
1628	Chuyển Phòng khám đa khoa thuộc CTY TNHH YT Hòa Hảo (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	153,375
1629	Chuyển Phòng khám đa khoa thuộc CTY TNHH YT Hòa Hảo (có điều dưỡng đi theo)	Lít	122,699
1630	Chuyển Phòng khám đa khoa thuộc CTY TNHH YT Hòa Hảo (không có y tế đi theo)	Lít	73,620
1631	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Lần	6,667,000
1632	Chuyển vạt da có cuống mạch (CP)	Lần	2,500,000
1633	Chuyển vạt da có cuống mạch (YC)	Lần	6,500,000
1634	Chuyển vạt da có cuống mạch [Nhi]	Lần	7,067,000
1635	Chuyển vạt ghép vi phẫu	Lần	7,050,000
1636	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	8,500,000
1637	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu [gây tê]	Lần	8,500,000
1638	Chuyển Viện Tim Tp Hồ Chí Minh (không có y tế kèm)	Lít	135,803
1639	Chuyển Viện Tim Tp Hồ Chí Minh (có bác sĩ - điều dưỡng đi theo)	Lít	209,877
1640	Chuyển Viện Tim Tp Hồ Chí Minh (có điều dưỡng đi theo)	Lít	160,494
1641	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối [Nhi]	Lần	3,325,000
1642	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối [Nhi]	Lần	12,167,000
1643	CK-MB (Máy thực hiện Cobas h232)	Lần	190,000
1644	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	333,500
1645	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Lần	333,500
1646	Clotest	Lần	40,000
1647	CMV IgG miễn dịch tự động	Lần	140,000
1648	CMV IgM miễn dịch tự động	Lần	140,000
1649	CMV Real-time PCR	Lần	828,000
1650	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Lần	42,000
1651	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Lần	1,832,000
1652	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê][nhi]	Lần	10,650,000
1653	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [Nhi]	Lần	10,650,000
1654	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	57,000
1655	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn [Nhi]	Lần	57,000
1656	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay [Nhi]	Lần	10,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1657	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay [Nhi]	Lần	10,500,000
1658	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai [Nhi]	Lần	10,500,000
1659	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu [Nhi]	Lần	10,300,000
1660	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân [Nhi]	Lần	10,500,000
1661	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi [Nhi]	Lần	10,500,000
1662	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	404,000
1663	Công bác sỹ đi kèm ngoài thành phố (Huyện)/người	Lít	30,000
1664	Công bác sỹ đi kèm ngoài tỉnh/người	Lít	30,000
1665	Công bác sỹ đi kèm trong thành phố/người	Lít	25,000
1666	Công băng thun gối	Lần	20,000
1667	Công bó bột Sarmiento	Lần	100,000
1668	Công bôi sẹo (≤5cm)	Gói	150,000
1669	Công bôi sẹo (>5cm)	Gói	250,000
1670	Công bóp bóng giúp thở	Lần	33,000
1671	Công chăm sóc trong điều trị tiêu sợi huyết đường tĩnh mạch trong nhồi máu não cấp	Lần	300,000
1672	Công chăm sóc vết loét	Lần	100,000
1673	Công Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Lần	120,000
1674	Công CLS yêu cầu (CG)	Lần	50,000
1675	Công đặt nội khí quản trong gây mê	Lần	50,000
1676	Công đặt ống thông dạ dày	Lần	70,000
1677	Công đặt thuốc âm đạo	Lần	10,000
1678	Công đeo đai vai	Lần	20,000
1679	Công điều chỉnh máy tạo nhịp vĩnh viễn [HSTM]	Lần	150,000
1680	Công điều dưỡng đi kèm ngoài thành phố (Huyện)/người	Lít	25,000
1681	Công điều dưỡng đi kèm ngoài tỉnh/người	Lít	25,000
1682	Công điều dưỡng đi kèm trong thành phố/người	Lít	20,000
1683	Công hút đờm	Lần	50,000
1684	Công khám chuyên gia (CTCH)	Lần	255,000
1685	Công khám chuyên gia (đau ngực)	Lần	250,000
1686	Công khám chuyên gia (Khám phụ khoa)	Lần	255,000
1687	Công khám chuyên gia (Khám thai)	Lần	255,000
1688	Công khám chuyên gia (LNMM)	Lần	350,000
1689	Công khám chuyên gia (LNMM2)	Lần	500,000
1690	Công khám chuyên gia (Nhi)	Lần	255,000
1691	Công khám chuyên gia (NLNMM)	Lần	255,000
1692	Công khám chuyên gia (Nội Tiết)	Lần	255,000
1693	Công khám chuyên gia (Nội tim mạch)	Lần	255,000
1694	Công khám chuyên gia (Nội TK)	Lần	255,000
1695	Công khám chuyên gia (Nội TQ)	Lần	255,000
1696	Công khám chuyên gia (Thận)	Lần	255,000
1697	Công khám chuyên gia [HSTM]	Lần	255,000
1698	Công khám chuyên gia lần 2 (CTCH)	Lần	200,000
1699	Công khám chuyên gia lần 2 (đau ngực)	Lần	200,000
1700	Công khám chuyên gia lần 2 (Khám phụ khoa)	Lần	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1701	Công khám chuyên gia lần 2 (Khám thai)	Lần	200,000
1702	Công khám chuyên gia lần 2 (Nhi)	Lần	200,000
1703	Công khám chuyên gia lần 2 (NLNMM)	Lần	200,000
1704	Công khám chuyên gia lần 2 (Nội tim mạch)	Lần	200,000
1705	Công khám chuyên gia lần 2 (Nội TK)	Lần	200,000
1706	Công khám chuyên gia lần 2 (Nội TQ)	Lần	200,000
1707	Công khám chuyên gia lần 2 (Thận)	Lần	200,000
1708	Công khám chuyên gia lần 2 [HSTM]	Lần	200,000
1709	Công khám chuyên gia lần 2(Nội Tiết)	Lần	200,000
1710	Công khám DV theo yêu cầu -DVYC2	Lần	100,000
1711	Công Làm nghiệm pháp dung nạp Glucose 2 mẫu	Lần	100,000
1712	Công Làm nghiệm pháp dung nạp Glucose 3 mẫu	Lần	150,000
1713	Công lấy máu	Lần	30,000
1714	Công lấy máu (TNT)	Lần	30,000
1715	CÔNG LẤY MẪU TẠI NHÀ [CSNB]	Lần	350,000
1716	CÔNG LẤY MẪU TẠI NHÀ [CSNB] (Giảm giá cho SL nhiều)	Lần	250,000
1717	CÔNG LẤY MẪU XÉT NGHIỆM [CSNB]	Lần	150,000
1718	Công lấy thuốc	Lần	15,000
1719	Công sắc thuốc	Lần	8,000
1720	Công thay băng	Lần	60,000
1721	Công tiêm bắp	Lần	5,000
1722	Công tiêm hóa chất (Tiêm bắp)	Lần	50,000
1723	Công tiêm hóa chất (Tiêm tĩnh mạch)	Lần	100,000
1724	Công tiêm ngừa Vắc xin Covid 19 tại Khu chế xuất, Công nghiệp	Lần	85,000
1725	Công tiêm thuốc lần thứ 2 trở đi	Lần	2,000
1726	Công tiêm thuốc ngoại trú	Lần	15,000
1727	Công tiêm tĩnh mạch	Lần	5,000
1728	Công tiêm truyền hoá chất (1-2 chai)	Lần	200,000
1729	Công tiêm truyền hóa chất (3-4 chai)	Lần	400,000
1730	Công tiêm truyền hóa chất (5 chai trở lên)	Lần	500,000
1731	Công truyền đạm	Lần	50,000
1732	Công truyền dịch lần 2 trở lên	Lần	10,000
1733	Công truyền dịch lần đầu	Lần	30,000
1734	Công truyền máu	Lần	50,000
1735	Công truyền máu [NTH]	Lần	100,000
1736	Công truyền thuốc loãng xương	Lần	200,000
1737	Coronavirus Real-time PCR [ngoại trú]	Lần	518,400
1738	Coronavirus Real-time PCR [NSNN/BHYT-NSNN đồng chi trả][Nội trú]	Lần	518,400
1739	Coronavirus Real-time PCR mẫu gộp 10	Lần	111,100
1740	Coronavirus Real-time PCR mẫu gộp 2	Lần	270,100
1741	Coronavirus Real-time PCR mẫu gộp 3	Lần	211,500
1742	Coronavirus Real-time PCR mẫu gộp 4	Lần	182,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1743	Coronavirus Real-time PCR mẫu gộp 5	Lần	164,600
1744	CT có thuốc (thuốc tự mua)	Lần	440,000
1745	CT sọ + xoang (Axial - Coronal - Sigital) không cản quang + dựng 3D khối xương mặt [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	700,000
1746	Cùi đúc kim loại quý	Lần	2,500,000
1747	Cùi đúc Titanium	Lần	2,500,000
1748	Cura Vac Cura CULF	bộ	1,080,000
1749	Cura Vac Cura CUMF	bộ	880,000
1750	Cura Vac Cura CUSF	bộ	730,000
1751	Cura Vac CuraSilver L	bộ	3,150,000
1752	Cura Vac CuraSilver M	bộ	2,550,000
1753	Curasys Canister Type C	cái	463,000
1754	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Lần	2,293,000
1755	Cụt chân thương cổ và bàn chân [gây tê]	Lần	2,293,000
1756	Cứu (Ngải cứu, túi chườm) (CP)	Lần	15,000
1757	Cứu (Ngải cứu, túi chườm) (YC)	Lần	17,000
1758	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	333,500
1759	DA KHÔ & NHẠY CẢM:GÓI (2) (Royal jelly)	gói	360,000
1760	DA KHÔ & NHẠY CẢM:GÓI(1) (collagen)	Lần	350,000
1761	DA LÃO HÓA:GÓI (1) (collagen)	gói	280,000
1762	DA LÃO HÓA:GÓI (2) (tế bào gốc)	gói	500,000
1763	DA LÃO HÓA:GÓI (3) (Vit C)	gói	320,000
1764	Da mụn trộn gói	gói	250,000
1765	DA NHỒN : GÓI (1) (grapefruit)	Lần	370,000
1766	DA NHỒN : GÓI (2) (Vit C)	Lần	390,000
1767	DA SẠM NÁM:GÓI (1) (mask kiwi)	Lần	380,000
1768	DA SẠM NÁM:GÓI (2) (intense smoothing mask)	Lần	320,000
1769	DA THƯỜNG + DA HỖN HỢP (GÓI 1) (Collagen)	Lần	280,000
1770	DA THƯỜNG + DA HỖN HỢP (GÓI 2) (Vit C)	Lần	320,000
1771	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Lần	1,625,000
1772	Dẫn lưu áp xe cơ đá chấu [gây tê][nhi]	Lần	5,590,000
1773	Dẫn lưu áp xe cơ đá chấu [Nhi]	Lần	5,590,000
1774	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn [gây tê][nhi]	Lần	2,290,000
1775	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn [Nhi]	Lần	2,290,000
1776	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	2,709,000
1777	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	Lần	2,709,000
1778	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1,600,000
1779	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	Lần	1,455,000
1780	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Lần	1,625,000
1781	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2,290,000
1782	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (CP)	Lần	3,700,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1783	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (YC)	Lần	5,000,000
1784	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	Lần	2,290,000
1785	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê][nhi]	Lần	2,290,000
1786	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Nhi]	Lần	2,290,000
1787	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Lần	2,290,000
1788	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [gây tê]	Lần	2,290,000
1789	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	2,290,000
1790	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	Lần	2,290,000
1791	Dẫn lưu áp xe tụy [gây tê][nhi]	Lần	2,290,000
1792	Dẫn lưu áp xe tụy [Nhi]	Lần	2,290,000
1793	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Lần	773,000
1794	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	775,000
1795	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Lần	1,455,000
1796	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]	Lần	1,455,000
1797	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Lần	1,625,000
1798	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Lần	1,455,000
1799	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây tê]	Lần	1,455,000
1800	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Lần	1,625,000
1801	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	6,400,000
1802	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	5,417,000
1803	Dẫn lưu dịch màng bụng [Nhi]	Lần	109,000
1804	Dẫn lưu đường mật ra da [Có sử dụng bộ dẫn lưu] [Nhi]	Lần	7,313,000
1805	Dẫn lưu đường mật ra da [Có sử dụng bộ Digtail dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da - Digtal Drainage Catheter Set] [Nhi]	Lần	7,313,000
1806	Dẫn lưu đường mật ra da [gây tê][nhi]	Lần	7,313,000
1807	Dẫn lưu đường mật ra da [Nhi]	Lần	2,830,000
1808	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư [gây tê][nhi]	Lần	4,763,000
1809	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư [Nhi]	Lần	4,763,000
1810	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Lần	3,138,000
1811	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2,218,000
1812	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	Lần	2,218,000
1813	Dẫn lưu màng phổi ,ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [HSTM]	Lần	1,178,000
1814	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	Lần	2,000,000
1815	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt [lan tỏa sâu, RHM]	Lần	2,800,000
1816	Dẫn lưu não thất	Lần	3,504,000
1817	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [Có sử dụng Digtail dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da - Digtal Drainage Catheter Set] [Nhi]	Lần	7,036,000
1818	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [gây tê][nhi]	Lần	7,036,000
1819	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [Nhi]	Lần	4,563,000
1820	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	5,584,000
1821	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang(Phẫu thuật thứ 2 trong cùng phẫu trường tính 50%)	Lần	2,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1822	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu [Nhi]	Lần	109,000
1823	Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận	Lần	5,484,000
1824	Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận [gây tê]	Lần	5,484,000
1825	Dẫn mạch, da nhạy cảm, đỏ da Rosacea, angioma	Lần	1,200,000
1826	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi [gây tê][nhi]	Lần	5,449,000
1827	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi [Nhi]	Lần	5,449,000
1828	Dao siêu âm ACE	Lần	1,500,000
1829	Dao siêu âm FOCUS	Lần	1,000,000
1830	Dao siêu âm Harmonic ACE, đường kính 5mm, lưỡi cong dài 36cm, dùng trong PTNS	Lần	1,250,000
1831	Đắp mặt nạ azulene mask	Lần	70,000
1832	Đắp mặt nạ deep cleaning mask (mặt nạ sạch sâu, giữ ẩm)	Lần	75,000
1833	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	208,300
1834	Đắp mặt nạ intense smoothing mask	Lần	85,000
1835	Đắp mặt nạ mask with kiwi extract (mặt nạ kiwi sáng da)	Lần	65,000
1836	Đắp mặt nạ mặt nạ mụn (isis)	Lần	60,000
1837	Đắp mặt nạ nourishing mask (mặt nạ nuôi dưỡng, giữ ẩm)	Lần	70,000
1838	Đắp mặt nạ thermal mask (mặt nạ nhiệt)	Lần	190,000
1839	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Lần	7,448,000
1840	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê]	Lần	7,448,000
1841	Đặt các đường vào mạch máu cho ECMO	Lần	27,000,000
1842	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng [(Khoa GMHS) - (Chưa bao gồm canuyn 2 nòng)]	Lần	2,000,000
1843	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng [Chưa bao gồm canuyn 2 nòng]	Lần	1,100,000
1844	Đặt catheter chạy thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1,000,000
1845	Đặt catheter động mạch [HSTM]	Lần	2,000,000
1846	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Lần	7,900,000
1847	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng [HSTM]	Lần	2,000,000
1848	Đặt Catheter trung tâm: đo huyết áp tĩnh mạch, hồi sức, lọc máu	Lần	120,000
1849	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền [Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da]	Lần	2,280,450
1850	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da [Nhi]	Lần	3,088,000
1851	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	20,000
1852	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Lần	5,832,000
1853	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) [Nhi]	Lần	5,832,000
1854	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Lần	1,197,000
1855	Đặt Implant cảm	Vị trí	6,000,000
1856	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Lần	9,873,000
1857	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê]	Lần	9,873,000
1858	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Lần	4,595,000
1859	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Lần	4,625,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1860	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim[Khoa NTM]	Lần	4,625,000
1861	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày [Nhi]	Lần	10,500,000
1862	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày [Nhi]	Lần	10,500,000
1863	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren [Nhi]	Lần	10,500,000
1864	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày [Nhi]	Lần	10,500,000
1865	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	9,609,000
1866	Đặt ống nội khí quản [HSTM]	Lần	598,000
1867	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm [Chưa bao gồm ống silicon]	Lần	1,982,000
1868	Đặt ống thông	Lần	1,300,000
1869	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	1,450,000
1870	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu [Khoa ICU]	Lần	1,162,000
1871	Đặt ống thông dạ dày	Lần	150,000
1872	ĐẶT ỐNG THÔNG DẠ DÀY [CSNB]	Lần	300,000
1873	Đặt ống thông dạ dày [HSTM]	Lần	260,100
1874	Đặt ống thông dạ dày [Nhi]	Lần	95,000
1875	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	310,100
1876	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [HSTM]	Lần	310,100
1877	Đặt ống thông hậu môn	Lần	94,000
1878	ĐẶT ỐNG THÔNG TIÊU [CSNB]	Lần	300,000
1879	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Lần	3,703,000
1880	Đặt sonde hậu môn [Nhi]	Lần	64,000
1881	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	64,000
1882	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Lần	3,138,000
1883	Đặt sonde mũi (loại 1)	Lần	5,000,000
1884	Đặt sonde mũi (loại 2)	Lần	3,000,000
1885	Đặt thuốc YHCT	Lần	85,500
1886	Đặt túi ngực (bao gồm túi)	Lần	30,000,000
1887	Đặt túi ngực (không bao gồm túi)	Lần	10,000,000
1888	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	3,900,000
1889	Đặt Valve tiền phòng	Lần	1,360,000
1890	Đặt vít gãy thân xương sên [Nhi]	Lần	10,500,000
1891	Đặt vít gãy trật xương thuyền [Nhi]	Lần	10,500,000
1892	Đặt vòng dịch vụ	Lần	200,000
1893	Đặt vòng nâng Pessary	Lần	2,500,000
1894	Đặt vòng ngoài giờ	Lần	50,000
1895	Đặt, tháo dụng cụ tử cung	Lần	25,000
1896	Dầu gội Norinse	Lần	18,740
1897	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	2,854,000
1898	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [gây tê]	Lần	2,854,000
1899	Dây dao siêu âm ACE/FOCUES	Lần	500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1900	Đệm hàm nhựa thường	Lần	500,000
1901	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	240,000
1902	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	220,000
1903	Dengue virus Real-time PCR	Lần	828,000
1904	ĐHKN 10 <= 12 TUẦN	Lần	800,000
1905	ĐHKN 12 TUẦN	Lần	1,000,000
1906	ĐHKN 13 TUẦN	Lần	1,200,000
1907	ĐHKN 14 TUẦN	Lần	1,500,000
1908	ĐHKN 4<= 6 TUẦN	Lần	400,000
1909	ĐHKN 6 <= 8 TUẦN	Lần	500,000
1910	ĐHKN 8 <= 10 TUẦN	Lần	600,000
1911	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu	Lần	300,000
1912	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu	Lần	500,000
1913	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (Ng TNNK)5	Lần	5,000,000
1914	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (NgTQ)1.1	Lần	200,000
1915	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (NgTQ)2	Lần	1,000,000
1916	Dịch vụ Bác Sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (CTCH)	Lần	2,000,000
1917	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - Thủ Thuật theo yêu cầu (CTCH)1	Lần	1,000,000
1918	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (LNMM 2)	Lần	5,000,000
1919	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - Thủ thuật theo yêu cầu (LNMM 3)	Lần	2,500,000
1920	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - Thủ thuật theo yêu cầu (NgCH2	Lần	1,500,000
1921	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - Thủ thuật theo yêu cầu (NgTK)	Lần	1,000,000
1922	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - Thủ thuật theo yêu cầu (NgTK)1	Lần	2,000,000
1923	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - Thủ thuật theo yêu cầu (NgTK)2	Lần	2,500,000
1924	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - Thủ thuật theo yêu cầu (NgTK)3	Lần	3,000,000
1925	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - Thủ thuật theo yêu cầu (NgTK)4	Lần	3,500,000
1926	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (NgTN)4	Lần	2,000,000
1927	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (NgTQ)10	Lần	10,000,000
1928	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (NgTQ)3	Lần	2,000,000
1929	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (NgTQ)4	Lần	3,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1930	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (NgTQ)5	Lần	4,000,000
1931	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (NgTQ)5.1	Lần	500,000
1932	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (NgTQ)6	Lần	5,000,000
1933	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (NgTQ)7	Lần	6,000,000
1934	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (NgTQ)8	Lần	8,000,000
1935	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu 1	Lần	1,000,000
1936	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu 2	Lần	2,500,000
1937	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu 3	Lần	3,000,000
1938	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu 4	Lần	4,000,000
1939	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu 9	Lần	9,000,000
1940	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật thủ thuật theo yêu cầu	Lần	700,000
1941	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật -thủ thuật theo yêu cầu (CTCH)3	Lần	3,000,000
1942	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật-thủ thuật theo yêu cầu	Lần	1,500,000
1943	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật-thủ thuật theo yêu cầu (RHM 1)	Lần	200,000
1944	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật-thủ thuật theo yêu cầu (RHM 2)	Lần	500,000
1945	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật-thủ thuật theo yêu cầu (RHM 3)	Lần	1,000,000
1946	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật-thủ thuật theo yêu cầu (RHM 5)	Lần	2,000,000
1947	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật-thủ thuật theo yêu cầu (RHM 6)	Lần	3,000,000
1948	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật-thủ thuật theo yêu cầu (RHM 7)	Lần	4,000,000
1949	Dịch vụ bác sĩ phẫu thuật-thủ thuật theo yêu cầu (RHM 8)	Lần	5,000,000
1950	Dịch vụ bs phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu (Ngoại TN - NK) 1	Lần	500,000
1951	DỊCH VỤ CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 10-15 NGÀY) [CSNB]	NGÀY	510,000
1952	DỊCH VỤ CHĂM SÓC NỘI VIỆN (GÓI 20 – 30 NGÀY) [CSNB]	NGÀY	720,000
1953	DỊCH VỤ CHĂM SÓC NỘI VIỆN ĐÁP MẶT NẠ THẢO DƯỢC [CSNB]	Lần	50,000
1954	Dịch vụ Ekip phẫu thuật tim theo yêu cầu	Lần	20,000,000
1955	Dịch vụ khám sức khỏe trả kết quả tại chỗ	Lần	60,000
1956	Dịch vụ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu [HSTM] (bác sĩ mời ngoài)	Lần	1,000,000
1957	Dịch vụ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu [HSTM] (bác sĩ mời ngoài)	Lần	2,000,000
1958	Dịch vụ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu [HSTM] (bác sĩ mời ngoài)	Lần	3,000,000
1959	Dịch vụ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu [HSTM] (bác sĩ mời ngoài)	Lần	4,000,000
1960	Dịch vụ phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu [HSTM] (bác sĩ mời ngoài)	Lần	5,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
1961	Điện châm (YC)	Lần	30,000
1962	Điện châm (CP)	Lần	15,000
1963	Điện di điều trị [1 lần]	Lần	16,000
1964	Điện di dung dịch chăm sóc chứa tế bào mới ngăn ngừa lão hóa	Lần	330,000
1965	Điện di dung dịch chăm sóc da làm sáng da nhạt nám	Lần	280,000
1966	Điện di dung dịch chứa sữa ong chúa	Lần	270,000
1967	Điện di F-BTX	Lần	450,000
1968	Điện di F-GS Peel	Lần	220,000
1969	Điện di F-HA	Lần	650,000
1970	Điện di F-Radian	Lần	390,000
1971	Điện di F-Vitamin ACE	Lần	290,000
1972	Điện di F-Vitamin C 20%	Lần	250,000
1973	Điện di huyết sắc tố	Lần	498,000
1974	Điện di miễn dịch huyết thanh	Lần	1,184,000
1975	Điện di protein huyết thanh	Lần	414,000
1976	Điện di thuốc	Lần	70,000
1977	Điện di tinh chất bưởi chùm	Lần	280,000
1978	Điện di tinh chất collagen	Lần	270,000
1979	Điện di tinh chất làm dịu và giữ ẩm tăng cường	Lần	250,000
1980	Điện di tinh chất sáng da	Lần	310,000
1981	Điện di Vitamin C Aven	Lần	270,000
1982	Điện đông thể mi	Lần	320,000
1983	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Lần	55,000
1984	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	55,000
1985	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] [ED]	Lần	109,000
1986	Điện nhãn cầu	Lần	96,000
1987	Điện phân (CP)	Lần	30,800
1988	Điện phân (YC)	Lần	36,000
1989	Điện tim thường	Lần	86,000
1990	Điện tim thường [HSTM]	Lần	62,800
1991	Điện tim thường [khoa Nội Tim Mạch]	Lần	86,000
1992	Điện từ trường (CP)	Lần	10,000
1993	Điện từ trường (YC)	Lần	40,000
1994	điện vi dòng giảm đau (CP)	Lần	14,800
1995	điện vi dòng giảm đau (YC)	Lần	20,000
1996	Điện võng mạc	Lần	96,000
1997	điện xung (CP)	Lần	10,000
1998	điện xung (YC)	Lần	15,000
1999	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Lần	2,638,000
2000	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định [Mặt phẳng nghiêng]	Lần	2,000,000
2001	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Lần	485,200
2002	Điều khắc chân mày	Lần	3,500,000
2003	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	25,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2004	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Lần	537,000
2005	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ [Nhi]	Lần	537,000
2006	Điều trị bằng laser công suất thấp (CP)	Lần	20,000
2007	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	Lần	20,000
2008	Điều trị bằng Parafin	Lần	52,200
2009	Điều trị bằng siêu âm [CTCH]	Lần	75,200
2010	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DOTATOC	Lần	537,000
2011	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DTPA-octreotide	Lần	537,000
2012	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	Lần	537,000
2013	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATOC	Lần	537,000
2014	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTA-Lanreotide	Lần	537,000
2015	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATATE	Lần	537,000
2016	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATOC	Lần	537,000
2017	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi -DOTATOC	Lần	537,000
2018	Điều trị bằng tia hồng ngoại (CP)	Lần	5,000
2019	Điều trị Basedow bằng I^{131}	Lần	472,000
2020	Điều trị Basedow bằng I^{131} [Nhi]	Lần	472,000
2021	Điều trị bệnh Basedow bằng I^{131} [Nhi]	Lần	472,000
2022	Điều trị bệnh Basedow bằng I^{131}	Lần	472,000
2023	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Lần	305,000
2024	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P [Nhi]	Lần	305,000
2025	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	Lần	305,000
2026	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32 [Nhi]	Lần	305,000
2027	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Lần	1,625,000
2028	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	500,000
2029	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Lần	500,000
2030	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Lần	500,000
2031	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Lần	500,000
2032	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP [bằng Laser Ruby]	Lần	1,141,850
2033	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP [Điều trị nám, tàn nhang, sạm, bớt, melasma,...]	Lần	1,830,000
2034	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}	Lần	472,000
2035	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131} [Nhi]	Lần	472,000
2036	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	Lần	472,000
2037	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131} [Nhi]	Lần	472,000
2038	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	Lần	472,000
2039	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131} [Nhi]	Lần	472,000
2040	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Lần	214,000
2041	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Lần	28,228,000
2042	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Lần	2,638,000
2043	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Lần	2,638,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2044	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma [Nhi]	Lần	28,228,000
2045	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Lần	976,000
2046	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ [Tiểu phẫu CTCH]	Lần	2,000,000
2047	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Lần	976,000
2048	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)	Lần	976,000
2049	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Lần	1,210,000
2050	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
2051	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	Lần	209,215
2052	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	500,000
2053	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Lần	500,000
2054	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Lần	500,000
2055	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Lần	500,000
2056	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	Lần	500,000
2057	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	Lần	500,000
2058	Điều trị đích trong ung thư	Lần	678,000
2059	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Lần	7,644,000
2060	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) [Đơn giản]	Lần	6,144,000
2061	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) [Phức tạp]	Lần	8,944,000
2062	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây mê)	Lần	2,933,000
2063	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Lần	5,644,000
2064	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm [K.RHM]	Lần	6,394,000
2065	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	5,844,000
2066	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm [K.RHM]	Lần	6,644,000
2067	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Lần	4,920,000
2068	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Lần	305,000
2069	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P [Nhi]	Lần	305,000
2070	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Lần	305,000
2071	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ [Nhi]	Lần	305,000
2072	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Lần	485,200
2073	Điều trị glôm bằng quang đông thể mi	Lần	320,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2074	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Lần	500,000
2075	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Lần	500,000
2076	Điều trị hạt com bằng Nito lỏng	Lần	500,000
2077	Điều trị hạt com bằng Plasma	Lần	375,800
2078	Điều trị hẹp hậu môn sau mổ trĩ	Lần	2,000,000
2079	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I ¹³¹ [Nhi]	Lần	612,000
2080	Điều trị khô âm đạo bằng Laser CO2 Fractional (gói 3 lần)	Lần	10,000,000
2081	Điều trị lỗ chân lông thô, da sần sùi vùng mặt bằng Fractional RF	Lần	2,900,000
2082	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	Lần	209,215
2083	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng [Tiểu phẫu CTCH]	Lần	500,000
2084	Điều trị mụn	Lần	500,000
2085	Điều trị ngăn ngừa rụng tóc, kích thích mọc tóc	Lần	1,000,000
2086	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	2,117,000
2087	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]	Lần	2,117,000
2088	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Lần	1,800,000
2089	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	Lần	1,275,000
2090	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	105,900
2091	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement(GiC) [Nhi]	Lần	105,900
2092	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	272,000
2093	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement [2 răng, K.RHM]	Lần	462,000
2094	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement [4 răng, K.RHM]	Lần	697,000
2095	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Cái	354,100
2096	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	Lần	3,060,000
2097	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Lần	297,850
2098	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Lần	500,000
2099	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	Lần	500,000
2100	Điều trị sần cục bằng Nito lỏng	Lần	500,000
2101	Điều trị sần cục bằng Plasma	Lần	500,000
2102	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	271,350
2103	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	271,350
2104	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [3R]	Cái	747,000
2105	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Trám thẩm mỹ]	Cái	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2106	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Xoang II,IV,K.RHM]	Lần	547,000
2107	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	271,350
2108	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	271,350
2109	Điều trị sẹo lồi > 5 cm	Lần	2,000,000
2110	Điều trị sẹo lồi 2-5 cm	Lần	1,000,000
2111	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Lần	485,200
2112	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Lần	500,000
2113	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	297,850
2114	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Lần	1,141,850
2115	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP [Máy QX MAX FOTONA]	Lần	1,780,000
2116	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	Lần	1,800,000
2117	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Lần	297,850
2118	Điều trị sẹo lõm, sẹo rỗ	vị trí	2,000,000
2119	Điều trị sẹo mụn vùng mặt bằng Fractional RF	Lần	2,900,000
2120	Điều trị sẹo mụn, lỗ chân lông thô, nếp nhăn nhỏ, trẻ hóa da, đốm sắc tố nông < 0,5cm bằng Laser CO2 Fractional	Lần	400,000
2121	Điều trị sẹo mụn, lỗ chân lông thô, nếp nhăn nhỏ, trẻ hóa da, đốm sắc tố nông 0,5cm – 1cm bằng Laser CO2 Fractional	Lần	600,000
2122	Điều trị sẹo mụn, lỗ chân lông thô, nếp nhăn nhỏ, trẻ hóa da, đốm sắc tố nông 1 – 2cm bằng Laser CO2 Fractional	Lần	800,000
2123	Điều trị sẹo mụn, lỗ chân lông thô, trẻ hóa da vùng mặt bằng Laser CO2 Fractional	Lần	2,900,000
2124	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	500,000
2125	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Lần	900,000
2126	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Lần	500,000
2127	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch [1 chân]	Lần	6,600,000
2128	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch [2 chân]	Lần	9,500,000
2129	Điều trị tat khức xạ [theo yêu cầu]	Lần	200,000
2130	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu [Thí điểm theo quyết định số 1636/QĐ-SYT ngày 27/11/2017]	Lần	3,600,000
2131	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Lần	2,638,000
2132	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Lần	1,625,000
2133	Điều trị tổn thương mạch máu	Lần	700,000
2134	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Lần	1,285,000
2135	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Lần	1,285,000
2136	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ [Nhi]	Lần	1,285,000
2137	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằngkeo ⁹⁰ Y [Nhi]	Lần	1,285,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2138	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo 90Y	Lần	1,285,000
2139	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Lần	1,285,000
2140	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ [Nhi]	Lần	1,285,000
2141	Điều trị trứng cá bằng IPL	Lần	485,200
2142	Điều trị tùy lại [K.RHM]	Lần	1,654,000
2143	Điều trị tùy răng sữa [1 chân,K.RHM]	Lần	681,000
2144	Điều trị tùy răng sữa [1 chân]	Lần	302,550
2145	Điều trị tùy răng sữa [2 chân,K.RHM]	Lần	882,000
2146	Điều trị tùy răng sữa [Nhiều chân]	Cái	557,000
2147	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [6,7 Hàm dưới K.RHM]	Lần	1,495,000
2148	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [6,7 Hàm dưới]	Lần	1,045,000
2149	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [6,7 Hàm trên K.RHM]	Lần	1,625,000
2150	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [6,7 Hàm trên]	Lần	1,125,000
2151	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Răng 1,2,3 K.RHM]	Lần	922,000
2152	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Răng 1,2,3]	Lần	672,000
2153	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Răng 4,5 K.RHM]	Lần	1,215,000
2154	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Răng 4,5]	Lần	765,000
2155	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Lần	726,800
2156	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	Lần	1,077,700
2157	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Lần	1,141,850
2158	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP [Máy QX MAX FOTONA]	Lần	1,780,000
2159	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	500,000
2160	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	500,000
2161	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Lần	500,000
2162	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Lần	500,000
2163	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I ¹³¹ -MIBG	Lần	505,000
2164	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I ¹²¹ -MIBG	Lần	505,000
2165	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG	Lần	505,000
2166	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG	Lần	505,000
2167	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I ¹²¹ -MIBG	Lần	505,000
2168	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG	Lần	505,000
2169	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I ¹³¹ -MIBG	Lần	505,000
2170	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG	Lần	505,000
2171	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Lần	4,566,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2172	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Lần	2,638,000
2173	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Lần	537,000
2174	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với 131I-Nimotuzumab	Lần	537,000
2175	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với I ¹³¹ -Rituximab	Lần	537,000
2176	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I [Nhi]	Lần	14,222,000
2177	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Lần	14,222,000
2178	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon - ³² P	Lần	642,000
2179	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon - ³² P [Nhi]	Lần	642,000
2180	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I - Lipiodol	Lần	505,000
2181	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I - Lipiodol [Nhi]	Lần	505,000
2182	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹⁸⁸ Re [Nhi]	Lần	492,000
2183	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Lần	14,222,000
2184	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I [Nhi]	Lần	14,222,000
2185	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng 131I	Lần	612,000
2186	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹ [Nhi]	Lần	612,000
2187	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng I ¹³¹	Lần	612,000
2188	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Lần	14,222,000
2189	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I [Nhi]	Lần	14,222,000
2190	Điều trị vảy nến trung bình, nặng	Lần	800,000
2191	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [2 phút]	Lần	250,000
2192	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [3 phút]	Lần	280,000
2193	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo 90Y	Lần	372,000
2194	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ [Nhi]	Lần	372,000
2195	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	Lần	1,238,300
2196	Định lượng Acid Folic	Lần	150,000
2197	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	35,000
2198	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	110,000
2199	Định lượng Albumin [Dịch]	Lần	45,000
2200	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	45,000
2201	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Lần	80,000
2202	Định lượng Amylase (dịch)	Lần	60,000
2203	Định lượng Amylase (niệu)	Lần	60,000
2204	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Lần	240,000
2205	Định lượng Anti CCP [Máu]	Lần	340,000
2206	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Lần	300,000
2207	Định lượng Axit Uric (niệu)	Lần	35,000
2208	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Lần	180,000
2209	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	120,000
2210	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	25,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2211	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	25,000
2212	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Lần	150,000
2213	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Lần	150,000
2214	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	200,000
2215	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	200,000
2216	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Lần	200,000
2217	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	180,000
2218	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	Lần	30,000
2219	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	32,000
2220	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	38,000
2221	Định lượng Catecholamin (niệu)	Lần	640,000
2222	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	120,000
2223	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	30,000
2224	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Lần	36,000
2225	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	110,000
2226	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	28,000
2227	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	26,000
2228	Định lượng CRP	Lần	70,000
2229	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Lần	180,000
2230	Định lượng D-Dimer	Lần	380,000
2231	Định lượng Estradiol [Máu]	Lần	150,000
2232	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	90,000
2233	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	113,000
2234	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	113,000
2235	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Lần	150,000
2236	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	110,000
2237	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	110,000
2238	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	33,000
2239	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	28,000
2240	Định lượng Haptoglobin	Lần	140,000
2241	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	134,000
2242	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	40,000
2243	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Lần	150,000
2244	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Lần	180,000
2245	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Lần	150,000
2246	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Lần	150,000
2247	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Lần	434,000
2248	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Lần	391,000
2249	Định lượng kháng thể kháng Sm	Lần	418,000
2250	Định lượng Lactat (Acid Lactic)[Máu động mạch]	Lần	150,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2251	Định lượng Lactat (Acid Lactic)[Máu tĩnh mạch]	Lần	150,000
2252	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	40,000
2253	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	150,000
2254	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Lần	80,000
2255	Định lượng Mg [Máu]	Lần	45,000
2256	Định lượng Phospho (niệu)	Lần	28,000
2257	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	465,000
2258	Định lượng Progesteron [Máu]	Lần	150,000
2259	Định lượng Prolactin [Máu]	Lần	150,000
2260	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	50,000
2261	Định lượng Protein (niệu)	Lần	52,000
2262	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Lần	450,000
2263	Định lượng Protein S toàn phần	Lần	450,000
2264	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	50,000
2265	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	120,000
2266	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	300,000
2267	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Lần	250,000
2268	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Lần	60,000
2269	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	82,000
2270	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	163,000
2271	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	340,000
2272	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Lần	530,000
2273	Định lượng Transferin [Máu]	Lần	75,000
2274	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	30,000
2275	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Lần	120,000
2276	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	120,000
2277	Định lượng Urê (niệu)	Lần	30,000
2278	Định lượng Ure máu (Dịch vụ)	Lần	32,000
2279	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	32,000
2280	Định lượng vitamin B12	Lần	150,000
2281	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	Lần	640,000
2282	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIII]	Lần	650,000
2283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	65,000
2284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	65,000
2285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	20,100
2286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	23,100
2287	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	65,000
2288	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	65,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2289	Định nhóm máu tại giường [của người bệnh truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Lần	65,000
2290	Định nhóm máu tại giường [của người bệnh truyền máu toàn phần/khối hồng cầu/khối bạch cầu]	Lần	65,000
2291	Định nhóm máu tại giường [của túi máu toàn phần/khối hồng cầu/khối bạch cầu]	Lần	65,000
2292	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	55,000
2293	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	55,000
2294	Định tính Met-Amphetamine	Lần	55,000
2295	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	55,000
2296	Đo áp lực bóng chèn đối với bệnh nhân thở máy và mở khí quản [HSTM]	Lần	150,000
2297	Đo các chất khí trong máu [ED]	Lần	243,800
2298	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	77,970
2299	Đo chức năng hô hấp [nth]	Lần	350,000
2300	Đo chức năng hô hấp[có thử thuốc]	Lần	270,000
2301	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Lần	41,000
2302	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên [Nhi]	Lần	240,000
2303	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1,106,000
2304	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	698,000
2305	ĐO ĐIỆN TÂM ĐỒ [CSNB]	Lần	250,000
2306	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Lần	240,000
2307	Đo độ dày giác mạc	Lần	163,000
2308	Đo độ lồi	Lần	81,800
2309	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	30,000
2310	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	25,000
2311	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	60,000
2312	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	25,000
2313	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Lần	200,000
2314	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	35,000
2315	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	Lần	35,000
2316	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]	Lần	35,000
2317	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lần	105,000
2318	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	37,300
2319	Đo khúc xạ máy	Lần	10,000
2320	Đo lactat trong máu [ED]	Lần	150,000
2321	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	Lần	380,000
2322	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	28,000
2323	Đo nhĩ lượng	Lần	115,000
2324	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Lần	115,000
2325	Đo sắc giác	Lần	40,000
2326	Đo sức cản của mũi	Lần	200,000
2327	Đo thị giác tương phản	Lần	90,800
2328	Đo thị lực	Lần	10,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2329	Đo thị trường chu biên	Lần	25,000
2330	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	25,000
2331	Đo thính lực đơn âm	Lần	180,000
2332	Đo thính lực trên ngưỡng	Lần	135,000
2333	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Lần	240,000
2334	Đo và theo dõi ScvO2 [HSTM]	Lần	950,000
2335	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền [Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA]	Lần	2,638,000
2336	Đôi môi (1 lần # 20 cái)	Lần	600,000
2337	Đôi môi (10 nốt)	Lần	330,000
2338	Đôi môi 1 cái lớn > 0,5cm	Lần	150,000
2339	Đôi môi 1 cái nhỏ < 0,5cm	Lần	120,000
2340	Đốm nâu < 0,5cm	Lần	120,000
2341	Đốm nâu > 2cm	Lần	400,000
2342	Đốm nâu 0,5 – 1cm	Lần	150,000
2343	Đốm nâu 1 – 2cm	Lần	250,000
2344	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	51,000
2345	Độn cằm (tiền mê)	Lần	800,000
2346	Độn cằm (tiểu phẫu)	Lần	800,000
2347	Đóng đinh xương chày mở [chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít] [Gây mê] [Nhi]	Lần	4,959,000
2348	Đóng đinh xương chày mở [Nhi]	Lần	10,500,000
2349	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng [Nhi]	Lần	10,500,000
2350	Đóng hậu môn nhân tạo [gây tê][nhi]	Lần	4,052,500
2351	Đóng hậu môn nhân tạo [Nhi]	Lần	6,805,000
2352	Đóng hậu môn nhân tạo [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	4,052,500
2353	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc (CP)	Lần	2,000,000
2354	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc (YC)	Lần	4,500,000
2355	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc (Có sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (CP)	Lần	14,700,000
2356	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc (Không sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (CP)	Lần	5,100,000
2357	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc (Không sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (YC)	Lần	10,000,000
2358	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc (Có sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (YC)	Lần	19,500,000
2359	Đóng lỗ dò đường lệ[Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê]	Lần	1,374,000
2360	Đóng mở thông ruột non	Lần	2,854,000
2361	Đóng mở thông ruột non [gây tê]	Lần	2,854,000
2362	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Lần	5,257,000
2363	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	Lần	5,257,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2364	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ [động mạch cảnh Khoa Ung Bướu]	Lần	300,000
2365	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ [động mạch cảnh]	Lần	300,000
2366	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	1,478,000
2367	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Lần	111,000
2368	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng [Nhi]	Lần	156,000
2369	Đốt họng hạt bằng băng CO2 - Laser	Lần	300,000
2370	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	201,000
2371	Đốt lạnh họng hạt [Băng áp lạnh] [Nhi]	Lần	111,000
2372	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	95,700
2373	Đốt mụn cóc	Nốt	150,000
2374	Đốt mụn com bằng Lazer (trên một nốt)	Nốt	50,000
2375	Đốt mụn thịt	Nốt	500,000
2376	Đốt nốt ruồi bằng Lazer (một nốt)	Lần	300,000
2377	Đốt nốt ruồi bằng Lazer (từ 2 nốt trở lên)	Lần	500,000
2378	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	Lần	260,000
2379	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Lần	2,638,000
2380	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	7,860,000
2381	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Lần	1,625,000
2382	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [Chưa bao gồm kim đốt]	Lần	9,179,000
2383	Đốt sỏi màu gà (cổ tử cung)	Lần	1,000,000
2384	Đốt sỏi màu gà (dương vật >10cm)	Lần	1,000,000
2385	Đốt sỏi màu gà (dương vật 1cm-3cm)	Lần	600,000
2386	Đốt sỏi màu gà (dương vật 4cm-10cm)	Lần	900,000
2387	Đốt sỏi màu gà (lỗ tiểu)	Lần	480,000
2388	Đốt sỏi màu gà (tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo)	Lần	1,200,000
2389	Double Test	Lần	400,000
2390	Dự phòng huyết khối tĩnh mạch bằng vớ (PM)	Lần	120,000
2391	Đưa dưỡng chất vào da điều trị sẹo, trẻ hóa da, xóa nếp nhăn (đầu kim lăn)	Lần	460,000
2392	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Lần	1,455,000
2393	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]	Lần	1,455,000
2394	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [gây tê]	Lần	12,364,000
2395	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [TNNK]	Lần	12,364,000
2396	Đưa thực quản ra ngoài	Lần	2,218,000
2397	Đưa thực quản ra ngoài [gây tê]	Lần	2,218,000
2398	Đường máu mao mạch	Lần	46,300
2399	EBV IgG miễn dịch tự động	Lần	204,700
2400	EBV IgM miễn dịch tự động	Lần	211,600

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2401	EBV Real-time PCR	Lần	828,000
2402	ECG (Khám sức khỏe)	Lần	15,000
2403	ÉP HƠI NGẮT QUẢNG LẦN 2 TRỞ ĐI [HSTM]	Lần	135,000
2404	ÉP HƠI NGẮT QUẢNG LẦN ĐẦU [HSTM]	Lần	250,000
2405	EV71 Real-time PCR	Lần	828,000
2406	Fasciola sp (sán lá gan lớn)	Lần	90,000
2407	Filariasis giun chỉ	Lần	100,000
2408	Film, CD (ghi lại hình chụp CT)	Lần	200,000
2409	Forcep Sronprin	Lần	20,000
2410	Forceps	Lần	700,000
2411	G6PD [sơ sinh]	Lần	150,000
2412	Gadovist 604,72mg tương đương 1mmol/ml	Lọ	546,000
2413	Găm đinh Kirschner trong gãy mắt cá	Lần	3,692,000
2414	Găm Kirschner trong gãy mắt cá [Nhi]	Lần	2,210,000
2415	Gama Interferon	Lần	300,000
2416	Gấp mảnh vỡ thân răng	Lần	50,000
2417	Gastrin	Lần	150,000
2418	Gây dính màng phổi bằng povidone Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	1,500,000
2419	Gây dính màng phổi bằng povidone Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Không đau]	Lần	2,000,000
2420	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	1,400,000
2421	Gây mê trong chụp CT Scanner (theo yêu cầu)	Lần	850,000
2422	Gây mê trong chụp Mri (theo yêu cầu)	Lần	1,000,000
2423	Gây tê ngoài màng cứng để giảm đau 72 giờ đầu sau mổ (theo yêu cầu)	Lần	2,000,000
2424	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	Lần	5,300,000
2425	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính [Dịch vụ thẩm mỹ theo yêu cầu]	Lần	3,000,000
2426	Ghép da dị loại độc lập [gây tê][nhi]	Lần	1,344,500
2427	Ghép da dị loại độc lập [Nhi]	Lần	3,900,000
2428	Ghép da dị loại độc lập [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	1,344,500
2429	Ghép da hay ghép mỡ hốc mắt	Lần	1,020,000
2430	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Lần	2,345,000
2431	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo [gây tê]	Lần	2,345,000
2432	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo [gây tê][nhi]	Lần	2,345,000
2433	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo [Nhi]	Lần	2,345,000
2434	Ghép da rời mỗi chiều trên 5 cm (Gây tê) (CP)	Lần	500,000
2435	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm (Gây tê) (YC)	Lần	500,000
2436	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm [Nhi]	Lần	4,100,000
2437	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	1,336,000
2438	Ghép da tự thân (gây mê)	Lần	4,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2439	Ghép da tự thân (tiền mê)	Lần	2,500,000
2440	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5,809,000
2441	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [gây tê]	Lần	5,809,000
2442	Ghép khuyết xương sọ [gây tê][nhi]	Lần	7,351,000
2443	Ghép khuyết xương sọ [Nhi]	Lần	7,351,000
2444	Ghép khuyết xương sọ [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 80%] [Nhi]	Lần	3,596,800
2445	Ghép màng ối phủ kết mạc điều trị bỏng	Lần	1,275,000
2446	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	Lần	1,457,000
2447	Ghép màng rau thai điều trị dính mi cầu	Lần	3,978,000
2448	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	7,000,000
2449	Ghép trong mắt đoạn xương [gây tê][nhi]	Lần	7,446,000
2450	Ghép trong mắt đoạn xương [Nhi]	Lần	7,446,000
2451	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	3,809,000
2452	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê]	Lần	3,809,000
2453	Ghi điện cơ	Lần	400,000
2454	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Lần	240,000
2455	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	240,000
2456	Ghi điện cơ kim [Nhi]	Lần	240,000
2457	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	200,000
2458	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	150,000
2459	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	86,000
2460	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo [gây tê][nhi]	Lần	3,809,000
2461	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo [Nhi]	Lần	3,809,000
2462	Giác hơi (CP)	Lần	23,000
2463	Giác hơi (YC)	Lần	30,000
2464	Giác hút	Lần	1,200,000
2465	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	Lần	935,000
2466	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	3,673,000
2467	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê]	Lần	3,673,000
2468	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê][nhi]	Lần	3,673,000
2469	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng [Nhi]	Lần	3,673,000
2470	Giảm bong mắt	Lần	9,000,000
2471	Giảm đau trong chuyển dạ (chưa bao gồm thuốc và vật tư y tế)(theo yêu cầu)	Lần	800,000
2472	Giảm mẫn cảm với thuốc/sữa/thức ăn	Lần	771,000
2473	Giảm mỡ bong mắt, xoa vết chân chim, chống nhăn	Lần	2,500,000
2474	Giảm mỡ bụng	Lần	1,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2475	Giảm nếp nhăn, làm sáng da, mịn da	Lần	950,000
2476	Giảm sắc tố da, tổn thương da do ánh nắng mặt trời	Lần	950,000
2477	Giấy chứng nhận	Tờ	50,000
2478	Giấy chứng nhận tai nạn lao động	Tờ	75,000
2479	Giấy chứng nhận thương tích	Tờ	100,000
2480	GIẤY CHỨNG SINH	Lần	100,000
2481	Giấy khám sức khỏe cho người đi xuất khẩu lao động	Lần	50,000
2482	Giấy khám sức khỏe cho người đi xuất khẩu lao động (tờ thứ 2 trở đi)	Lần	25,000
2483	GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI (THEO YÊU CẦU) (TỜ THỨ 2 TRỞ ĐI)	TỜ	100,000
2484	Giấy xác nhận	Tờ	300,000
2485	Giấy y chứng (miễn giảm thẻ đục)	Tờ	75,000
2486	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	Lần	1,500,000
2487	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	Lần	1,500,000
2488	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Khí cụ giữ khoảng]	Lần	1,000,000
2489	Giữ xác	Lần	100,000
2490	Giữ xác trên 12 giờ, nhưng dưới 24 giờ/ ngày	Lần	200,000
2491	GIƯỜNG BỆNH THEO YÊU CẦU 1 [CSNB]	Ngày	230,000
2492	GIƯỜNG BỆNH THEO YÊU CẦU 2 [CSNB]	Ngày	150,000
2493	Giường khoa Nội Tim Mạch Loại II	Ngày	291,000
2494	Giường khoa sản dịch vụ	Ngày	150,000
2495	Giường khoa Tai-Mũi-Họng (máy lạnh)	Ngày	200,000
2496	Giường Nội tổng quát (máy lạnh) (dv)	Ngày	200,000
2497	Giường theo yêu cầu hạng I	Ngày	1,500,000
2498	Giường theo yêu cầu hạng I.I	Ngày	800,000
2499	Giường theo yêu cầu hạng I.II	Ngày	2,000,000
2500	Giường theo yêu cầu hạng I.III	Ngày	1,000,000
2501	Giường theo yêu cầu hạng II	Ngày	800,000
2502	Giường theo yêu cầu hạng II.1	Ngày	400,000
2503	Giường theo yêu cầu hạng III	Ngày	500,000
2504	Giường theo yêu cầu hạng IV	Ngày	300,000
2505	Giường theo yêu cầu hạng V	Ngày	200,000
2506	Giường theo yêu cầu hạng VI	Ngày	150,000
2507	Giường thường Khoa ngoại [Loại 1]	Ngày	200,000
2508	Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ (YC)	Ngày	100,000
2509	Giường thường Phụ sản (không mổ) (YC)	Ngày	100,000
2510	Glucose / máu thai kỳ (phòng xét nghiệm)	Lần	28,000
2511	Glucose máu đói 1 giờ	Lần	28,000
2512	Glucose máu đói 2 giờ	Lần	28,000
2513	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	333,500
2514	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Lần	333,500
2515	Gỡ dính gân [gây tê][nhi]	Lần	4,828,000
2516	Gỡ dính gân [Nhi]	Lần	4,828,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2517	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2,136,000
2518	Gỡ dính sau mổ lại [gây tê]	Lần	2,136,000
2519	Gỡ dính thần kinh [gây tê][nhi]	Lần	6,801,000
2520	Gỡ dính thần kinh [Nhi]	Lần	6,801,000
2521	GÓI 24 GIỜ - TỪ 2 ĐẾN 15 NGÀY [CSNB]	NGÀY	680,000
2522	GÓI 24 GIỜ TRÊN 15 NGÀY [CSNB]	NGÀY	640,000
2523	Gói chăm sóc cấp 3	Lần	35,000
2524	Gói chăm sóc khách hàng (PK.Tam Hà) [CSNB]	Lần	80,000
2525	Gói chăm sóc phòng ngừa loét (toàn thân) TRẺ EM [CSNB]	Lần	180,000
2526	Gói khám bệnh và thử đường huyết theo yêu cầu [CSNB]	Lần	450,000
2527	GÓI KHÁM DI CHÚC TẠI NHÀ [CSNB]	Lần	2,500,000
2528	Gói khâu hao cắt chỉ (Thu Phí)	Bộ	22,000
2529	Gói khâu hao thay băng (Thu Phí)	bộ	20,000
2530	GÓI TẮM + LÀM RỒN + MASSAGE CHO BÉ [CSNB]	Lần	250,000
2531	Gói vật tư tiêm ngừa huyết thanh kháng dại (Vết thương < 5cm)	Lần	36,741
2532	Gói vật tư tiêm ngừa huyết thanh kháng dại (Vết thương > 5cm)	Lần	75,395
2533	Gói vật tư tiêm ngừa uốn ván	Lần	6,140
2534	GÓI XÉT NGHIỆM TỔNG QUÁT [CSNB]	Lần	1,500,000
2535	Gòn chích 10g	Gói	3,516
2536	Gòn chích 20g	Gói	4,984
2537	Gòn chích 30g	Gói	6,459
2538	GÒN RỬA TAI (1 bên) (KSNK)	Gói	2,580
2539	GÒN RỬA TAI (2 bên) (KSNK)	Gói	3,040
2540	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	270,000
2541	H001 Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
2542	H001 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
2543	H001_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1) [giường ghép 50%]	Ngày	384,100
2544	H001_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
2545	H001_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng) [giường ghép 50%]	Ngày	370,100
2546	H001 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
2547	H001_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2) [giường ghép 50%]	Ngày	241,000
2548	H001 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
2549	H001 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
2550	H001_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	350,000
2551	H001_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2552	H001_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
2553	H001_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
2554	H001_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
2555	H001_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
2556	H001_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	300,000
2557	H001_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
2558	H001_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
2559	H001_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
2560	H001_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
2561	H001_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2562	H001_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2563	H001_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
2564	H001_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
2565	H001_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
2566	H001_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
2567	H001_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2568	H001_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2569	H001_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
2570	H001_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
2571	H001_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
2572	H001_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
2573	H001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
2574	H001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2575	H001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
2576	H001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2577	H001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
2578	H001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa [giường ghép 50%]	Ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2579	H001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
2580	H001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2581	H001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
2582	H001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
2583	H001_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2584	H001_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2585	H001_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
2586	H001_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
2587	H001_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
2588	H001_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
2589	H001_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt[2]	Ngày	250,000
2590	H001_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
2591	H001_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
2592	H001_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2593	H001_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
2594	H001_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
2595	H001_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2596	H001_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2597	H001_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
2598	H001_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
2599	H001_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
2600	H001_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
2601	H001_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2602	H001_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2603	H001_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
2604	H001_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
2605	H001_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
2606	H001_ Giường thường Khoa Nội (Cơ - Xương - Khớp) CTCH	Ngày	250,000
2607	H001_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
2608	H001_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
2609	H001_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
2610	H001_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
2611	H001_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
2612	H001_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
2613	H001_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
2614	H001_ Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
2615	H001_ Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
2616	H001_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
2617	H001_ Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2618	H001_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
2619	H001_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
2620	H001_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
2621	H001_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
2622	H001_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
2623	H001_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2624	H001_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2625	H001_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
2626	H001_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2627	H001_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
2628	H001_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
2629	H001_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
2630	H001_ Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc (BC)	Ngày	386,285
2631	H001_ Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc (HBC)	Ngày	386,285
2632	H002_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
2633	H002_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
2634	H002_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1) [giường ghép 50%]	Ngày	384,100
2635	H002_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
2636	H002_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng) [giường ghép 50%]	Ngày	370,100
2637	H002_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
2638	H002_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2) [giường ghép 50%]	Ngày	241,000
2639	H002_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
2640	H002_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
2641	H002_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	350,000
2642	H002_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
2643	H002_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
2644	H002_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
2645	H002_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
2646	H002_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
2647	H002_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	300,000
2648	H002_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
2649	H002_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
2650	H002_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
2651	H002_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2652	H002_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2653	H002_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2654	H002_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
2655	H002_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
2656	H002_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
2657	H002_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
2658	H002_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2659	H002_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2660	H002_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
2661	H002_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
2662	H002_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
2663	H002_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
2664	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
2665	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học [giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2666	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
2667	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2668	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp [giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2669	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
2670	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2671	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa [giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2672	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
2673	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2674	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm [giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2675	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
2676	H002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
2677	H002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2678	H002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2679	H002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
2680	H002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
2681	H002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
2682	H002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
2683	H002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt[2]	Ngày	250,000
2684	H002_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
2685	H002_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
2686	H002_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2687	H002_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
2688	H002_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
2689	H002_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2690	H002_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2691	H002_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
2692	H002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
2693	H002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
2694	H002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
2695	H002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2696	H002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2697	H002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
2698	H002_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
2699	H002_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2700	H002_ Giường thường Khoa Nội (Cơ - Xương - Khớp) CTCH	Ngày	250,000
2701	H002_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
2702	H002_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
2703	H002_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
2704	H002_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
2705	H002_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
2706	H002_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
2707	H002_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
2708	H002_ Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
2709	H002_ Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
2710	H002_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
2711	H002_ Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2712	H002_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
2713	H002_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
2714	H002_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
2715	H002_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
2716	H002_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
2717	H002_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2718	H002_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
2719	H002_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
2720	H002_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2721	H002_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
2722	H002_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2723	H002_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
2724	H002_Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
2725	H002_Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc (BC)	Ngày	386,285
2726	H002_Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc (HBC)	Ngày	386,285
2727	H003_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
2728	H003_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
2729	H003_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1) [giường ghép 50%]	Ngày	384,100
2730	H003_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
2731	H003_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng) [giường ghép 50%]	Ngày	370,100
2732	H003_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
2733	H003_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2) [giường ghép 50%]	Ngày	241,000
2734	H003_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
2735	H003_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
2736	H003_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	350,000
2737	H003_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
2738	H003_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
2739	H003_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
2740	H003_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
2741	H003_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
2742	H003_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	300,000
2743	H003_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
2744	H003_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
2745	H003_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
2746	H003_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
2747	H003_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2748	H003_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2749	H003_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
2750	H003_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2751	H003_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
2752	H003_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
2753	H003_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2754	H003_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2755	H003_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
2756	H003_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
2757	H003_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
2758	H003_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
2759	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
2760	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2761	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2762	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
2763	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2764	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2765	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
2766	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2767	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2768	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
2769	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2770	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2771	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
2772	H003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
2773	H003_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2774	H003_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2775	H003_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
2776	H003_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2777	H003 _Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
2778	H003 _Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
2779	H003 _Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt[2]	Ngày	250,000
2780	H003 _Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
2781	H003 _Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
2782	H003 _Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2783	H003 _Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
2784	H003 _Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
2785	H003 _Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2786	H003 _Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2787	H003 _Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
2788	H003 _Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
2789	H003 _Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
2790	H003 _Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
2791	H003 _Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2792	H003 _Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2793	H003 _Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
2794	H003 _Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
2795	H003 _Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
2796	H003 _Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
2797	H003 _Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
2798	H003 _Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
2799	H003 _Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2800	H003_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
2801	H003_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
2802	H003_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
2803	H003_Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
2804	H003_Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
2805	H003_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
2806	H003_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2807	H003_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
2808	H003_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
2809	H003_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
2810	H003_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
2811	H003_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
2812	H003_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2813	H003_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
2814	H003_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
2815	H003_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2816	H003_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
2817	H003_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
2818	H003_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
2819	H003_Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
2820	H003_Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc (BC)	Ngày	386,285
2821	H003_Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc (HBC)	Ngày	386,285
2822	H004_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
2823	H004_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2824	H004_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1) [giường ghép 50%]	Ngày	384,100
2825	H004_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
2826	H004_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
2827	H004_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2) [giường ghép 50%]	Ngày	241,000
2828	H004_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
2829	H004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
2830	H004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	350,000
2831	H004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
2832	H004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
2833	H004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
2834	H004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
2835	H004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
2836	H004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	300,000
2837	H004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
2838	H004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
2839	H004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
2840	H004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
2841	H004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2842	H004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2843	H004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
2844	H004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
2845	H004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
2846	H004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
2847	H004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2848	H004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2849	H004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
2850	H004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2851	H004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
2852	H004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
2853	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
2854	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2855	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2856	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
2857	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2858	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2859	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
2860	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2861	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2862	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
2863	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2864	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2865	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
2866	H004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
2867	H004_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2868	H004_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2869	H004_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
2870	H004_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
2871	H004_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
2872	H004_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
2873	H004_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt[2]	Ngày	250,000
2874	H004_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
2875	H004_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
2876	H004_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2877	H004_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2878	H004_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
2879	H004_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2880	H004_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2881	H004_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
2882	H004_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
2883	H004_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
2884	H004_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
2885	H004_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2886	H004_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2887	H004_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
2888	H004_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
2889	H004_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
2890	H004_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
2891	H004_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
2892	H004_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
2893	H004_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
2894	H004_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
2895	H004_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
2896	H004_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
2897	H004_Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
2898	H004_Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
2899	H004_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
2900	H004_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2901	H004_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
2902	H004_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
2903	H004_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
2904	H004_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
2905	H004_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
2906	H004_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2907	H004_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
2908	H004_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
2909	H004_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2910	H004_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
2911	H004_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
2912	H004_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
2913	H004 Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
2914	H005 Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
2915	H005 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
2916	H005_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1) [giường ghép 50%]	Ngày	384,100
2917	H005_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
2918	H005_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng) [giường ghép 50%]	Ngày	370,100
2919	H005 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
2920	H005_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2) [giường ghép 50%]	Ngày	241,000
2921	H005 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
2922	H005 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
2923	H005_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	350,000
2924	H005_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2925	H005_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
2926	H005_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
2927	H005_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
2928	H005_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
2929	H005_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	300,000
2930	H005_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
2931	H005_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
2932	H005_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
2933	H005_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
2934	H005_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2935	H005_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2936	H005_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
2937	H005_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
2938	H005_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
2939	H005_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
2940	H005_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2941	H005_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2942	H005_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
2943	H005_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
2944	H005_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
2945	H005_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
2946	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
2947	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2948	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học [giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2949	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
2950	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2951	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp [giường bệnh nặng]	Ngày	550,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2952	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
2953	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2954	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2955	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
2956	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm [giường ghép 50%]	Ngày	200,000
2957	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
2958	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
2959	H005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
2960	H005_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
2961	H005_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2962	H005_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
2963	H005_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
2964	H005_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
2965	H005_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
2966	H005_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt[2]	Ngày	250,000
2967	H005_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
2968	H005_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
2969	H005_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
2970	H005_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
2971	H005_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
2972	H005_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2973	H005_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2974	H005_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
2975	H005_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2976	H005_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
2977	H005_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
2978	H005_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2979	H005_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
2980	H005_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
2981	H005_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
2982	H005_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
2983	H005_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
2984	H005_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
2985	H005_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
2986	H005_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
2987	H005_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
2988	H005_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
2989	H005_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
2990	H005_ Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
2991	H005_ Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
2992	H005_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
2993	H005_ Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
2994	H005_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
2995	H005_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
2996	H005_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
2997	H005_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
2998	H005_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
2999	H005_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3000	H005_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3001	H005_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3002	H005_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3003	H005_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3004	H005_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3005	H005_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3006	H005 Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
3007	H006 Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3008	H006 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
3009	H006_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1) [giường ghép 50%]	Ngày	384,100
3010	H006_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
3011	H006_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng) [giường ghép 50%]	Ngày	370,100
3012	H006_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
3013	H006_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2) [giường ghép 50%]	Ngày	241,000
3014	H006 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3015	H006 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
3016	H006_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	350,000
3017	H006_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3018	H006_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3019	H006_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
3020	H006_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3021	H006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
3022	H006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	300,000
3023	H006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3024	H006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3025	H006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt	Ngày	300,000
3026	H006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3027	H006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3028	H006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3029	H006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3030	H006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3031	H006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt	Ngày	250,000
3032	H006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3033	H006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3034	H006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3035	H006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3036	H006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3037	H006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt	Ngày	250,000
3038	H006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3039	H006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3040	H006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3041	H006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3042	H006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3043	H006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3044	H006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3045	H006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3046	H006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3047	H006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3048	H006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3049	H006_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3050	H006_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3051	H006_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3052	H006_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3053	H006_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3054	H006_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
3055	H006_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt[2]	Ngày	250,000
3056	H006_ Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
3057	H006_ Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
3058	H006_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3059	H006_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3060	H006_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3061	H006_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3062	H006_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3063	H006_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3064	H006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3065	H006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3066	H006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3067	H006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3068	H006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3069	H006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3070	H006_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3071	H006_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3072	H006_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3073	H006_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3074	H006_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3075	H006_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3076	H006_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3077	H006_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3078	H006 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3079	H006 Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3080	H006 Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3081	H006 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3082	H006_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3083	H006_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3084	H006_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3085	H006_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3086	H006_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3087	H006_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3088	H006_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3089	H006_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3090	H006_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3091	H006_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3092	H006_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3093	H006_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3094	H006_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3095	H006_Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
3096	H007_Giường khoa Ngoại sau mổ kê từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3097	H007_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
3098	H007_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1) [giường ghép 50%]	Ngày	384,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3099	H007 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
3100	H007_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng) [giường ghép 50%]	Ngày	370,100
3101	H007 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
3102	H007_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2) [giường ghép 50%]	Ngày	241,000
3103	H007 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3104	H007 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
3105	H007_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	350,000
3106	H007_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3107	H007_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3108	H007_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
3109	H007 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3110	H007 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
3111	H007_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	300,000
3112	H007_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3113	H007_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3114	H007_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
3115	H007 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3116	H007 Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3117	H007_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3118	H007_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3119	H007_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3120	H007_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
3121	H007 Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3122	H007 Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3123	H007_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3124	H007_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3125	H007_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3126	H007_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
3127	H007_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3128	H007_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3129	H007_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3130	H007_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3131	H007_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3132	H007_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3133	H007_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3134	H007_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3135	H007_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3136	H007_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3137	H007_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3138	H007_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3139	H007_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3140	H007_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3141	H007_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3142	H007_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3143	H007_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
3144	H007_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt[2]	Ngày	250,000
3145	H007_ Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
3146	H007_ Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
3147	H007_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3148	H007_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3149	H007_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3150	H007_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3151	H007_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3152	H007_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3153	H007_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3154	H007_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3155	H007_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3156	H007_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3157	H007_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3158	H007_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3159	H007_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3160	H007_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3161	H007_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3162	H007_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3163	H007_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3164	H007_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3165	H007_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3166	H007_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3167	H007_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3168	H007_ Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3169	H007_ Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3170	H007_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3171	H007_ Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3172	H007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3173	H007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3174	H007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3175	H007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3176	H007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3177	H007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3178	H007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3179	H007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3180	H007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3181	H007_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3182	H007_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3183	H007_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3184	H007_ Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
3185	H008_ Giường khoa Ngoại sau mổ kê từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3186	H008_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
3187	H008_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1) [giường ghép 50%]	Ngày	384,100
3188	H008_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
3189	H008_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng) [giường ghép 50%]	Ngày	370,100
3190	H008_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
3191	H008_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2) [giường ghép 50%]	Ngày	241,000
3192	H008_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kê từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3193	H008_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
3194	H008_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	350,000
3195	H008_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3196	H008_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3197	H008_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
3198	H008_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3199	H008_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3200	H008_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	300,000
3201	H008_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3202	H008_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3203	H008_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
3204	H008_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3205	H008_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3206	H008_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3207	H008_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3208	H008_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3209	H008_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
3210	H008_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3211	H008_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3212	H008_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3213	H008_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3214	H008_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3215	H008_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
3216	H008_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3217	H008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3218	H008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3219	H008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3220	H008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3221	H008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3222	H008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3223	H008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3224	H008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3225	H008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3226	H008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3227	H008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3228	H008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3229	H008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3230	H008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3231	H008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3232	H008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
3233	H008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt[2]	Ngày	250,000
3234	H008_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
3235	H008_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
3236	H008_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3237	H008_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3238	H008_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3239	H008_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3240	H008_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3241	H008_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3242	H008_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3243	H008_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3244	H008_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3245	H008_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3246	H008_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3247	H008_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3248	H008 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3249	H008 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3250	H008 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3251	H008 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3252	H008_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3253	H008_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3254	H008_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3255	H008_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3256	H008 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3257	H008 Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3258	H008 Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3259	H008 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3260	H008_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3261	H008_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3262	H008_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3263	H008_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3264	H008_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3265	H008_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3266	H008_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3267	H008_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3268	H008_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3269	H008_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3270	H008_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3271	H008_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3272	H008_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3273	H008_ Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
3274	H009_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3275	H009_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
3276	H009_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1) [giường ghép 50%]	Ngày	384,100
3277	H009_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
3278	H009_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng) [giường ghép 50%]	Ngày	370,100
3279	H009_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
3280	H009_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2) [giường ghép 50%]	Ngày	241,000
3281	H009_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3282	H009_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
3283	H009_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	350,000
3284	H009_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3285	H009_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3286	H009_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
3287	H009_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3288	H009_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
3289	H009_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	300,000
3290	H009_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3291	H009_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3292	H009_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
3293	H009_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3294	H009_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3295	H009_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3296	H009_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3297	H009_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3298	H009_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
3299	H009_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3300	H009_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3301	H009_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3302	H009_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3303	H009_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3304	H009_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
3305	H009_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3306	H009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3307	H009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3308	H009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3309	H009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3310	H009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3311	H009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3312	H009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3313	H009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm[giường bệnh nặng]	Ngày	550,000
3314	H009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3315	H009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3316	H009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3317	H009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3318	H009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3319	H009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3320	H009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3321	H009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
3322	H009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt[2]	Ngày	250,000
3323	H009_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
3324	H009_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
3325	H009_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3326	H009_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3327	H009_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3328	H009_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3329	H009_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3330	H009_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3331	H009_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3332	H009_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3333	H009_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3334	H009_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3335	H009_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3336	H009_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3337	H009_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3338	H009_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3339	H009_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3340	H009_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3341	H009_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3342	H009_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3343	H009_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3344	H009_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3345	H009_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3346	H009_Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3347	H009_Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3348	H009_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3349	H009_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3350	H009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3351	H009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3352	H009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3353	H009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3354	H009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3355	H009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3356	H009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3357	H009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3358	H009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3359	H009_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3360	H009_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3361	H009_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3362	H009_ Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
3363	H010_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3364	H010_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	434,100
3365	H010_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	420,100
3366	H010_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
3367	H010_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3368	H010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
3369	H010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	350,000
3370	H010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3371	H010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3372	H010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
3373	H010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3374	H010_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3375	H010_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	300,000
3376	H010_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3377	H010_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3378	H010_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
3379	H010_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3380	H010_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3381	H010_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3382	H010_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3383	H010_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3384	H010_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
3385	H010_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3386	H010_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3387	H010_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3388	H010_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3389	H010_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3390	H010_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
3391	H010_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3392	H010_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3393	H010_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3394	H010_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3395	H010_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3396	H010_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3397	H010_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3398	H010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
3399	H010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3400	H010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3401	H010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3402	H010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3403	H010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
3404	H010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt[2]	Ngày	250,000
3405	H010_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
3406	H010_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
3407	H010_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3408	H010_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3409	H010_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3410	H010_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3411	H010_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3412	H010_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3413	H010_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3414	H010_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3415	H010_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3416	H010_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3417	H010_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3418	H010_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3419	H010_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3420	H010_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3421	H010_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3422	H010_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3423	H010_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3424	H010_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3425	H010_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3426	H010_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3427	H010_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3428	H010_ Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3429	H010_ Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3430	H010_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3431	H010_ Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3432	H010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3433	H010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3434	H010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3435	H010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3436	H010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3437	H010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3438	H010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3439	H010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3440	H010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3441	H010_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3442	H010_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3443	H010_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3444	H010_ Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
3445	H011_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3446	H011_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	434,100
3447	H011_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	420,100
3448	H011_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
3449	H011_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3450	H011_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3451	H011_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3452	H011_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3453	H011_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3454	H011_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3455	H011_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3456	H011_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3457	H011_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3458	H011_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3459	H011_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3460	H011_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3461	H011_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3462	H011_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3463	H011_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3464	H011_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3465	H011_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3466	H011_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3467	H011_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3468	H011_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3469	H011_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3470	H011_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3471	H011_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
3472	H011_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
3473	H011_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3474	H011_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3475	H011_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3476	H011_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3477	H011_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3478	H011_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3479	H011_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3480	H011_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3481	H011_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3482	H011_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3483	H011_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3484	H011_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3485	H011_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3486	H011_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3487	H011_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3488	H011_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3489	H011_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3490	H011_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3491	H011_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3492	H011_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3493	H011_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3494	H011_Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3495	H011_Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3496	H011_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3497	H011_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3498	H011_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3499	H011_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3500	H011_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3501	H011_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3502	H011_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3503	H011_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3504	H011_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3505	H011_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3506	H011_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3507	H011_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3508	H011_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3509	H011_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3510	H012 Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3511	H012 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	434,100
3512	H012 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	420,100
3513	H012 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
3514	H012 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3515	H012_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3516	H012_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3517	H012 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3518	H012_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3519	H012_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3520	H012 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3521	H012_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3522	H012_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3523	H012_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3524	H012_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3525	H012_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3526	H012 Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3527	H012 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3528	H012 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3529	H012 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3530	H012_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3531	H012_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3532	H012_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3533	H012_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3534	H012_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3535	H012_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3536	H012 Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
3537	H012 Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
3538	H012 Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3539	H012 Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3540	H012_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3541	H012_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3542	H012_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3543	H012_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3544	H012 Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3545	H012 Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3546	H012_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3547	H012_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3548	H012_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3549	H012_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3550	H012 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3551	H012 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3552	H012 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3553	H012 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3554	H012_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3555	H012_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3556	H012_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3557	H012_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3558	H012 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3559	H012 Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3560	H012 Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3561	H012 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3562	H012_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3563	H012_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3564	H012_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3565	H012_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3566	H012_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3567	H012_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3568	H012_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3569	H012_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3570	H012_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3571	H012_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3572	H012_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3573	H012_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3574	H012_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3575	H013_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3576	H013_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
3577	H013_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay bằng)	Ngày	370,100
3578	H013_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
3579	H013_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3580	H013_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3581	H013_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3582	H013_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3583	H013_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3584	H013_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3585	H013_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3586	H013_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3587	H013_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3588	H013_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3589	H013_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3590	H013_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3591	H013_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3592	H013_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3593	H013_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3594	H013_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3595	H013_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3596	H013_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3597	H013_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3598	H013_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I-Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	536,500
3599	H013_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3600	H013_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3601	H013_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3602	H013_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
3603	H013_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
3604	H013_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3605	H013_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3606	H013_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3607	H013_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3608	H013_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3609	H013_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3610	H013_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3611	H013_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3612	H013_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3613	H013_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3614	H013_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3615	H013_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3616	H013_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3617	H013_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3618	H013_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3619	H013_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3620	H013_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3621	H013_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3622	H013_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3623	H013_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3624	H013 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3625	H013 Giường thường Nội thân kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3626	H013 Giường thường Nội Thân Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3627	H013 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3628	H013_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3629	H013_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3630	H013_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3631	H013_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3632	H013_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3633	H013_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3634	H013_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3635	H013_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3636	H013_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3637	H013_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3638	H013_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3639	H013_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3640	H013_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3641	H014 Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3642	H014 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
3643	H014 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
3644	H014 Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
3645	H014 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3646	H014_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3647	H014_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3648	H014_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3649	H014_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3650	H014_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3651	H014_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3652	H014_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3653	H014_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3654	H014_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3655	H014_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3656	H014_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3657	H014_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3658	H014_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3659	H014_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3660	H014_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3661	H014_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3662	H014_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3663	H014_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3664	H014_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I-Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	536,500
3665	H014_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3666	H014_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3667	H014_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3668	H014_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
3669	H014_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
3670	H014_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3671	H014_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3672	H014_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3673	H014_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3674	H014_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3675	H014_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3676	H014_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3677	H014_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3678	H014_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3679	H014_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3680	H014_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3681	H014_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3682	H014_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3683	H014_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3684	H014_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3685	H014_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3686	H014_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3687	H014_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3688	H014_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3689	H014_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3690	H014_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3691	H014_ Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3692	H014_ Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3693	H014_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3694	H014_ Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3695	H014_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3696	H014_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3697	H014_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3698	H014_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3699	H014_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3700	H014_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3701	H014_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3702	H014_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3703	H014_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3704	H014_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3705	H014_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3706	H014_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3707	H015_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3708	H015_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
3709	H015_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
3710	H015_Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
3711	H015_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3712	H015_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3713	H015_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3714	H015_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3715	H015_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3716	H015_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3717	H015_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3718	H015_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3719	H015_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3720	H015_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3721	H015_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3722	H015_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3723	H015_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3724	H015_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3725	H015_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3726	H015_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3727	H015_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3728	H015_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3729	H015_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3730	H015_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I-Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	536,500
3731	H015_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3732	H015_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3733	H015_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3734	H015_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000
3735	H015_Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
3736	H015_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3737	H015_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3738	H015_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3739	H015_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3740	H015_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3741	H015_Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3742	H015_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3743	H015_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3744	H015_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3745	H015_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3746	H015_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3747	H015_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3748	H015 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3749	H015 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3750	H015 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3751	H015 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3752	H015_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3753	H015_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3754	H015_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3755	H015_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3756	H015 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3757	H015 Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3758	H015 Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3759	H015 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3760	H015_ Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3761	H015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3762	H015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3763	H015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3764	H015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3765	H015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3766	H015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3767	H015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3768	H015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3769	H015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3770	H015_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3771	H015_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3772	H015_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3773	H016_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3774	H016_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 1)	Ngày	384,100
3775	H016_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2 không thay băng)	Ngày	370,100
3776	H016_ Giường Khoa Nội Tiết (Loại 2)	Ngày	241,000
3777	H016_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3778	H016_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3779	H016_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3780	H016_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3781	H016_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3782	H016_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3783	H016_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3784	H016_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3785	H016_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3786	H016_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3787	H016_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3788	H016_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3789	H016_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3790	H016_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3791	H016_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3792	H016_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3793	H016_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3794	H016_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3795	H016_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3796	H016_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I-Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	536,500
3797	H016_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3798	H016_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3799	H016_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3800	H016_ Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 1)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3801	H016_ Giường thường Khoa Lồng Ngực (Loại 2)	Ngày	250,000
3802	H016_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3803	H016_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3804	H016_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3805	H016_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3806	H016_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3807	H016_ Giường thường Khoa Ngoại Lồng Ngực Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3808	H016_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3809	H016_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3810	H016_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3811	H016_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3812	H016_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3813	H016_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3814	H016_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3815	H016_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3816	H016_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3817	H016_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3818	H016_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3819	H016_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3820	H016_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3821	H016_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3822	H016_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3823	H016_ Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3824	H016_ Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3825	H016_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3826	H016_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3827	H016_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3828	H016_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3829	H016_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3830	H016_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3831	H016_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3832	H016_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3833	H016_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3834	H016_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3835	H016_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3836	H016_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3837	H016_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3838	H016_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3839	H017_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3840	H017_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3841	H017_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3842	H017_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3843	H017_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3844	H017_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3845	H017_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3846	H017_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3847	H017_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3848	H017_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3849	H017_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3850	H017_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3851	H017_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3852	H017_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3853	H017_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3854	H017_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3855	H017_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3856	H017_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3857	H017_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3858	H017_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3859	H017_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I-Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	536,500
3860	H017_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3861	H017_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3862	H017_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3863	H017_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3864	H017_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3865	H017_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3866	H017_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3867	H017_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3868	H017_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3869	H017_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3870	H017_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3871	H017_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3872	H017_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3873	H017_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3874	H017_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3875	H017_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3876	H017_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3877	H017_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3878	H017_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3879	H017_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3880	H017_Giường thường Nội thân kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3881	H017_Giường thường Nội Thân Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3882	H017_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3883	H017_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3884	H017_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3885	H017_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3886	H017_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3887	H017_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3888	H017_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3889	H017_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3890	H017_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3891	H017_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
3892	H017_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3893	H017_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3894	H017_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3895	H017_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3896	H018_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3897	H018_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3898	H018_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3899	H018_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3900	H018_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3901	H018_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3902	H018_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3903	H018_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3904	H018_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3905	H018_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3906	H018_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3907	H018_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3908	H018_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3909	H018_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3910	H018_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3911	H018_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3912	H018_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3913	H018_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3914	H018_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3915	H018_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3916	H018_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3917	H018_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3918	H018_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
3919	H018_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3920	H018_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3921	H018_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3922	H018_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3923	H018_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3924	H018_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3925	H018_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3926	H018_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3927	H018_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3928	H018_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3929	H018_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3930	H018_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3931	H018_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3932	H018_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3933	H018_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3934	H018_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3935	H018_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3936	H018_Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3937	H018_Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3938	H018_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3939	H018_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3940	H018_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3941	H018_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3942	H018_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3943	H018_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3944	H018_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
3945	H018_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3946	H018_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
3947	H018_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3948	H018_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3949	H018_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
3950	H018_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
3951	H018_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
3952	H019_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
3953	H019_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
3954	H019_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
3955	H019_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
3956	H019_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
3957	H019_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
3958	H019_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
3959	H019_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
3960	H019_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
3961	H019_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
3962	H019_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
3963	H019_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3964	H019_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
3965	H019_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
3966	H019_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
3967	H019_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
3968	H019_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
3969	H019_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
3970	H019_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
3971	H019_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
3972	H019_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
3973	H019_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
3974	H019_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
3975	H019 Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
3976	H019 Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
3977	H019 Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
3978	H019 Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
3979	H019_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
3980	H019_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3981	H019_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
3982	H019_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
3983	H019 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
3984	H019 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
3985	H019 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
3986	H019 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
3987	H019_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
3988	H019_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
3989	H019_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3990	H019_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
3991	H019 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
3992	H019 Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
3993	H019 Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
3994	H019 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
3995	H019_ Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
3996	H019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
3997	H019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
3998	H019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
3999	H019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4000	H019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4001	H019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4002	H019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4003	H019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4004	H019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4005	H019_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4006	H019_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4007	H020_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4008	H020_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4009	H020_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
4010	H020_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4011	H020_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4012	H020_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
4013	H020_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4014	H020_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4015	H020_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
4016	H020_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4017	H020_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4018	H020_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4019	H020_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4020	H020_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4021	H020_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4022	H020_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4023	H020_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4024	H020_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4025	H020_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4026	H020_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4027	H020_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4028	H020_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4029	H020_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4030	H020_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4031	H020_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4032	H020_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4033	H020_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4034	H020_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4035	H020_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4036	H020_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4037	H020_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4038	H020_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4039	H020_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4040	H020_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4041	H020_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4042	H020_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4043	H020_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4044	H020_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4045	H020_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4046	H020_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
4047	H020_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
4048	H020_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4049	H020_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4050	H020 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4051	H020 Giường thường Nội thân kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
4052	H020 Giường thường Nội Thân Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
4053	H020 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4054	H020_Giường thường Phụ sản (không mổ) [giường ghép 50%]	Ngày	250,000
4055	H020_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4056	H020_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4057	H020_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4058	H020_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4059	H020_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4060	H020_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4061	H020_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4062	H020_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4063	H020_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4064	H020_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4065	H020_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4066	H020_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4067	H021 Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4068	H021 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4069	H021_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
4070	H021_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4071	H021 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4072	H021_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
4073	H021_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4074	H021 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4075	H021_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
4076	H021_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4077	H021_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4078	H021_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4079	H021_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4080	H021_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4081	H021_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4082	H021_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4083	H021_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4084	H021_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4085	H021_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4086	H021_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4087	H021_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4088	H021_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4089	H021_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4090	H021_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4091	H021_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4092	H021_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4093	H021_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4094	H021_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4095	H021_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4096	H021_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4097	H021_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4098	H021_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4099	H021_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4100	H021_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4101	H021_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4102	H021_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4103	H021_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4104	H021_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4105	H021_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4106	H021_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4107	H021_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4108	H021_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4109	H021_ Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
4110	H021_ Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
4111	H021_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4112	H021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4113	H021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4114	H021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4115	H021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4116	H021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4117	H021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4118	H021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4119	H021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4120	H021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4121	H021_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4122	H021_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4123	H021_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4124	H022_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4125	H022_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4126	H022_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
4127	H022_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4128	H022_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4129	H022_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
4130	H022_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4131	H022_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4132	H022_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
4133	H022_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4134	H022_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4135	H022_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4136	H022_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4137	H022_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4138	H022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4139	H022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4140	H022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4141	H022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4142	H022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4143	H022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4144	H022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4145	H022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4146	H022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4147	H022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4148	H022_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4149	H022_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4150	H022_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4151	H022_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4152	H022_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4153	H022_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4154	H022_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4155	H022_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4156	H022_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4157	H022_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4158	H022_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4159	H022_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4160	H022_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4161	H022_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4162	H022_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4163	H022_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4164	H022_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4165	H022_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4166	H022_ Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
4167	H022_ Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
4168	H022_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4169	H022_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4170	H022_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4171	H022_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4172	H022_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4173	H022_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4174	H022_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4175	H022_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4176	H022_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4177	H022_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4178	H022_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4179	H022_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4180	H022_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4181	H023_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4182	H023_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4183	H023_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
4184	H023_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4185	H023_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4186	H023_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
4187	H023_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4188	H023_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4189	H023_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
4190	H023_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4191	H023_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4192	H023_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4193	H023_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4194	H023_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4195	H023_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4196	H023_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4197	H023_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4198	H023_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4199	H023_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4200	H023_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4201	H023_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4202	H023_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm[dịch vụ nth]	Ngày	1,250,000
4203	H023_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4204	H023_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4205	H023_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4206	H023_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4207	H023_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4208	H023_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4209	H023_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4210	H023_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4211	H023_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4212	H023_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4213	H023_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4214	H023_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4215	H023_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4216	H023_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4217	H023_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4218	H023_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4219	H023_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4220	H023_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4221	H023_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4222	H023_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4223	H023_Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
4224	H023_Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
4225	H023_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4226	H023_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4227	H023_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4228	H023_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4229	H023_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4230	H023_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4231	H023_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4232	H023_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4233	H023_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4234	H023_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4235	H023_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4236	H023_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4237	H023_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4238	H024_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4239	H024_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4240	H024_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
4241	H024_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4242	H024_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4243	H024_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
4244	H024_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4245	H024_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4246	H024_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
4247	H024_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4248	H024_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4249	H024_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4250	H024_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4251	H024_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4252	H024_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4253	H024_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4254	H024_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4255	H024_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4256	H024_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4257	H024_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4258	H024_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4259	H024_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4260	H024_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4261	H024_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4262	H024_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4263	H024_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4264	H024_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4265	H024_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4266	H024_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4267	H024_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4268	H024_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4269	H024_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4270	H024_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4271	H024_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4272	H024_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4273	H024_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4274	H024_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4275	H024_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4276	H024_Giường thường Nội thân kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
4277	H024_Giường thường Nội Thân Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
4278	H024_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4279	H024_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4280	H024_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4281	H024_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4282	H024_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4283	H024_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4284	H024_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4285	H024_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4286	H024_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4287	H024_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4288	H024_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4289	H024_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4290	H024_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4291	H025_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4292	H025_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4293	H025_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
4294	H025_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4295	H025_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4296	H025_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
4297	H025_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4298	H025_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4299	H025_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4300	H025_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4301	H025_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4302	H025_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4303	H025_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4304	H025_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4305	H025_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4306	H025_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4307	H025_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4308	H025_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4309	H025_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4310	H025_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4311	H025_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4312	H025_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4313	H025_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4314	H025_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4315	H025_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4316	H025_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4317	H025_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4318	H025_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4319	H025_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4320	H025_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4321	H025_ Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4322	H025_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4323	H025_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4324	H025_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4325	H025_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4326	H025_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4327	H025_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4328	H025_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4329	H025_ Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
4330	H025_ Giường thường Nội Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
4331	H025_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4332	H025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4333	H025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4334	H025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4335	H025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4336	H025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4337	H025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4338	H025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4339	H025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4340	H025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4341	H025_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4342	H025_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4343	H025_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4344	H026_ Giường Hồi sức cấp cứu khoa Hồi sức tim mạch [P306]	Ngày	2,427,000
4345	H026_ Giường Hồi sức tích cực khoa Hồi sức tim mạch [P306]	Ngày	2,705,000
4346	H026_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4347	H026_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4348	H026_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
4349	H026_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4350	H026_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4351	H026_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
4352	H026_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4353	H026_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4354	H026_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
4355	H026_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4356	H026_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4357	H026_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4358	H026_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4359	H026_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4360	H026_Giường Nội khoa Hồi sức tim mạch [P306]	Ngày	2,226,500
4361	H026_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4362	H026_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4363	H026_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4364	H026_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4365	H026_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4366	H026_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4367	H026_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4368	H026_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4369	H026_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4370	H026_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4371	H026_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4372	H026_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4373	H026_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4374	H026_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4375	H026_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4376	H026_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4377	H026_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4378	H026_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4379	H026_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4380	H026_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4381	H026_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4382	H026_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4383	H026_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4384	H026_Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
4385	H026_Giường thường Nội thần kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
4386	H026_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4387	H026_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4388	H026_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4389	H026_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4390	H026_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4391	H026_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4392	H026_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4393	H026_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4394	H026_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4395	H026_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4396	H026_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4397	H026_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4398	H026_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4399	H027_Giường Hồi sức cấp cứu khoa Hồi sức tim mạch [P304]	Ngày	1,427,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4400	H027_Giường Hồi sức tích cực khoa Hồi sức tim mạch [P304]	Ngày	1,705,000
4401	H027_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4402	H027_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4403	H027_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
4404	H027_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4405	H027_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4406	H027_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
4407	H027_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4408	H027_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4409	H027_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
4410	H027_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4411	H027_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4412	H027_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4413	H027_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4414	H027_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4415	H027_Giường Nội khoa Hồi sức tim mạch [P304]	Ngày	1,226,500
4416	H027_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4417	H027_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4418	H027_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4419	H027_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4420	H027_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4421	H027_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4422	H027_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4423	H027_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4424	H027_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4425	H027_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4426	H027_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4427	H027_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4428	H027_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4429	H027_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4430	H027_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4431	H027_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4432	H027_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4433	H027_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4434	H027_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4435	H027_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4436	H027_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4437	H027_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4438	H027_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4439	H027_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4440	H027_Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
4441	H027_Giường thường Nội thần kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
4442	H027_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4443	H027_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4444	H027_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4445	H027_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4446	H027_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4447	H027_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4448	H027_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4449	H027_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4450	H027_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4451	H027_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4452	H027_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4453	H027_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4454	H027_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4455	H028_ Giường Hồi sức cấp cứu khoa Hồi sức tim mạch [P304]	Ngày	1,427,000
4456	H028_ Giường Hồi sức tích cực khoa Hồi sức tim mạch [P304]	Ngày	1,705,000
4457	H028_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4458	H028_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4459	H028_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
4460	H028_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4461	H028_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4462	H028_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
4463	H028_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4464	H028_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4465	H028_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
4466	H028_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4467	H028_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4468	H028_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4469	H028_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4470	H028_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4471	H028_ Giường Nội khoa Hồi sức tim mạch [P304]	Ngày	1,226,500
4472	H028_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4473	H028_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4474	H028_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4475	H028_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4476	H028_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4477	H028_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4478	H028_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4479	H028_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4480	H028_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4481	H028_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4482	H028_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4483	H028_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4484	H028_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4485	H028_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4486	H028_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4487	H028_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4488	H028_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4489	H028_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4490	H028_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4491	H028_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4492	H028_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4493	H028_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4494	H028_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4495	H028_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4496	H028_Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
4497	H028_Giường thường Nội thần kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
4498	H028_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4499	H028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4500	H028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4501	H028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4502	H028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4503	H028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4504	H028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4505	H028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4506	H028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4507	H028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4508	H028_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4509	H028_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4510	H028_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4511	H029_Giường Hồi sức cấp cứu khoa Hồi sức tim mạch [P304]	Ngày	1,427,000
4512	H029_Giường Hồi sức tích cực khoa Hồi sức tim mạch [P304]	Ngày	1,705,000
4513	H029_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4514	H029_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4515	H029_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
4516	H029_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4517	H029_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4518	H029_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
4519	H029_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4520	H029_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4521	H029_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
4522	H029_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4523	H029_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4524	H029_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4525	H029_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4526	H029_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4527	H029_Giường Nội khoa Hồi sức tim mạch [P304]	Ngày	1,226,500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4528	H029 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4529	H029 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4530	H029 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4531	H029 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4532	H029 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4533	H029 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4534	H029 Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4535	H029 Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4536	H029 Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4537	H029 Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4538	H029 Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4539	H029 Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4540	H029 Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4541	H029 Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4542	H029 Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4543	H029 Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4544	H029 Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4545	H029 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4546	H029 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4547	H029 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4548	H029 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4549	H029 Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4550	H029 Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4551	H029 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4552	H029 Giường thường Nội thần kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
4553	H029 Giường thường Nội thần kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
4554	H029 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4555	H029_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4556	H029_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4557	H029_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4558	H029_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4559	H029_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4560	H029_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4561	H029_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4562	H029_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4563	H029_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4564	H029_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4565	H029_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4566	H029_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4567	H030_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4568	H030_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4569	H030_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
4570	H030_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4571	H030_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4572	H030_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
4573	H030_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4574	H030_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4575	H030_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
4576	H030_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4577	H030_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4578	H030_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4579	H030_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4580	H030_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4581	H030_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4582	H030_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4583	H030_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4584	H030_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4585	H030_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4586	H030_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4587	H030_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
4588	H030_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4589	H030_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4590	H030_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4591	H030_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4592	H030_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4593	H030_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4594	H030_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4595	H030_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4596	H030_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4597	H030_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4598	H030_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4599	H030_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4600	H030_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4601	H030_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4602	H030_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4603	H030_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4604	H030_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4605	H030_ Giường thường Nội thân kinh (Loại 1)	Ngày	444,900
4606	H030_ Giường thường Nội thân kinh (Loại 2)	Ngày	404,900
4607	H030_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4608	H030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4609	H030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4610	H030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4611	H030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4612	H030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4613	H030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4614	H030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4615	H030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4616	H030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4617	H030_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4618	H030_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4619	H030_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4620	H031_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4621	H031_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4622	H031_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4623	H031_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4624	H031_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4625	H031_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4626	H031_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4627	H031_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4628	H031_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4629	H031_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4630	H031_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4631	H031_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4632	H031_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4633	H031_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4634	H031_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4635	H031_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4636	H031_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4637	H031_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4638	H031_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4639	H031_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4640	H031_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4641	H031_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4642	H031_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4643	H031_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4644	H031_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4645	H031_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4646	H031_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4647	H031_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4648	H031_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4649	H031_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4650	H031_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4651	H031_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4652	H031_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4653	H031_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4654	H031_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4655	H031_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4656	H031_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4657	H031_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4658	H031_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4659	H031_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4660	H031_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4661	H031_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4662	H031_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4663	H031_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4664	H031_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4665	H031_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4666	H032_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4667	H032_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4668	H032_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4669	H032_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4670	H032_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4671	H032_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4672	H032_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4673	H032_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4674	H032_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4675	H032_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4676	H032_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4677	H032_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4678	H032_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4679	H032_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4680	H032_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4681	H032_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4682	H032_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4683	H032_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4684	H032_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4685	H032_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4686	H032_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4687	H032_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4688	H032_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4689	H032_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4690	H032_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4691	H032_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4692	H032_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4693	H032_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4694	H032_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4695	H032_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4696	H032_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4697	H032_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4698	H032_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4699	H032_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4700	H032_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4701	H032_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4702	H032_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4703	H032_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4704	H032_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4705	H032_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4706	H032_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4707	H032_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4708	H032_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4709	H032_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4710	H032_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4711	H032_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4712	H033_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4713	H033_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4714	H033_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4715	H033_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4716	H033_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4717	H033_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4718	H033_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4719	H033_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4720	H033_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4721	H033_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4722	H033_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4723	H033_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4724	H033_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4725	H033_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4726	H033_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4727	H033_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4728	H033_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4729	H033_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4730	H033_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4731	H033_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4732	H033_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4733	H033_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4734	H033_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4735	H033_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4736	H033_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4737	H033_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4738	H033_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4739	H033_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4740	H033_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4741	H033_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4742	H033_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4743	H033_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4744	H033_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4745	H033_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4746	H033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4747	H033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4748	H033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4749	H033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4750	H033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4751	H033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4752	H033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4753	H033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4754	H033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4755	H033_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4756	H033_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4757	H033_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4758	H034_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4759	H034_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4760	H034_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4761	H034_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4762	H034_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4763	H034_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4764	H034_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4765	H034_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4766	H034_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4767	H034_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4768	H034_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4769	H034_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4770	H034_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4771	H034_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4772	H034_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4773	H034_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4774	H034_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4775	H034_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4776	H034_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4777	H034_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4778	H034_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4779	H034_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4780	H034_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4781	H034_Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4782	H034_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4783	H034_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4784	H034_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4785	H034_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4786	H034_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4787	H034_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4788	H034_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4789	H034_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4790	H034_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4791	H034_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4792	H034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4793	H034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4794	H034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4795	H034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4796	H034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4797	H034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4798	H034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4799	H034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4800	H034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4801	H034_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4802	H034_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4803	H034_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4804	H035_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4805	H035_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4806	H035_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4807	H035_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4808	H035_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4809	H035_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4810	H035_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4811	H035_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4812	H035_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4813	H035_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4814	H035_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4815	H035_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4816	H035_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4817	H035_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4818	H035_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4819	H035_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4820	H035_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4821	H035_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4822	H035_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4823	H035_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4824	H035_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4825	H035_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4826	H035_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4827	H035_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4828	H035_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4829	H035_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4830	H035_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4831	H035_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4832	H035_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4833	H035_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4834	H035_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4835	H035_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4836	H035_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4837	H035_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4838	H035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4839	H035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4840	H035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4841	H035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4842	H035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4843	H035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4844	H035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4845	H035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4846	H035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4847	H035_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4848	H035_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4849	H035_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4850	H036_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4851	H036_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4852	H036_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4853	H036_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4854	H036_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4855	H036_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4856	H036_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4857	H036_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4858	H036_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4859	H036_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4860	H036_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4861	H036_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4862	H036_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4863	H036_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4864	H036_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4865	H036_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4866	H036_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4867	H036_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4868	H036_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4869	H036_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4870	H036_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
4871	H036_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
4872	H036_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
4873	H036_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4874	H036_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
4875	H036_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
4876	H036_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4877	H036_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4878	H036_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4879	H036_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4880	H036_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4881	H036_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4882	H036_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4883	H036_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4884	H036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4885	H036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4886	H036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4887	H036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4888	H036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4889	H036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4890	H036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4891	H036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4892	H036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4893	H036_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4894	H036_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4895	H036_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4896	H037_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4897	H037_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4898	H037_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4899	H037_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4900	H037_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4901	H037_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4902	H037_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4903	H037_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4904	H037_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4905	H037_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4906	H037_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4907	H037_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4908	H037_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4909	H037_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4910	H037_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4911	H037_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4912	H037_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4913	H037_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4914	H037_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4915	H037_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4916	H037_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4917	H037_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4918	H037_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4919	H037_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4920	H037_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4921	H037_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4922	H037_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
4923	H037_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4924	H037_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4925	H037_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4926	H037_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4927	H037_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4928	H037_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4929	H037_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4930	H037_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4931	H037_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4932	H037_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4933	H037_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4934	H037_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4935	H037_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4936	H038_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4937	H038_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4938	H038_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4939	H038_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4940	H038_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4941	H038_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4942	H038_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4943	H038_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4944	H038_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4945	H038_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4946	H038_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4947	H038_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4948	H038_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
4949	H038_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4950	H038_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4951	H038_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4952	H038_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4953	H038_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4954	H038_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4955	H038_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4956	H038_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4957	H038_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4958	H038_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4959	H038_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
4960	H038_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4961	H038_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
4962	H038_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4963	H038_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
4964	H038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
4965	H038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
4966	H038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
4967	H038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4968	H038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
4969	H038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4970	H038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
4971	H038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
4972	H038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4973	H038_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
4974	H038_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
4975	H038_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
4976	H039_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
4977	H039_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
4978	H039_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
4979	H039_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
4980	H039_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
4981	H039_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
4982	H039_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
4983	H039_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
4984	H039_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
4985	H039_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
4986	H039_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
4987	H039_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
4988	H039_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
4989	H039_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
4990	H039_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
4991	H039_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
4992	H039_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
4993	H039_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
4994	H039_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
4995	H039_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
4996	H039_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
4997	H039_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
4998	H039_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
4999	H039_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
5000	H039_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5001	H039_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5002	H039_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5003	H039_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5004	H039_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5005	H039_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5006	H039_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
5007	H039_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5008	H039_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5009	H039_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5010	H039_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5011	H039_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5012	H039_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5013	H039_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5014	H039_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5015	H039_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
5016	H040_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
5017	H040_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
5018	H040_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
5019	H040_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
5020	H040_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
5021	H040_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
5022	H040_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
5023	H040_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
5024	H040_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
5025	H040_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
5026	H040_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5027	H040_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5028	H040_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5029	H040_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5030	H040_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
5031	H040_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
5032	H040_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
5033	H040_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
5034	H040_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5035	H040_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5036	H040_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5037	H040_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5038	H040_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
5039	H040_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
5040	H040_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
5041	H040_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
5042	H040_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5043	H040_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5044	H040_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5045	H040_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5046	H040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5047	H040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5048	H040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
5049	H040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5050	H040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5051	H040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5052	H040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5053	H040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5054	H040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5055	H040_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5056	H040_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5057	H040_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
5058	H041_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
5059	H041_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
5060	H041_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
5061	H041_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
5062	H041_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
5063	H041_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5064	H041_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5065	H041_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5066	H041_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5067	H041_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
5068	H041_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
5069	H041_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5070	H041_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5071	H041_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5072	H041_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5073	H041_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
5074	H041_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
5075	H041_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
5076	H041_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
5077	H041_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5078	H041_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5079	H041_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5080	H041_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5081	H041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5082	H041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5083	H041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
5084	H041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5085	H041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5086	H041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5087	H041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5088	H041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5089	H041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5090	H041_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5091	H041_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5092	H041_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
5093	H042_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
5094	H042_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
5095	H042_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
5096	H042_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
5097	H042_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
5098	H042_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5099	H042_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5100	H042_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5101	H042_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5102	H042_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
5103	H042_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
5104	H042_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5105	H042_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5106	H042_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5107	H042_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5108	H042_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
5109	H042_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
5110	H042_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
5111	H042_ Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
5112	H042_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5113	H042_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5114	H042_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5115	H042_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5116	H042_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5117	H042_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5118	H042_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
5119	H042_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5120	H042_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5121	H042_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5122	H042_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5123	H042_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5124	H042_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5125	H042_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5126	H042_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5127	H042_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
5128	H043_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
5129	H043_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
5130	H043_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
5131	H043_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
5132	H043_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
5133	H043_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5134	H043_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5135	H043_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5136	H043_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5137	H043_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
5138	H043_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
5139	H043_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5140	H043_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5141	H043_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5142	H043_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5143	H043 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
5144	H043 Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
5145	H043 Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
5146	H043 Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
5147	H043_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5148	H043_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5149	H043 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5150	H043 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5151	H043_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5152	H043_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5153	H043_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
5154	H043_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5155	H043_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5156	H043_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5157	H043_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5158	H043_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5159	H043_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5160	H043_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5161	H043_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5162	H043_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
5163	H044 Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
5164	H044_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
5165	H044_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5166	H044_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
5167	H044_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
5168	H044_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5169	H044_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5170	H044_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5171	H044_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5172	H044_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
5173	H044_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
5174	H044_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5175	H044_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5176	H044_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5177	H044_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5178	H044_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
5179	H044_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
5180	H044_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 1 có thay băng)	Ngày	485,000
5181	H044_Giường thường khoa Nội tim mạch(loại 2 có thay băng)	Ngày	420,000
5182	H044_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5183	H044_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5184	H044_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5185	H044_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5186	H044_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5187	H044_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5188	H044_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
5189	H044_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5190	H044_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5191	H044_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5192	H044_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5193	H044_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5194	H044_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5195	H044_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5196	H044_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5197	H044_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
5198	H045_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
5199	H045_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
5200	H045_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
5201	H045_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
5202	H045_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
5203	H045_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5204	H045_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5205	H045_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5206	H045_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5207	H045_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
5208	H045_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
5209	H045_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5210	H045_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5211	H045_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5212	H045_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5213	H045_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
5214	H045_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
5215	H045_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5216	H045_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5217	H045_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5218	H045_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5219	H045_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5220	H045_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5221	H045_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
5222	H045_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5223	H045_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5224	H045_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5225	H045_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5226	H045_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5227	H045_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
5228	H045_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5229	H045_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5230	H045_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
5231	H046_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5232	H046_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5233	H046_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5234	H046_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5235	H046_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5236	H046_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5237	H046_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5238	H046_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
5239	H046_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
5240	H046_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5241	H046_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5242	H046_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5243	H046_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5244	H046_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5245	H046_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5246	H046_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5247	H046_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5248	H046_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5249	H046_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5250	H046_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5251	H046_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5252	H047_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5253	H047_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5254	H047_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5255	H047_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5256	H047_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5257	H047_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5258	H047_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5259	H047_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
5260	H047_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
5261	H047_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5262	H047_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5263	H047_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5264	H047_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5265	H047_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5266	H047_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5267	H047_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5268	H047_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5269	H047_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5270	H047_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5271	H047_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5272	H047_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5273	H048_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5274	H048_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5275	H048_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5276	H048_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5277	H048_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5278	H048_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5279	H048_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5280	H048_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
5281	H048_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
5282	H048_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5283	H048_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5284	H048_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5285	H048_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5286	H048_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5287	H048_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5288	H048_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5289	H048_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5290	H048_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5291	H048_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5292	H048_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5293	H048_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5294	H049_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5295	H049_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5296	H049_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5297	H049_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5298	H049_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5299	H049_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5300	H049_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5301	H049_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	465,000
5302	H049_ Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	398,000
5303	H049_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5304	H049_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5305	H049_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5306	H049_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5307	H049_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5308	H049_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5309	H049_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5310	H049_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5311	H049_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5312	H049_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5313	H049_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5314	H049_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5315	H050_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5316	H050_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5317	H050_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5318	H050_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5319	H050_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5320	H050_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5321	H050_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5322	H050_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5323	H050_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5324	H050_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5325	H050_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5326	H050_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5327	H050_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5328	H050_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5329	H050_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5330	H050_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5331	H050_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5332	H050_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5333	H050_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5334	H051_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5335	H051_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5336	H051_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5337	H051_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5338	H051_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5339	H051_Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5340	H051_Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5341	H051_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5342	H051_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5343	H051_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5344	H051_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5345	H051_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5346	H051_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5347	H051_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5348	H051_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5349	H051_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5350	H051_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5351	H051_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5352	H051_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5353	H051_ Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU),ghép tạng, ghép tủy, ghép tế bào gốc	Ngày	700,000
5354	H052_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5355	H052_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5356	H052_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5357	H052_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5358	H052_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5359	H052_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5360	H052_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5361	H052_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5362	H052_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5363	H052_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5364	H052_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5365	H052_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5366	H052_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5367	H052_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5368	H052_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5369	H052_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5370	H052_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5371	H052_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5372	H052_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5373	H052_ Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU),ghép tạng, ghép tủy, ghép tế bào gốc	Ngày	700,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5374	H053 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5375	H053 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5376	H053 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5377	H053 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5378	H053 Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5379	H053 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5380	H053 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5381	H053_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5382	H053_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5383	H053 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5384	H053 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5385	H053_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5386	H053_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5387	H053_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5388	H053_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5389	H053_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5390	H053_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5391	H053_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5392	H053_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5393	H053_Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU),ghép tạng, ghép tủy, ghép tế bào gốc	Ngày	700,000
5394	H054 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5395	H054 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5396	H054 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5397	H054 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5398	H054 Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5399	H054 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5400	H054 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5401	H054_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5402	H054_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5403	H054_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5404	H054_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5405	H054_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5406	H054_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5407	H054_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5408	H054_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5409	H054_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5410	H054_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5411	H054_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5412	H054_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5413	H054_ Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU), ghép tạng, ghép tủy, ghép tế bào gốc	Ngày	700,000
5414	H055_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5415	H055_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5416	H055_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5417	H055_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5418	H055_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5419	H055_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5420	H055_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5421	H055_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5422	H055_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5423	H055_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5424	H055_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5425	H055_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5426	H055_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5427	H055_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5428	H055_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5429	H055_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5430	H055_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5431	H055_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5432	H055_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5433	H055_ Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU),ghép tạng, ghép tủy, ghép tế bào gốc	Ngày	700,000
5434	H056_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5435	H056_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5436	H056_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5437	H056_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5438	H056_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5439	H056_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5440	H056_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5441	H056_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5442	H056_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5443	H056_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5444	H056_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5445	H056_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5446	H056_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5447	H056_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5448	H056_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5449	H056_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5450	H056_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5451	H056_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5452	H056_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5453	H056_ Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU),ghép tạng, ghép tủy, ghép tế bào gốc	Ngày	700,000
5454	H057_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5455	H057_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5456	H057_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5457	H057_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5458	H057_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5459	H057_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5460	H057_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5461	H057_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5462	H057_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5463	H057_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5464	H057_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5465	H057_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5466	H057_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5467	H057_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5468	H057_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5469	H057_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5470	H057_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5471	H057_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5472	H057_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5473	H057_ Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU),ghép tạng, ghép tủy, ghép tế bào gốc	Ngày	700,000
5474	H058_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5475	H058_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5476	H058_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5477	H058_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5478	H058_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5479	H058_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5480	H058_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5481	H058_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5482	H058_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5483	H058_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5484	H058_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5485	H058_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5486	H058_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5487	H058_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5488	H058_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5489	H058_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5490	H058_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5491	H058_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5492	H058_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5493	H058_ Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU), ghép tạng, ghép tủy, ghép tế bào gốc	Ngày	700,000
5494	H059_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5495	H059_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5496	H059_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5497	H059_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5498	H059_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5499	H059_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5500	H059_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5501	H059_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5502	H059_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5503	H059 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5504	H059 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5505	H059_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5506	H059_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5507	H059_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5508	H059_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5509	H059_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5510	H059_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5511	H059_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5512	H059_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5513	H059_ Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU), ghép tạng, ghép tủy, ghép tế bào gốc	Ngày	700,000
5514	H060 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5515	H060 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5516	H060 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5517	H060 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5518	H060 Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5519	H060 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5520	H060 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5521	H060_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5522	H060_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5523	H060 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5524	H060 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5525	H060_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5526	H060_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5527	H060_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5528	H060_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5529	H060_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5530	H060_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5531	H060_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5532	H060_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5533	H060_ Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU), ghép tạng, ghép tủy, ghép tế bào gốc	Ngày	700,000
5534	H061_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5535	H061_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5536	H061_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5537	H061_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5538	H061_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5539	H061_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5540	H061_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5541	H061_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5542	H061_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5543	H061_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5544	H061_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5545	H061_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5546	H061_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5547	H061_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5548	H061_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5549	H061_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5550	H061_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5551	H061_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5552	H061_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5553	H062_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5554	H062_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5555	H062_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5556	H062_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5557	H062_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5558	H062_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5559	H062_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5560	H062_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5561	H062_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5562	H062_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5563	H062_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5564	H062_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5565	H062_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5566	H062_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5567	H062_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5568	H062_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5569	H062_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5570	H062_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5571	H062_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5572	H063_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5573	H063_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5574	H063_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5575	H063_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5576	H063_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5577	H063_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5578	H063_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5579	H063_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5580	H063_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5581	H063_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5582	H063_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5583	H063_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5584	H063_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5585	H063_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5586	H063_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5587	H063_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5588	H063_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5589	H063_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5590	H063_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5591	H064_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5592	H064_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5593	H064_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5594	H064_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5595	H064_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5596	H064_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5597	H064_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5598	H064_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5599	H064_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5600	H064_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5601	H064_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5602	H064_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5603	H064_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5604	H064_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5605	H064_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5606	H064_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5607	H064_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5608	H064_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5609	H064_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5610	H065_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5611	H065_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5612	H065_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5613	H065_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5614	H065_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5615	H065_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5616	H065_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5617	H065_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5618	H065_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5619	H065_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5620	H065_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5621	H065_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5622	H065_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5623	H065_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5624	H065_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5625	H065_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5626	H065_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5627	H065_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5628	H065_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5629	H066_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5630	H066 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5631	H066 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5632	H066 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5633	H066 Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5634	H066 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5635	H066 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5636	H066 Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5637	H066 Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5638	H066 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5639	H066 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5640	H066 Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5641	H066 Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5642	H066 Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5643	H066 Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5644	H066 Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5645	H066 Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5646	H066 Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5647	H066 Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5648	H067 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5649	H067 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5650	H067 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5651	H067 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5652	H067 Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5653	H067 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5654	H067 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5655	H067 Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5656	H067 Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5657	H067_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5658	H067_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5659	H067_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5660	H067_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5661	H067_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5662	H067_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5663	H067_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5664	H067_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5665	H067_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5666	H067_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5667	H068_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5668	H068_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5669	H068_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5670	H068_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5671	H068_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5672	H068_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5673	H068_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5674	H068_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5675	H068_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5676	H068_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5677	H068_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5678	H068_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5679	H068_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5680	H068_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5681	H068_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5682	H068_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5683	H068_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5684	H068_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5685	H068_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5686	H069_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5687	H069_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5688	H069_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5689	H069_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5690	H069_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5691	H069_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5692	H069_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5693	H069_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5694	H069_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5695	H069_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5696	H069_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5697	H069_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5698	H069_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5699	H069_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5700	H069_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5701	H069_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5702	H069_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5703	H069_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5704	H069_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5705	H070_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5706	H070_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5707	H070_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5708	H070_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5709	H070_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
5710	H070_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5711	H070_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5712	H070_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5713	H070_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5714	H070_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5715	H070_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5716	H070_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
5717	H070_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5718	H070_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5719	H070_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5720	H070_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
5721	H070_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5722	H070_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
5723	H070_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5724	H071_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5725	H071_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5726	H071_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5727	H071_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5728	H071_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5729	H071_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5730	H071_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5731	H071_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5732	H071_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5733	H071_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5734	H071_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5735	H071_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5736	H071_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5737	H071_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5738	H072_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5739	H072_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5740	H072_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5741	H072_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5742	H072_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5743	H072_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5744	H072_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5745	H072_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5746	H072_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5747	H072_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5748	H072_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5749	H072_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5750	H072_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5751	H072_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5752	H073_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5753	H073_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5754	H073_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5755	H073_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5756	H073_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5757	H073_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5758	H073_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5759	H073_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5760	H073_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5761	H073 _Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5762	H073 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5763	H073 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5764	H073 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5765	H073 _Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5766	H074 _Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5767	H074 _Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5768	H074 _Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5769	H074 _Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5770	H074 _Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5771	H074 _Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5772	H074 _Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5773	H074 _Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5774	H074 _Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5775	H074 _Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5776	H074 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5777	H074 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5778	H074 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5779	H074 _Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5780	H075 _Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5781	H075 _Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5782	H075 _Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5783	H075 _Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5784	H075 _Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5785	H075 _Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5786	H075 _Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5787	H075 _Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5788	H075_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5789	H075_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5790	H075_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5791	H075_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5792	H075_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5793	H075_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5794	H076_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5795	H076_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5796	H076_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5797	H076_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5798	H076_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5799	H076_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5800	H076_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5801	H076_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5802	H076_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5803	H076_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5804	H076_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5805	H076_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5806	H076_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5807	H076_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5808	H077_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5809	H077_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5810	H077_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5811	H077_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5812	H077_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5813	H077_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5814	H077_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5815	H077_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5816	H077_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5817	H077_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5818	H077_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5819	H077_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5820	H077_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5821	H077_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5822	H078_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5823	H078_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5824	H078_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5825	H078_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5826	H078_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5827	H078_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5828	H078_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5829	H078_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5830	H078_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5831	H078_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5832	H078_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5833	H078_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5834	H078_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5835	H078_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5836	H079_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5837	H079_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5838	H079_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5839	H079_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5840	H079_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5841	H079_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5842	H079_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5843	H079_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5844	H079_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5845	H079_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5846	H079_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5847	H079_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5848	H079_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5849	H079_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5850	H080_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5851	H080_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5852	H080_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5853	H080_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5854	H080_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5855	H080_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5856	H080_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5857	H080_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5858	H080_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5859	H080_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5860	H080_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5861	H080_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5862	H080_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5863	H080_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5864	H081_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5865	H081_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5866	H081_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5867	H081_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5868	H081_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5869	H081_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5870	H081_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5871	H081_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5872	H081_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5873	H081_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5874	H081_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5875	H081_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5876	H081_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5877	H081_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5878	H082_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5879	H082_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5880	H082_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5881	H082_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5882	H082_ Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5883	H082_ Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5884	H082_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5885	H082_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5886	H082_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5887	H082_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5888	H082_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5889	H082_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5890	H082_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5891	H082_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5892	H083_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5893	H083_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5894	H083_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5895	H083_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5896	H083 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5897	H083 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5898	H083_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5899	H083_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5900	H083 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5901	H083 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5902	H083_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5903	H083_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5904	H083_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5905	H083_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5906	H084 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5907	H084 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5908	H084 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5909	H084 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5910	H084 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5911	H084 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5912	H084_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5913	H084_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5914	H084 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5915	H084 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5916	H084_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5917	H084_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5918	H084_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5919	H084_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5920	H085 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5921	H085 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5922	H085 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5923	H085 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5924	H085 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5925	H085 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5926	H085_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5927	H085_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5928	H085 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5929	H085 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5930	H085_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5931	H085_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5932	H085_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5933	H085_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5934	H086 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5935	H086 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5936	H086 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5937	H086 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5938	H086 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5939	H086 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5940	H086_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5941	H086_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5942	H086 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5943	H086 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5944	H086_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5945	H086_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5946	H086_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5947	H086_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5948	H087 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5949	H087 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5950	H087 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5951	H087 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5952	H087 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5953	H087 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5954	H087_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5955	H087_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5956	H087 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5957	H087 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5958	H087_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5959	H087_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5960	H087_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5961	H087_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5962	H088 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5963	H088 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5964	H088 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5965	H088 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5966	H088 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5967	H088 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5968	H088_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5969	H088_Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5970	H088 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5971	H088 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5972	H088_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5973	H088_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5974	H088_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5975	H088_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5976	H089 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
5977	H089 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5978	H089 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5979	H089 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5980	H089 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5981	H089 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5982	H089_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5983	H089_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5984	H089 Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5985	H089 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
5986	H089_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
5987	H089_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
5988	H089_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
5989	H089_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
5990	H090 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
5991	H090 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
5992	H090 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
5993	H090 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
5994	H090 Giường thường khoa Nhi (Loại 1)	Ngày	341,100
5995	H090 Giường thường khoa Nhi (Loại 2)	Ngày	291,100
5996	H090_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5997	H090_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
5998	H090_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
5999	H090 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6000	H090_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6001	H090_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6002	H090_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6003	H090_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6004	H091_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6005	H091_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6006	H091_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6007	H091_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6008	H091_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
6009	H091_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
6010	H091_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
6011	H091_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6012	H091_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6013	H091_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6014	H091_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6015	H091_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6016	H092_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6017	H092_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6018	H092_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6019	H092_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6020	H092_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	ngày	200,000
6021	H092_ Giường thường khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	200,000
6022	H092_ Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
6023	H092_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6024	H092_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6025	H092_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6026	H092_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6027	H092_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6028	H093_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6029	H093_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6030	H093_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6031	H093_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6032	H093_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6033	H093_Giường thường Ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	Ngày	250,000
6034	H093_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6035	H093_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6036	H093_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6037	H093_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6038	H093_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6039	H094_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6040	H094_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6041	H094_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6042	H094_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6043	H094_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6044	H094_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6045	H094_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6046	H094_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6047	H094_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6048	H094_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6049	H095_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6050	H095_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6051	H095_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6052	H095_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6053	H095_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6054	H095_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6055	H095_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6056	H095_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6057	H095_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6058	H095_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6059	H096_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6060	H096_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6061	H096_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6062	H096_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6063	H096_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6064	H096_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6065	H096_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6066	H096_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6067	H096_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6068	H096_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6069	H097_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6070	H097_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6071	H097_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6072	H097_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6073	H097_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6074	H097_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6075	H097_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6076	H097_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6077	H097_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6078	H097_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6079	H098_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6080	H098_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6081	H098_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6082	H098_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6083	H098_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6084	H098_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6085	H098_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6086	H098_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6087	H098_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6088	H098_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6089	H099_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6090	H099_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6091	H099_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6092	H099_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6093	H099_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6094	H099_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6095	H099_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6096	H099_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6097	H099_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6098	H099_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6099	H100_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6100	H100_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6101	H100_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6102	H100_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6103	H100_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6104	H100_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6105	H100_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6106	H100_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6107	H100_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6108	H100_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6109	H101_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6110	H101 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6111	H101 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6112	H101 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6113	H101_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6114	H101_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6115	H101_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6116	H101_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6117	H101_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6118	H101_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6119	H102 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6120	H102 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6121	H102 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6122	H102 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6123	H102_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6124	H102_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6125	H102_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6126	H102_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6127	H102_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6128	H102_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6129	H103 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6130	H103 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6131	H103 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6132	H103 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6133	H103_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6134	H103_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6135	H103_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6136	H103_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6137	H103_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6138	H103_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6139	H104_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6140	H104_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6141	H104_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6142	H104_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6143	H104_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6144	H104_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6145	H104_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6146	H104_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6147	H104_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6148	H104_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6149	H105_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6150	H105_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6151	H105_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6152	H105_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6153	H105_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6154	H105_ Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6155	H105_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6156	H105_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6157	H105_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6158	H105_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6159	H106_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6160	H106_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6161	H106_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6162	H106 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6163	H106_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6164	H106 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6165	H106_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6166	H106_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6167	H106_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6168	H106_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6169	H107 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6170	H107 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6171	H107 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6172	H107 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6173	H107_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6174	H107 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6175	H107_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6176	H107_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6177	H107_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6178	H107_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6179	H108 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6180	H108 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6181	H108 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	400,000
6182	H108 Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6183	H108_ Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6184	H108 Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6185	H108_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bông độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6186	H108_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6187	H108_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6188	H108_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6189	H109_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Huyết học	Ngày	430,000
6190	H109_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội Hô hấp	Ngày	430,000
6191	H109_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	430,000
6192	H109_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Truyền nhiễm	Ngày	430,000
6193	H109_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6194	H109_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6195	H109_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6196	H109_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6197	H109_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6198	H109_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6199	H110_Giường thường Khoa Sản sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	NGÀY	200,000
6200	H110_Giường thường Phụ sản (không mổ)	Ngày	250,000
6201	H110_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa Sản).	NGÀY	300,000
6202	H110_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa sản)	NGÀY	250,000
6203	H110_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6204	H110_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	350,000
6205	H117_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6206	H118_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa Sản)	NGÀY	250,000
6207	Hạ thân nhiệt chỉ huy [HSTM]	Lần	7,212,000
6208	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo [Hàm nhựa dẻo]	Lần	1,500,000
6209	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng tháo lắp nhựa Mỹ]	Cái	400,000
6210	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng tháo lắp nhựa thường]	Cái	200,000
6211	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Răng tháo lắp sứ]	Cái	600,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6212	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường [Răng Mỹ]	Lần	5,600,000
6213	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường [Răng VN]	Lần	2,800,000
6214	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	Lần	2,700,000
6215	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường [Răng Mỹ]	Lần	2,000,000
6216	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường [Răng VN]	Lần	1,000,000
6217	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	Lần	25,000,000
6218	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant [trên 2 Implant]	Lần	35,000,000
6219	Hàm khung kim loại	Lần	2,500,000
6220	Hàm khung kim loại [Hàm khung bộ loại I]	Lần	1,500,000
6221	Hàm khung kim loại [Hàm khung liên kết sứ]	Lần	2,000,000
6222	Hàm khung kim loại [Mắc cài đôi/bi]	Lần	2,500,000
6223	Hàm khung kim loại [Mắc cài đơn]	Lần	2,000,000
6224	Hàm phủ (overdenture) [Trên 2 chân răng]	Lần	15,000,000
6225	HAV total miễn dịch tự động	Lần	155,000
6226	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	180,000
6227	HBc total miễn dịch tự động	Lần	190,000
6228	HBeAb test nhanh	Lần	70,000
6229	HBeAg test nhanh	Lần	70,000
6230	HBsAb định lượng	Lần	185,000
6231	HBsAb test nhanh	Lần	70,000
6232	HBsAg định lượng	Lần	529,000
6233	HBsAg test nhanh	Lần	80,000
6234	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	850,000
6235	HBV genotype Real-time PCR	Lần	1,782,500
6236	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	Lần	1,265,000
6237	HCT	Lần	15,000
6238	HCV Ab test nhanh	Lần	70,000
6239	HCV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	1,030,000
6240	HCV genotype Real-time PCR	Lần	1,782,500
6241	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	100,000
6242	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	1,600,000
6243	Heroin niệu	Lần	60,000
6244	HEV IgG miễn dịch tự động	Lần	350,750
6245	HEV IgM miễn dịch tự động	Lần	340,075
6246	HIV Ab test nhanh	Lần	213,000
6247	HIV khẳng định (*)	Lần	422,000
6248	Hóa chất chụp cận quang Bary Sunfat chụp dạ dày cận quang	Gói	50,300
6249	Hoạt động trị liệu	Lần	15,000
6250	hoạt động trị liệu (CP)	Lần	15,000
6251	hoạt động trị liệu (YC)	Lần	25,000
6252	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	Lần	30,000
6253	Hồi sức sơ sinh	Lần	150,000
6254	Holter điện tâm đồ	Lần	295,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6255	Holter điện tâm đồ [HSTM]	Lần	398,000
6256	Holter điện tâm đồ [khoa Nội Tim Mạch]	Lần	295,000
6257	Holter huyết áp	Lần	255,000
6258	HP test IgM/IgG	Lần	100,000
6259	HPV Real-time PCR	Lần	400,000
6260	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Lần	267,000
6261	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Lần	267,000
6262	HSV Real-time PCR	Lần	828,000
6263	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết (YC)	Lần	1,330,000
6264	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	1,521,000
6265	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết [Tại khoa]	Lần	761,000
6266	HÚT ĐÀM NHÓT [CSNB]	Lần	250,000
6267	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	283,000
6268	Hút dịch khớp gối	Lần	306,400
6269	Hút Điều hoà kinh nguyệt	Lần	100,000
6270	Hút đờm hầu họng	Lần	70,000
6271	Hút đờm hầu họng [HSTM]	Lần	101,100
6272	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy. [Nhi]	Lần	60,000
6273	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	60,000
6274	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) [HSTM]	Lần	111,100
6275	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	60,000
6276	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) [HSTM]	Lần	101,100
6277	Hút mỡ bụng (gây mê)	Lần	5,500,000
6278	Hút mỡ bụng (tiền mê)	Lần	3,000,000
6279	Hút mỡ bụng (tiểu phẫu)	Lần	2,000,000
6280	Hút mỡ bụng một phần	Lần	35,000,000
6281	Hút mỡ đùi	Lần	6,000,000
6282	Hút mỡ đùi (gây mê)	Lần	4,000,000
6283	Hút mỡ đùi (tiền mê)	Lần	2,000,000
6284	Hút mỡ đùi (tiểu phẫu)	Lần	1,000,000
6285	Hút mỡ đùi toàn phần	Lần	24,000,000
6286	Hút mỡ hông	Lần	15,000,000
6287	Hút mỡ tạo hình thành bụng đơn giản	Lần	45,000,000
6288	Hút mỡ tạo hình thành bụng phức tạp	Lần	55,000,000
6289	Hút mỡ vùng cánh tay	Lần	9,000,000
6290	Hút mỡ vùng lưng	Lần	8,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6291	Hút mũi (Trẻ em)	Lần	30,000
6292	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	960,000
6293	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	960,000
6294	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	240,000
6295	Huyết thanh kháng đại - FAVI RAB	Lần	90,000
6296	Huyết thanh kháng uốn ván-Tetanea	Lần	60,000
6297	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	đơn vị	445,000
6298	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	đơn vị	450,000
6299	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	đơn vị	390,000
6300	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	Đơn vị	400,000
6301	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	đơn vị	500,000
6302	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Lần	1,564,000
6303	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	230,000
6304	Inlay/Onlay sứ toàn phần	Lần	4,000,000
6305	Jevax 1ml (Vaccine phòng ngừa viêm não Nhật Bản)	Lần	65,000
6306	K001_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	139,000
6307	K001_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	149,550
6308	K001_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	193,200
6309	K001_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	193,200
6310	K001_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	175,100
6311	K001_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	175,100
6312	K001_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	157,050
6313	K001_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	157,050
6314	K001_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	141,500
6315	K001_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	141,500
6316	K001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	139,000
6317	K001_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	300,000
6318	K001_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	139,000
6319	K001_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	139,000
6320	K001_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	232,500
6321	K001_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	199,000
6322	K002_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	139,000
6323	K002_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	149,550
6324	K002_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	193,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6325	K002_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	193,200
6326	K002_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	175,100
6327	K002_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	175,100
6328	K002_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	157,050
6329	K002_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	157,050
6330	K002_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	141,500
6331	K002_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	141,500
6332	K002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	139,000
6333	K002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	300,000
6334	K002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	139,000
6335	K002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	139,000
6336	K002_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	232,500
6337	K002_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	199,000
6338	K003_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	139,000
6339	K003_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	149,550
6340	K003_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	193,200
6341	K003_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	193,200
6342	K003_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	175,100
6343	K003_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	175,100
6344	K003_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	157,050
6345	K003_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	157,050
6346	K003_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	141,500
6347	K003_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	141,500
6348	K003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	139,000
6349	K003_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	300,000
6350	K003_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	139,000
6351	K003_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	139,000
6352	K003_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	232,500
6353	K003_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	199,000
6354	K004_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	139,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6355	K004_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	149,550
6356	K004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	193,200
6357	K004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	193,200
6358	K004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	175,100
6359	K004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	175,100
6360	K004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	157,050
6361	K004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	157,050
6362	K004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	141,500
6363	K004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	141,500
6364	K004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	139,000
6365	K004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	300,000
6366	K004_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	139,000
6367	K004_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	139,000
6368	K004_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	232,500
6369	K004_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	199,000
6370	K005_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	149,550
6371	K005_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	193,200
6372	K005_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	175,100
6373	K005_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	157,050
6374	K005_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	141,500
6375	K005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	139,000
6376	K005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	300,000
6377	K005_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	232,500
6378	K005_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	199,000
6379	K006_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	149,550
6380	K006_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	193,200
6381	K006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	175,100
6382	K006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	157,050
6383	K006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	141,500
6384	K006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	139,000
6385	K006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	300,000
6386	K006_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 1)	Ngày	232,500
6387	K006_Giường thường Khoa Nội Tim Mạch (Loại 2)	Ngày	199,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6388	K007 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	149,550
6389	K007 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	193,200
6390	K007 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	175,100
6391	K007 Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	157,050
6392	K007 Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	141,500
6393	K007_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	139,000
6394	K007_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	300,000
6395	K008 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	149,550
6396	K008 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	193,200
6397	K008 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	175,100
6398	K008 Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	157,050
6399	K008 Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	141,500
6400	K008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	139,000
6401	K008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	300,000
6402	K009 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	149,550
6403	K009 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	193,200
6404	K009 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	175,100
6405	K009 Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	157,050
6406	K009 Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	141,500
6407	K009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	139,000
6408	K009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	300,000
6409	K010 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	149,550
6410	K010 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	193,200
6411	K010 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	175,100
6412	K010 Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	157,050
6413	K010 Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	141,500
6414	K010_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	139,000
6415	K010_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	300,000
6416	Kén thương bì (5 -> 10 cái)	Lần	300,000
6417	Kén thương bì 1 cái	Lần	120,000
6418	Kén thương bì số lượng nhiều	Cái	50,000
6419	Kéo dẫn cột sống cổ	Lần	30,000
6420	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp (CP)	Lần	10,000
6421	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp (YC)	Lần	15,000
6422	Kẹp cầm máu kiểu 802955	Cái	461,538
6423	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân [Nhi]	Lần	10,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6424	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Lần	16,147,000
6425	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác [Nhi]	Lần	10,500,000
6426	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu liên lồi cầu (YC)	Lần	3,978,000
6427	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liên mấu chuyền hoặc dưới mấu chuyền [Nhi]	Lần	3,978,000
6428	Khám - đánh giá tâm lý ban đầu	Lần	300,000
6429	Khám bác sĩ gia đình	Lần	120,000
6430	Khám bệnh cấp cứu	Lần	120,000
6431	Khám bệnh chuyên gia (đau ngực)	Lần	200,000
6432	Khám bệnh hạng I: Ngoại [NGTQ]	Lần	120,000
6433	Khám bệnh hạng I: Ung bướu	Lần	120,000
6434	Khám bệnh theo yêu cầu	Lần	120,000
6435	KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU [CSNB]	Lần	390,000
6436	KHÁM BỆNH TRỰC TUYẾN [ĐVCSTN]	Lần	220,000
6437	Khám cấp giấy chấn thương	Lần	40,000
6438	Khám chấn thương chỉnh hình	Lần	120,000
6439	Khám da liễu	Lần	120,000
6440	Khám đau ngực	Lần	79,000
6441	Khám dịch vụ [yêu cầu]	Lần	120,000
6442	Khám dịch vụ theo yêu cầu [PKDK]	Lần	100,000
6443	Khám dinh dưỡng	Lần	150,000
6444	Khám đông y [yêu cầu]	Lần	120,000
6445	Khám Hen Phê Quản	Lần	60,000
6446	Khám hiếm muộn	Lần	200,000
6447	Khám Hồi Sức Tim Mạch [yêu cầu]	Lần	60,000
6448	Khám mãn tính	Lần	80,000
6449	Khám mắt	Lần	120,000
6450	Khám ngoại lồng ngực - mạch máu	Lần	120,000
6451	Khám ngoại niệu	Lần	120,000
6452	Khám ngoại niệu [yêu cầu]	Lần	120,000
6453	Khám ngoại thần kinh	Lần	120,000
6454	Khám ngoại thần kinh [yêu cầu]	Lần	120,000
6455	Khám ngoại TQ - Ung Bướu [yêu cầu]	Lần	120,000
6456	Khám nhi	Lần	120,000
6457	Khám Nhi [Yêu cầu] - Đơn vị HS Nhi	Lần	120,000
6458	Khám nội cơ xương khớp	Lần	120,000
6459	Khám nội dịch vụ 2	Lần	60,000
6460	Khám nội thần kinh	Lần	120,000
6461	Khám nội thần kinh [Yêu cầu]	Lần	120,000
6462	Khám nội tiết	Lần	120,000
6463	khám nội tim mạch	Lần	120,000
6464	Khám nội tim mạch (Yêu cầu)	Lần	120,000
6465	Khám nội tim mạch 10 (Theo yêu cầu)	Lần	150,000
6466	Khám nội tổng hợp (PK.số 23)	Lần	120,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6467	Khám nội tổng quát	Lần	112,000
6468	Khám Phụ sản [phụ khoa]	Lần	120,000
6469	Khám Phụ sản [thai]	Lần	120,000
6470	KHÁM PK Y HỌC VÁ GIA ĐÌNH	Lần	60,000
6471	Khám răng	Lần	120,000
6472	Khám Răng Hàm Mặt [Theo yêu cầu]	Lần	120,000
6473	Khám sản [PK Vệ tinh]	Lần	80,000
6474	Khám sàng lọc Covid-19	Lần	112,000
6475	Khám sàng lọc, lấy mẫu và trả kết quả tại đơn vị	Lần	220,000
6476	Khám sơ sinh	Lần	30,000
6477	Khám sức khỏe an toàn vệ sinh thực phẩm theo TT14	Lần	453,000
6478	Khám sức khỏe cho HS - SV (1 tờ)	Lần	20,000
6479	Khám sức khỏe cho HS - SV (từ bộ thứ 2 trở đi)	Lần	10,000
6480	Khám sức khỏe cho người lái xe theo TT24	Lần	380,000
6481	Khám sức khỏe cho người xin việc làm theo TT14	Lần	453,000
6482	Khám sức khỏe có yếu tố nước ngoài	Lần	860,000
6483	Khám sức khỏe định kỳ	Lần	50,000
6484	Khám sức khỏe định kỳ (từ bộ thứ 2 trở đi)	Lần	25,000
6485	Khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe ô tô theo TT24	Lần	380,000
6486	Khám sức khỏe định kỳ nhân viên Lao	Lần	100,000
6487	Khám sức khỏe giám định (1 tờ)	Lần	50,000
6488	Khám sức khỏe lập di chúc (bộ thứ 2 trở đi)	Lần	50,000
6489	Khám sức khỏe lập di chúc (1bộ)	Lần	100,000
6490	Khám sức khỏe toàn diện lái xe (1 tờ)	Lần	85,000
6491	Khám sức khỏe toàn diện lái xe (từ bộ thứ 2 trở đi)	Lần	45,000
6492	Khám sức khỏe toàn diện tuyển dụng lao động (1 tờ)	Lần	25,000
6493	Khám sức khỏe toàn diện tuyển dụng lao động (tờ thứ 2 trở đi)	Lần	10,000
6494	Khám tai mũi họng	Lần	120,000
6495	Khám tai mũi họng [yêu cầu] - PK.KTC	Lần	120,000
6496	Khám tai mũi họng theo yêu cầu	Lần	120,000
6497	Khám tâm lý	Lần	50,000
6498	Khám tầm soát sau sinh	Lần	150,000
6499	Khám tâm thần(chuyên gia)	Lần	200,000
6500	Khám thận	Lần	120,000
6501	Khám tiêm ngừa	Lần	60,000
6502	Khám tiêm ngừa ngoài giờ	Lần	80,000
6503	Khám tiền mê	Lần	50,000
6504	Khám tổng quát (Hợp đồng)	Lần	100,000
6505	Khám tư vấn gây mê	Lần	30,000
6506	Khám và chăm sóc sức khỏe theo yêu cầu [CSNB]	Lần	700,000
6507	Khám và tư vấn tâm lý [CSNB]	Lần	500,000
6508	Khám vệ sinh thực phẩm (cấp thẻ hồng)	Lần	510,000
6509	Khám Vô Sinh	Lần	100,000
6510	Kháng sinh nội nhãn - Kháng sinh tiền phòng	Lần	800,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6511	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Lần	300,000
6512	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Lần	300,000
6513	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Lần	4,242,000
6514	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ [gây tê]	Lần	4,242,000
6515	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ [gây tê][nhi]	Lần	4,242,000
6516	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ [Nhi]	Lần	4,242,000
6517	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	6,889,000
6518	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày [gây tê]	Lần	6,889,000
6519	Khâu chân móng mắt	Lần	500,000
6520	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực [gây tê][nhi]	Lần	6,567,000
6521	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực [Nhi]	Lần	6,567,000
6522	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	1,600,000
6523	Khâu củng mạc	Lần	1,282,000
6524	Khâu củng mạc[Khâu củng mạc đơn thuần]	Lần	1,022,000
6525	Khâu củng mạc[Khâu củng mạc phức tạp]	Lần	1,282,000
6526	Khâu da mi [Nhi]	Lần	1,500,000
6527	Khâu da mi đơn giản	Lần	2,809,000
6528	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	Lần	1,432,000
6529	Khâu da thì II (CP)	Lần	2,500,000
6530	Khâu giác mạc [phức tạp]	Lần	3,212,000
6531	Khâu giác mạc[Khâu giác mạc đơn thuần]	Lần	922,000
6532	Khâu giác mạc[Khâu giác mạc phức tạp]	Lần	1,282,000
6533	Khẩu hao bộ cắt chỉ (KSNK)	Bộ	11,000
6534	Khẩu hao bộ khâu cứu (KSNK)	Lần	6,500
6535	Khẩu hao bộ chọc dò màng phổi (KSNK)	Bộ	44,000
6536	Khẩu hao bộ cột sống	Lần	34,200
6537	Khẩu hao bộ cột sống lưng	Lần	31,500
6538	khẩu hao bộ điều trị nha	Lần	32,000
6539	Khẩu hao bộ đồ vải phòng tiểu phẫu (K.TNNK)	bộ	44,000
6540	Khẩu hao bộ đồ vải tiểu phẫu RHM	bộ	9,900
6541	Khẩu hao bộ dụng cụ	Lần	34,200
6542	Khẩu hao bộ dụng cụ đặt nội khí quản	Bộ	69,500
6543	Khẩu hao bộ dụng cụ sanh mổ (KSNK)	Bộ	14,000
6544	Khẩu hao bộ dụng cụ sanh thường (KSNK)	Bộ	22,000
6545	Khẩu hao bộ kết hợp xương số 1	Lần	34,200
6546	Khẩu hao bộ kết hợp xương số 2	Lần	31,200
6547	Khẩu hao bộ khám nha	bộ	26,000
6548	Khẩu hao bộ khoan	Lần	16,700
6549	Khẩu hao bộ nẹp vít	Lần	34,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6550	khâu hao bộ nội khí quản	bộ	66,000
6551	Khâu hao bộ nội soi	Lần	34,200
6552	Khâu hao bộ nội soi khớp gối	Lần	47,200
6553	Khâu hao bộ nội soi khớp háng	Lần	47,200
6554	Khâu hao bộ nội soi khớp vai	Lần	31,500
6555	Khâu hao bộ thăm bệnh	bộ	33,000
6556	Khâu hao bộ thông đái	bộ	42,000
6557	Khâu hao bộ tiểu phẫu (10 món)	bộ	52,000
6558	Khâu hao bộ tiểu phẫu (KSNK)	bộ	27,000
6559	Khâu hao bộ tiểu phẫu 9 món (KSNK)	bộ	28,000
6560	Khâu hao bộ tiểu phẫu RHM	Lần	49,000
6561	Khâu hao bộ transeftr set (KSNK)	bộ	18,000
6562	Khâu hao bộ vệ sinh bệnh nhân	bộ	7,150
6563	Khâu hao DC bấm gai xương	Bộ	12,177
6564	Khâu hao DC bo	Lần	18,000
6565	Khâu hao DC bộ đặt sonde dạ dày	Bộ	24,500
6566	Khâu hao DC bộ dây máy thở bằng máy Plasmac	Bộ	341,000
6567	Khâu hao DC bộ làm mồm cụt	Lần	27,500
6568	Khâu hao DC bộ nhổ răng (KSNK)	Lần	34,000
6569	Khâu hao DC bộ nong cổ tử cung (KSNK)	Bộ	18,000
6570	Khâu hao DC bộ Phẫu thuật lồng ngực	bộ	513,862
6571	Khâu hao DC bộ phẫu thuật mổ máu tụ ngoài màng cứng	bộ	165,500
6572	Khâu hao DC bộ phun khí dung	bộ	7,920
6573	Khâu hao DC bộ rạch áp xe (KSNK)	Bộ	18,000
6574	Khâu hao DC bộ rạch áp xe (KSNK)	Bộ	27,500
6575	Khâu hao DC bộ rửa dạ dày	Bộ	14,419
6576	Khâu hao DC bộ tháo vòng khó	bộ	12,650
6577	Khâu hao DC bộ thay TRANSFER SET	Bộ	12,140
6578	Khâu hao DC bộ thông dạ dày	bộ	7,920
6579	Khâu hao DC bộ thông lệ đạo	bộ	4,400
6580	Khâu hao DC bộ tiểu phẫu I	bộ	32,990
6581	Khâu hao DC bộ trung phẫu	Bộ	37,400
6582	Khâu hao DC bộ trung phẫu (bộ thủ thuật cấp leo)	bộ	15,616
6583	Khâu hao DC bọc lộ tĩnh mạch	Bộ	36,353
6584	Khâu hao DC bơm rửa bàng quang	bộ	5,500
6585	Khâu hao DC bóp bóng giúp thở	bộ	8,869
6586	Khâu hao DC ca sanh	Bộ	14,738
6587	Khâu hao DC cầm máu Amydally	Bộ	26,289
6588	Khâu hao DC cao vôi	Bộ	12,177
6589	Khâu hao DC chắp lẹo	Bộ	15,400
6590	Khâu hao DC chỉnh nha	Bộ	12,177
6591	Khâu hao DC chọc dịch não tủy (KSNK)	Bộ	32,500
6592	Khâu hao DC chọc dò	Bộ	20,045
6593	Khâu hao DC chọc dò màng phổi	bộ	64,000
6594	Khâu hao DC chọc đòn (KSNK)	Bộ	34,500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6595	Khấu hao DC dao mổ điện	Lần	37,000
6596	Khấu hao DC dây đặt máy taò nhịp tim	Lần	35,000
6597	Khấu hao DC dây đốt điện	Lần	37,500
6598	Khấu hao DC dây thở máy	Lần	61,346
6599	Khấu hao DC dây thở máy (mới)	Lần	21,133
6600	Khấu hao DC đỉnh sản (nam,nữ)	Lần	26,950
6601	Khấu hao DC khoan sọ não	Lần	42,000
6602	Khấu hao DC kiểm col (KSNK)	Bộ	20,000
6603	Khấu hao DC kiểm sinh thiết	Lần	37,000
6604	Khấu hao DC lưỡi đèn	Lần	21,000
6605	Khấu hao DC mạch vành	Lần	308,000
6606	Khấu hao DC nội soi dạ dày	Lần	119,000
6607	Khấu hao DC nội soi khớp gối	Lần	501,000
6608	Khấu hao DC nội soi khớp vai	Lần	205,500
6609	Khấu hao DC nội soi lồng ngực	Lần	292,000
6610	Khấu hao DC nội soi niệu	Lần	205,500
6611	Khấu hao DC nội soi tai-mũi-họng	Lần	40,700
6612	Khấu hao DC nội soi tổng quát	Lần	292,000
6613	Khấu hao DC nội soi vớ nhĩ đơn thuần	Lần	179,500
6614	Khấu hao DC nội soi xoang mũi	Lần	292,000
6615	Khấu hao DC ống bơm thuốc XQ	Lần	74,000
6616	Khấu hao DC ống hút các loại	Lần	36,000
6617	Khấu hao DC phẫu thuật A 3	bộ	70,000
6618	Khấu hao DC phẫu thuật bắt con (15 món)	bộ	67,000
6619	Khấu hao DC phẫu thuật bắt con (17 món)	bộ	67,000
6620	Khấu hao DC phẫu thuật bướu cổ	bộ	126,500
6621	Khấu hao DC phẫu thuật cắt Amydally (KSNK)	Bộ	121,000
6622	Khấu hao DC phẫu thuật cắt đoạn nhũ - não vét hạch	bộ	77,000
6623	Khấu hao DC phẫu thuật cắt gân tròn tuyến giáp	bộ	71,000
6624	Khấu hao DC phẫu thuật cắt Polype dây thanh âm (KSNK)	Bộ	135,000
6625	Khấu hao DC phẫu thuật cắt tử cung ngã âm đạo	bộ	140,000
6626	Khấu hao DC phẫu thuật chi dưới	bộ	161,000
6627	Khấu hao DC phẫu thuật chi trên	bộ	159,000
6628	Khấu hao DC phẫu thuật chỉnh hình cắt vách ngăn	bộ	122,000
6629	Khấu hao DC phẫu thuật đóng đỉnh nội tủy xương đùi	bộ	345,000
6630	Khấu hao DC phẫu thuật FESS	bộ	78,000
6631	Khấu hao DC phẫu thuật kết hợp xương bàn tay - ngón tay	bộ	273,000
6632	Khấu hao DC phẫu thuật kết hợp xương cánh tay - cẳng tay	bộ	273,000
6633	Khấu hao DC phẫu thuật kết hợp xương đòn	bộ	275,000
6634	Khấu hao DC phẫu thuật khai khí đạo	bộ	120,000
6635	Khấu hao DC Phẫu thuật làm cứng khớp	Lần	165,500
6636	Khấu hao DC phẫu thuật lấy nhân đệm (KSNK)	Bộ	165,500
6637	Khấu hao DC phẫu thuật lấy nhân đệm	bộ	111,000
6638	Khấu hao DC phẫu thuật lấy thai ngoài tử cung	bộ	140,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6639	Khấu hao DC phẫu thuật mạch máu	bộ	1,020,000
6640	Khấu hao DC phẫu thuật mâm chày	bộ	345,000
6641	Khấu hao DC phẫu thuật mắt	bộ	77,000
6642	Khấu hao DC phẫu thuật mổ lấy thai (KSNK)	Bộ	139,000
6643	Khấu hao DC phẫu thuật nâng xương chỉnh mũi	bộ	42,000
6644	Khấu hao DC phẫu thuật nạo V.A	bộ	65,000
6645	Khấu hao DC phẫu thuật nối gân gân tê hoặc gân mê	bộ	273,000
6646	Khấu hao DC phẫu thuật phụ tùng niệu (KSNK)	Bộ	158,000
6647	Khấu hao DC phẫu thuật tạng rỗng	bộ	251,000
6648	Khấu hao DC phẫu thuật tạo hình	bộ	125,000
6649	Khấu hao DC phẫu thuật tê tủy sống	bộ	85,000
6650	Khấu hao DC phẫu thuật thoát vị bẹn	bộ	251,000
6651	Khấu hao DC phẫu thuật u xơ tiền liệt tiền	bộ	251,000
6652	Khấu hao DC phẫu thuật vi phẫu niệu	bộ	144,500
6653	Khấu hao DC phẫu thuật xương bánh chè	bộ	345,000
6654	Khấu hao DC phẫu thuật xương cẳng chân	bộ	273,000
6655	Khấu hao DC phẫu thuật xương mắt cá	bộ	345,000
6656	Khấu hao DC phẫu thuật xương ngón chân	bộ	345,000
6657	Khấu hao DC Pick	Lần	74,000
6658	Khấu hao DC sonde Foley	Lần	36,000
6659	Khấu hao DC thay băng cắt chỉ (KSNK)	Bộ	18,500
6660	Khấu hao DC thủ thuật điều hòa (KSNK)	bộ	25,000
6661	Khấu hao DC tiểu phẫu	bộ	40,000
6662	Khấu hao DC vi phẫu	Lần	378,000
6663	Khấu hao DC vi phẫu mạch máu	Lần	584,000
6664	Khấu hao đồ vải bộ tổng quát	bộ	94,500
6665	Khấu hao đồ vải cắt đoạn nhũ - nạo vét hạch	bộ	102,000
6666	Khấu hao đồ vải chấn thương chỉnh hình	bộ	103,000
6667	Khấu hao đồ vải masager	bộ	78,000
6668	Khấu hao đồ vải mổ nội soi ruột thừa	bộ	102,000
6669	Khấu hao đồ vải mổ nội soi sỏi túi mật	bộ	102,000
6670	Khấu hao đồ vải mổ thoát vị bẹn	bộ	102,000
6671	Khấu hao đồ vải phẫu thuật mắt	bộ	96,000
6672	Khấu hao đồ vải tai mũi họng (KSNK)	Bộ	76,000
6673	Khấu hao đồ vải tê tủy sống	bộ	8,000
6674	Khấu hao đồ vải thùng tạng rỗng	bộ	102,000
6675	Khấu hao đồ vải tiểu phẫu mắt	bộ	10,000
6676	Khấu hao đồ vải u xơ tiền liệt tuyến	bộ	102,000
6677	Khấu hao dụng cụ bộ hút đàm (KSNK)	Ngày	25,000
6678	Khấu hao dụng cụ Bộ Nâng Xương Chỉnh Mũi	Lần	17,000
6679	Khấu hao dụng cụ bộ thay băng (KSNK)	Bộ	22,000
6680	Khấu hao dụng cụ bộ thay băng [04]	Lần	16,500
6681	Khấu hao dụng cụ Bộ Tiểu Phẫu	Lần	12,000
6682	Khấu hao dụng cụ cắt chỉ sản khoa(KSNK)	Bộ	14,500
6683	Khấu hao dụng cụ chọc dò màng bụng (KSNK)	Bộ	32,500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6684	Khấu hao dụng cụ đặt vòng (KSNK)	Bộ	16,000
6685	Khấu hao dụng cụ phẫu thuật cột sống lưng (KSNK)	Bộ	142,000
6686	Khấu hao dụng cụ phẫu thuật tim (KSNK)	Bộ	189,000
6687	Khấu hao dụng cụ phẫu thuật từng thận (KSNK)	Bộ	128,500
6688	Khấu hao dụng cụ rửa âm đạo (KSNK)	Bộ	15,000
6689	Khấu hao dụng cụ thay băng Sản khoa (KSNK)	Bộ	14,500
6690	Khấu hao dụng cụ xử lý nhiễm khuẩn cho bộ đặt CVP (KSNK)	Bộ	39,536
6691	Khấu hao dụng cụ xử lý nhiễm khuẩn cho bộ thông tiểu (KSNK)	Bộ	34,515
6692	Khấu hao kính hiển vi phẫu thuật	Lần	500,000
6693	Khấu hao Máy siêu âm (Máy siêu âm xách tay màu)"Model: LOQIQ e (Pro)	Lần	450,000
6694	Khấu hao nệm chống loét	Lần	10,000
6695	Khấu hao phẫu thuật cắt gân tròn tuyến giáp	bộ	65,000
6696	Khấu hao phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương đùi	bộ	314,000
6697	Khấu hao phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương đùi	bộ	314,000
6698	Khấu hao phẫu thuật kết hợp xương bàn tay - ngón tay	bộ	248,000
6699	Khấu hao phẫu thuật kết hợp xương cánh tay - cẳng tay	bộ	248,000
6700	Khấu hao phẫu thuật kết hợp xương đòn	bộ	251,000
6701	Khấu hao phẫu thuật trĩ - cắt da thừa, dò hậu môn	bộ	154,500
6702	Khấu hao sharer	Lần	34,200
6703	Khấu hao sử dụng Dao siêu âm không dây Sonicision	Lần	800,000
6704	Khấu hao tay vô cơ	Lần	34,200
6705	Khấu hao xe chuyển viện	Lần	70,000
6706	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn [Nhi]	Lần	1,975,000
6707	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	8,810,000
6708	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần [gây tê][nhi]	Lần	4,889,000
6709	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần [Nhi]	Lần	4,889,000
6710	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần(YC)	Lần	6,500,000
6711	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	4,889,000
6712	Khâu lỗ thủng đại tràng [gây tê]	Lần	4,889,000
6713	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	2,854,000
6714	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [gây tê]	Lần	2,854,000
6715	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Lần	2,854,000
6716	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản [gây tê]	Lần	2,854,000
6717	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	2,854,000
6718	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [gây tê]	Lần	2,854,000
6719	Khâu nội thân kinh [Nhi]	Lần	8,500,000
6720	Khâu phủ kết mạc	Lần	882,000
6721	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	782,000
6722	Khâu phục hồi bờ mi [Nhi]	Lần	782,000
6723	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	2,164,000
6724	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	1,090,000
6725	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	6,128,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6726	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	6,128,000
6727	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	4,610,000
6728	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	4,610,000
6729	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	3,004,000
6730	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	Lần	3,004,000
6731	Khâu vết rách vành tai	Lần	220,000
6732	Khâu vết thương bằng keo dán	Lần	600,000
6733	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	750,000
6734	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	780,000
6735	Khâu vết thương hàm trên	Lần	500,000
6736	Khâu vết thương lách	Lần	7,350,000
6737	Khâu vết thương nhu mô phổi (YC)	Lần	12,500,000
6738	Khâu vết thương nhu mô phổi [gây tê][nhi]	Lần	5,449,000
6739	Khâu vết thương nhu mô phổi [Nhi]	Lần	5,449,000
6740	Khâu vết thương ở đùi (2 mũi)	Lần	20,000
6741	Khâu vết thương phần mềm dài > hoặc bằng 10cm [PKVT]	Lần	780,000
6742	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [HBC] [Nhi]	Lần	500,000
6743	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [NGTQ] [Nhi]	Lần	750,000
6744	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Nhi]	Lần	850,000
6745	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Nhi]	Lần	323,000
6746	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	Lần	702,000
6747	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	Lần	944,000
6748	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm][PKVT]	Lần	850,000
6749	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Nhi]	Lần	870,000
6750	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Sâu	Lần	1,553,000
6751	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tiểu phẫu CTCH]	Lần	2,000,000
6752	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Lần	824,000
6753	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Lần	886,000
6754	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm [PKVT]	Lần	870,000
6755	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm [Sâu >10 cm, RHM]	Lần	1,999,000
6756	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt (YC)	Lần	600,000
6757	Khâu vết thương thành bụng	Lần	1,210,000
6758	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	3,661,000
6759	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [gây tê]	Lần	3,661,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6760	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan [Nhi]	Lần	7,488,000
6761	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	1,600,000
6762	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	7,860,000
6763	Khâu vùi túi thừa tá tràng [gây tê]	Lần	7,860,000
6764	Khí dung mũi họng	Lần	30,000
6765	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	30,000
6766	Khí dung thuốc cấp cứu [Nhi]	Lần	30,000
6767	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	30,000
6768	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	40,000
6769	Khí dung thuốc thở máy [HBC] [Nhi]	Lần	50,000
6770	Khí dung thuốc thở máy [Khoa Nhi] [Nhi]	Lần	53,400
6771	Khí dung thuốc thở máy [Nhi]	Lần	30,000
6772	Khí khử khuẩn bộ ca sanh	bộ	13,500
6773	Khí khử khuẩn bộ cầm máu Amydally	bộ	24,000
6774	Khí khử khuẩn bộ cắt chỉ	bộ	11,500
6775	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật A 2	bộ	33,000
6776	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật A 3	bộ	32,000
6777	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật bắt con (15 món)	bộ	31,000
6778	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật bắt con (17 món)	bộ	31,000
6779	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật bướu cổ	bộ	52,000
6780	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật cắt amydales	bộ	30,000
6781	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật cắt đoạn nhũ - não vết hạch	bộ	35,000
6782	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật cắt hạt polype dây thanh âm	bộ	30,000
6783	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật cắt tử cung ngả âm đạo	bộ	32,000
6784	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật cắt tử cung qua đường bụng	bộ	32,000
6785	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới	bộ	51,000
6786	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên	bộ	38,000
6787	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật chỉnh hình cắt vách ngăn	bộ	31,000
6788	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật đặt vòng	bộ	16,000
6789	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật điều hòa	bộ	11,500
6790	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật FESS	bộ	36,000
6791	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật khai khí đạo	bộ	31,000
6792	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật lấy thai ngoài tử cung	bộ	32,000
6793	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật mạch máu	bộ	464,000
6794	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật mâm chày	bộ	157,000
6795	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật mắt	bộ	35,000
6796	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật mổ lấy thai	bộ	32,000
6797	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật nâng xương chỉnh mũi	bộ	20,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6798	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật nạo V.A	bộ	30,000
6799	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật nối gân gây tê hoặc gây mê	bộ	124,000
6800	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật phụ tùng niệu	bộ	41,000
6801	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật tạng rỗng	bộ	114,000
6802	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật tạo hình	bộ	31,000
6803	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật tê tùy sống	bộ	39,000
6804	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật thoát vị bẹn	bộ	114,000
6805	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật tiểu phẫu (07 món)	bộ	19,000
6806	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật tiểu phẫu (09 món)	bộ	21,000
6807	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật tim	bộ	500,000
6808	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật u xơ tiền liệt tuyến	bộ	114,000
6809	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật vách ngăn	bộ	82,000
6810	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật vi phẫu niệu	bộ	41,000
6811	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật xương bánh chè	bộ	157,000
6812	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật xương cẳng chân	bộ	124,000
6813	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật xương mắ cá	bộ	157,000
6814	Khí khử khuẩn bộ dụng cụ phẫu thuật xương ngón chân	bộ	157,000
6815	Khí khử khuẩn bộ hút đàm	bộ	7,500
6816	Khí khử khuẩn bộ khám nha	bộ	11,000
6817	Khí khử khuẩn bộ mổ	bộ	18,000
6818	Khí khử khuẩn bộ PCV	bộ	15,000
6819	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật bộ tổng quát	bộ	47,000
6820	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	bộ	47,000
6821	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật làm cứng khớp	bộ	51,000
6822	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật lấy nhân đệm	bộ	51,000
6823	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật lồng ngực	bộ	468,000
6824	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật mắt	bộ	44,000
6825	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật mổ máu tụ ngoài màng cứng	bộ	51,000
6826	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật mổ nội soi ruột thừa	bộ	47,000
6827	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật mổ nội soi sỏi túi mật	bộ	47,000
6828	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật mổ thoát vị bẹn	bộ	47,000
6829	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật tai mũi họng	bộ	46,000
6830	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật thùng tạng rỗng	bộ	47,000
6831	Khí khử khuẩn bộ phẫu thuật u xơ tiền liệt tuyến	bộ	47,000
6832	Khí khử khuẩn bộ phun khí dung	Bộ	7,500
6833	Khí khử khuẩn bộ thay băng	bộ	12,000
6834	Khí khử khuẩn bộ thay băng (đồ vải)	bộ	3,500
6835	Khí khử khuẩn bộ thay băng (khoa niệu)	bộ	13,500
6836	Khí khử khuẩn bộ thay băng (khoa nội tiết)	bộ	13,000
6837	Khí khử khuẩn bộ thở máy	bộ	56,000
6838	Khí khử khuẩn bộ thở máy (mới)	bộ	19,500
6839	Khí khử khuẩn bộ thông tiểu	bộ	29,000
6840	Khí khử khuẩn bộ thông tiểu (khoa niệu)	bộ	30,000
6841	Khí khử khuẩn bộ tiểu phẫu	bộ	20,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6842	Khí khử khuẩn bộ tiêu phẫu (đồ vải)	bộ	36,000
6843	Khí khử khuẩn bộ tiêu phẫu I	bộ	30,000
6844	Khí khử khuẩn bộ trục đòn	bộ	12,000
6845	Khí khử khuẩn mâm bộ chích	bộ	11,500
6846	Khoét chớp cổ tử cung	Lần	4,647,000
6847	Khoét chớp cổ tử cung [gây tê]	Lần	4,647,000
6848	Khôi hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT, chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	Đơn vị	1,310,000
6849	Khôi hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT, chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	Đơn vị	1,420,000
6850	Khôi hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	Đơn vị	1,520,000
6851	Khử khuẩn bộ bình kiểm bằng Hexanios (Hsc)	Lần	2,000
6852	Khử khuẩn bộ bình kiểm bằng Hexanios (Lck)	Lần	2,000
6853	Khử khuẩn bộ bình kiểm bằng Hexanios (Ngoại)	Lần	5,000
6854	Khử khuẩn bộ bình kiểm bằng Hexanios (Nhi)	Lần	2,000
6855	Khử khuẩn bộ bình kiểm bằng Hexanios (Nội)	Lần	2,000
6856	Khử khuẩn bộ thay băng bằng dd Hexanios	Lần	3,000
6857	Khử khuẩn bộ thay băng bằng dd Hexanios [Ngoại]	Lần	3,000
6858	Khử khuẩn bộ tiêu phẫu bằng dd Hexanios	Lần	5,000
6859	Khử khuẩn bộ tiêu phẫu bằng dd Hexanios	Lần	5,000
6860	Khử khuẩn bộ tiêu phẫu bằng dd Hexanios [Ngoại]	Lần	5,000
6861	Khử khuẩn bồn hạt đậu bằng Hexanios (Hsc)	Lần	2,000
6862	Khử khuẩn bồn hạt đậu bằng Hexanios (Lck)	Lần	2,000
6863	Khử khuẩn bồn hạt đậu bằng Hexanios (Ngoại)	Lần	2,000
6864	Khử khuẩn bồn hạt đậu bằng Hexanios (Nhi)	Lần	2,000
6865	Khử khuẩn bồn hạt đậu bằng Hexanios (Nội)	Lần	2,000
6866	Khử khuẩn dụng cụ Mark PKD Cydezyme* + Cidex 145*	Lần	7,000
6867	Khử khuẩn DC PKD bằng Cydezyme* + Cidex 145* (Ngoại)	Lần	7,000
6868	Khử khuẩn DC PKD bằng Cydezyme* + Cidex 145* (Nhi)	Lần	7,000
6869	Khử khuẩn DC PKD bằng Cydezyme* + Cidex 145* (Nội)	Lần	7,000
6870	Khử khuẩn dụng cụ bằng Cydezyme* + Cidex 145* (p.nội soi Lck)	Lần	7,000
6871	Khử khuẩn dụng cụ bằng Cydezyme* + Cidex 145* (p.nội soi)	Lần	7,000
6872	Khử khuẩn dụng cụ các loại bằng dd Javel 0.1%	Lần	2,000
6873	Khử khuẩn dụng cụ ống Karman ĐHKH bằng Cydezyme* + Cidex 145*	Lần	12,000
6874	Khử khuẩn dụng cụ phẫu thuật bằng Hexanios	Lần	5,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6875	Khử khuẩn dụng cụ vi sinh bằng dd Javel 0.5%	Lần	4,000
6876	Kim luôn 22G	Cây	11,970
6877	Kính Cimpler (Mỹ) - IOL mềm (Thu phí hoàn toàn)	kính	2,000,000
6878	Kính Collamer (Mỹ) - IOL mềm (Thu phí hoàn toàn)	Lần	2,600,000
6879	Kỹ thuật ABA - Giò	Lần	250,000
6880	Kỹ thuật ABA - Ngày Kỹ thuật ABA - Ngày	Lần	600,000
6881	Kỹ thuật ABA - Tháng (160 giờ)	Lần	7,000,000
6882	Kỹ thuật ABA - Tháng (48 giờ)	Lần	2,200,000
6883	Kỹ thuật ABA - Tháng (80 giờ)	Lần	3,500,000
6884	Kỹ thuật ABA - Tháng (96 giờ)	Lần	5,000,000
6885	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	Lần	354,000
6886	Kỹ thuật dựng hình MRI 3D động mạch cảnh cổ	Lần	300,000
6887	Kỹ thuật ECMO	Lần	69,500,000
6888	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Thần kinh đùi)	Lần	2,100,000
6889	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Lần	335,000
6890	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	Lần	14,533,000
6891	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng [gây tê]	Lần	14,533,000
6892	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Lần	225,000
6893	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình (CP)	Lần	10,000
6894	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Lần	168,000
6895	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học [CTCH]	Lần	500,000
6896	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng [gây tê][nhi]	Lần	8,800,000
6897	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng [Nhi]	Lần	8,800,000
6898	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định	Lần	7,000,000
6899	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,447,000
6900	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Lần	2,447,000
6901	Làm hậu môn nhân tạo [khâu nối đoạn ruột non xì]	Lần	9,247,000
6902	Làm hậu môn nhân tạo [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%]	Lần	3,073,500
6903	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh [gây tê][nhi]	Lần	2,218,000
6904	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh [Nhi]	Lần	2,218,000
6905	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [gây tê][nhi]	Lần	2,218,000
6906	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [Nhi]	Lần	2,218,000
6907	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	3,145,250
6908	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [gây tê][nhi]	Lần	3,145,250
6909	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [Nhi]	Lần	3,145,250
6910	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	5,524,000
6911	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	Lần	5,524,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6912	Làm mờ rãnh mũi	Lần	3,500,000
6913	Làm rốn bé	Lần	23,000
6914	LÀM RÓN, TẮM BẾ [CSNB]	Lần	150,000
6915	Làm sạch da	Lần	10,000
6916	Làm săn chắc da và nâng cơ vùng cổ bằng Thermal RF	Lần	2,000,000
6917	Làm săn chắc da và nâng cơ vùng dưới cằm bằng Thermal RF	Lần	1,500,000
6918	Làm săn chắc da và nâng cơ vùng mặt (trừ vùng mắt) bằng Thermal RF	Lần	2,500,000
6919	Làm săn chắc da và nâng cơ vùng mặt bằng Thermal RF	Lần	3,100,000
6920	Làm săn chắc da và nâng cơ vùng mặt, vùng dưới cằm và vùng cổ	Lần	4,000,000
6921	Làm thanh quản	Lần	80,000
6922	Làm thuốc âm đạo	Lần	10,000
6923	Làm thuốc âm đạo	Lần	150,000
6924	LÀM THUỐC ÂM ĐẠO [CSNB]	Lần	200,000
6925	Làm thuốc tai	Lần	100,000
6926	Làm thuốc tai [Không kê tiền thuốc] [Nhi]	Lần	33,000
6927	Làm thuốc tai [Nhi]	Lần	100,000
6928	Lập đường truyền vào xương (Bằng khoan Arow EZ-IO)	Lần	3,700,000
6929	laser châm (CP)	Lần	10,000
6930	laser châm (YC)	Lần	30,000
6931	Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	Lần	850,000
6932	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính	Lần	3,978,000
6933	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	Lần	1,547,000
6934	Lấy bi + tái tạo cùng đồ	Lần	800,000
6935	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối [Nhi]	Lần	10,500,000
6936	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê][nhi]	Lần	7,100,000
6937	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [Nhi]	Lần	7,100,000
6938	Lấy bỏ u gan	Lần	12,557,000
6939	Lấy bỏ u gan [gây tê]	Lần	12,557,000
6940	Lấy calci kết mạc [lấy sạn vôi kết mạc]	Lần	125,200
6941	Lấy cao răng [1 hàm]	Lần	150,000
6942	Lấy cao răng [2 hàm]	Lần	270,000
6943	Lấy đại ra	Lần	460,000
6944	Lấy dị vật giác mạc [Gây mê] [Nhi]	Lần	895,000
6945	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lần	705,000
6946	Lấy dị vật giác mạc sâu[Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)]	Lần	255,300
6947	Lấy dị vật giác mạc sâu[Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)]	Lần	514,000
6948	Lấy dị vật hốc mắt	Lần	1,182,000
6949	Lấy dị vật họng miệng	Lần	117,000
6950	Lấy dị vật kết mạc [nông một mắt]	Lần	141,600

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6951	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt (CP)	Lần	30,000
6952	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	2,973,000
6953	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	237,000
6954	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lần	1,502,000
6955	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	3,086,000
6956	Lấy dị vật tai [Gây tê] [Nhi]	Lần	232,000
6957	Lấy dị vật tai [Nhi]	Lần	104,000
6958	Lấy dị vật tai gây tê	Lần	232,000
6959	Lấy dị vật tiền phòng	Lần	1,482,000
6960	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	1,182,000
6961	Lấy dị vật trực tràng	Lần	2,854,000
6962	Lấy dị vật trực tràng [gây tê]	Lần	2,854,000
6963	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lần	5,000,000
6964	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên [gây tê]	Lần	5,000,000
6965	Lấy hạch cuống gan	Lần	2,993,000
6966	Lấy hạch cuống gan [gây tê]	Lần	2,993,000
6967	Lấy IOL bị lệch vào pha lê thể + cắt dịch kính	Lần	1,020,000
6968	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,532,000
6969	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (CP)	Lần	1,000,000
6970	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (YC)	Lần	2,600,000
6971	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	Lần	2,532,000
6972	Lấy KYS dải tai (trái)	Lần	600,000
6973	Lấy lại khoảng băng khí cụ cố định [Bộ giữ khoảng khâu, vòng dây]	Lần	1,000,000
6974	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lần	3,845,000
6975	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ [gây tê]	Lần	3,845,000
6976	Lấy máu tụ bao gan	Lần	4,242,000
6977	Lấy máu tụ bao gan [gây tê]	Lần	4,242,000
6978	Lấy mở mắt	Lần	1,500,000
6979	Lấy mở mi dưới	Lần	1,500,000
6980	Lấy mỡ mi dưới (tiểu phẫu)	Lần	700,000
6981	Lấy mỡ mi trên (tiểu phẫu)	Lần	700,000
6982	Lấy mỡ thừa mi mắt	Lần	4,000,000
6983	Lấy nhân mụn	Lần	50,000
6984	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lần	3,661,000
6985	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy) [gây tê]	Lần	3,661,000
6986	Lấy nước dịch khớp	Lần	80,000
6987	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	135,000
6988	Lấy OXANE ra	Lần	800,000
6989	Lấy sạn vôi kết mạc (CP)	Lần	30,000
6990	Lấy sạn vôi kết mạc (YC)	Lần	100,000
6991	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê][nhi]	Lần	3,273,000
6992	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Nhi]	Lần	3,273,000
6993	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và thủy phôi có dẫn lưu	Lần	8,250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
6994	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	3,273,000
6995	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	Lần	3,273,000
6996	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	3,642,000
6997	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan [gây tê][nhi]	Lần	6,483,000
6998	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan [Nhi]	Lần	6,483,000
6999	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi [gây tê][nhi]	Lần	3,674,000
7000	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi [Nhi]	Lần	3,674,000
7001	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại [gây tê][nhi]	Lần	5,383,000
7002	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại [Nhi]	Lần	5,383,000
7003	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lần	1,300,000
7004	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	1,300,000
7005	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,574,000
7006	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng [Nhi]	Lần	3,574,000
7007	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lần	3,273,000
7008	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê]	Lần	3,273,000
7009	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê][nhi]	Lần	3,273,000
7010	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [Nhi]	Lần	3,273,000
7011	Lấy sỏi san hô thận (gây mê CP)	Lần	1,350,000
7012	Lấy sỏi san hô thận (gây mê YC)	Lần	3,850,000
7013	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	3,273,000
7014	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê]	Lần	3,273,000
7015	Lấy thể tinh thủy trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ	Lần	3,978,000
7016	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lần	6,297,000
7017	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy [gây tê]	Lần	6,297,000
7018	Lấy u lành dưới 3cm (CP)	Lần	300,000
7019	Lấy u lành dưới 3cm (YC)	Lần	1,050,000
7020	Lấy u lành trên 3cm (CP)	Lần	300,000
7021	Lấy u lành trên 3cm (YC)	Lần	800,000
7022	Lấy u lành trên 3cm [Khoa TMH]	Lần	600,000
7023	Lấy u sau phúc mạc	Lần	4,474,000
7024	Lấy u sau phúc mạc [gây tê]	Lần	4,474,000
7025	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lần	3,152,000
7026	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	Lần	3,152,000
7027	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương [gây tê][nhi]	Lần	3,809,000
7028	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương [Nhi]	Lần	3,809,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7029	Leptospira test nhanh	Lần	165,000
7030	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite [Nẹp cố định răng bằng cung]	Lần	500,000
7031	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite [Nẹp cố định răng bằng Kẽm + Co]	Lần	300,000
7032	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	Lần	200,000
7033	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	Lần	2,500,000
7034	Liệu pháp ám thị	Lần	320,000
7035	Liệu pháp giải thích hợp lý	Lần	470,000
7036	Liệu pháp hành vi	Lần	320,000
7037	Liệu pháp nhận thức	Lần	320,000
7038	Liệu pháp nhận thức hành vi	Lần	320,000
7039	Liệu pháp tâm kích	Lần	310,000
7040	Liệu pháp tâm lý cá nhân	Lần	320,000
7041	Liệu pháp tâm lý gia đình	Lần/1 gia đình	570,000
7042	Liệu pháp tâm lý nhóm	Lần/1 nhóm	1,500,000
7043	LKM-1	Lần	250,000
7044	Lọc màng bụng cấp cứu [Nhi]	Lần	1,034,000
7045	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)]	Lần	1,034,000
7046	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	Lần	554,000
7047	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	Lần	1,034,000
7048	Lọc máu bằng kỹ thuật thâm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lần	2,000,000
7049	Lọc máu liên tục (CRRT) (CP)	Lần	3,427,000
7050	Lọc máu liên tục (CRRT) [Nhi]	Lần	5,600,000
7051	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) [CP]	Lần	1,448,000
7052	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) [HSTM]	Lần	5,712,000
7053	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) [ICU]	Lần	5,682,000
7054	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) [YC]	Lần	3,470,000
7055	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS [HSTM]	Lần	5,712,000
7056	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn [HSTM]	Lần	5,712,000
7057	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn [HSTM]	Lần	3,500,000
7058	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng [HSTM]	Lần	5,712,000
7059	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng [HSTM]	Lần	5,712,000
7060	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp [HSTM]	Lần	5,712,000
7061	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích. [HSTM]	Lần	5,712,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7062	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD) [HSTM]	Lần	5,712,000
7063	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) [HSTM]	Lần	5,712,000
7064	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn [HSTM]	Lần	5,712,000
7065	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng [HSTM]	Lần	5,712,000
7066	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp [HSTM]	Lần	5,712,000
7067	Lọc rửa (tĩnh trùng)	Lần	300,000
7068	Lọc và tách huyết tương chọn lọc (CP)	Lần	1,122,000
7069	Lọc và tách huyết tương chọn lọc [ICU]	Lần	4,860,000
7070	Lọc và tách huyết tương chọn lọc [YC]	Lần	3,224,000
7071	Lọc, rửa, bơm tĩnh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Lần	750,000
7072	Lông áp sơ sinh	Lần	170,000
7073	Lưu huyết não	Lần	39,000
7074	Luyện tập dưỡng sinh	Lần	14,000
7075	Mài chỉnh khớp cắn	Lần	50,000
7076	Mài chỉnh khớp cắn	Lần	300,000
7077	Mang đai nẹp các loại	Lần	20,000
7078	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm [Máng nhai]	Lần	1,500,000
7079	Mang lọc chạy TNT	Lần	320,000
7080	Mắt cá chân (1cm đến 2cm)	Nốt	360,000
7081	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	45,000
7082	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	43,000
7083	Máy cô tử cung rách trong cuộc sanh (tiền chỉ tính riêng)	Lần	50,000
7084	Máy đếm giọt tự động	Giờ	10,000
7085	Máy tăng sinh môn trong cuộc sanh (tiền chỉ tính riêng)	Lần	100,000
7086	Máy thẩm mỹ phục hồi tăng sinh môn trong cuộc sanh (tiền chỉ tính riêng)	Lần	500,000
7087	Máy thẩm mỹ tăng sinh môn (Tê tại chỗ)	Lần	3,000,000
7088	Máy thẩm mỹ tăng sinh môn (Tê tùy sống)	Lần	2,000,000
7089	Máy thẩm mỹ tăng sinh môn trong cuộc sanh (tiền chỉ tính riêng)	Lần	1,500,000
7090	Máy thẩm mỹ TSM	Lần	3,000,000
7091	Máy vết thương rách tăng sinh môn độ I	Lần	100,000
7092	Máy vết thương rách tăng sinh môn độ II	Lần	200,000
7093	Máy vết thương rách tăng sinh môn độ III	Lần	300,000
7094	Mê tĩnh mạch (cho nạo hút thai bệnh lý)	Lần	100,000
7095	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	Lần	270,000
7096	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	Lần	270,000
7097	Measles-PCR (chẩn đoán bệnh sởi)	Lần	400,000
7098	Medotaxim 1g	hộp	25,000
7099	Men tim cấp cứu (CK-MB, Troponin I, BNP)	Lần	672,000
7100	Men tim cấp cứu [Troponin I-Khoa CC]	Lần	460,000
7101	Miniopen may gân cơ chóp xoay (CP)	Lần	5,600,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7102	Miniopen may gân cơ chóp xoay (YC)	Lần	5,600,000
7103	Mở bao sau bằng Laser (Hai Mắt) (CP)	Lần	1,000,000
7104	Mở bao sau bằng Laser (Một Mắt) (CP)	Lần	650,000
7105	Mở bao sau bằng phẫu thuật [Chưa bao gồm khâu cắt bao sau]	Lần	582,000
7106	Mổ bóc nhân xơ vú [Nhi]	Lần	1,419,000
7107	Mở bụng thăm dò	Lần	3,000,000
7108	Mở bụng thăm dò (Phẫu thuật thứ hai trên cùng phẫu trường 50%)	Lần	1,223,500
7109	Mở bụng thăm dò (Phẫu thuật thứ hai trên cùng phẫu trường hưởng 80%)	Lần	1,957,600
7110	Mở bụng thăm dò [gây tê]	Lần	3,000,000
7111	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	6,147,000
7112	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	Lần	1,957,600
7113	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu(Phẫu thuật thứ 2 trong cùng 1 phẫu trường tính 80%)	Lần	1,957,600
7114	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	3,000,000
7115	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Có sử dụng dây dao Harmonic]	Lần	8,500,000
7116	Mở cung sau cột sống ngực [gây tê][nhi]	Lần	3,673,000
7117	Mở cung sau cột sống ngực [Nhi]	Lần	3,673,000
7118	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	Lần	16,500,000
7119	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới [gây tê]	Lần	16,500,000
7120	Mở dạ dày lấy bã thức ăn [gây tê][nhi]	Lần	2,218,000
7121	Mở dạ dày lấy bã thức ăn [Nhi]	Lần	2,218,000
7122	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	9,414,000
7123	Mở dạ dày xử lý tổn thương [gây tê]	Lần	9,414,000
7124	Mổ đặt catheter ổ bụng để thăm phân phúc mạc (không tính catheter)	Lần	800,000
7125	Mở khí quản (CP)	Lần	1,600,000
7126	Mở khí quản (YC)	Lần	3,500,000
7127	Mở khí quản cấp cứu	Lần	3,924,000
7128	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi (CP)	Lần	4,100,000
7129	Mổ lấy dụng cụ Kết hợp xương lõi trước.(YC)	Lần	1,500,000
7130	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp [gây tê][nhi]	Lần	4,050,000
7131	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp [Nhi]	Lần	4,050,000
7132	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi [gây tê][nhi]	Lần	5,449,000
7133	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi [Nhi]	Lần	5,449,000
7134	Mở lồng ngực thăm dò [gây tê][nhi]	Lần	2,743,000
7135	Mở lồng ngực thăm dò [Nhi]	Lần	2,743,000
7136	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	2,743,000
7137	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	2,743,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7138	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát [gây tê][nhi]	Lần	11,404,000
7139	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát [Nhi]	Lần	11,404,000
7140	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	8,170,000
7141	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	8,170,000
7142	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Lần	3,004,000
7143	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	4,311,000
7144	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [gây tê]	Lần	4,311,000
7145	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Lần	6,311,000
7146	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật [gây tê]	Lần	6,311,000
7147	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Lần	6,311,000
7148	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [gây tê]	Lần	6,311,000
7149	Mô quặm 1 mi - gây tê (CP)	Lần	600,000
7150	Mô quặm 1 mi - gây tê (YC)	Lần	2,000,000
7151	Mô quặm 2 mi - gây tê (CP)	Lần	800,000
7152	Mô quặm 2 mi - gây tê (YC)	Lần	2,100,000
7153	Mô quặm 3 mi - gây tê (CP)	Lần	700,000
7154	Mô quặm 3 mi - gây tê (YC)	Lần	2,200,000
7155	Mô quặm 4 mi - gây tê (CP)	Lần	700,000
7156	Mô quặm 4 mi - gây tê (YC)	Lần	2,300,000
7157	Mô quặm bẩm sinh	Lần	795,000
7158	Mở rộng lỗ sáo	Lần	775,000
7159	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	2,854,000
7160	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [gây tê]	Lần	2,854,000
7161	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [gây tê][nhi]	Lần	6,147,000
7162	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [Nhi]	Lần	6,147,000
7163	Mở thông dạ dày (YC)	4.C4.QD1904.I	2,000,000
7164	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	4,679,000
7165	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Lần	2,280,450
7166	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	Lần	4,218,000
7167	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê][nhi]	Lần	2,218,000
7168	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng]	Lần	4,218,000
7169	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [Nhi]	Lần	2,218,000
7170	Mở thông dạ dày[Phẫu thuật thứ 2 khác phẫu trường tính 80%]	Lần	1,957,600
7171	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,600,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7172	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	Lần	2,600,000
7173	Mở thông túi mật	Lần	1,210,000
7174	Mờ vết thâm mắt (Vit C)	Lần	150,000
7175	Mờ vết thâm mắt + mắt (Vit C)	Lần	300,000
7176	Monitor tại giường 1 giờ (Vật tư y tế tính riêng)	Giờ	10,000
7177	Mức nội nhãn [có độn hoặc không độn]	Lần	1,035,000
7178	Mụn cóc khỏe móng	Lần	300,000
7179	Mụn cóc lớn >0.5mm	Lần	150,000
7180	Mụn cóc lòng bàn chân	Lần	240,000
7181	Mụn cóc nhỏ <0.5mm	Lần	120,000
7182	Mụn cóc phẳng	Nốt	20,000
7183	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần	2,492,000
7184	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Lần	500,000
7185	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Lần	396,750
7186	Nắn bó bột cẳng bàn tay nep Iseline	Lần	100,000
7187	Nắn bó bột cánh bàn tay	Lần	100,000
7188	Nắn bó bột đùi bàn chân	Lần	150,000
7189	Nắn bó bột gãy 1 xương cẳng chân (phụ thu)	Lần	150,000
7190	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [Nhi]	Lần	486,000
7191	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	Lần	10,000,000
7192	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	Cái	10,000,000
7193	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	Lần	7,000,000
7194	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp	Cái	7,000,000
7195	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Đơn giản, 1 hàm]	Lần	25,000,000
7196	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Đơn giản, 2 hàm]	Lần	30,000,000
7197	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Phí hủy Ca]	Lần	8,000,000
7198	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Phức tạp]	Lần	100,000,000
7199	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Tiêu chuẩn, 1 hàm]	Lần	67,000,000
7200	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Tiêu chuẩn, 2 hàm]	Lần	80,000,000
7201	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Trung bình, 1 hàm]	Lần	42,000,000
7202	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [hệ thống Invisalign Trung bình, 2 hàm]	Lần	51,000,000
7203	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp [Khí cụ Hawley]	Lần	3,000,000
7204	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	Lần	3,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7205	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant	Cái	2,500,000
7206	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài [Kim loại, Không nhổ răng]	Lần	22,000,000
7207	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài [Kim loại, nhổ răng]	Lần	25,000,000
7208	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài [Sứ, Không nhổ răng]	Lần	32,000,000
7209	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài [Sứ, nhổ răng]	Lần	35,000,000
7210	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	Lần	3,000,000
7211	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	Lần	3,000,000
7212	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (CP)	Lần	2,400,000
7213	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (YC)	Lần	1,500,000
7214	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (theo yêu cầu)	Lần	2,000,000
7215	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	117,175
7216	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Lần	2,210,000
7217	Nắn sống mũi sau chấn thương (CP)	Lần	1,250,000
7218	Nắn sống mũi sau chấn thương (YC)	Lần	2,100,000
7219	Nắn sống mũi sau chấn thương [gây tê][nhi]	Lần	3,672,000
7220	Nắn sống mũi sau chấn thương [Nhi]	Lần	3,672,000
7221	Nắn trật khớp háng (bột liền) (CP)	Lần	500,000
7222	Nắn trật khớp háng (bột liền) (YC)	Lần	1,500,000
7223	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	125,200
7224	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	770,000
7225	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	440,000
7226	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [Phòng mổ]	Lần	3,320,000
7227	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	470,000
7228	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	636,000
7229	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	770,000
7230	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	440,000
7231	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	470,000
7232	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [Nhi]	Lần	861,000
7233	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [Phòng mổ] [Nhi]	Lần	3,111,000
7234	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	770,000
7235	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [Nhi]	Lần	770,000
7236	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	440,000
7237	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	470,000
7238	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	861,000
7239	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	920,000
7240	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	485,000
7241	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	335,000
7242	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	565,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7243	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	475,000
7244	Nắn, bó bột thủy tinh cẳng chân (không bao gồm bột)	Lần	250,000
7245	Nắn, bó bột thủy tinh cẳng tay (không bao gồm bột)	Lần	250,000
7246	Nắn, bó bột thủy tinh cánh bàn tay (không bao gồm bột)	Lần	350,000
7247	Nắn, bó bột thủy tinh đùi bàn chân (không bao gồm bột)	Lần	350,000
7248	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	500,000
7249	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	Lần	1,100,000
7250	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	2,790,000
7251	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [Tiểu phẫu]	Lần	486,000
7252	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	460,000
7253	Nắn, bó bột trật khớp vai [Phòng mổ]	Lần	3,310,000
7254	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Lần	131,400
7255	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT [Nhi]	Lần	131,400
7256	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Lần	131,400
7257	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT [Nhi]	Lần	131,400
7258	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Lần	131,400
7259	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT [Nhi]	Lần	131,400
7260	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	3,135,000
7261	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [Gây mê] [Nhi]	Lần	3,135,000
7262	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [Phòng mổ] [Nhi]	Lần	3,135,000
7263	Nâng cơ (Siêu âm hoặc điện di)	Lần	150,000
7264	Nâng cơ mặt, sáng da, trẻ hoá	Lần	1,000,000
7265	Nâng cơ, chống rạn da, chùn nhão cánh tay chân, vùng mông	Lần	1,000,000
7266	Nâng cơ, thon gọn mặt, trẻ hoá	Lần	5,000,000
7267	Nâng cung mày	Lần	1,500,000
7268	Nâng mũi	Lần	6,000,000
7269	Nâng mũi cấu trúc sụn tai	Lần	25,000,000
7270	Nâng mũi nắp sụn	Lần	10,000,000
7271	Nâng mũi siêu cấu trúc	Lần	35,000,000
7272	Nâng mũi Sline nắp sụn	Lần	15,000,000
7273	Nâng mũi sụn sườn bán phần	Lần	45,000,000
7274	Nâng mũi sụn sườn toàn phần	Lần	60,000,000
7275	Nâng ngực	Lần	1,000,000
7276	Nâng sần hốc mắt	Lần	2,510,000
7277	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	2,992,000
7278	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Lần	3,672,000
7279	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê tại khoa]	Lần	2,277,000
7280	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Lần	3,672,000
7281	Nâng, nắn sống mũi.	Lần	620,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7282	Nạo hút thai 9 ->12 tuần	Lần	300,000
7283	Nạo hút thai tiền mê 11->12 tuần	Lần	800,000
7284	Nạo hút thai tiền mê 5 -> 8 tuần	Lần	350,000
7285	Nạo hút thai tiền mê 9->10 tuần	Lần	600,000
7286	Nạo hút thai trứng	Lần	2,116,000
7287	Nạo kênh CTC	Lần	50,000
7288	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó (CP)	Lần	1,000,000
7289	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó (YC)	Lần	1,700,000
7290	Nạo silicon	Lần	4,000,000
7291	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	471,000
7292	Nạo VA gây mê (CP)	Lần	1,500,000
7293	Nạo VA gây mê (YC)	Lần	3,000,000
7294	Nạo vét hạch cổ	Lần	9,553,000
7295	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên [gây tê][nhi]	Lần	2,993,000
7296	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên [Nhi]	Lần	2,993,000
7297	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên [gây tê][nhi]	Lần	2,993,000
7298	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên [Nhi]	Lần	2,993,000
7299	Nạo vét hạch cổ chức năng	Lần	3,629,000
7300	Nạo vét hạch cổ chức năng [gây tê]	Lần	3,629,000
7301	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Lần	2,993,000
7302	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [gây tê]	Lần	2,993,000
7303	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Lần	2,993,000
7304	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [gây tê]	Lần	2,993,000
7305	Nạo vét hạch D1	Lần	2,993,000
7306	Nạo vét hạch D1 [gây tê]	Lần	2,993,000
7307	Nạo vét hạch D2	Lần	2,993,000
7308	Nạo vét hạch D2 [gây tê]	Lần	2,993,000
7309	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	1,502,000
7310	Nạo, phá thai trên 12 tuần	Lần	700,000
7311	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CP)	Lần	2,800,000
7312	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CYC1)	Lần	3,000,000
7313	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CYC2)	Lần	2,000,000
7314	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (YC)	Lần	3,300,000
7315	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè [Nhi]	Lần	4,532,000
7316	Nẹp bột các loại, không nắn	Lần	500,000
7317	Nẹp bột các loại, không nắn (YC)	Lần	500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7318	Nẹp bột đùi bàn chân	Lần	50,000
7319	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	Lần	900,000
7320	Nẹp chỉnh hình trên gối	Lần	1,530,000
7321	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi-đùi-bàn chân	Lần	1,700,000
7322	Nẹp cổ tay- bàn tay	Lần	600,000
7323	Nẹp đỡ cột sống cổ	Lần	900,000
7324	Nephrosteril 250ml	Lần	115,000
7325	ngâm thuốc y học cổ truyền (CP)	Lần	20,000
7326	ngâm thuốc y học cổ truyền (YC)	Lần	40,000
7327	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, Hồi sức chống độc.	Ngày	586,000
7328	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	100,000
7329	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	Lần	148,000
7330	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	100,000
7331	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	250,000
7332	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	220,000
7333	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	459,000
7334	Nhân mí mắt	Lần	1,000,000
7335	Nhập tổng hợp: Tiêm ngừa	Lần	7,000
7336	Nhét bắc mũi sau	Lần	126,000
7337	Nhét bắc mũi sau [Nhi]	Lần	126,000
7338	Nhét bắc mũi trước	Lần	126,000
7339	Nhét bắc mũi trước [Nhi]	Lần	126,000
7340	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: cataract và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn	Lần	5,525,000
7341	Nhổ chân răng sữa	Lần	120,000
7342	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	270,000
7343	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	1,857,000
7344	Nhổ chân răng vĩnh viễn [K.RHM]	Lần	890,000
7345	Nhổ chân răng vĩnh viễn [tiền mê]	Cái	2,487,000
7346	Nhổ răng sữa [K.RHM]	Lần	387,300
7347	Nhổ răng thừa [tiền mê]	Cái	1,953,000
7348	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	1,433,000
7349	Nhổ răng vĩnh viễn [1R, Màng PRF, 1cm x 2cm]	Lần	2,907,000
7350	Nhổ răng vĩnh viễn [1R, Màng PRF, 2cm x 4cm]	Lần	3,407,000
7351	Nhổ răng vĩnh viễn [1R, Màng PRF, 3cm x 6cm]	Lần	4,007,000
7352	Nhổ răng vĩnh viễn [2R, Màng PRF, 1cm x 2cm]	Lần	3,507,000
7353	Nhổ răng vĩnh viễn [2R, Màng PRF, 2cm x 4cm]	Lần	4,507,000
7354	Nhổ răng vĩnh viễn [2R, Màng PRF, 3cm x 6cm]	Lần	5,007,000
7355	Nhổ răng vĩnh viễn [Cắt răng, K.RHM]	Lần	967,000
7356	Nhổ răng vĩnh viễn [Cắt thân chia chân, K.RHM]	Lần	2,807,000
7357	Nhổ răng vĩnh viễn [Cắt xương, K.RHM]	Lần	1,507,000
7358	Nhổ răng vĩnh viễn [Cắt xương, nạo nang]	Lần	2,457,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7359	Nhổ răng vĩnh viễn [Chân răng, đơn giản]	Lần	757,000
7360	Nhổ răng vĩnh viễn [Đơn giản]	Lần	907,000
7361	Nhổ răng vĩnh viễn [Nạo nang]	Lần	1,907,000
7362	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng khó]	Lần	387,000
7363	Nhổ răng vĩnh viễn [tiền mê]	Cái	1,953,000
7364	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	262,000
7365	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Lần	360,000
7366	Nhuộm giác mạc lớp giữa	Lần	3,978,000
7367	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Lần	280,000
7368	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Lần	310,000
7369	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Lần	1,160,000
7370	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [ALK/ PDL1/BRAF]	Lần	4,470,000
7371	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan [Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin]	Lần	438,150
7372	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Lần	380,000
7373	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Lần	292,000
7374	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Lần	414,000
7375	Nhuộm Peroxydase (MPO)	Lần	86,250
7376	Nhuộm xanh alcian	Lần	410,000
7377	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Lần	272,000
7378	Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y) [gây tê][nhi]	Lần	16,105,000
7379	Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y) [Nhi]	Lần	16,105,000
7380	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Lần	3,661,000
7381	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [gây tê]	Lần	3,661,000
7382	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	Lần	3,574,000
7383	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày [gây tê]	Lần	3,574,000
7384	Nội động mạch cánh tay	Lần	4,000,000
7385	Nội gân duỗi [gây tê][nhi]	Lần	6,328,000
7386	Nội gân duỗi [Nhi]	Lần	6,328,000
7387	Nội gân gấp [gây tê][nhi]	Lần	6,328,000
7388	Nội gân gấp [Nhi]	Lần	6,328,000
7389	Nội khí quản tận - tận	Lần	8,200,000
7390	Nội mạch bạch huyết - tĩnh mạch	Lần	1,500,000
7391	Nội mật ruột bên - bên	Lần	3,574,000
7392	Nội mật ruột bên - bên [gây tê]	Lần	3,574,000
7393	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	Lần	14,843,000
7394	Nội mật-Hồng tràng do ung thư [gây tê]	Lần	14,843,000
7395	Nội nang tụy - hồng tràng (CP)	Lần	4,500,000
7396	Nội nang tụy - hồng tràng (YC)	Lần	10,000,000
7397	Nội nang tụy - hồng tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,574,000
7398	Nội nang tụy - hồng tràng [Nhi]	Lần	3,574,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7399	Nội niệu quản - đài thận	Lần	2,632,000
7400	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng [gây tê][nhi]	Lần	3,666,000
7401	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng [Nhi]	Lần	3,666,000
7402	Nội ống mật chủ - hồng tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,574,000
7403	Nội ống mật chủ - hồng tràng [Nhi]	Lần	3,574,000
7404	Nội ống mật chủ - tá tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,574,000
7405	Nội ống mật chủ - tá tràng [Nhi]	Lần	3,574,000
7406	Nội ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan [gây tê][nhi]	Lần	6,483,000
7407	Nội ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan [Nhi]	Lần	6,483,000
7408	Nội ống tụy-hồng tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,574,000
7409	Nội ống tụy-hồng tràng [Nhi]	Lần	3,574,000
7410	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Lần	506,000
7411	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) [gây tê]	Lần	1,886,000
7412	Nội soi bàng quang có sinh thiết (gây tê CP)	Lần	1,100,000
7413	Nội soi bàng quang có sinh thiết (gây tê YC)	Lần	1,600,000
7414	Nội soi bàng quang có sinh thiết (P. tiểu phẫu Niệu YC)	Lần	1,229,000
7415	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm [Gây mê]	Lần	2,451,000
7416	Nội soi bàng quang không sinh thiết (gây mê CP)	Lần	680,000
7417	Nội soi bàng quang không sinh thiết (P. tiểu phẫu Niệu CP)	Lần	130,000
7418	Nội soi bàng quang không sinh thiết (P. tiểu phẫu Niệu YC)	Lần	1,094,000
7419	Nội soi bàng quang sinh thiết [Gây mê] [Nhi]	Lần	2,451,000
7420	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	5,164,000
7421	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	116,000
7422	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lạnh tính	Lần	2,632,000
7423	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	6,285,000
7424	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	Lần	6,285,000
7425	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	6,285,000
7426	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	Lần	6,285,000
7427	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	6,285,000
7428	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	Lần	6,285,000
7429	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên) [Nhi]	Lần	400,000
7430	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Lần	5,409,000
7431	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản [gây tê]	Lần	5,409,000
7432	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần	1,225,000
7433	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Lần	13,266,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7434	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày [Nhi]	Lần	3,764,000
7435	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Lần	1,225,000
7436	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Nhi]	Lần	1,225,000
7437	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	457,500
7438	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	1,210,000
7439	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Lần	3,650,000
7440	Nội soi dạ dày cấp cứu	Lần	1,400,000
7441	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	2,191,000
7442	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết [Không Đau]	Lần	1,700,000
7443	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	600,000
7444	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Lần	980,000
7445	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ) [Nhi]	Lần	3,304,000
7446	Nội soi đặt sonde JJ [gây tê][nhi]	Lần	1,734,000
7447	Nội soi đặt sonde JJ [Nhi]	Lần	1,734,000
7448	Nội soi đặt sonde JJ [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 80%] [Nhi]	Lần	1,387,200
7449	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	Lần	9,109,000
7450	Nội soi đốt cầm máu do xuất huyết bàng quang	Lần	2,000,000
7451	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	3,660,000
7452	Nội soi đường mật qua tá tràng [Nhi]	Lần	2,609,000
7453	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	80,000
7454	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần	174,000
7455	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	174,000
7456	Nội soi họng [Nhi]	Lần	120,000
7457	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	1,210,000
7458	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Lần	2,632,000
7459	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	Lần	3,086,000
7460	Nội soi màng phổi sinh thiết	Lần	10,760,000
7461	Nội soi màng phổi sinh thiết [gây tê]	Lần	10,760,000
7462	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	Lần	4,982,000
7463	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất [gây tê]	Lần	4,982,000
7464	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Lần	5,359,000
7465	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Lần	8,174,000
7466	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	10,850,000
7467	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Lần	2,609,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7468	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy [Nhi]	Lần	2,609,000
7469	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Lần	2,609,000
7470	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy [Nhi]	Lần	2,609,000
7471	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Lần	1,734,000
7472	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [gây tê]	Lần	1,734,000
7473	Nội soi mở thông dạ dày [Nhi]	Lần	4,679,000
7474	Nội soi mũi [Nhi]	Lần	120,000
7475	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Lần	3,203,000
7476	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [gây tê]	Lần	3,203,000
7477	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Lần	1,700,000
7478	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Lần	1,107,000
7479	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	6,500,000
7480	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu thuật tính 50%]	Lần	700,000
7481	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Lần	784,000
7482	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA) [Chưa bao gồm kim đốt]	Lần	14,262,000
7483	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Lần	784,000
7484	Nội soi ổ bụng- sinh thiết [Nhi]	Lần	784,000
7485	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Lần	3,443,000
7486	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Lần	3,000,000
7487	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	Lần	1,730,000
7488	Nội soi phế quản ống mềm	Lần	848,700
7489	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Lần	3,047,000
7490	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	2,832,000
7491	Nội soi siêu âm chẩn đoán	Lần	1,159,000
7492	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	1,536,000
7493	Nội soi tai [Nhi]	Lần	120,000
7494	Nội soi tai mũi họng	Lần	230,000
7495	Nội soi tai mũi họng [Nội soi họng]	Lần	120,000
7496	Nội soi tai mũi họng [Nội soi mũi]	Lần	120,000
7497	Nội soi tai mũi họng [Nội soi tai]	Lần	120,000
7498	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	1,210,000
7499	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [Gây mê]	Lần	7,253,000
7500	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [Gây tê]	Lần	6,783,000
7501	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)/ Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang) [gây mê] (DVHT)	Lần	7,400,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7502	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)/ Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang) [gây tê] (DVHT)	Lần	7,100,000
7503	Nội soi thám sát + sinh thiết	Lần	2,000,000
7504	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng ống mềm không sinh thiết [Không đau]	Lần	1,200,000
7505	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	1,558,000
7506	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	450,000
7507	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	450,000
7508	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ [Nhi]	Lần	228,000
7509	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Lần	1,700,000
7510	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Lần	1,700,000
7511	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Lần	8,700,000
7512	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Lần	1,700,000
7513	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Lần	1,210,000
7514	Nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng	Lần	3,468,000
7515	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [gây tê]	Lần	3,468,000
7516	Nối tắt ruột non – ruột non	Lần	3,468,000
7517	Nối tắt ruột non - ruột non [gây tê]	Lần	3,468,000
7518	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1,482,000
7519	Nối túi mật - hồng tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,574,000
7520	Nối túi mật - hồng tràng [Nhi]	Lần	3,574,000
7521	Nối tụy ruột	Lần	3,574,000
7522	Nối tụy ruột [gây tê]	Lần	3,574,000
7523	Nối vị tràng	Lần	5,000,000
7524	Nối vị tràng [Có sử dụng Dao, dây siêu âm Harmonic Focus - FCS17 (CNX)]	Lần	10,900,000
7525	Nối vị tràng [gây tê]	Lần	10,900,000
7526	Nối vị tràng [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%]	Lần	1,000,000
7527	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Lần	4,924,000
7528	Non stress test (NST - đo tim thai)	Lần	80,000
7529	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	Lần	50,000
7530	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	Lần	3,138,000
7531	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Lần	1,625,000
7532	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Lần	6,239,000
7533	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Lần	3,496,000
7534	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng [Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật/đặt sonde JJ qua da dưới DSA]	Lần	3,138,000
7535	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Lần	2,094,000
7536	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	Cái	7,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7537	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	Lần	7,000,000
7538	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Lần	1,625,000
7539	Nong và đặt stent động mạch vành	Lần	19,116,000
7540	Nong và đặt stent động mạch vành [HSTM có bác sĩ mời ngoài]	Lần	22,116,000
7541	Nong van hai lá/Nong van động mạch phổi/Nong van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ bóng nong van)	Lần	3,060,000
7542	Nốt chai sần, dày sừng(chai chân, sần ngứa dày sừng, chàm mãn...)	Lần	120,000
7543	Nốt ruồi (từ > 6 nốt)	Lần	70,000
7544	Nốt ruồi (từ 3 ->5 nốt)	Lần	80,000
7545	Nốt ruồi dạng mụn cóc #4cm-6cm	Lần	450,000
7546	Nốt ruồi lớn >0.5mm	Lần	150,000
7547	Nốt ruồi nhỏ <0.5mm	Lần	120,000
7548	NT - proBNP (Máy thực hiện Cobas h232)	Lần	410,000
7549	Nước tiểu 10 thông số (máy) (khám sức khỏe)	Lần	35,000
7550	Nút dị dạng mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter)	Lần	3,060,000
7551	Nút thông động tĩnh mạch cảnh xoang hang (chưa bao gồm Guiding catheter, Micro catheter dùng quả bóng/ ballon)	Lần	3,060,000
7552	Nút túi phình mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter và Matrix Coils)	Lần	3,060,000
7553	Oxy I (	Giờ	1,080
7554	Oxy II (2 - 3 lít/phút)	Giờ	1,620
7555	Oxy III (3 - 5 lít/phút)	Giờ	2,700
7556	Oxy IV (5 -7 lít/phút)	Giờ	3,780
7557	Oxy V (> 7 lít/phút)	Giờ	4,860
7558	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Lần	333,500
7559	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Lần	2,216,000
7560	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 [13 tuần]	Lần	2,000,000
7561	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 [18 tuần]	Lần	3,000,000
7562	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	354,000
7563	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	566,000
7564	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	1,038,000
7565	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	716,000
7566	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	766,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7567	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	74,800
7568	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	30,000
7569	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Máy Ortho]	Lần	113,000
7570	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	240,000
7571	Phát hiện kháng đông đường chung	Lần	126,700
7572	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Lần	90,000
7573	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	Lần	3,504,000
7574	Phẫu thuật nâng xương hàm, nâng xương chính mũi	Lần	3,000,000
7575	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Lần	3,673,000
7576	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy [gây tê]	Lần	3,673,000
7577	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê][nhi]	Lần	2,550,000
7578	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [Nhi]	Lần	2,550,000
7579	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	2,230,500
7580	Phẫu thuật áp xe não [gây tê][nhi]	Lần	12,232,000
7581	Phẫu thuật áp xe não [Nhi]	Lần	12,232,000
7582	Phẫu thuật áp xe não do tai [Nhi]	Lần	7,875,000
7583	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Lần	3,981,000
7584	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê][nhi]	Lần	2,290,000
7585	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Nhi]	Lần	2,290,000
7586	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	1,455,000
7587	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	Lần	1,455,000
7588	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	Lần	12,000,000
7589	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh) [gây tê]	Lần	12,000,000
7590	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Lần	1,832,000
7591	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	79,344,000
7592	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	65,821,000
7593	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Lần	12,000,000
7594	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ [gây tê]	Lần	12,000,000
7595	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	Lần	1,832,000
7596	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [gây tê][nhi]	Lần	7,201,000
7597	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [Nhi]	Lần	7,201,000
7598	Phẫu thuật bấm mi (tiểu phẫu)	Lần	400,000
7599	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp [gây tê][nhi]	Lần	8,800,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7600	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp [Nhi]	Lần	8,800,000
7601	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	Lần	3,570,000
7602	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú [gây tê]	Lần	3,570,000
7603	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	16,679,600
7604	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo [gây tê]	Lần	16,679,600
7605	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non [Hai mắt] [Chưa bao gồm khâu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng] [Nhi]	Lần	1,730,000
7606	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Lần	4,824,000
7607	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi [gây tê]	Lần	4,824,000
7608	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Lần	2,743,000
7609	Phẫu thuật bóc kén màng phổi [gây tê]	Lần	2,743,000
7610	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Lần	2,743,000
7611	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi [gây tê]	Lần	2,743,000
7612	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	10,145,000
7613	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	Lần	10,145,000
7614	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Lần	15,404,000
7615	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi [gây tê]	Lần	15,404,000
7616	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn (theo yêu cầu)	Lần	1,500,000
7617	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Lần	2,993,000
7618	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [gây tê]	Lần	2,993,000
7619	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Lần	2,993,000
7620	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ [gây tê]	Lần	2,993,000
7621	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Lần	2,993,000
7622	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách [gây tê]	Lần	2,993,000
7623	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Lần	1,210,000
7624	Phẫu thuật bóc, thắt bướu máu ngoại biên (CP)	Lần	4,100,000
7625	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối (CP)	Lần	4,450,000
7626	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [gây tê][nhi]	Lần	3,585,000
7627	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [Nhi]	Lần	3,585,000
7628	Phẫu thuật c hình hình vết ngăn mũi (dịch vụ)	Lần	4,000,000
7629	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh) (chưa bao gồm động mạch nhân tạo và máy tim phổi)	Lần	9,000,000
7630	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	2,864,000
7631	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [gây tê]	Lần	2,864,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7632	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn	Lần	30,000,000
7633	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn	Lần	25,000,000
7634	Phẫu thuật căng da cổ (gây mê)	Lần	3,000,000
7635	Phẫu thuật căng da cổ (tiền mê)	Lần	3,000,000
7636	Phẫu thuật căng da cổ (tiểu phẫu)	Lần	2,000,000
7637	Phẫu thuật căng da mặt + da cổ (gây mê)	Lần	4,000,000
7638	Phẫu thuật căng da mặt + da cổ (tiền mê + tiểu phẫu)	Lần	3,500,000
7639	Phẫu thuật căng da mặt + thái dương (gây mê)	Lần	4,000,000
7640	Phẫu thuật căng da mặt + thái dương (tiền mê+ tiểu phẫu)	Lần	3,500,000
7641	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	Lần	20,000,000
7642	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	Lần	35,000,000
7643	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần (mặt + trán + thái dương + cổ) (gây mê)	Lần	6,000,000
7644	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần (mặt + trán + thái dương + cổ) (tiền mê)	Lần	4,000,000
7645	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần (mặt + trán + thái dương + cổ) (tiểu phẫu)	Lần	3,600,000
7646	Phẫu thuật căng da thái dương (gây mê)	Lần	3,000,000
7647	Phẫu thuật căng da thái dương (tiền mê)	Lần	2,500,000
7648	Phẫu thuật căng da thái dương (tiểu phẫu)	Lần	2,500,000
7649	Phẫu thuật căng da trán (gây mê) + (tiểu phẫu)	Lần	3,000,000
7650	Phẫu thuật căng da trán thái dương	Lần	20,000,000
7651	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	Lần	30,000,000
7652	Phẫu thuật căng da vùng gò má (gây mê)	Lần	3,800,000
7653	Phẫu thuật căng da vùng gò má (tiền mê + tiểu phẫu)	Lần	3,000,000
7654	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Lần	2,550,000
7655	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	12,000,000
7656	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo [gây tê]	Lần	12,000,000
7657	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	9,463,000
7658	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	Lần	9,463,000
7659	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vướn trụ [gây tê][nhi]	Lần	2,951,000
7660	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vướn trụ [Nhi]	Lần	2,951,000
7661	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	Lần	6,404,000
7662	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [gây tê]	Lần	6,404,000
7663	Phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày	Lần	4,000,000
7664	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày [gây tê][nhi]	Lần	3,894,000
7665	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày [Nhi]	Lần	3,894,000
7666	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Lần	5,655,000
7667	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator [gây tê]	Lần	5,655,000
7668	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [bằng dao điện]	Lần	4,648,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7669	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê Nhi] [bằng dao điện]	Lần	4,648,000
7670	Phẫu thuật cắt bán phần tuyến giáp (TH)	Lần	4,000,000
7671	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	Lần	1,300,000
7672	Phẫu thuật cắt bỏ bướu máu (DV1)	Lần	2,000,000
7673	Phẫu thuật cắt bỏ bướu máu (DV2)	Lần	2,200,000
7674	Phẫu thuật cắt bỏ bướu máu (DV3)	Lần	3,500,000
7675	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa vùng bụng (gây mê)	Lần	5,500,000
7676	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nổi mồm tụy còn lại với quai hồng tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,661,000
7677	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nổi mồm tụy còn lại với quai hồng tràng [Nhi]	Lần	3,661,000
7678	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	Lần	3,673,000
7679	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ [gây tê]	Lần	3,673,000
7680	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Lần	2,680,000
7681	Phẫu thuật cắt bỏ khối u đại tràng, trực tràng (Có sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (CP)	Lần	18,100,000
7682	Phẫu thuật cắt bỏ khối u đại tràng, trực tràng (Có sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (YC)	Lần	25,000,000
7683	Phẫu thuật cắt bỏ khối u đại tràng, trực tràng (Không sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (CP)	Lần	4,200,000
7684	Phẫu thuật cắt bỏ khối u đại tràng, trực tràng (Không sử dụng dụng cụ khâu nối ruột tự động) (YC)	Lần	11,000,000
7685	Phẫu thuật cắt bỏ khối u ruột non (CP)	Lần	2,500,000
7686	Phẫu thuật cắt bỏ khối u ruột non (YC)	Lần	8,000,000
7687	Phẫu thuật cắt bỏ mỡ thừa vùng bụng có dòi rốn (gây mê)	Lần	6,000,000
7688	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rỗ xoang lê (túi mang 1V)	Lần	4,103,000
7689	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rỗ xoang lê (túi mang IV) [gây tê][nhi]	Lần	4,103,000
7690	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê][nhi]	Lần	4,887,000
7691	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi]	Lần	4,887,000
7692	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi (tiểu phẫu)	Lần	200,000
7693	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Lần	3,570,000
7694	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú [gây tê]	Lần	3,570,000
7695	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	5,353,000
7696	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	Lần	5,353,000
7697	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [Phẫu thuật thứ hai trên cùng phẫu trường hưởng 50%]	Lần	2,676,500
7698	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Lần	9,302,000
7699	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Lần	5,536,000
7700	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Lần	3,245,000
7701	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (u nang/ u bã đậu sau tai) [gây tê]	Lần	3,245,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7702	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	595,000
7703	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm (CP)	Lần	600,000
7704	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm (Gây mê)	Lần	1,920,000
7705	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm (phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%)	Lần	235,000
7706	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm (YC)	Lần	1,000,000
7707	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm [Ngoại khoa]	Lần	470,000
7708	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi [Nhi]	Lần	11,980,000
7709	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến bã đậu : 1-5 cm (tiểu phẫu)	Lần	300,000
7710	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Lần	4,753,000
7711	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [gây tê]	Lần	4,753,000
7712	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	2,383,000
7713	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	Lần	2,383,000
7714	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Lần	2,182,000
7715	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo [gây tê]	Lần	2,182,000
7716	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Lần	2,383,000
7717	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	Lần	2,383,000
7718	Phẫu thuật cắt cánh mũi (tiểu phẫu)	Lần	600,000
7719	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Lần	3,673,000
7720	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước [gây tê]	Lần	3,673,000
7721	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Lần	4,680,000
7722	Phẫu thuật cắt cơ vòng tạo hình ống hậu môn	Lần	1,500,000
7723	Phẫu thuật cắt cuốn sau vật da dính ngón	Lần	1,000,000
7724	Phẫu thuật cắt cuống răng	Lần	2,230,000
7725	Phẫu thuật cắt cuống răng [Cắt chóp 1 răng]	Lần	500,000
7726	Phẫu thuật cắt cuống răng [Cắt chóp 2 răng]	Lần	750,000
7727	Phẫu thuật cắt cuống răng [Cắt chóp trên 3 răng]	Lần	1,000,000
7728	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	9,300,000
7729	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	Lần	9,300,000
7730	Phẫu thuật cắt dạ dày [[Gồm băng đạn loại nghiêng dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng]	Lần	18,410,000
7731	Phẫu thuật cắt da thừa hậu môn	Lần	2,000,000
7732	Phẫu thuật cắt da thừa mi trên + mi dưới (tiểu phẫu)	Lần	100,000
7733	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Lần	8,535,000
7734	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Lần	1,832,000
7735	Phẫu thuật cắt gan phải hoặc trái (DV)	Lần	5,000,000
7736	Phẫu thuật cắt gân tròn tuyến giáp (DV-TS Nam)	Lần	6,000,000
7737	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Lần	4,517,000
7738	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình [gây tê]	Lần	4,517,000
7739	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Lần	8,930,000
7740	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Lần	4,517,000
7741	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần [gây tê]	Lần	4,517,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7742	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Lần	3,673,000
7743	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống [gây tê]	Lần	3,673,000
7744	phẫu thuật cắt kén khí không sử dụng nội soi	Lần	4,000,000
7745	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Lần	2,743,000
7746	Phẫu thuật cắt kén khí phổi [gây tê]	Lần	2,743,000
7747	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Lần	6,770,000
7748	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách [gây tê]	Lần	6,770,000
7749	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách [Phẫu thuật thứ hai trên cùng phẫu trường hưởng 50%]	Lần	3,385,000
7750	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách [Phẫu thuật thứ hai trên cùng phẫu trường hưởng 80%]	Lần	5,416,000
7751	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính [gây tê][nhi]	Lần	5,616,000
7752	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính [Nhi]	Lần	5,616,000
7753	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	4,562,000
7754	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	Lần	4,562,000
7755	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	7,781,000
7756	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	Lần	7,781,000
7757	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng (1 sextant)	Cái	2,000,000
7758	Phẫu thuật cắt lõi xương [Mài điều chỉnh Torus]	Lần	1,000,000
7759	Phẫu thuật cắt mạc nối lớn	Lần	8,500,000
7760	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Lần	14,352,000
7761	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt [gây tê]	Lần	14,352,000
7762	Phẫu thuật cắt màng tim rộng [gây tê][nhi]	Lần	12,504,000
7763	Phẫu thuật cắt màng tim rộng [Nhi]	Lần	12,504,000
7764	Phẫu thuật cắt môi dày (tiền mê)	Lần	1,000,000
7765	Phẫu thuật cắt môi dày (tiểu phẫu)	Lần	800,000
7766	Phẫu thuật cắt môi lớn, môi bé (tiểu phẫu)	Lần	500,000
7767	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Lần	682,000
7768	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Lần	5,449,000
7769	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý [gây tê]	Lần	5,449,000
7770	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	2,383,000
7771	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	Lần	2,383,000
7772	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	Lần	18,265,000
7773	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Lần	3,039,000
7774	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Lần	3,039,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7775	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải [gây tê][nhi]	Lần	3,645,000
7776	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải [Nhi]	Lần	3,645,000
7777	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Lần	11,480,000
7778	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [K.RHM]	Lần	1,789,000
7779	Phẫu thuật cắt phanh má [K.RHM]	Lần	1,689,000
7780	Phẫu thuật cắt phanh môi [K.RHM]	Lần	1,789,000
7781	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Lần	5,991,000
7782	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	5,991,000
7783	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	Lần	5,991,000
7784	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [gây tê]	Lần	5,991,000
7785	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Lần	2,510,000
7786	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Lần	8,902,000
7787	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần [gây tê]	Lần	8,902,000
7788	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Lần	6,695,000
7789	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII [gây tê]	Lần	6,695,000
7790	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,251,000
7791	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	2,251,000
7792	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Lần	4,281,000
7793	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII [gây tê][nhi]	Lần	4,061,000
7794	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII [Nhi]	Lần	4,061,000
7795	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2,117,000
7796	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	Lần	2,117,000
7797	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,117,000
7798	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	Lần	2,117,000
7799	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nứt kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn (CP)	Lần	260,000
7800	Phẫu thuật cắt trộn bướu sợi vùng cổ	Lần	8,300,000
7801	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	7,536,000
7802	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	Lần	7,536,000
7803	Phẫu thuật cắt tử cung đường bụng (theo yêu cầu)	Lần	2,500,000
7804	Phẫu thuật cắt tử cung đường bụng(mời Bs ngoài)	Lần	3,500,000
7805	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo (theo yêu cầu)	Lần	2,500,000
7806	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo(mời Bs ngoài)	Lần	3,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7807	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	12,215,000
7808	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [gây tê]	Lần	12,215,000
7809	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	4,197,000
7810	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	Lần	4,197,000
7811	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê][nhi]	Lần	4,197,000
7812	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Nhi]	Lần	4,197,000
7813	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản [gây tê][nhi]	Lần	5,633,000
7814	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản [Nhi]	Lần	5,633,000
7815	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Lần	7,295,000
7816	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm [gây tê]	Lần	7,295,000
7817	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Lần	4,200,000
7818	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần [gây tê]	Lần	4,200,000
7819	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Lần	3,473,000
7820	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần [gây tê]	Lần	3,473,000
7821	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi (CP)	Lần	500,000
7822	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi (YC)	Lần	3,000,000
7823	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Lần	2,813,000
7824	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [gây tê]	Lần	2,813,000
7825	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Lần	8,535,000
7826	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Lần	8,535,000
7827	Phẫu thuật cắt u lưới (phần lưới di động)	Lần	6,571,000
7828	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Lần	2,494,000
7829	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê]	Lần	2,494,000
7830	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	10,896,000
7831	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	Lần	10,896,000
7832	Phẫu thuật cắt u nang buồng trứng (theo yêu cầu)	Lần	2,000,000
7833	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn [gây tê][nhi]	Lần	3,845,000
7834	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn [Nhi]	Lần	3,845,000
7835	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột [gây tê][nhi]	Lần	3,468,000
7836	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột [Nhi]	Lần	3,468,000
7837	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Lần	3,600,000
7838	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	775,000
7839	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc [Nhi]	Lần	11,530,000
7840	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Lần	5,449,000
7841	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản [gây tê]	Lần	5,449,000
7842	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	1,210,000
7843	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	11,693,000
7844	Phẫu thuật cắt u trung thất	Lần	19,918,000
7845	Phẫu thuật cắt u trung thất [gây tê]	Lần	19,918,000
7846	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Lần	11,480,000
7847	Phẫu thuật cắt u xương sụn lạnh tính (theo yêu cầu)	Lần	2,000,000
7848	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Lần	5,449,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7849	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn [gây tê]	Lần	5,449,000
7850	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Lần	5,449,000
7851	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [gây tê]	Lần	5,449,000
7852	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	Lần	1,930,000
7853	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp	Lần	3,978,000
7854	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant ADIN Israel]	Lần	20,000,000
7855	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant Kontakt Pháp]	Lần	18,000,000
7856	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant Nobel Active Mỹ]	Lần	25,000,000
7857	Phẫu thuật cấy ghép Implant [Implant Nobel Biocare Mỹ]	Lần	22,000,000
7858	Phẫu thuật cấy mỡ mi trên + mi dưới (gây mê)	Lần	3,000,000
7859	Phẫu thuật cấy mỡ mi trên + mi dưới (tiền mê)	Lần	2,000,000
7860	Phẫu thuật cấy mỡ mi trên + mi dưới (tiểu phẫu)	Lần	1,500,000
7861	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Lần	12,709,000
7862	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Lần	4,103,000
7863	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản [gây tê]	Lần	4,103,000
7864	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Lần	4,824,000
7865	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm [gây tê]	Lần	4,824,000
7866	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan [gây tê][nhi]	Lần	6,483,000
7867	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan [Nhi]	Lần	6,483,000
7868	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vạt niêm mạc toàn phần	Lần	1,000,000
7869	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,461,000
7870	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	2,461,000
7871	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo [chưa bao gồm phương tiện cố định]	Lần	10,500,000
7872	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	3,330,000
7873	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	3,330,000
7874	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Lần	3,330,000
7875	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser [gây tê]	Lần	3,330,000
7876	Phẫu thuật chỉnh hình hàm (gây mê)	Lần	7,000,000
7877	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mố tiết căn xương chũm	Lần	3,177,000
7878	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mố tiết căn xương chũm [gây tê]	Lần	3,177,000
7879	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Lần	3,500,000
7880	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP) [gây tê]	Lần	3,500,000
7881	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Lần	3,550,000
7882	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Lần	6,280,000
7883	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng [gây tê][nhi]	Lần	6,280,000
7884	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ	Lần	8,000,000
7885	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	Lần	5,000,000
7886	Phẫu thuật chỉnh hình nông mày 2 bên (tiểu phẫu)	Lần	800,000
7887	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Lần	9,109,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7888	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Lần	3,442,000
7889	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương [gây tê]	Lần	3,442,000
7890	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp [Nhi]	Lần	4,680,000
7891	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Lần	6,285,000
7892	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV [gây tê]	Lần	6,285,000
7893	Phẫu thuật chỉnh lé	Lần	1,700,000
7894	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	Lần	9,000,000
7895	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Lần	10,000,000
7896	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Lần	4,680,000
7897	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Lần	4,680,000
7898	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Lần	4,680,000
7899	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	10,500,000
7900	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Lần	1,455,000
7901	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê]	Lần	1,455,000
7902	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	5,885,000
7903	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	Lần	5,885,000
7904	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	6,294,000
7905	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây tê]	Lần	6,294,000
7906	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	7,253,000
7907	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây tê]	Lần	7,253,000
7908	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	2,632,000
7909	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	Lần	2,632,000
7910	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động [Nhi]	Lần	5,267,000
7911	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Lần	1,653,000
7912	Phẫu thuật cố định châm cô, ghép xương với mật vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...) (CP)	Lần	3,461,000
7913	Phẫu thuật cố định châm cô, ghép xương với mật vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...) (YC)	Lần	9,461,000
7914	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống [Chưa bao gồm định xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	Lần	9,272,000
7915	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Lần	15,050,000
7916	Phẫu thuật cố định gãy xương đốt bàn bằng kim Kirschner.	Lần	2,000,000
7917	Phẫu thuật cố định mảnh sườn di động bằng nẹp [gây tê][nhi]	Lần	5,449,000
7918	Phẫu thuật cố định mảnh sườn di động bằng nẹp [Nhi]	Lần	5,449,000
7919	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay [Nhi]	Lần	10,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7920	Phẫu thuật co gân Achilles [gây tê][nhi]	Lần	6,328,000
7921	Phẫu thuật co gân Achilles [Nhi]	Lần	6,328,000
7922	Phẫu thuật còn ống động mạch Kỹ Thuật Cao	Lần	5,000,000
7923	Phẫu thuật cứng cơ may [gây tê][nhi]	Lần	2,951,000
7924	Phẫu thuật cứng cơ may [Nhi]	Lần	2,951,000
7925	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [gây tê][nhi]	Lần	2,951,000
7926	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [Nhi]	Lần	2,951,000
7927	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Lần	5,873,000
7928	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator) [gây tê]	Lần	5,873,000
7929	Phẫu thuật đa chấn thương vùng bụng	Lần	13,000,000
7930	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [Có sử dụng bộ dẫn lưu] [Nhi]	Lần	6,709,000
7931	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê][nhi]	Lần	6,709,000
7932	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Lần	2,290,000
7933	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [gây tê]	Lần	2,290,000
7934	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Lần	2,290,000
7935	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [gây tê]	Lần	2,290,000
7936	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Lần	4,050,000
7937	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất [gây tê]	Lần	4,050,000
7938	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ ổ bụng	Lần	3,504,000
7939	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Lần	3,504,000
7940	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (CP)	Lần	2,250,000
7941	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Lần	3,504,000
7942	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Lần	3,504,000
7943	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	Lần	3,460,000
7944	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Tại phòng mổ]	Lần	3,460,000
7945	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Lần	5,449,000
7946	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi [gây tê]	Lần	5,449,000
7947	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	3,585,000
7948	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	3,585,000
7949	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng [gây tê]	Lần	7,256,500
7950	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Lần	13,375,000
7951	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]	Lần	7,256,500
7952	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Lần	3,981,000
7953	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Lần	3,981,000
7954	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Lần	3,981,000
7955	Phẫu thuật đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CYC1)	Lần	5,600,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7956	Phẫu thuật đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CYC2)	Lần	6,600,000
7957	Phẫu thuật đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (YC)	Lần	4,600,000
7958	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Lần	10,500,000
7959	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay (chưa bao gồm kim cổ định) [gây tê]	Lần	10,500,000
7960	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da	Lần	3,700,000
7961	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Lần	1,210,000
7962	Phẫu thuật di chuyển ống Sténon	Lần	3,978,000
7963	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Lần	5,504,000
7964	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm [gây tê][nhi]	Lần	16,404,000
7965	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm [Nhi]	Lần	16,404,000
7966	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón (Gây tê) (CP)	Lần	4,000,000
7967	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón (Gây tê) (CYC1)	Lần	5,600,000
7968	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón (Gây tê) (CYC2)	Lần	6,600,000
7969	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón (Gây tê) (YC)	Lần	4,100,000
7970	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	4,929,000
7971	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun [gây tê][nhi]	Lần	3,674,000
7972	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun [Nhi]	Lần	3,674,000
7973	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2,117,000
7974	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	Lần	2,117,000
7975	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê][nhi]	Lần	4,709,000
7976	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [Nhi]	Lần	4,709,000
7977	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	5,400,000
7978	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	Lần	5,400,000
7979	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Lần	11,632,000
7980	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ [gây tê]	Lần	11,632,000
7981	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Lần	11,404,000
7982	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi [gây tê]	Lần	11,404,000
7983	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	2,218,000
7984	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [gây tê]	Lần	2,218,000
7985	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Lần	1,210,000
7986	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác (CP)	Lần	3,550,000
7987	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác (YC)	Lần	6,550,000
7988	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây mê) (CP)	Lần	4,600,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
7989	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây mê) (YC)	Lần	4,600,000
7990	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CP)	Lần	4,100,000
7991	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CYC1)	Lần	5,600,000
7992	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CYC2)	Lần	6,600,000
7993	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (YC)	Lần	4,300,000
7994	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương [Nhi]	Lần	10,500,000
7995	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má (gây mê nội khí quản)	Lần	15,500,000
7996	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Lần	3,004,000
7997	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan [gây tê][nhi]	Lần	3,874,000
7998	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan [Nhi]	Lần	3,874,000
7999	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng [gây tê][nhi]	Lần	3,468,000
8000	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng [Nhi]	Lần	3,468,000
8001	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt [gây mê nội khí quản]	Lần	19,640,000
8002	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi [gây tê][nhi]	Lần	3,894,000
8003	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi [Nhi]	Lần	3,894,000
8004	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng [gây tê][nhi]	Lần	5,696,000
8005	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng [Nhi]	Lần	5,696,000
8006	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng [Nhi]	Lần	3,424,000
8007	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	Lần	6,991,000
8008	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	6,328,000
8009	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	Lần	6,328,000
8010	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép [1 đường gãy, K.RHM]	Lần	6,444,000
8011	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép [2 đường gãy, K.RHM]	Lần	7,444,000
8012	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,400,000
8013	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa bao gồm nẹp vít) (Gây mê) (CP)	Lần	1,300,000
8014	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa bao gồm nẹp vít) (Gây tê) (CP)	Lần	500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8015	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa bao gồm nẹp vít) (Gãy tê) (YC)	Lần	1,000,000
8016	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (theo yêu cầu)	Lần	2,500,000
8017	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	3,490,000
8018	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,490,000
8019	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,490,000
8020	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,933,000
8021	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,933,000
8022	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	4,920,000
8023	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	7,043,000
8024	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (phẫu thuật thứ 2: 50%)	Lần	4,920,000
8025	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim [Đơn giản]	Lần	5,543,000
8026	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim [Phức tạp]	Lần	8,343,000
8027	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	4,920,000
8028	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép tự thân (không bao gồm ống ghép)	Lần	10,500,000
8029	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Lần	1,832,000
8030	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	Lần	5,100,000
8031	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Lần	55,228,000
8032	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Lần	12,000,000
8033	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa [gãy tê]	Lần	12,000,000
8034	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	1,653,000
8035	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	1,653,000
8036	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	3,667,000
8037	Phẫu thuật điều trị hôi nách	Lần	7,000,000
8038	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,183,000
8039	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [PM]	Lần	2,749,000
8040	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Lần	5,449,000
8041	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản [gãy tê]	Lần	5,449,000
8042	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Lần	1,832,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8043	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Lần	5,449,000
8044	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động [gây tê]	Lần	5,449,000
8045	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Lần	11,404,000
8046	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [gây tê]	Lần	11,404,000
8047	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Lần	2,410,000
8048	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt [Tiểu phẫu]	Lần	400,000
8049	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (Gây tê) (CYC1)	Lần	800,000
8050	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (Gây tê) (CYC2)	Lần	1,600,000
8051	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (Gây tê) (YC)	Lần	400,000
8052	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Lần	1,832,000
8053	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	1,210,000
8054	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch cảnh	Lần	12,000,000
8055	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch cảnh [gây tê]	Lần	12,000,000
8056	Phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng	Lần	3,004,000
8057	Phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi	Lần	11,050,000
8058	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê][nhi]	Lần	2,117,000
8059	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [Nhi]	Lần	2,117,000
8060	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Lần	7,500,000
8061	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Lần	8,535,000
8062	Phẫu thuật điều trị ruột đôi [gây tê][nhi]	Lần	3,468,000
8063	Phẫu thuật điều trị ruột đôi [Nhi]	Lần	3,468,000
8064	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Lần	1,210,000
8065	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Lần	10,819,000
8066	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn [gây tê][nhi]	Lần	2,854,000
8067	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn [Nhi]	Lần	2,854,000
8068	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột [gây tê][nhi]	Lần	3,468,000
8069	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột [Nhi]	Lần	3,468,000
8070	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột [gây tê][nhi]	Lần	3,536,000
8071	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột [Nhi]	Lần	3,536,000
8072	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi [gây tê][nhi]	Lần	3,468,000
8073	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi [Nhi]	Lần	3,468,000
8074	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su [gây tê][nhi]	Lần	3,468,000
8075	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su [Nhi]	Lần	3,468,000
8076	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh [gây tê][nhi]	Lần	3,804,000
8077	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh [Nhi]	Lần	3,804,000
8078	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh [gây tê][nhi]	Lần	3,874,000
8079	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh [Nhi]	Lần	3,874,000
8080	Phẫu thuật điều trị teo ruột [gây tê][nhi]	Lần	3,804,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8081	Phẫu thuật điều trị teo ruột [Nhi]	Lần	3,804,000
8082	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Lần	12,000,000
8083	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ [gây tê]	Lần	12,000,000
8084	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	7,557,000
8085	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên .	Lần	8,357,000
8086	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Có Khẩu hao máy nội soi]	Lần	7,157,000
8087	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	Lần	7,157,000
8088	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,157,000
8089	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	Lần	3,157,000
8090	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	2,813,000
8091	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	Lần	2,813,000
8092	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	6,157,000
8093	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	Lần	6,157,000
8094	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [TNK]	Lần	6,107,000
8095	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	2,813,000
8096	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	Lần	2,813,000
8097	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	2,813,000
8098	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	Lần	2,813,000
8099	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Lần	10,369,000
8100	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,157,000
8101	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	Lần	3,157,000
8102	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Lần	1,832,000
8103	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Lần	1,832,000
8104	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,157,000
8105	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	Lần	3,157,000
8106	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	13,728,000
8107	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	Lần	13,728,000
8108	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi [gây tê][nhi]	Lần	5,633,000
8109	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi [Nhi]	Lần	5,633,000
8110	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Lần	3,874,000
8111	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan [gây tê][nhi]	Lần	3,874,000
8112	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Lần	4,032,000
8113	Phẫu thuật điều trị trĩ bằng phương pháp LONGO (chưa bao gồm máy cắt nối tự động) (KTC) (CP)	Lần	500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8114	Phẫu thuật điều trị trĩ bằng phương pháp LONGO (chưa bao gồm máy cắt nối tự động) (KTC) (YC)	Lần	4,300,000
8115	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Lần	779,250
8116	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ [gây tê][nhi]	Lần	2,951,000
8117	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ [Nhi]	Lần	2,951,000
8118	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [gây tê][nhi]	Lần	10,500,000
8119	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [Nhi]	Lần	10,500,000
8120	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Lần	12,000,000
8121	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận [gây tê]	Lần	12,000,000
8122	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Lần	29,445,000
8123	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh [gây tê]	Lần	29,445,000
8124	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Lần	11,004,000
8125	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu [gây tê]	Lần	11,004,000
8126	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Lần	11,004,000
8127	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn [gây tê]	Lần	11,004,000
8128	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	10,200,000
8129	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Lần	2,632,000
8130	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	5,667,000
8131	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Lần	3,004,000
8132	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Lần	2,632,000
8133	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	2,632,000
8134	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	8,567,000
8135	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [gây tê]	Lần	8,567,000
8136	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Lần	4,348,000
8137	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [gây tê]	Lần	4,348,000
8138	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	23,460,000
8139	Phẫu thuật điều trị vết thương tim [gây tê]	Lần	23,460,000
8140	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	2,314,000
8141	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	Lần	2,314,000
8142	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Lần	12,504,000
8143	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim [gây tê]	Lần	12,504,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8144	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo [gây tê][nhi]	Lần	8,414,000
8145	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo [Nhi]	Lần	8,414,000
8146	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng [gây tê][nhi]	Lần	3,804,000
8147	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng [Nhi]	Lần	3,804,000
8148	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Lần	2,293,000
8149	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [gây tê]	Lần	2,293,000
8150	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Lần	3,004,000
8151	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel [gây tê][nhi]	Lần	3,468,000
8152	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel [Nhi]	Lần	3,468,000
8153	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Lần	12,050,000
8154	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ [gây tê]	Lần	12,050,000
8155	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày [gây tê][nhi]	Lần	2,218,000
8156	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày [Nhi]	Lần	2,218,000
8157	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [gây tê][nhi]	Lần	3,536,000
8158	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [Nhi]	Lần	3,536,000
8159	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,804,000
8160	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi]	Lần	3,804,000
8161	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê][nhi]	Lần	9,500,000
8162	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [Nhi]	Lần	9,500,000
8163	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh [gây tê][nhi]	Lần	2,314,000
8164	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh [Nhi]	Lần	2,314,000
8165	Phẫu thuật dính lại chỗ bám dây chằng	Lần	2,000,000
8166	Phẫu thuật dính ngón (theo yêu cầu)	Lần	3,000,000
8167	Phẫu thuật đoạn chậu sau (cắt bỏ các tạng trong tiểu khung từ 2 tạng trở lên)	Lần	5,000,000
8168	Phẫu thuật độn cằm	Lần	12,000,000
8169	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Lần	3,652,000
8170	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo [gây tê]	Lần	3,652,000
8171	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Lần	3,652,000
8172	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân [gây tê]	Lần	3,652,000
8173	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Lần	3,652,000
8174	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại [gây tê]	Lần	3,652,000
8175	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Lần	3,652,000
8176	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân [gây tê]	Lần	3,652,000
8177	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay [Nhi]	Lần	10,500,000
8178	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	Lần	12,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8179	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim [gây tê]	Lần	12,000,000
8180	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt).(CP)	Lần	800,000
8181	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt).(YC)	Lần	3,000,000
8182	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	Lần	3,600,000
8183	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng (CP)	Lần	5,100,000
8184	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng (YC)	Lần	7,100,000
8185	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Lần	2,951,000
8186	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng [gây tê][nhi]	Lần	2,951,000
8187	Phẫu thuật Epicanthus [1 mắt]	Lần	1,032,000
8188	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	3,661,000
8189	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [gây tê]	Lần	3,661,000
8190	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	10,411,000
8191	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [gây tê]	Lần	10,411,000
8192	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh [gây tê][nhi]	Lần	2,951,000
8193	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh [Nhi]	Lần	2,951,000
8194	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não [gây tê][nhi]	Lần	2,951,000
8195	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não [Nhi]	Lần	2,951,000
8196	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới [Nhi]	Lần	10,500,000
8197	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [Nhi]	Lần	10,500,000
8198	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê][nhi]	Lần	2,293,000
8199	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [Nhi]	Lần	2,293,000
8200	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu [Nhi]	Lần	10,500,000
8201	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Lần	10,500,000
8202	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính (1 răng)	Cái	3,000,000
8203	Phẫu thuật ghép da dày toàn bộ diện tích < 10 cm (1)	Lần	5,000,000
8204	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Lần	2,345,000
8205	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [gây tê]	Lần	2,345,000
8206	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính [1 răng]	Lần	3,000,000
8207	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (homograft) (chưa bao gồm máy tim phổi)	Lần	10,500,000
8208	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant	Lần	7,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8209	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Lần	7,446,000
8210	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp) [gây tê]	Lần	7,446,000
8211	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp]	Lần	3,809,000
8212	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	Lần	7,000,000
8213	Phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định) [gây tê]	Lần	3,809,000
8214	Phẫu thuật ghép xương tự thân [chưa bao gồm các phương tiện cố định]	Lần	3,809,000
8215	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Lần	3,809,000
8216	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên [gây tê]	Lần	3,809,000
8217	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Lần	1,800,000
8218	Phẫu thuật giải áp dây thần kinh thị giác số 2	Lần	5,000,000
8219	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Lần	1,653,000
8220	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên [Nhi]	Lần	1,653,000
8221	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Lần	3,673,000
8222	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng [gây tê]	Lần	3,673,000
8223	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Lần	3,673,000
8224	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước [gây tê]	Lần	3,673,000
8225	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	1,653,000
8226	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Lần	1,653,000
8227	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Lần	3,673,000
8228	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên [gây tê]	Lần	3,673,000
8229	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Lần	6,116,000
8230	Phẫu thuật giảm áp dây VII [gây tê]	Lần	6,116,000
8231	Phẫu thuật glaucoma, bong võng mạc tái phát, ghép giác mạc, phải mổ lại từ 2 lần trở lên	Lần	5,525,000
8232	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	4,258,000
8233	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	Lần	4,258,000
8234	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	4,258,000
8235	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	Lần	4,258,000
8236	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Lần	2,801,000
8237	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	Lần	2,801,000
8238	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn [gây tê][nhi]	Lần	2,025,000
8239	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn [Nhi]	Lần	2,025,000
8240	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn (gây mê CP)	Lần	1,200,000
8241	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn (gây mê YC)	Lần	3,200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8242	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ân, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn (gây tê CP)	Lần	900,000
8243	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ân, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn (gây tê YC)	Lần	2,900,000
8244	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Lần	18,194,000
8245	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Lần	4,924,000
8246	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Lần	4,924,000
8247	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Lần	6,000,000
8248	Phẫu thuật hở lợi (tiền mê)	Lần	2,000,000
8249	Phẫu thuật hở lợi (tiểu phẫu)	Lần	800,000
8250	Phẫu thuật hút mỡ cằm (tiền mê)	Lần	1,500,000
8251	Phẫu thuật hút mỡ cằm (tiểu phẫu)	Lần	1,000,000
8252	Phẫu thuật hút mỡ căng chân (tiền mê)	Lần	2,000,000
8253	Phẫu thuật hút mỡ căng chân (tiểu phẫu)	Lần	1,500,000
8254	Phẫu thuật hút mỡ tay (tiền mê)	Lần	1,500,000
8255	Phẫu thuật hút mỡ tay (tiểu phẫu)	Lần	1,000,000
8256	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Lần	3,004,000
8257	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Lần	3,004,000
8258	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Lần	9,250,000
8259	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	10,650,000
8260	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	Lần	10,650,000
8261	Phẫu thuật kết hợp xương căng chân (theo yêu cầu)	Lần	4,000,000
8262	Phẫu thuật kết hợp xương căng tay.	Lần	3,000,000
8263	Phẫu thuật kết hợp xương cánh tay (DV1)	Lần	3,000,000
8264	Phẫu thuật kết hợp xương chày (theo yêu cầu)	Lần	3,000,000
8265	Phẫu thuật kết hợp xương đòn.	Lần	3,000,000
8266	Phẫu thuật kết hợp xương đùi (theo yêu cầu)	Lần	3,500,000
8267	Phẫu thuật kết hợp xương đùi và mâm chày (theo yêu cầu)	Lần	3,500,000
8268	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [Gây mê]	Lần	5,832,000
8269	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [Gây tê]	Lần	5,609,000
8270	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	9,000,000
8271	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	10,500,000
8272	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	10,500,000
8273	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	6,032,000
8274	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	10,500,000
8275	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	10,500,000
8276	Phẫu thuật kết hợp xương lồi củ chày	Lần	3,000,000
8277	Phẫu thuật kết hợp xương ngón tay.	Lần	2,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8278	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít]	Lần	8,981,000
8279	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Lần	1,832,000
8280	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	4,831,000
8281	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	Lần	4,831,000
8282	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ mặt trên 3cm	Lần	4,000,000
8283	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	1,832,000
8284	Phẫu thuật khâu nối mạch máu ngoại biên	Lần	2,500,000
8285	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	4,824,000
8286	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	Lần	4,824,000
8287	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	Lần	5,000,000
8288	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2,117,000
8289	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	Lần	2,117,000
8290	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	5,449,000
8291	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [gây tê]	Lần	5,449,000
8292	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Lần	2,132,000
8293	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt [RHM]	Lần	3,182,000
8294	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	1,832,000
8295	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian [gây tê][nhi]	Lần	2,293,000
8296	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian [Nhi]	Lần	2,293,000
8297	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Lần	8,535,000
8298	Phẫu thuật khớp giả xương chày [Nhi]	Lần	10,100,000
8299	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương [Nhi]	Lần	3,978,000
8300	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	8,200,000
8301	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê]	Lần	8,200,000
8302	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Lần	12,300,000
8303	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	10,000,000
8304	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Lần	10,500,000
8305	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Lần	10,500,000
8306	Phẫu thuật KHX gãy đùi quay	Lần	10,500,000
8307	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	10,500,000
8308	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	10,500,000
8309	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [Tiểu phẫu]	Lần	440,000
8310	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	10,500,000
8311	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	10,500,000
8312	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	10,500,000
8313	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	10,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8314	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	10,500,000
8315	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	Lần	10,500,000
8316	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	10,500,000
8317	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	10,500,000
8318	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	10,500,000
8319	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	Lần	10,500,000
8320	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	Lần	10,500,000
8321	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	10,500,000
8322	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	10,500,000
8323	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	10,500,000
8324	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	10,500,000
8325	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	Lần	13,000,000
8326	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	6,832,000
8327	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	10,500,000
8328	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	10,500,000
8329	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	10,500,000
8330	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	10,500,000
8331	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	8,609,000
8332	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài [Tiểu phẫu]	Lần	500,000
8333	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	10,500,000
8334	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	10,741,000
8335	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu [gây tê]	Lần	10,741,000
8336	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Lần	10,500,000
8337	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	Lần	9,500,000
8338	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	10,500,000
8339	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân [Gây mê]	Lần	6,932,000
8340	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân [Gây tê]	Lần	6,632,000
8341	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	10,500,000
8342	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Lần	10,500,000
8343	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Lần	10,500,000
8344	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	10,500,000
8345	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày (Phẫu thuật thứ 2 trong cùng 1 phẫu thuật tính 50%)	Lần	2,916,000
8346	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi [Có C-ARM]	Lần	10,500,000
8347	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi [Ko có C-ARM]	Lần	10,500,000
8348	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	7,850,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8349	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]	Lần	7,850,000
8350	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	10,500,000
8351	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	10,500,000
8352	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	Lần	10,500,000
8353	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	10,500,000
8354	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	10,500,000
8355	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	10,500,000
8356	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	10,500,000
8357	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Lần	3,809,000
8358	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [gây tê]	Lần	3,809,000
8359	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Lần	10,500,000
8360	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Lần	11,500,000
8361	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]	Lần	11,500,000
8362	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Lần	10,500,000
8363	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	10,500,000
8364	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	Lần	2,000,000
8365	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây mê) (YC)	Lần	1,000,000
8366	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CP)	Lần	4,200,000
8367	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CYC1)	Lần	5,600,000
8368	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (CYC2)	Lần	6,600,000
8369	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn (Không bao gồm đinh, nẹp, vít) (Gây tê) (YC)	Lần	4,100,000
8370	Phẫu thuật lác (1 mắt) (CP)	Lần	600,000
8371	Phẫu thuật lác (1 mắt) (YC)	Lần	2,600,000
8372	Phẫu thuật lác (2 mắt) (CP)	Lần	700,000
8373	Phẫu thuật lác (2 mắt) (YC)	Lần	2,700,000
8374	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)[1 mắt]	Lần	182,000
8375	Phẫu thuật lác thông thường[Phẫu thuật lác (1 mắt)]	Lần	182,000
8376	Phẫu thuật lác thông thường[Phẫu thuật lác (2 mắt)]	Lần	482,000
8377	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	Lần	3,080,000
8378	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ [gây tê][nhi]	Lần	2,854,000
8379	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ [Nhi]	Lần	2,854,000
8380	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [gây tê][nhi]	Lần	2,117,000
8381	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [Nhi]	Lần	2,117,000
8382	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Lần	3,004,000
8383	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2,293,000
8384	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	Lần	2,293,000
8385	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh ăng siêu âm, đặt thể thủy tinh nhân tạo	Lần	5,525,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8386	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	2,314,000
8387	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	Lần	2,314,000
8388	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	Lần	6,000,000
8389	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Lần	3,504,000
8390	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Lần	7,600,000
8391	Phẫu thuật lấy bướu mỡ (DV)	Lần	1,000,000
8392	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Lần	4,878,000
8393	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [gây tê]	Lần	4,878,000
8394	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [gây tê][nhĩ]	Lần	6,147,000
8395	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [gây tê][nhĩ]	Lần	9,247,000
8396	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi]	Lần	9,247,000
8397	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi]	Lần	6,147,000
8398	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim/ thăm dò lồng ngực] [Nhi]	Lần	6,147,000
8399	Phẫu thuật lấy dị vật ở thành bụng	Lần	800,000
8400	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm (YC)	Lần	1,500,000
8401	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm [Tiểu phẫu]	Lần	400,000
8402	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	Lần	5,449,000
8403	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi [gây tê]	Lần	5,449,000
8404	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	Lần	5,449,000
8405	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi [gây tê]	Lần	5,449,000
8406	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê][nhĩ]	Lần	2,400,000
8407	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [Nhi]	Lần	2,400,000
8408	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	Lần	9,039,000
8409	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên]	Lần	4,540,000
8410	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [2 bên]	Lần	6,140,000
8411	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	4,540,000
8412	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][nhĩ]	Lần	4,540,000
8413	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [Nhi 1 bên]	Lần	4,540,000
8414	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [Nhi 2 bên]	Lần	6,140,000
8415	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Lần	2,993,000
8416	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao [gây tê]	Lần	2,993,000
8417	Phẫu thuật lấy hạt Tophie	Lần	1,000,000
8418	Phẫu thuật lấy mắt cá chân	Lần	1,000,000
8419	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Lần	4,050,000
8420	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [gây tê]	Lần	4,050,000
8421	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Lần	4,050,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8422	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hó sau) [gây tê]	Lần	4,050,000
8423	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Lần	4,050,000
8424	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não [gây tê]	Lần	4,050,000
8425	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Lần	4,050,000
8426	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất [gây tê]	Lần	4,050,000
8427	Phẫu thuật lấy mỡ mi dưới (tiểu phẫu)	Lần	700,000
8428	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm [gây mê nội khí quản]	Lần	11,514,000
8429	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm [K.NGTQ]	Lần	4,800,000
8430	Phẫu thuật lấy sống mũi (tiền mê)	Lần	1,000,000
8431	Phẫu thuật lấy sống mũi (tiểu phẫu)	Lần	400,000
8432	Phẫu thuật lấy thai (lần 1, bác sĩ ngoài bệnh viện)	Lần	2,500,000
8433	Phẫu thuật lấy thai (lần 2, bác sĩ ngoài bệnh viện)	Lần	3,000,000
8434	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	7,056,000
8435	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	Lần	7,056,000
8436	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	8,907,000
8437	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	Lần	8,907,000
8438	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (gây mê) (CP)	Lần	2,200,000
8439	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (gây mê) (YC)	Lần	4,400,000
8440	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (CP)	Lần	1,500,000
8441	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (YC)	Lần	3,800,000
8442	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên (gây mê) (CP)	Lần	2,200,000
8443	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên (gây mê) (YC)	Lần	4,900,000
8444	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên (CP)	Lần	2,000,000
8445	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên (YC)	Lần	4,500,000
8446	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	9,929,000
8447	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	Lần	9,929,000
8448	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	8,984,000
8449	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	Lần	8,984,000
8450	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	6,935,000
8451	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	Lần	6,935,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8452	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL[(1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)]	Lần	1,020,000
8453	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Lần	3,673,000
8454	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [gây tê]	Lần	3,673,000
8455	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Lần	9,837,000
8456	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng [gây tê]	Lần	9,837,000
8457	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Lần	11,925,000
8458	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu [gây tê]	Lần	11,925,000
8459	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao + đặt IOL (DV)	Lần	5,000,000
8460	Phẫu thuật lấy u nhày	Lần	1,000,000
8461	Phẫu thuật lấy u thân kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Lần	8,535,000
8462	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	Lần	2,800,000
8463	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	2,293,000
8464	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	Lần	2,293,000
8465	Phẫu thuật lỗ hoàng điểm, mổ bóc màng trước võng mạc	Lần	3,400,000
8466	Phẫu thuật lỗ tiêu lệch thấp, tạo hình thì 2	Lần	2,025,000
8467	Phẫu thuật lỗ tiêu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê]	Lần	2,025,000
8468	Phẫu thuật loại đặc biệt mô mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm (CP)	Lần	370,000
8469	Phẫu thuật loại II (Nội soi) Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo (CP)	Lần	950,000
8470	Phẫu thuật loại II (Nội soi) Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo (YC)	Lần	3,000,000
8471	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) (cắt hẹp bao quy đầu CP)	Lần	450,000
8472	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) (cắt hẹp bao quy đầu YC)	Lần	1,450,000
8473	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (CP)	Lần	1,400,000
8474	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (YC)	Lần	3,400,000
8475	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật (gây tê CP)	Lần	1,500,000
8476	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa) Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật (gây tê YC)	Lần	3,500,000
8477	Phẫu thuật Longo	Lần	2,500,000
8478	Phẫu thuật Longo [Phẫu thuật điều trị trĩ KTC phương pháp Longo] [Nhi]	Lần	5,310,000
8479	Phẫu thuật Longo [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	1,076,500
8480	Phẫu thuật Malanome	Lần	3,000,000
8481	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli) [Nhi]	Lần	2,632,000
8482	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tuỷ sống	Lần	4,050,000
8483	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tuỷ sống [gây tê]	Lần	4,050,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8484	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	Lần	4,050,000
8485	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống [gây tê]	Lần	4,050,000
8486	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	8,973,000
8487	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Lần	8,973,000
8488	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	6,820,000
8489	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	8,404,000
8490	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	Lần	6,820,000
8491	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	8,404,000
8492	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%]	Lần	4,202,000
8493	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	8,404,000
8494	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	Lần	8,404,000
8495	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	5,885,000
8496	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Lần	5,885,000
8497	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Lần	7,435,000
8498	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [K.NGTQ-UB]	Lần	7,435,000
8499	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	5,885,000
8500	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [gây tê]	Lần	5,885,000
8501	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Lần	6,267,000
8502	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]	Lần	6,267,000
8503	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Lần	15,000,000
8504	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực [gây tê]	Lần	15,000,000
8505	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tuỷ	Lần	3,673,000
8506	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tuỷ [gây tê]	Lần	3,673,000
8507	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Lần	6,004,000
8508	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản [gây tê][nhi]	Lần	5,633,000
8509	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản [Nhi]	Lần	5,633,000
8510	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản [gây tê][nhi]	Lần	5,449,000
8511	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản [Nhi]	Lần	5,449,000
8512	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực [gây tê][nhi]	Lần	5,449,000
8513	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực [Nhi]	Lần	5,449,000
8514	phẫu thuật mở ngực cắt kén khí có sử dụng nội soi	Lần	4,500,000
8515	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Lần	11,756,000
8516	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [gây tê]	Lần	11,756,000
8517	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Lần	682,000
8518	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Lần	6,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8519	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Lần	3,673,000
8520	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ [gây tê]	Lần	3,673,000
8521	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Lần	6,285,000
8522	Phẫu thuật mở túi nội dịch [gây tê]	Lần	6,285,000
8523	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Lần	4,600,000
8524	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	Lần	2,130,000
8525	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Lần	3,044,000
8526	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	2,904,000
8527	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	Lần	1,826,500
8528	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	1,826,500
8529	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	866,000
8530	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (CP)	Lần	600,000
8531	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (YC)	Lần	2,100,000
8532	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	Lần	3,978,000
8533	Phẫu thuật mũi bọc sụn + Fesia (tiểu phẫu)	Lần	1,200,000
8534	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch (CP)	Lần	600,000
8535	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch (YC)	Lần	1,000,000
8536	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	Lần	10,000,000
8537	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Lần	3,673,000
8538	Phẫu thuật nang màng nhện tủy [gây tê]	Lần	3,673,000
8539	Phẫu thuật nâng mũi + căng da mặt (tiền mê + tiểu phẫu)	Lần	3,000,000
8540	Phẫu thuật nâng mũi + căng da thái dương (tiền mê + tiểu phẫu)	Lần	3,000,000
8541	Phẫu thuật nâng mũi + cắt 2 mí (tiểu phẫu)	Lần	1,400,000
8542	Phẫu thuật nâng mũi + cắt da thừa mí dưới (tiểu phẫu)	Lần	1,200,000
8543	Phẫu thuật nâng mũi + cắt da thừa mí trên (tiểu phẫu)	Lần	1,200,000
8544	Phẫu thuật nâng mũi + độn cằm (tiểu phẫu)	Lần	1,500,000
8545	Phẫu thuật nâng mũi + tạo má lún đồng tiền (tiểu phẫu)	Lần	1,500,000
8546	Phẫu thuật nâng mũi + treo mày (tiểu phẫu)	Lần	1,200,000
8547	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	Lần	25,000,000
8548	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo	Lần	8,000,000
8549	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	Lần	12,000,000
8550	Phẫu thuật nâng mũi bọc sụn tự thân (tiền mê)	Lần	1,500,000
8551	Phẫu thuật nâng mũi bọc sụn tự thân (tiểu phẫu)	Lần	1,200,000
8552	Phẫu thuật nâng mũi cấu trúc (tiểu phẫu)	Lần	3,000,000
8553	Phẫu thuật nâng mũi Fesia	Lần	1,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8554	Phẫu thuật nâng mũi thường (tiền mê)	Lần	1,500,000
8555	Phẫu thuật nâng mũi thường (tiêu phẫu)	Lần	800,000
8556	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Lần	5,691,000
8557	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]	Lần	5,691,000
8558	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	Cái	15,000,000
8559	Phẫu thuật nang Tarlov	Lần	3,673,000
8560	Phẫu thuật nang Tarlov [gây tê]	Lần	3,673,000
8561	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	Lần	55,000,000
8562	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (Loại 2)	Lần	45,000,000
8563	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Lần	2,293,000
8564	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	Lần	2,293,000
8565	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Lần	2,752,000
8566	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	Lần	2,752,000
8567	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	Lần	4,752,000
8568	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)]	Lần	4,752,000
8569	Phẫu thuật Nạo hạch bẹn một bên hoặc hai bên	Lần	5,000,000
8570	Phẫu thuật nạo hạch cổ tận gốc (vết hạch cổ trong ung thư)	Lần	3,500,000
8571	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	Lần	1,930,000
8572	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng [Màng PRF, 1cm x 2cm]	Lần	2,000,000
8573	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng [Màng PRF, 2cm x 4cm]	Lần	2,600,000
8574	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng [Màng PRF, 3cm x 6cm]	Lần	3,400,000
8575	Phẫu thuật nạo túi lợi [1 sextant]	Lần	394,000
8576	Phẫu thuật nạo túi lợi [K.RHM]	Lần	1,174,000
8577	Phẫu thuật nạo túi lợi [PM]	Lần	1,874,000
8578	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	5,409,000
8579	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [gây tê]	Lần	5,409,000
8580	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [gây tê]	Lần	3,000,000
8581	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	2,293,000
8582	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	Lần	2,293,000
8583	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Lần	2,314,000
8584	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê]	Lần	2,314,000
8585	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Lần	2,314,000
8586	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê]	Lần	2,314,000
8587	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chỏ	Lần	2,314,000
8588	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chỏ [gây tê]	Lần	2,314,000
8589	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Lần	2,314,000
8590	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê]	Lần	2,314,000
8591	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Lần	2,314,000
8592	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê]	Lần	2,314,000
8593	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Lần	2,314,000
8594	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê]	Lần	2,314,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8595	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Lần	2,314,000
8596	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [gây tê]	Lần	2,314,000
8597	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Lần	2,314,000
8598	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê]	Lần	2,314,000
8599	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Lần	2,293,000
8600	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	Lần	2,293,000
8601	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Lần	2,293,000
8602	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê]	Lần	2,293,000
8603	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Lần	2,293,000
8604	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê]	Lần	2,293,000
8605	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Lần	2,293,000
8606	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê]	Lần	2,293,000
8607	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Lần	2,293,000
8608	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê]	Lần	2,293,000
8609	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Lần	2,293,000
8610	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [gây tê]	Lần	2,293,000
8611	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	Lần	2,293,000
8612	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay [gây tê]	Lần	2,293,000
8613	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Lần	2,293,000
8614	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê]	Lần	2,293,000
8615	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Lần	2,314,000
8616	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [gây tê]	Lần	2,314,000
8617	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	Lần	2,830,000
8618	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	1,905,000
8619	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [2 thân]	Lần	2,435,000
8620	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [2 thân-tiền mê]	Cái	3,685,000
8621	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [K.RHM]	Lần	1,500,000
8622	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	387,000
8623	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Cái	2,565,000
8624	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng [K.RHM]	Lần	2,000,000
8625	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	2,985,000
8626	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [2R, K.RHM]	Lần	3,642,000
8627	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Lệch 90 độ, ngàm dưới xương]	Lần	2,392,000
8628	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Lệch 90 độ]	Lần	1,842,000
8629	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	1,985,000
8630	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Cái	2,333,000
8631	Phẫu thuật nhổ răng ngàm	Lần	3,773,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8632	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	6,328,000
8633	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	6,328,000
8634	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	5,828,000
8635	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân(1 gân)	Lần	5,828,000
8636	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng [gây tê]	Lần	7,500,000
8637	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng [gây tê]	Lần	7,500,000
8638	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng [gây tê]	Lần	6,095,000
8639	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng [gây tê]	Lần	6,095,000
8640	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng [gây tê][nhi]	Lần	8,199,000
8641	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng [Nhi]	Lần	8,199,000
8642	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	8,199,000
8643	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [gây tê]	Lần	8,199,000
8644	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Lần	1,700,000
8645	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	Lần	4,360,000
8646	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...) [gây tê]	Lần	4,360,000
8647	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	8,086,000
8648	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	Lần	8,086,000
8649	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Lần	8,086,000
8650	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [gây tê]	Lần	8,086,000
8651	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Lần	8,086,000
8652	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]	Lần	8,086,000
8653	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Lần	8,086,000
8654	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	Lần	8,086,000
8655	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	8,086,000
8656	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	Lần	8,086,000
8657	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	5,350,000
8658	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	Lần	5,350,000
8659	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Lần	4,061,000
8660	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Lần	9,600,000
8661	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Lần	5,664,000
8662	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi [gây tê]	Lần	5,664,000
8663	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Lần	3,473,000
8664	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [gây tê]	Lần	3,473,000
8665	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Lần	9,314,000
8666	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [gây tê]	Lần	9,314,000
8667	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [gây tê][nhi]	Lần	5,128,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8668	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Nhi]	Lần	13,725,000
8669	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [gây tê][nhi]	Lần	3,473,000
8670	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [Nhi]	Lần	3,473,000
8671	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [Chưa bao gồm dao siêu âm]	Lần	11,387,000
8672	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [Nhi]	Lần	25,607,000
8673	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Lần	3,473,000
8674	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [gây tê]	Lần	3,473,000
8675	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Lần	3,473,000
8676	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [gây tê]	Lần	3,473,000
8677	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	3,473,000
8678	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [gây tê]	Lần	3,473,000
8679	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	3,473,000
8680	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [gây tê]	Lần	3,473,000
8681	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Lần	12,087,000
8682	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3 [Có sử dụng: Băng đạn, dây và dao siêu âm]	Lần	27,657,000
8683	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Lần	6,280,000
8684	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Lần	13,322,000
8685	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Lần	2,945,000
8686	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%]	Lần	1,030,500
8687	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	3,330,000
8688	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [gây tê]	Lần	3,330,000
8689	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Lần	3,330,000
8690	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	3,330,000
8691	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng (KTC)	Lần	5,000,000
8692	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Lần	3,500,000
8693	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Lần	3,500,000
8694	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Lần	2,500,000
8695	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải [có sử dụng băng đạn]	Lần	12,575,000
8696	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Lần	13,130,000
8697	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Lần	13,130,000
8698	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Lần	6,422,000
8699	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	8,425,000
8700	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Lần	15,130,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8701	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch [có sử dụng băng đạn, dây và dao Siêu âm]	Lần	19,080,000
8702	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	2,136,000
8703	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [gây tê]	Lần	2,136,000
8704	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Lần	9,250,000
8705	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidiene	Lần	9,250,000
8706	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Lần	5,691,000
8707	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh [gây tê]	Lần	5,691,000
8708	Phẫu thuật nội soi cắt dây thắt, gỡ dính điều trị tắc ruột (KTC)	Lần	3,500,000
8709	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Lần	13,130,000
8710	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [có sử dụng băng đạn và dây dao siêu âm]	Lần	20,872,000
8711	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng + nạo vét hạch [có sử dụng băng đạn, dây và dao Siêu âm]	Lần	17,680,000
8712	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Lần	15,130,000
8713	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Lần	3,500,000
8714	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Lần	3,500,000
8715	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi [Nhi]	Lần	3,500,000
8716	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Lần	3,500,000
8717	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Lần	3,473,000
8718	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [gây tê][nhi]	Lần	3,473,000
8719	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [Nhi]	Lần	3,473,000
8720	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [gây tê]	Lần	3,473,000
8721	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Lần	5,360,000
8722	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung [gây tê]	Lần	5,360,000
8723	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ [Phẫu thuật nội soi cắt gan] [Nhi]	Lần	8,991,000
8724	Phẫu thuật nội soi cắt hạch thần kinh giao cảm trong bệnh đổ mồ hôi tay chân thanh toan chenh lech	Lần	2,300,000
8725	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]	Lần	9,000,000
8726	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [gây tê]	Lần	5,609,000
8727	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Lần	1,700,000
8728	phẫu thuật nội soi cắt kén khí	Lần	4,500,000
8729	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	6,667,000
8730	Phẫu thuật nội soi cắt lách [Nhi]	Lần	4,187,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8731	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chớp xoay qua nội soi khớp vai [Nhi]	Lần	11,500,000
8732	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp gối (theo yêu cầu)	Lần	2,000,000
8733	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	10,500,000
8734	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Lần	1,700,000
8735	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Lần	3,500,000
8736	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Lần	12,895,000
8737	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi [gây tê]	Lần	12,895,000
8738	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Lần	1,700,000
8739	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Lần	9,134,000
8740	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột [Nhi]	Lần	9,527,000
8741	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Lần	3,473,000
8742	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [gây tê]	Lần	3,473,000
8743	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột [Có sử dụng băng đạn]	Lần	17,320,000
8744	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	8,069,000
8745	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [gây tê]	Lần	8,069,000
8746	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non [Nhi]	Lần	3,500,000
8747	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	6,510,000
8748	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	6,790,000
8749	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [gây tê]	Lần	6,790,000
8750	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	8,800,000
8751	Phẫu thuật nội soi cắt thận [Nhi]	Lần	12,030,000
8752	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Lần	3,500,000
8753	Phẫu thuật nội soi cắt thận kinh X chọn lọc	Lần	2,500,000
8754	Phẫu thuật nội soi cắt thận kinh X siêu chọn lọc	Lần	2,500,000
8755	Phẫu thuật nội soi cắt thận thận kinh X	Lần	2,500,000
8756	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Lần	3,500,000
8757	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Lần	1,210,000
8758	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày [Nhi]	Lần	4,200,000
8759	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Lần	3,473,000
8760	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [gây tê]	Lần	3,473,000
8761	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [gây tê][nhi]	Lần	3,473,000
8762	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [Nhi]	Lần	3,473,000
8763	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Lần	3,473,000
8764	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [gây tê]	Lần	3,473,000
8765	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	3,473,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8766	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [gây tê]	Lần	3,473,000
8767	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [gây tê][nhi]	Lần	3,473,000
8768	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Nhi]	Lần	3,473,000
8769	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	3,473,000
8770	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [gây tê]	Lần	3,473,000
8771	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [gây tê][nhi]	Lần	3,473,000
8772	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Nhi]	Lần	3,473,000
8773	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	3,473,000
8774	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [gây tê]	Lần	3,473,000
8775	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp [Có sử dụng băng đạn ECR60B - Băng đạn loại nghiêng dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng dài 60mm]	Lần	3,500,000
8776	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp + nạo vét hạch	Lần	17,680,000
8777	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Lần	3,500,000
8778	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo + nạo vét hạch	Lần	2,500,000
8779	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	9,442,000
8780	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Lần	9,442,000
8781	Phẫu thuật nội soi cắt tử mật	Lần	4,000,000
8782	Phẫu thuật nội soi cắt tử mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr [Nhi]	Lần	6,780,000
8783	Phẫu thuật nội soi cắt tử thừa đại tràng	Lần	2,116,000
8784	Phẫu thuật nội soi cắt tử thừa đại tràng [gây tê]	Lần	2,116,000
8785	Phẫu thuật nội soi cắt tử thừa Meckel	Lần	3,500,000
8786	Phẫu thuật nội soi cắt tử thừa Meckel [Nhi]	Lần	3,500,000
8787	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Lần	3,473,000
8788	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [gây tê]	Lần	3,473,000
8789	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	8,069,000
8790	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê]	Lần	8,069,000
8791	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Lần	4,609,000
8792	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	4,609,000
8793	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Lần	4,609,000
8794	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	4,609,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8795	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Lần	3,550,000
8796	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [gây tê]	Lần	3,550,000
8797	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Lần	3,550,000
8798	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser [gây tê]	Lần	3,550,000
8799	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	Lần	3,550,000
8800	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer) [gây tê]	Lần	3,550,000
8801	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột [Nhi]	Lần	3,500,000
8802	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Lần	3,500,000
8803	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Lần	3,000,000
8804	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Lần	6,865,000
8805	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	8,069,000
8806	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [gây tê]	Lần	8,069,000
8807	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	8,369,000
8808	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	Lần	8,369,000
8809	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	8,069,000
8810	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [gây tê]	Lần	8,069,000
8811	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Lần	4,609,000
8812	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản [gây tê][nhi]	Lần	4,609,000
8813	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	Lần	4,609,000
8814	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt [gây tê]	Lần	4,609,000
8815	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Lần	4,609,000
8816	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản [gây tê][nhi]	Lần	4,609,000
8817	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	8,369,000
8818	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [gây tê]	Lần	8,369,000
8819	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu] [Nhi]	Lần	2,500,000
8820	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn [Nhi]	Lần	5,525,000
8821	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang [Nhi]	Lần	5,000,000
8822	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	Lần	4,990,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8823	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [Nhi]	Lần	4,990,000
8824	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ông cứng gây tê/gây mê	Lần	4,609,000
8825	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ông cứng gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	4,609,000
8826	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ông mềm gây tê/gây mê	Lần	4,609,000
8827	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ông mềm gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	4,609,000
8828	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Lần	3,500,000
8829	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Lần	7,500,000
8830	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Lần	3,332,000
8831	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Lần	8,257,000
8832	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm) [gây tê]	Lần	8,257,000
8833	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Lần	5,664,000
8834	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) [gây tê]	Lần	5,664,000
8835	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Lần	9,000,000
8836	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Lần	9,000,000
8837	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	6,826,000
8838	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser	Lần	9,260,000
8839	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Lần	6,095,000
8840	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [gây tê]	Lần	6,095,000
8841	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Lần	3,330,000
8842	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới [gây tê][nhi]	Lần	3,330,000
8843	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	3,330,000
8844	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [gây tê]	Lần	3,330,000
8845	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	6,288,000
8846	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây tê]	Lần	6,288,000
8847	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [gây tê][nhi]	Lần	6,288,000
8848	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [Nhi]	Lần	6,288,000
8849	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	Lần	1,700,000
8850	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Lần	3,451,000
8851	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng [gây tê]	Lần	3,451,000
8852	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Lần	3,451,000
8853	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây tê]	Lần	3,451,000
8854	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Lần	3,330,000
8855	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới [gây tê][nhi]	Lần	3,330,000
8856	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Lần	1,700,000
8857	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Lần	2,945,000
8858	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [Phẫu thuật thứ hai trên cùng phẫu trường hưởng 50%]	Lần	1,472,500
8859	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [Phẫu thuật thứ hai trên cùng phẫu trường hưởng 80%]	Lần	2,356,000
8860	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Lần	1,700,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8861	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan [Nhi]	Lần	2,500,000
8862	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Lần	1,700,000
8863	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	2,744,000
8864	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	Lần	2,744,000
8865	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ (1 BÊN)	Lần	50,000
8866	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ (2 BÊN)	Lần	440,000
8867	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ (gây mê mask CP)	Lần	600,000
8868	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Lần	1,700,000
8869	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Lần	1,700,000
8870	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	5,860,000
8871	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	Lần	5,860,000
8872	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan [Nhi]	Lần	2,500,000
8873	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn [gây tê][nhi]	Lần	8,069,000
8874	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Lần	8,700,000
8875	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Lần	10,500,000
8876	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột [Nhi]	Lần	4,000,000
8877	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Lần	10,500,000
8878	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Lần	4,982,000
8879	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi [gây tê]	Lần	4,982,000
8880	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần [Nhi]	Lần	2,500,000
8881	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Lần	4,886,000
8882	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi [gây tê]	Lần	4,886,000
8883	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột) [Nhi]	Lần	5,950,000
8884	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột) [Nhi]	Lần	6,000,000
8885	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ [Nhi]	Lần	7,500,000
8886	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân [Nhi]	Lần	2,632,000
8887	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Lần	7,500,000
8888	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng) [gây tê][nhi]	Lần	3,406,000
8889	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng) [Nhi]	Lần	3,406,000
8890	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang [Nhi]	Lần	4,632,000
8891	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Lần	8,851,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8892	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) [gây tê]	Lần	8,851,000
8893	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [Nhi]	Lần	4,200,000
8894	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn [Nhi]	Lần	8,069,000
8895	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Lần	10,500,000
8896	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Lần	4,886,000
8897	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi [gây tê]	Lần	4,886,000
8898	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Lần	1,700,000
8899	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Lần	4,409,000
8900	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [gây tê]	Lần	4,409,000
8901	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [gây tê][nhi]	Lần	4,409,000
8902	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [Nhi]	Lần	4,409,000
8903	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Lần	4,409,000
8904	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác [gây tê]	Lần	4,409,000
8905	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Lần	5,664,000
8906	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi [gây tê]	Lần	5,664,000
8907	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	2,136,000
8908	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [gây tê]	Lần	2,136,000
8909	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Lần	9,161,000
8910	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Lần	6,280,000
8911	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm [gây tê]	Lần	6,280,000
8912	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Lần	11,500,000
8913	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Lần	1,700,000
8914	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	Lần	5,664,000
8915	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực [gây tê]	Lần	5,664,000
8916	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Lần	2,500,000
8917	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Lần	2,500,000
8918	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Lần	2,500,000
8919	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Lần	2,500,000
8920	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Lần	1,700,000
8921	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Lần	9,800,000
8922	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	Lần	5,061,000
8923	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	Lần	8,540,000
8924	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày [gây tê]	Lần	8,540,000
8925	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày [gây tê][nhi]	Lần	4,200,000
8926	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày [Nhi]	Lần	4,200,000
8927	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	3,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8928	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	3,500,000
8929	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	3,000,000
8930	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	3,500,000
8931	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Lần	2,116,000
8932	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê]	Lần	2,116,000
8933	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	2,500,000
8934	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,270,400
8935	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 80%] [Nhi]	Lần	3,270,400
8936	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	3,406,000
8937	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [gây tê]	Lần	3,406,000
8938	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	3,500,000
8939	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Lần	2,116,000
8940	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê]	Lần	2,116,000
8941	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	2,500,000
8942	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Lần	1,700,000
8943	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	2,116,000
8944	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [gây tê]	Lần	2,116,000
8945	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Lần	1,700,000
8946	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	3,500,000
8947	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Lần	2,116,000
8948	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]	Lần	2,116,000
8949	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	2,500,000
8950	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Lần	2,632,000
8951	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân [Nhi]	Lần	8,700,000
8952	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Lần	8,700,000
8953	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button [Nhi]	Lần	10,500,000
8954	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân (Chưa bao gồm dao cắt sụn, lưỡi bào) (Gây mê) (CP)	Lần	1,500,000
8955	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân (Chưa bao gồm dao cắt sụn, lưỡi bào) (Gây tê) (CP)	Lần	900,000
8956	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân (Chưa bao gồm dao cắt sụn, lưỡi bào) (Gây tê) (CYC1)	Lần	2,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8957	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân (Chưa bao gồm dao cắt sụn, lưỡi bào) (Gây tê) (CYC2)	Lần	3,000,000
8958	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân (Chưa bao gồm dao cắt sụn, lưỡi bào) (Gây tê) (YC)	Lần	2,000,000
8959	Phẫu thuật nội soi khớp vai (DV)	Lần	4,000,000
8960	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng [Nhi]	Lần	17,588,000
8961	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	2,044,000
8962	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị [Nhi]	Lần	6,000,000
8963	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	4,886,000
8964	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi [gây tê]	Lần	4,886,000
8965	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Lần	2,500,000
8966	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Lần	14,248,000
8967	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Lần	4,780,000
8968	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Lần	3,130,000
8969	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Lần	7,500,000
8970	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Lần	7,500,000
8971	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Lần	7,500,000
8972	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng [Nhi]	Lần	3,500,000
8973	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán (màng phổi)	Lần	7,800,000
8974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	11,042,000
8975	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [gây tê]	Lần	11,042,000
8976	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Lần	4,409,000
8977	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang [gây tê]	Lần	4,409,000
8978	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Lần	2,500,000
8979	Phẫu thuật nội soi mở hông tràng ra da	Lần	10,929,000
8980	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Lần	4,000,000
8981	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Lần	5,630,000
8982	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Lần	2,500,000
8983	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Lần	2,500,000
8984	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày [Nhi]	Lần	2,500,000
8985	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	1,700,000
8986	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	6,738,000
8987	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	6,515,000
8988	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	6,515,000
8989	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [gây tê]	Lần	6,515,000
8990	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	6,738,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
8991	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán [gây tê]	Lần	6,738,000
8992	Phẫu thuật nội soi mũi xoang (theo yêu cầu)	Lần	6,000,000
8993	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Lần	11,042,000
8994	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau [gây tê]	Lần	11,042,000
8995	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [gây tê][nhi]	Lần	5,409,000
8996	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [Nhi]	Lần	5,409,000
8997	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Lần	4,174,000
8998	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê) [gây tê]	Lần	4,174,000
8999	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê) [gây tê]	Lần	3,116,000
9000	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)[Bao gồm cả dao Hummer]	Lần	3,116,000
9001	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Lần	3,500,000
9002	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Lần	3,500,000
9003	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Lần	3,500,000
9004	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Lần	2,500,000
9005	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Lần	3,550,000
9006	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent [gây tê]	Lần	3,550,000
9007	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Lần	3,500,000
9008	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Lần	3,550,000
9009	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent [gây tê]	Lần	3,500,000
9010	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	6,154,800
9011	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai [gây tê]	Lần	6,154,800
9012	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Lần	3,203,000
9013	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận [gây tê]	Lần	3,203,000
9014	Phẫu thuật nội soi ổ bụng thám sát và chẩn đoán (CP)	Lần	2,260,000
9015	Phẫu thuật nội soi ổ bụng thám sát và chẩn đoán (YC)	Lần	5,300,000
9016	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn [Nhi]	Lần	3,500,000
9017	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Lần	1,700,000
9018	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Lần	9,000,000
9019	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ [gây tê]	Lần	9,000,000
9020	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Lần	3,451,000
9021	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng [gây tê][nhi]	Lần	3,451,000
9022	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	Lần	6,280,000
9023	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín/hở)	Lần	6,230,000
9024	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín/hở) [gây tê]	Lần	6,230,000
9025	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận [Nhi]	Lần	7,224,000
9026	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Lần	3,203,000
9027	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [gây tê]	Lần	3,203,000
9028	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	3,203,000
9029	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [gây tê]	Lần	10,657,000
9030	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [TNNK]	Lần	10,657,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9031	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Lần	2,945,000
9032	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Lần	5,500,000
9033	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	1,210,000
9034	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng [Nhi]	Lần	4,200,000
9035	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Lần	4,360,000
9036	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh [gây tê]	Lần	4,360,000
9037	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	5,988,000
9038	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Lần	10,500,000
9039	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Lần	10,500,000
9040	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Lần	10,500,000
9041	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Lần	10,500,000
9042	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Lần	10,500,000
9043	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Lần	10,500,000
9044	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Lần	10,500,000
9045	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Lần	10,500,000
9046	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Lần	10,500,000
9047	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Lần	10,500,000
9048	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Lần	10,500,000
9049	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Lần	10,500,000
9050	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Lần	11,250,000
9051	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Lần	10,500,000
9052	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	8,069,000
9053	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây tê]	Lần	8,069,000
9054	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	8,369,000
9055	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây tê]	Lần	8,369,000
9056	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	8,069,000
9057	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [gây tê]	Lần	8,069,000
9058	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Lần	3,451,000
9059	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây tê]	Lần	3,451,000
9060	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Lần	2,395,000
9061	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng [gây tê]	Lần	2,395,000
9062	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Lần	1,700,000
9063	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	4,500,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9064	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [gây tê]	Lần	4,500,000
9065	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Lần	6,524,000
9066	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Lần	5,220,000
9067	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	8,069,000
9068	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [gây tê]	Lần	8,069,000
9069	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [K. UB]	Lần	7,485,000
9070	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	5,555,000
9071	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Lần	4,360,000
9072	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê [gây tê]	Lần	4,360,000
9073	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	8,994,000
9074	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ [gây tê]	Lần	8,994,000
9075	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	6,867,000
9076	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây tê]	Lần	6,867,000
9077	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín [Nhi]	Lần	6,425,000
9078	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Lần	7,500,000
9079	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Lần	10,760,000
9080	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi [gây tê]	Lần	10,760,000
9081	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	8,994,000
9082	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	Lần	8,994,000
9083	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Lần	12,000,000
9084	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp [gây tê]	Lần	12,000,000
9085	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	8,500,000
9086	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	Lần	8,500,000
9087	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	Lần	2,459,000
9088	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent [gây tê]	Lần	2,459,000
9089	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	Lần	2,459,000
9090	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent [gây tê]	Lần	2,459,000
9091	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Lần	18,799,000
9092	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS) [gây tê]	Lần	18,799,000
9093	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	3,574,000
9094	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [gây tê]	Lần	3,574,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9095	Phẫu thuật phì đại tuyến vú (tiền mê)	Lần	3,000,000
9096	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	5,753,000
9097	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]	Lần	5,753,000
9098	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Lần	8,809,000
9099	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Lần	9,020,000
9100	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII [Nhi]	Lần	9,020,000
9101	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Lần	9,020,000
9102	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lí, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	Lần	5,525,000
9103	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Lần	3,661,000
9104	Phẫu thuật Puestow - Gillesby [gây tê]	Lần	3,661,000
9105	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 1 mi - gây mê]	Lần	1,489,100
9106	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 1 mi - gây tê]	Lần	2,614,000
9107	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 2 mi - gây mê]	Lần	1,672,000
9108	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 2 mi - gây tê]	Lần	2,909,000
9109	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 3 mi - gây mê]	Lần	1,911,000
9110	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 3 mi - gây tê]	Lần	3,220,000
9111	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 4 mi - gây mê]	Lần	2,104,000
9112	Phẫu thuật quặm[Mổ quặm 4 mi - gây tê]	Lần	3,476,000
9113	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mắt	Lần	2,000,000
9114	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mắt [Dưới 10 cc K.RHM]	Lần	1,100,000
9115	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mắt [Trên 10 cc K.RHM]	Lần	1,650,000
9116	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	Lần	2,570,000
9117	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt [gây mê nội khí quản]	Lần	13,167,000
9118	Phẫu thuật rò hậu môn các loại (CP)	Lần	2,000,000
9119	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại [gây tê][nhi]	Lần	2,117,000
9120	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại [Nhi]	Lần	2,117,000
9121	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê][nhi]	Lần	6,261,000
9122	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [Nhi]	Lần	6,261,000
9123	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%] [Nhi]	Lần	1,230,500
9124	Phẫu thuật rò xoang lê	Lần	4,103,000
9125	Phẫu thuật rò xoang lê [gây tê]	Lần	4,103,000
9126	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	5,500,000
9127	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	15,131,000
9128	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	3,804,000
9129	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	Lần	7,000,000
9130	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột [gây tê][nhi]	Lần	4,105,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9131	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột [Nhi]	Lần	4,105,000
9132	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ [gây tê][nhi]	Lần	8,027,000
9133	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ [Nhi]	Lần	8,027,000
9134	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như: glaucoma ác tính, cataract bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù	Lần	5,525,000
9135	Phẫu thuật sỏi trong gan [gây tê][nhi]	Lần	14,011,000
9136	Phẫu thuật sỏi trong gan [Nhi]	Lần	14,011,000
9137	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Lần	2,293,000
9138	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [gây tê]	Lần	2,293,000
9139	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	5,752,000
9140	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	Lần	5,752,000
9141	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Lần	2,632,000
9142	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Lần	2,632,000
9143	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Lần	2,632,000
9144	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt > 5cm (tiền mê)	Lần	1,000,000
9145	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt > 5cm (tiểu phẫu lớn)	Lần	800,000
9146	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt > 5cm (tiểu phẫu nhỏ)	Lần	500,000
9147	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Lần	2,632,000
9148	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Lần	2,632,000
9149	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phối đồ lạc chỗ bán phần	Lần	12,000,000
9150	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phối đồ lạc chỗ bán phần [gây tê]	Lần	12,000,000
9151	Phẫu thuật tắc ruột do giun [gây tê][nhi]	Lần	2,854,000
9152	Phẫu thuật tắc ruột do giun [Nhi]	Lần	2,854,000
9153	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	Lần	1,000,000
9154	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn) [gây tê][nhi]	Lần	2,366,000
9155	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn) [Nhi]	Lần	2,366,000
9156	Phẫu thuật tái tạo hình tôn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Lần	5,375,000
9157	Phẫu thuật tái tạo lỗ rò có ghép	Lần	3,978,000
9158	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	775,000
9159	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	Lần	10,000,000
9160	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	Lần	60,000,000
9161	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Lần	3,652,000
9162	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương [gây tê]	Lần	3,652,000
9163	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương [gây tê][nhi]	Lần	3,652,000
9164	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương [Nhi]	Lần	3,652,000
9165	Phẫu thuật tái tạo trật xương bánh chè bẩm sinh	Lần	5,000,000
9166	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Lần	2,632,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9167	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	11,930,000
9168	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	11,000,000
9169	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch [gây tê]	Lần	11,930,000
9170	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương [Nhi]	Lần	5,375,000
9171	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng PRF, 1 màng]	Lần	4,300,000
9172	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng PRF, 2 màng]	Lần	5,300,000
9173	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng PRF, 4 màng]	Lần	7,400,000
9174	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương [Màng PRF, 5 màng]	Lần	9,500,000
9175	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô [Ghép xương bột không màng]	Lần	12,000,000
9176	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Lần	1,183,000
9177	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,183,000
9178	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [Màng PRF, 1 màng]	Lần	4,249,000
9179	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [Màng PRF, 2 màng]	Lần	5,349,000
9180	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [Màng PRF, 4 màng]	Lần	7,449,000
9181	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [Màng PRF, 5 màng]	Lần	9,549,000
9182	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Lần	8,535,000
9183	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Lần	6,290,000
9184	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não [gây tê]	Lần	6,290,000
9185	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Lần	6,290,000
9186	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên [gây tê]	Lần	6,290,000
9187	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên [gây tê][nhi]	Lần	6,187,000
9188	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên [Nhi]	Lần	6,187,000
9189	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL[1 mắt]	Lần	5,815,000
9190	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant (1 răng)	Cái	1,000,000
9191	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Lần	1,282,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9192	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não [gây tê][nhi]	Lần	2,951,000
9193	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não [Nhi]	Lần	2,951,000
9194	Phẫu thuật tạo hình 2 mí mắt (tiểu phẫu)	Lần	700,000
9195	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Lần	2,632,000
9196	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Lần	2,632,000
9197	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Lần	2,632,000
9198	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Lần	2,632,000
9199	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Lần	2,632,000
9200	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Lần	2,632,000
9201	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Lần	2,632,000
9202	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Lần	2,632,000
9203	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Lần	2,632,000
9204	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Lần	2,632,000
9205	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Lần	2,632,000
9206	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Lần	2,632,000
9207	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Lần	3,004,000
9208	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Lần	3,004,000
9209	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Lần	2,025,000
9210	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật [gây tê]	Lần	2,025,000
9211	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	6,689,000
9212	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	Lần	6,689,000
9213	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	6,752,000
9214	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	Lần	6,752,000
9215	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Lần	7,650,000
9216	Phẫu thuật tạo hình má lún đồng tiền 2 bên (tiểu phẫu)	Lần	700,000
9217	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Lần	2,794,000
9218	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [gây tê]	Lần	2,794,000
9219	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	Lần	7,000,000
9220	Phẫu thuật tạo hình mí	Lần	2,100,000
9221	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]	Lần	1,032,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9222	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]	Lần	1,372,000
9223	Phẫu thuật tạo hình ngực bằng túi Gel (gây mê)	Lần	5,000,000
9224	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi [làm dài thân răng lâm sàng 1-3 răng]	Lần	1,000,000
9225	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi [làm dài thân răng lâm sàng 4-6 răng]	Lần	2,000,000
9226	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi [làm dài thân răng lâm sàng trên 6 răng]	Lần	3,000,000
9227	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi [Phẫu thuật tạo hình nướu]	Lần	1,000,000
9228	Phẫu thuật tạo hình sọ hẹp thanh-khí quản	Lần	4,103,000
9229	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	Lần	6,580,000
9230	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	Lần	5,100,000
9231	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Lần	6,285,000
9232	Phẫu thuật tạo hình tai giữa [gây tê]	Lần	6,285,000
9233	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ vành tai phức tạp (tiểu phẫu)	Lần	1,000,000
9234	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Lần	5,375,000
9235	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	Lần	6,530,000
9236	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [Bám gai xương trên 2 ổ răng]	Lần	70,000
9237	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [Điều chỉnh xương ổ]	Lần	300,000
9238	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng [K.RHM]	Lần	1,000,000
9239	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Lần	18,851,000
9240	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu [gây tê][nhi]	Lần	12,654,600
9241	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu [Nhi]	Lần	12,654,600
9242	Phẫu thuật tạo mí đôi (tiền mê)	Lần	1,500,000
9243	Phẫu thuật tạo mí đôi (tiểu phẫu)	Lần	800,000
9244	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Lần	7,201,000
9245	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]	Lần	7,201,000
9246	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên	Lần	2,632,000
9247	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn [gây tê][nhi]	Lần	2,218,000
9248	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn [Nhi]	Lần	2,218,000
9249	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán	Lần	20,000,000
9250	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài [Thu nhỏ môi bé]	Lần	5,000,000
9251	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm	Lần	8,000,000
9252	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm	Lần	12,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9253	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Lần	1,832,000
9254	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	1,210,000
9255	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	2,314,000
9256	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê]	Lần	2,314,000
9257	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột [gây tê][nhi]	Lần	3,804,000
9258	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột [Nhi]	Lần	3,804,000
9259	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột [Nhi]	Lần	1,210,000
9260	Phẫu thuật tháo lồng ruột (CP)	Lần	3,500,000
9261	Phẫu thuật thắt các nhánh tĩnh mạch đổ về mu bàn tay từ tĩnh mạch đầu	Lần	1,500,000
9262	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Lần	3,004,000
9263	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Lần	33,653,000
9264	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Lần	16,504,000
9265	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên [gây tê]	Lần	16,504,000
9266	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Lần	16,504,000
9267	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực [gây tê]	Lần	16,504,000
9268	Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ, máy tim phổi nhân tạo)	Lần	10,500,000
9269	Phẫu thuật thay khớp gối (BH-DV)	Lần	4,000,000
9270	Phẫu thuật thay khớp gối (DV)	Lần	5,000,000
9271	Phẫu thuật thay khớp háng (theo yêu cầu)	Lần	4,000,000
9272	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [chưa bao gồm khớp nhân tạo]	Lần	11,500,000
9273	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học]	Lần	15,000,000
9274	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối [Nhi]	Lần	9,500,000
9275	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	Lần	6,285,000
9276	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp [gây tê]	Lần	6,285,000
9277	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [chưa bao gồm khớp nhân tạo]	Lần	11,800,000
9278	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [chưa bao gồm khớp nhân tạo]	Lần	11,800,000
9279	Phẫu thuật thoát vị bẹn (DV MỖI NGOÀI)	Lần	2,700,000
9280	Phẫu thuật thoát vị bẹn 2 bên (CP)	Lần	1,500,000
9281	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt [gây tê][nhi]	Lần	2,813,000
9282	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt [Nhi]	Lần	2,813,000
9283	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (theo yêu cầu)	Lần	2,000,000
9284	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê][nhi]	Lần	6,157,000
9285	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [Nhi]	Lần	6,157,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9286	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [Nhi]	Lần	6,107,000
9287	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê][nhi]	Lần	6,157,000
9288	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [Nhi]	Lần	6,157,000
9289	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê][nhi]	Lần	6,157,000
9290	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [Nhi]	Lần	6,157,000
9291	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm [gây tê][nhi]	Lần	8,837,000
9292	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm [Nhi]	Lần	8,837,000
9293	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt [gây tê][nhi]	Lần	6,157,000
9294	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt [Nhi]	Lần	6,157,000
9295	Phẫu thuật thoát vị hoành	Lần	7,500,000
9296	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt [gây tê][nhi]	Lần	2,813,000
9297	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt [Nhi]	Lần	3,157,000
9298	Phẫu thuật thoát vị ống Nuck (DV MỎI NGOÀI)	Lần	2,700,000
9299	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê][nhi]	Lần	6,157,000
9300	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [Nhi]	Lần	6,157,000
9301	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	Lần	4,000,000
9302	Phẫu thuật thu gọn đầu vú (tiểu phẫu)	Lần	800,000
9303	Phẫu thuật thu gọn ngực phì đại	Lần	30,000,000
9304	Phẫu thuật thu gọn quầng vú (tiền mê)	Lần	2,000,000
9305	Phẫu thuật thu gọn quầng vú (tiểu phẫu)	Lần	1,500,000
9306	Phẫu thuật thu gọn tạo hình âm đạo (tiểu phẫu)	Lần	800,000
9307	Phẫu thuật thu gọn tuyến vú (gây mê)	Lần	4,000,000
9308	Phẫu thuật thu gọn tuyến vú (tiền mê)	Lần	3,000,000
9309	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Lần	55,000,000
9310	Phẫu thuật thừa da mí dưới	Lần	7,000,000
9311	Phẫu thuật thừa da mí trên	Lần	4,000,000
9312	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	6,095,000
9313	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi [gây tê]	Lần	6,095,000
9314	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	3,585,000
9315	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	3,585,000
9316	Phẫu thuật tiếp khẩu túi lệ mũi: Dupuy-Dutemps	Lần	3,978,000
9317	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Lần	8,215,000
9318	Phẫu thuật tiết căn xương chũm [gây tê]	Lần	8,215,000
9319	Phẫu thuật tìm loại Blalock	Lần	7,650,000
9320	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Lần	3,330,000
9321	Phẫu thuật tịt xương lỗ mũi sau bẩm sinh [gây tê]	Lần	3,330,000
9322	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Lần	7,500,000
9323	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn [Nhi]	Lần	9,500,000
9324	Phẫu thuật trật khớp háng [Nhi]	Lần	10,600,000
9325	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	10,600,000
9326	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [gây tê][nhi]	Lần	10,329,000
9327	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [Nhi]	Lần	10,329,000
9328	Phẫu thuật treo cung mày (tiểu phẫu)	Lần	700,000
9329	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	Lần	15,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9330	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	Lần	6,000,000
9331	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí [Một mắt] [Nhi]	Lần	1,587,000
9332	Phẫu thuật treo thận	Lần	2,381,000
9333	Phẫu thuật treo thận [gây tê]	Lần	2,381,000
9334	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	9,181,000
9335	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	Lần	9,181,000
9336	Phẫu thuật treo tuyến vú (gây mê)	Lần	3,000,000
9337	Phẫu thuật treo tuyến vú (tiền mê)	Lần	2,000,000
9338	Phẫu thuật treo tuyến vú (tiểu phẫu)	Lần	1,500,000
9339	Phẫu thuật trĩ độ 1V [Nhi]	Lần	2,117,000
9340	Phẫu thuật trĩ độ 3 [gây tê][nhi]	Lần	2,117,000
9341	Phẫu thuật trĩ độ 3 [Nhi]	Lần	2,117,000
9342	Phẫu thuật trĩ độ III [gây tê][nhi]	Lần	2,117,000
9343	Phẫu thuật trĩ độ IV [gây tê][nhi]	Lần	2,117,000
9344	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) [gây tê][nhi]	Lần	2,117,000
9345	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) [Nhi]	Lần	2,117,000
9346	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ [gây tê][nhi]	Lần	2,117,000
9347	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ [Nhi]	Lần	2,117,000
9348	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp [gây tê][nhi]	Lần	2,117,000
9349	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp [Nhi]	Lần	2,117,000
9350	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Lần	2,510,000
9351	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản [gây tê]	Lần	2,510,000
9352	Phẫu thuật tụ mỡ dưới màng cứng (YC)	Lần	4,486,000
9353	Phẫu thuật tụ mỡ ngoài màng cứng (YC)	Lần	3,486,000
9354	Phẫu thuật u ác tính phần mềm tiền đình miệng	Lần	1,500,000
9355	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Lần	3,999,000
9356	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ [gây tê]	Lần	3,999,000
9357	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy , ngoài tủy , bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài (CP)	Lần	4,000,000
9358	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy , ngoài tủy , bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài (YC)	Lần	10,000,000
9359	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	Lần	14,948,000
9360	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Lần	8,535,000
9361	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Lần	8,535,000
9362	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Lần	8,535,000
9363	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Lần	5,004,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9364	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Lần	5,004,000
9365	Phẫu thuật u mi không vá da (CP)	Lần	500,000
9366	Phẫu thuật u mi không vá da (YC)	Lần	2,000,000
9367	Phẫu thuật u nang buồng trứng (CP)	Lần	2,000,000
9368	Phẫu thuật u nang buồng trứng (YC)	Lần	5,200,000
9369	Phẫu thuật u nang giáp lưỡi (theo yêu cầu)	Lần	5,000,000
9370	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống - rễ thần kinh , bằng đường vào phía sau (CP)	Lần	3,000,000
9371	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống - rễ thần kinh , bằng đường vào phía sau (YC)	Lần	9,000,000
9372	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Lần	4,504,000
9373	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Lần	5,004,000
9374	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Lần	1,653,000
9375	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	590,000
9376	Phẫu thuật u tim/ vết thương tim ...(chưa bao gồm máy tim phổi)	Lần	10,500,000
9377	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	7,454,000
9378	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	5,004,000
9379	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Lần	4,504,000
9380	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Lần	4,504,000
9381	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Lần	5,004,000
9382	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Lần	3,999,000
9383	Phẫu thuật u xương hốc mắt [gây tê]	Lần	3,999,000
9384	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm [Nhi]	Lần	1,200,000
9385	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da [Nhi]	Lần	1,200,000
9386	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs [Nhi]	Lần	2,052,000
9387	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình KỸ THUẬT CAO	Lần	1,200,000
9388	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Lần	7,500,000
9389	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Lần	7,500,000
9390	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Lần	3,403,000
9391	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê]	Lần	3,403,000
9392	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Lần	2,345,000
9393	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	5,219,000
9394	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	10,557,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9395	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não [gây tê]	Lần	10,557,000
9396	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	2,794,000
9397	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]	Lần	2,794,000
9398	Phẫu thuật vá nhĩ qua nội soi (DV 5)	Lần	8,000,000
9399	Phẫu thuật VATS cắt đốt khâu bóng kén khí (Không bao gồm máy Cắt và cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch, dao siêu âm, dây dao, bộ dụng cụ khâu nối tự động) (CP)	Lần	3,000,000
9400	Phẫu thuật VATS cắt đốt khâu bóng kén khí (Không bao gồm máy Cắt và cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch, dao siêu âm, dây dao, bộ dụng cụ khâu nối tự động) (YC)	Lần	6,500,000
9401	Phẫu thuật vết hạch nách	Lần	7,536,000
9402	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	Lần	5,778,000
9403	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi [gây tê]	Lần	5,778,000
9404	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	1,210,000
9405	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê][nhĩ]	Lần	2,293,000
9406	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [Nhĩ]	Lần	2,293,000
9407	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	5,157,000
9408	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	Lần	5,157,000
9409	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	8,000,000
9410	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	Lần	8,000,000
9411	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Lần	4,363,000
9412	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [gây tê]	Lần	4,363,000
9413	Phẫu thuật vết thương sọ não hở (CP)	Lần	3,100,000
9414	Phẫu thuật vết thương sọ não hở (YC)	Lần	6,700,000
9415	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Lần	3,182,000
9416	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Lần	2,560,000
9417	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh [gây tê]	Lần	2,560,000
9418	Phẫu thuật vi phẫu cắt sọ sau cắt thanh quản	Lần	2,560,000
9419	Phẫu thuật vi phẫu cắt sọ sau cắt thanh quản [gây tê]	Lần	2,560,000
9420	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sọ hẹp thanh khí quản	Lần	2,560,000
9421	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sọ hẹp thanh khí quản [gây tê]	Lần	2,560,000
9422	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sọ hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Lần	2,560,000
9423	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sọ hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn [gây tê]	Lần	2,560,000
9424	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	Lần	2,200,000
9425	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Lần	13,000,000
9426	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời [chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo]	Lần	8,777,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9427	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nội lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo]	Lần	20,542,000
9428	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Lần	2,632,000
9429	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Lần	6,520,000
9430	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Lần	2,560,000
9431	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản [gây tê]	Lần	2,560,000
9432	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Lần	4,880,000
9433	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Lần	4,880,000
9434	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Lần	2,560,000
9435	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản [gây tê]	Lần	2,560,000
9436	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Lần	16,200,000
9437	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp [gây tê][nhi]	Lần	2,314,000
9438	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp [Nhi]	Lần	2,314,000
9439	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê][nhi]	Lần	5,117,000
9440	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [Nhi]	Lần	5,117,000
9441	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối (CP)	Lần	6,250,000
9442	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối (YC)	Lần	6,800,000
9443	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê][nhi]	Lần	5,860,000
9444	Phẫu thuật viêm ruột thừa [Nhi]	Lần	5,860,000
9445	Phẫu thuật viêm xương	Lần	2,293,000
9446	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	Lần	2,293,000
9447	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê][nhi]	Lần	6,252,000
9448	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Nhi]	Lần	6,252,000
9449	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê][nhi]	Lần	6,252,000
9450	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [Nhi]	Lần	6,252,000
9451	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê][nhi]	Lần	2,293,000
9452	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Nhi]	Lần	2,293,000
9453	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê][nhi]	Lần	6,252,000
9454	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Nhi]	Lần	6,252,000
9455	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [gây tê][nhi]	Lần	2,293,000
9456	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [Nhi]	Lần	2,293,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9457	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	4,152,000
9458	Phẫu thuật viêm xương sọ [gây tê]	Lần	4,152,000
9459	Phẫu thuật viêm xương sọ [gây tê][nhi]	Lần	4,152,000
9460	Phẫu thuật viêm xương sọ [Nhi]	Lần	4,152,000
9461	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở (CP)	Lần	3,100,000
9462	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở (YC)	Lần	6,700,000
9463	Phẫu thuật vỡ nhãn cầu (khâu bảo tồn)	Lần	1,020,000
9464	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng [Nhi]	Lần	10,500,000
9465	Phẫu thuật vú phì đại (CP)	Lần	4,600,000
9466	Phẫu thuật vú phì đại (YC)	Lần	5,100,000
9467	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới	Lần	2,000,000
9468	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Lần	4,100,000
9469	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	Lần	4,958,000
9470	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung [gây tê]	Lần	4,958,000
9471	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước [gây tê][nhi]	Lần	2,951,000
9472	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước [Nhi]	Lần	2,951,000
9473	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Lần	2,951,000
9474	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]	Lần	2,951,000
9475	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	2,951,000
9476	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	Lần	2,951,000
9477	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Lần	2,951,000
9478	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	Lần	2,951,000
9479	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Lần	9,400,000
9480	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [gây tê]	Lần	9,400,000
9481	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	6,674,000
9482	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Lần	6,222,000
9483	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê][nhi]	Lần	6,674,000
9484	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Nhi]	Lần	6,674,000
9485	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Lần	5,957,000
9486	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Lần	4,363,000
9487	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương [gây tê]	Lần	4,363,000
9488	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	3,585,000
9489	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	Lần	3,585,000
9490	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Lần	4,363,000
9491	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ [gây tê]	Lần	4,363,000
9492	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	5,409,000
9493	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) [gây tê]	Lần	5,409,000
9494	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Lần	4,680,000
9495	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm [Nhi]	Lần	2,200,000
9496	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương [Nhi]	Lần	2,200,000
9497	PHCN YÊU CẦU	Lần	40,000
9498	Phết máu ngoại biên	Lần	40,000
9499	Phí chuyển viện có nhân viên y tế [bác sỹ + điều dưỡng]	KM	40,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9500	Phí chuyển viện có nhân viên y tế [bác sỹ]	KM	28,000
9501	Phí chuyển viện có nhân viên y tế [điều dưỡng]	KM	25,000
9502	Phí chuyển viện không có nhân viên y tế đi cùng	KM	15,000
9503	Phí khử khuẩn bộ DC khoan sọ não	bộ	42,000
9504	Phí khử khuẩn Bộ dụng cụ mạch vành	bộ	154,000
9505	Phí khử khuẩn bộ mổ nội soi xoang mũi	bộ	250,500
9506	Phí khử khuẩn bộ mổ nội soi xoang mũi	bộ	292,000
9507	Phí khử khuẩn bộ noi soi dạ dày	bộ	11,900
9508	Phí khử khuẩn bộ nội soi khớp gối	bộ	250,500
9509	Phí khử khuẩn bộ nội soi khớp vai	bộ	205,500
9510	Phí khử khuẩn bộ nội soi lồng ngực	bộ	292,000
9511	Phí khử khuẩn bộ nội soi niệu	bộ	205,500
9512	Phí khử khuẩn bộ noi soi tai mũi họng	bộ	4,070
9513	Phí khử khuẩn bộ nội soi tổng quát	bộ	292,000
9514	Phí khử khuẩn bộ nội soi vớ nhĩ đơn thuần	bộ	179,500
9515	Phí khử khuẩn bộ nội soi vớ nhĩ đơn thuần	bộ	89,750
9516	Phí khử khuẩn bộ vi phẫu	bộ	189,000
9517	Phí khử khuẩn bộ vi phẫu mạch máu	bộ	292,000
9518	Phí khử khuẩn dao đốt điện	bộ	18,500
9519	Phí khử khuẩn dao mổ điện	bộ	18,500
9520	Phí khử khuẩn dao mổ điện	bộ	37,000
9521	Phí khử khuẩn dây đốt điện	bộ	37,500
9522	Phí khử khuẩn DC BO	bộ	18,000
9523	Phí khử khuẩn dụng cụ Bo	Bộ	9,000
9524	Phí khử khuẩn dụng cụ dây đặt máy tạo nhịp tim	bộ	17,500
9525	Phí khử khuẩn khoan sọ não	bộ	21,000
9526	Phí khử khuẩn kiềm sinh thiết	bộ	37,000
9527	Phí khử khuẩn lưới đèn	bộ	10,500
9528	Phí khử khuẩn ống bơm thuốc XQ	bộ	37,000
9529	Phí khử khuẩn Ống bơm thuốc XQ	bộ	74,000
9530	Phí khử khuẩn ống hút các loại	bộ	9,000
9531	Phí khử khuẩn Pick	bộ	37,000
9532	Phí khử khuẩn Sonde Foley	bộ	9,000
9533	Phí vận chuyển bệnh nhân trên 1000km không có nhân viên y tế đi cùng	KM	10,000
9534	Phí vận chuyển bệnh nhân trên 100km có nhân viên y tế đi cùng[Điều dưỡng]	Km	18,000
9535	Phí vận chuyển bệnh nhân trên 100km không có nhân viên y tế đi cùng	Km	14,000
9536	Phí vận chuyển bệnh nhân trên 500km có nhân viên y tế đi cùng[Điều dưỡng]	Km	16,000
9537	Phí vệ sinh cá nhân [CSNB]	Lần	150,000
9538	Phong bế ngoài màng cứng	Lần	4,240,000
9539	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Lần	919,000
9540	Phòng ngừa sâu răng sớm bằng thuốc bôi bề mặt	Lần	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9541	Photo hồ sơ bệnh án	Bộ	50,000
9542	Phụ thu kỹ thuật dựng hình CT SCANNER	Lần	200,000
9543	Phụ thu máy phẫu thuật nội soi	Lần	700,000
9544	Phụ thu máy phẫu thuật Phaco	Lần	500,000
9545	Phụ thu máy sóng cao tần trong phẫu thuật dẫn tĩnh mạch chi	Lần	2,000,000
9546	Phụ thu sử dụng kính hiển vi	Lần	200,000
9547	Phụ thu sử dụng kính hiển vi + Máy nội soi	Lần	500,000
9548	Phụ thu sử dụng máy C-arm	Lần	500,000
9549	Phụ thu sử dụng máy nội soi.	Lần	500,000
9550	Phụ thu sử dụng máy tán sỏi Laser	Lần	1,000,000
9551	Phụ thu thuốc,vật tư y tế tiêu hao ngoài danh mục BHYT chi trả (2)	Lần	3,000,000
9552	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ (CP)	Lần	30,000
9553	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ (YC)	Lần	50,000
9554	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Cái	361,500
9555	Phục hồi cổ răng bằng Composite [3R]	Cái	837,000
9556	Phục hồi cổ răng bằng Composite [5R]	Cái	1,037,000
9557	Phục hồi cổ răng bằng Composite [7R]	Cái	1,337,000
9558	Phục hồi cổ răng bằng Composite [K.RHM]	Lần	637,000
9559	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Cái	361,500
9560	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	Cái	361,500
9561	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Lần	361,500
9562	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau [Chốt trám]	Lần	150,000
9563	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	Lần	800,000
9564	Phun chân mày tán bột (chỉnh sửa chân mày cũ)	Lần	1,200,000
9565	Phun chân mày tán bột(mới)	Lần	800,000
9566	PHUN KHÍ DUNG [CSNB]	Lần	150,000
9567	Phun mi dưới	Lần	500,000
9568	Phun mi trên	Lần	500,000
9569	Phun môi + sử lý môi thâm	Lần	3,000,000
9570	Phun môi chỉnh sửa	Lần	3,000,000
9571	Phun môi mới không thâm	Lần	1,500,000
9572	Phương pháp Proetz	Lần	87,000
9573	PKDK_H001_Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
9574	PKDK_H002_Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
9575	PKDK_H003_Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9576	PKDK_H004 Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
9577	PKDK_H005 Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
9578	PKDK_H006 Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
9579	PKDK_H007 Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
9580	PKDK_H008 Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
9581	PKDK_H009 Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
9582	PKDK_H010 Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
9583	PKDK_Khám bác sỹ gia đình	Lần	100,000
9584	PKDK_Khám bệnh	Lần	100,000
9585	PKDK_Khám bệnh cấp cứu	Lần	100,000
9586	PKDK_Khám chấn thương chỉnh hình	Lần	100,000
9587	PKDK_Khám da liễu	Lần	100,000
9588	PKDK_Khám đông y	Lần	100,000
9589	PKDK_Khám mắt	Lần	100,000
9590	PKDK_Khám ngoại tổng quát	Lần	100,000
9591	PKDK_Khám nhi	Lần	100,000
9592	PKDK_Khám nội tiết	Lần	100,000
9593	PKDK_khám nội tim mạch	Lần	100,000
9594	PKDK_Khám nội tổng quát	Lần	100,000
9595	PKDK_Khám phụ sản [thai]	Lần	100,000
9596	PKDK_Khám phụ sản[phụ khoa]	Lần	100,000
9597	PKDK_Khám răng	Lần	100,000
9598	PKDK_Khám tai mũi họng	Lần	100,000
9599	Protein niệu/ 24h	Lần	50,000
9600	Prp (tiền mê)	Lần	1,000,000
9601	Prp (tiểu phẫu)	Lần	1,500,000
9602	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Lần	290,000
9603	Rạch Abcess cạnh cổ và dẫn lưu	Lần	3,000,000
9604	Rạch áp xe thành họng (theo yêu cầu)	Lần	2,000,000
9605	Rạch áp xe túi lệ [Nhi]	Lần	173,000
9606	Rạch góc tiền phòng [Nhi]	Lần	1,482,000
9607	Rạch nhọt	Lần	200,000
9608	Rạch nhọt tai	Lần	150,000
9609	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (gây mê mask CP)	Lần	710,000
9610	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (gây mê mask YC)	Lần	1,050,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9611	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (gây tê CP)	Lần	240,000
9612	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (gây tê YC)	Lần	820,000
9613	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (P. tiểu phẫu Niệu YC)	Lần	250,000
9614	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Lần	150,000
9615	Rửa bàng quang lấy máu cục [HSTM]	Lần	398,000
9616	Rửa bàng quang lấy máu cục [Nhi]	Lần	229,000
9617	Rửa cùng đồ	Lần	176,600
9618	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	663,000
9619	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Lần	600,000
9620	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	Lần	65,000
9621	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Lần	2,640,000
9622	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)[Mở tiền phòng rửa máu/ mủ]	Lần	982,000
9623	Rửa tiền phòng đo độ PH	Lần	800,000
9624	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Lần	180,000
9625	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	180,000
9626	Rubella virus Real-time PCR	Lần	828,000
9627	Rút canuyn khí quản	Lần	1,100,000
9628	Rút canuyn khí quản (Khoa GMHS)	Lần	2,000,000
9629	Rút Catheter đường hầm	Lần	1,000,000
9630	Rút Catheter nhiều nòng	Lần	500,000
9631	Rút Catheter tĩnh mạch trung tâm [HSTM]	Lần	250,000
9632	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm [Khoa ICU]	Lần	215,000
9633	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu [Khoa ICU]	Lần	270,000
9634	Rút đinh tháo phương tiện kết hợp xương (1)	Lần	1,000,000
9635	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương [Gây mê]	Lần	3,200,000
9636	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Đơn giản]	Lần	3,681,000
9637	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Phức tạp]	Lần	7,500,000
9638	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	9,500,000
9639	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	Lần	9,500,000
9640	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	550,000
9641	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [HSTM]	Lần	208,000
9642	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [Khoa ICU]	Lần	197,000
9643	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe [Nhi]	Lần	550,000
9644	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Lần	2,086,000
9645	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang (YC)	Lần	750,000
9646	RÚT SONDE TIỂU [CSNB]	Lần	150,000
9647	sắc thuốc thang (1 thang) (CP)	Lần	5,000
9648	sắc thuốc thang (1 thang) (YC)	Lần	5,000
9649	Salmonella tphi IgG/IgM	Lần	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9650	Salmonella Widal	Lần	197,800
9651	Sanh Dịch Vụ	Lần	1,500,000
9652	Sanh dịch vụ và may thẩm mỹ	Lần	2,500,000
9653	Sao lục bệnh án tóm tắt	Lần	100,000
9654	Sao lục tóm tắt bệnh án	Lần	100,000
9655	SAT Antiteta II (Huyết thanh kháng độc tố uốn ván)	Lần	125,000
9656	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Lần	333,500
9657	Sẹo lồi chích # 2 cm	Lần	250,000
9658	Sẹo lồi chích (>3 nốt)	Lần	180,000
9659	Sẹo lồi chích (>5cm)	Lần	260,000
9660	Sẹo lồi chích (1 nốt <2cm)	Lần	120,000
9661	Sẹo lồi chích (1 nốt >2cm)	Lần	150,000
9662	sẹo mụn (cằm)	Lần	500,000
9663	sẹo mụn (má 1 bên)	Lần	500,000
9664	sẹo mụn (trán)	Lần	500,000
9665	sẹo xơ (mũi, cằm ...)	Lần	300,000
9666	Sero Amibe	Lần	90,000
9667	Siêu âm (Siêu âm qua thóp)	Lần	150,000
9668	Siêu âm 3D/4D thai nhi [Có ghi đĩa]	Lần	350,000
9669	Siêu âm bơm nước buồng tử cung	Lần	350,000
9670	Siêu âm các tuyến nước bọt [PKDK]	Lần	150,000
9671	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	415,000
9672	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Lần	1,000,000
9673	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Lần	1,000,000
9674	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Lần	1,000,000
9675	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Lần	1,000,000
9676	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 50%]	Lần	273,500
9677	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng [Phẫu thuật thứ 2 trong một phẫu trường tính 80%]	Lần	437,600
9678	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	1,000,000
9679	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Lần	1,000,000
9680	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	82,000
9681	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Lần	1,000,000
9682	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Lần	1,000,000
9683	Siêu âm cấp cứu đánh giá chấn thương (tim, bụng, màng phổi)	Lần	210,000
9684	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc	Lần	255,000
9685	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	150,000
9686	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [PKDK]	Lần	150,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9687	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Lần	210,000
9688	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	160,000
9689	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Lần	150,000
9690	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) [nth]	Lần	300,000
9691	siêu âm điều trị (YC)	Lần	15,000
9692	siêu âm điều trị (CP)	Lần	10,000
9693	Siêu âm điều trị (Phụ thu)	Lần	20,000
9694	Siêu âm Doppler động mạch rốn, động mạch não, động mạch tử cung (Đánh giá suy dinh dưỡng bào thai)	Lần	200,000
9695	Siêu âm Doppler động mạch rốn, não giữa, tử cung	Lần	200,000
9696	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	300,000
9697	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	300,000
9698	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [Khoa LNMM]	Lần	300,000
9699	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [Khoa Ung Bướu]	Lần	300,000
9700	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	150,000
9701	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	150,000
9702	Siêu âm Doppler hốc mắt	Lần	150,000
9703	Siêu âm Doppler khảo sát mạch máu cơ, phần mềm các tuyến (tuyến giáp, tuyến mang tai, tuyến dưới hàm,...), bẹn bìu	Lần	200,000
9704	Siêu âm Doppler mạch máu [Động mạch, tĩnh mạch chi trên Khoa Ung Bướu]	Lần	300,000
9705	Siêu âm Doppler mạch máu [động mạch, tĩnh mạch chi trên]	Lần	300,000
9706	Siêu âm Doppler mạch máu [Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên] [Khoa LNMM]	Lần	300,000
9707	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) [động mạch chủ bụng]	Lần	300,000
9708	Siêu âm Doppler máu tím/mạch máu (đo độ mờ da gáy)	Lần	250,000
9709	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch rốn, não giữa, động mạch tử cung)	Lần	150,000
9710	Siêu âm Doppler tim [HSTM]	Lần	300,000
9711	Siêu âm Doppler tim [Khoa LNMM]	Lần	300,000
9712	Siêu âm Doppler tim [khoa Nội Tim Mạch]	Lần	300,000
9713	Siêu âm Doppler tim [Khoa Ung Bướu]	Lần	300,000
9714	Siêu âm Doppler tim [siêu âm tim màu]	Lần	300,000
9715	Siêu âm Doppler tim thai nhi	Lần	400,000
9716	Siêu âm Doppler tim thai nhi (Thai tiếp theo)	Lần	250,000
9717	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	150,000
9718	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	150,000
9719	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	150,000
9720	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	150,000
9721	Siêu âm Doppler tuyến vú [Khoa Ung Bướu]	Lần	232,300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9722	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	150,000
9723	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [Khoa Ung Bướu]	Lần	232,300
9724	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Lần	300,000
9725	Siêu âm dung dịch chăm sóc chứa tế bào mới ngăn ngừa lão hóa	Lần	350,000
9726	Siêu âm dung dịch chăm sóc da làm sáng da nhợt nám	Lần	300,000
9727	Siêu âm dung dịch chứa sữa ong chúa	Lần	290,000
9728	Siêu âm F-BTX	Lần	470,000
9729	Siêu âm F-GS Peel	Lần	240,000
9730	Siêu âm F-HA	Lần	670,000
9731	Siêu âm F-Radian	Lần	410,000
9732	Siêu âm F-Vitamin ACE	Lần	310,000
9733	Siêu âm F-Vitamin C 20%	Lần	270,000
9734	Siêu âm hạch vùng cổ [PKDK]	Lần	150,000
9735	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ-bàn chân]	Lần	150,000
9736	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ-bàn tay]	Lần	150,000
9737	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp gối trắng đen]	Lần	150,000
9738	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp háng]	Lần	150,000
9739	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp vai]	Lần	150,000
9740	Siêu âm khớp khuỷu 2D	Lần	35,000
9741	Siêu âm màu 3-4 chiều (3D-4D)	Lần	350,000
9742	Siêu âm màu 3-4 chiều (3D-4D) (Thai tiếp theo)	Lần	200,000
9743	Siêu âm nâng cơ	Lần	200,000
9744	Siêu âm ổ bụng [Khoa Ung Bướu]	Lần	193,900
9745	Siêu âm ổ bụng [tổng quát]	Lần	150,000
9746	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [Khoa Ung Bướu]	Lần	193,900
9747	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [trắng đen]	Lần	150,000
9748	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	150,000
9749	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối [PKDK]	Lần	150,000
9750	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [PKDK]	Lần	150,000
9751	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa [PKDK]	Lần	150,000
9752	Siêu âm tim 4D [3D REAL TIME]	Lần	499,000
9753	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [doppler tim tại giường]	Lần	300,000
9754	Siêu âm tim gắng sức	Lần	1,152,000
9755	Siêu âm tinh chất bưởi chùm	Lần	300,000
9756	Siêu âm tinh chất collagen	Lần	290,000
9757	Siêu âm tinh chất làm dịu và giữ ẩm tăng cường	Lần	270,000
9758	Siêu âm tinh chất sáng da	Lần	330,000
9759	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	Lần	2,387,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9760	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	200,000
9761	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [PKDK]	Lần	150,000
9762	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	150,000
9763	Siêu âm tuyến giáp	Lần	150,000
9764	Siêu âm tuyến giáp [Khoa LNMM]	Lần	159,000
9765	Siêu âm tuyến giáp [Khoa Ung Bướu]	Lần	193,900
9766	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	150,000
9767	Siêu âm tuyến vú hai bên [Khoa Ung Bướu]	Lần	193,900
9768	Siêu âm Vitamin C Aven	Lần	290,000
9769	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo (CP)	Lần	1,400,000
9770	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo (YC)	Lần	1,000,000
9771	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	369,000
9772	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm [Nhi]	Lần	1,354,000
9773	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm [Thực hiện tại K.GMHS] [Nhi]	Lần	3,178,000
9774	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,354,000
9775	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2,000,000
9776	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,354,000
9777	Sinh thiết màng phổi mù	Lần	2,500,000
9778	Sinh thiết nông	Lần	300,000
9779	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2,000,000
9780	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2,000,000
9781	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,501,000
9782	Sinh thiết tổ chức hóc mắt	Lần	189,000
9783	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Lần	189,000
9784	Sinh thiết tổ chức mi	Lần	189,000
9785	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Lần	4,000,000
9786	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	150,000
9787	Sinh thiết u họng miệng	Lần	1,300,000
9788	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	2,500,000
9789	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2,000,000
9790	Sinh thiết xương (Gât tê) (CP)	Lần	2,500,000
9791	Sinh thiết xương (Gât tê) (CYC1)	Lần	3,000,000
9792	Sinh thiết xương (Gât tê) (CYC2)	Lần	2,000,000
9793	Sinh thiết xương (Gât tê) (YC)	Lần	2,800,000
9794	skin tarp	Lần	1,000,000
9795	Skintag 1 cái	Lần	120,000
9796	Skintag số lượng nhiều	Cái	20,000
9797	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	Lần	2,100,000
9798	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt [1 cung K.RHM]	Lần	1,100,000
9799	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt [2 cung K.RHM]	Lần	1,650,000
9800	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	Lần	1,420,000
9801	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Nông dưới 10 cm K.RHM]	Lần	1,200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9802	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Nông dưới 5cm K.RHM]	Lần	750,000
9803	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Sâu dưới 10 cm K.RHM]	Lần	1,550,000
9804	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Sâu dưới 10 cm, Màng PRF K.RHM]	Lần	3,000,000
9805	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Sâu dưới 5 cm K.RHM]	Lần	970,000
9806	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Sâu dưới 5 cm, Màng PRF K.RHM]	Lần	2,200,000
9807	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Trên 10 cm K.RHM]	Lần	1,750,000
9808	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Trên 10 cm, Màng PRF K.RHM]	Lần	3,400,000
9809	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Vết thương xây xát, dùng huyết tương, K.RHM]	Lần	1,200,000
9810	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Vết thương xây xát, PRF, 1 lần, K.RHM]	Lần	1,000,000
9811	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt [Vết thương xây xát, PRF, K.RHM]	Lần	1,500,000
9812	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	360,000
9813	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [HSTM]	Lần	659,000
9814	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [ngoại viện]	Lần	10,000,000
9815	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh [Nhi]	Lần	1,547,000
9816	Soi cổ tử cung	Lần	200,000
9817	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	99,600
9818	Soi đường tá tụy mật (ERCP) có cắt cơ Oddi lấy dị vật hay đặt bộ phận giả (Prosthesis) (CP)	Lần	6,650,000
9819	Soi góc tiền phòng	Lần	99,600
9820	Soi ối	Lần	57,000
9821	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	Lần	60,000
9822	Soi tươi tìm KSTĐR/ Phân	Lần	30,000
9823	Sóng ngắn (CP)	Lần	20,000
9824	Sóng ngắn (YC)	Lần	35,000
9825	sóng xung kích điều trị (CP)	Lần	20,000
9826	sóng xung kích điều trị (liệt thần kinh ngoại biên)	Lần	40,000
9827	sóng xung kích điều trị (YC)	Lần	25,000
9828	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	70,000
9829	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	333,500
9830	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Lần	333,500
9831	Sử dụng áo choàng BN	Lần	5,500
9832	Sử dụng áo choàng chụp XQ	Lần	2,500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9833	Sử dụng áo choàng PTV	Lần	6,000
9834	Sử dụng áo siêu âm tim, đo điện tim	Lần	3,000
9835	Sử dụng bình kiềm [200x300]	Lần	18,000
9836	Sử dụng bộ DC đặt NKQ (ksnk)	Lần	69,000
9837	Sử dụng bộ DC khám phụ khoa, khám thai (ksnk)	Lần	11,000
9838	Sử dụng bộ DC thực tháo (ksnk)	Lần	19,000
9839	Sử dụng bộ đồ sanh [250x300]	Lần	20,000
9840	Sử dụng bộ dụng cụ cắt chỉ (+ 5 viên gòn)	Lần	6,000
9841	Sử dụng bộ dụng cụ cắt xương [100x200]	Bộ	5,000
9842	Sử dụng bộ dụng cụ champs chọc xoang INOX	Lần	30,000
9843	Sử dụng bộ dụng cụ Champs lỗ tiểu phẫu [150x200]	Lần	8,000
9844	Sử dụng bộ dụng cụ champs vải sinh	Bộ	10,000
9845	Sử dụng bộ dụng cụ champs vải tiểu phẫu	Lần	3,000
9846	Sử dụng bộ dụng cụ đặt vòng [300x350]	Lần	22,000
9847	Sử dụng bộ dụng cụ điều hoà kinh nguyệt lớn [300x400]	Lần	25,000
9848	Sử dụng bộ dụng cụ điều hoà kinh nguyệt nhỏ [250x300]	Lần	20,000
9849	Sử dụng bộ dụng cụ đỡ sanh [200x250]	Lần	15,000
9850	Sử dụng bộ dụng cụ đồ vải để làm thủ thuật	Lần	3,000
9851	Sử dụng bộ dụng cụ khám phụ khoa	Lần	3,000
9852	Sử dụng bộ dụng cụ kiểm col [300x400]	Lần	25,000
9853	Sử dụng bộ dụng cụ lấy vòng [250x300]	Lần	20,000
9854	Sử dụng bộ dụng cụ may TSM [250x300]	Lần	15,000
9855	Sử dụng bộ dụng cụ nạo sót nhau sau sanh [300x400]	Lần	25,000
9856	Sử dụng bộ dụng cụ nong TC	Lần	8,000
9857	Sử dụng bộ dụng cụ Parapop (75x200)	Bộ	5,000
9858	Sử dụng bộ dụng cụ rạch chấp [75x200]	Lần	5,000
9859	Sử dụng bộ dụng cụ rửa âm đạo (+ 5 viên gòn) TP	Lần	20,000
9860	Sử dụng bộ dụng cụ thay băng (75x200)	Lần	5,000
9861	Sử dụng bộ dụng cụ thông miễm [75x200]	Lần	6,000
9862	Sử dụng bộ dụng cụ thủ thuật mắt [75x200]	Lần	5,000
9863	Sử dụng bộ dụng cụ tiêm truyền (ksnk)	Lần	17,500
9864	Sử dụng bộ dụng cụ tiểu phẫu (1,2,3,4)	Lần	10,000
9865	Sử dụng bộ dụng cụ tiểu phẫu [150x250]	Bộ	9,000
9866	Sử dụng bộ dụng cụ tiểu phẫu [150x250] (LCK)	Lần	9,000
9867	Sử dụng bộ rửa bệnh (phòng mổ)	Lần	14,000
9868	Sử dụng bom tiêm tự động 1 giờ (Vật tư y tế tính riêng)	Giờ	15,000
9869	Sử dụng champs lỗ 1m x 1m - 1L	Lần	2,500
9870	Sử dụng champs lỗ 1m x 1m - 2L	Lần	3,500
9871	Sử dụng champs lỗ 1m x 1m phi 15	Lần	3,500
9872	Sử dụng champs lỗ 70cm x 70cm - 2L	Lần	2,500
9873	Sử dụng dây hút [200x250]	Lần	15,000
9874	Sử dụng DC cắt chỉ Sản khoa (KSNK)	Lần	14,500
9875	Sử lý môi thâm hoặc sử lý môi hư	Lần	1,500,000
9876	Sửa hàm giả gãy [Gắn mào răng]	Lần	100,000
9877	Sửa hàm giả gãy [Sửa hàm]	Lần	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9878	Sửa hàm giả gãy [Vá hàm]	Lần	300,000
9879	Sửa sẹo bong và ghép kết mạc hoặc củng mạc hoặc phủ kết mạc	Lần	700,000
9880	Sửa tẩm Norinse	Lần	7,496
9881	sửa thẹo	Lần	1,500,000
9882	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	Lần	1,372,000
9883	Sủi oxy	Lần	120,000
9884	Sụn xoang hàm gò má	Lần	6,000,000
9885	Sùng da	Lần	130,000
9886	Sùng da lớn > 0,5cm	Lần	200,000
9887	Sùng da nhỏ < 0,5cm	Lần	150,000
9888	T001 _Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
9889	T001 _Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
9890	T001 _Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
9891	T001 _Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
9892	T001 _Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
9893	T001 _Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
9894	T001 _Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
9895	T001 _Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
9896	T001 _Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
9897	T001 _Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
9898	T001 _Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
9899	T001 _Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
9900	T001 _Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
9901	T001 _Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
9902	T001 _Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
9903	T001 _Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
9904	T001 _Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
9905	T001 _Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
9906	T001 _Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
9907	T001 _Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
9908	T001 _Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9909	T001 _Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
9910	T001 _Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
9911	T001 _Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
9912	T001 _Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
9913	T001 _Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
9914	T001 _Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
9915	T001 _Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
9916	T001 _Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt [1]	Ngày	250,000
9917	T001 _Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt [2]	Ngày	250,000
9918	T001 _Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
9919	T001 _Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
9920	T001 _Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
9921	T001 _Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
9922	T001 _Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
9923	T001 _Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
9924	T001 _Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
9925	T001 _Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
9926	T001 _Giường thường Khoa Nội (Cơ - Xương - Khớp) CTCH	Ngày	250,000
9927	T001 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
9928	T001 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
9929	T001 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
9930	T001 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9931	T001_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
9932	T001_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
9933	T001_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
9934	T001_ Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
9935	T0016 Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
9936	T002_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
9937	T002_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
9938	T002_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
9939	T002_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
9940	T002_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
9941	T002_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
9942	T002_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
9943	T002_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
9944	T002_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
9945	T002_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
9946	T002_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
9947	T002_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
9948	T002_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
9949	T002_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
9950	T002_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
9951	T002_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
9952	T002_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
9953	T002_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
9954	T002_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
9955	T002_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
9956	T002_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
9957	T002_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
9958	T002_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9959	T002_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
9960	T002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
9961	T002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
9962	T002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
9963	T002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
9964	T002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
9965	T002_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [2]	Ngày	250,000
9966	T002_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
9967	T002_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
9968	T002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
9969	T002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
9970	T002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
9971	T002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
9972	T002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
9973	T002_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
9974	T002_Giường thường Khoa Nội (Cơ - Xương - Khớp) CTCH	Ngày	250,000
9975	T002_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
9976	T002_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
9977	T002_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
9978	T002_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
9979	T002_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
9980	T002_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
9981	T002_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
9982	T002_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
9983	T002_ Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
9984	T003_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
9985	T003_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
9986	T003_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
9987	T003_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
9988	T003_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
9989	T003_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt	Ngày	350,000
9990	T003_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
9991	T003_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
9992	T003_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
9993	T003_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
9994	T003_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt	Ngày	300,000
9995	T003_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
9996	T003_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
9997	T003_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
9998	T003_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
9999	T003_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt	Ngày	250,000
10000	T003_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10001	T003_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10002	T003_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10003	T003_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
10004	T003_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt	Ngày	250,000
10005	T003_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10006	T003_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10007	T003_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10008	T003_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10009	T003_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10010	T003_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
10011	T003_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
10012	T003_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
10013	T003_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [2]	Ngày	250,000
10014	T003_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10015	T003_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
10016	T003_ Giường thường Khoa Ngoại Thân Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
10017	T003_ Giường thường Khoa Ngoại Thân Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
10018	T003_ Giường thường Khoa Ngoại Thân Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
10019	T003_ Giường thường Khoa Ngoại Thân Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10020	T003_ Giường thường Khoa Ngoại Thân Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10021	T003_ Giường thường Khoa Ngoại Thân Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
10022	T003_ Giường thường Khoa Nội (Cơ - Xương - Khớp) CTCH	Ngày	250,000
10023	T003_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
10024	T003_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10025	T003_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10026	T003_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10027	T003_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10028	T003_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10029	T003_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10030	T003_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10031	T003_Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
10032	T004_Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
10033	T004_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10034	T004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
10035	T004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
10036	T004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
10037	T004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
10038	T004_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10039	T004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
10040	T004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
10041	T004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
10042	T004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
10043	T004_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10044	T004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10045	T004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
10046	T004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
10047	T004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
10048	T004_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10049	T004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10050	T004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10051	T004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
10052	T004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
10053	T004_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10054	T004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10055	T004_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10056	T004_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10057	T004_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10058	T004_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
10059	T004_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
10060	T004_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
10061	T004_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [2]	ngày	250,000
10062	T004_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10063	T004_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
10064	T004_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
10065	T004_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
10066	T004_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
10067	T004_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10068	T004_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10069	T004_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
10070	T004_ Giường thường Khoa Nội (Cơ - Xương - Khớp) CTCH	Ngày	250,000
10071	T004_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
10072	T004_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10073	T004_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10074	T004_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10075	T004_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10076	T004_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10077	T004_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
10078	T004_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10079	T004_ Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10080	T005 Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
10081	T005 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10082	T005 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
10083	T005_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
10084	T005_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
10085	T005_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
10086	T005_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10087	T005 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
10088	T005_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
10089	T005_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
10090	T005_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
10091	T005_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10092	T005 Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10093	T005_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
10094	T005_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
10095	T005_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
10096	T005_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10097	T005 Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10098	T005_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10099	T005_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
10100	T005_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	250,000
10101	T005 Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10102	T005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10103	T005_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10104	T005_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10105	T005_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10106	T005_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
10107	T005_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10108	T005_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	314,100
10109	T005_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [2]	Ngày	250,000
10110	T005_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10111	T005_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
10112	T005_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
10113	T005_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
10114	T005_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
10115	T005_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10116	T005_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10117	T005_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
10118	T005_ Giường thường Khoa Nội (Cơ - Xương - Khớp) CTCH	Ngày	250,000
10119	T005_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
10120	T005_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10121	T005_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10122	T005_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10123	T005_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10124	T005_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10125	T005_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
10126	T005_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10127	T005_ Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	Ngày	386,285
10128	T006_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
10129	T006_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10130	T006_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10131	T006_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
10132	T006_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
10133	T006_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
10134	T006_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10135	T006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
10136	T006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
10137	T006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
10138	T006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
10139	T006_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10140	T006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10141	T006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
10142	T006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
10143	T006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
10144	T006_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10145	T006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10146	T006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10147	T006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
10148	T006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
10149	T006_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10150	T006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10151	T006_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10152	T006_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10153	T006_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10154	T006_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
10155	T006_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
10156	T006_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10157	T006_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [2]	Ngày	250,000
10158	T006_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10159	T006_ Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
10160	T006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
10161	T006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
10162	T006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
10163	T006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10164	T006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10165	T006_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
10166	T006_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
10167	T006_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10168	T006_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10169	T006_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10170	T006_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10171	T006_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10172	T006_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
10173	T006_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10174	T007_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
10175	T007_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10176	T007_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
10177	T007_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
10178	T007_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
10179	T007_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10180	T007_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10181	T007_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
10182	T007_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
10183	T007_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
10184	T007_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt	Ngày	300,000
10185	T007_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10186	T007_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10187	T007_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
10188	T007_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
10189	T007_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt	Ngày	250,000
10190	T007_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10191	T007_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10192	T007_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10193	T007_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
10194	T007_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt	Ngày	250,000
10195	T007_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10196	T007_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10197	T007_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10198	T007_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10199	T007_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10200	T007_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
10201	T007_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
10202	T007_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt [1]	Ngày	250,000
10203	T007_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mắt [2]	Ngày	250,000
10204	T007_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10205	T007_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
10206	T007_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
10207	T007_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10208	T007_ Giường thường Khoa Ngoại Thân Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
10209	T007_ Giường thường Khoa Ngoại Thân Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10210	T007_ Giường thường Khoa Ngoại Thân Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10211	T007_ Giường thường Khoa Ngoại Thân Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
10212	T007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
10213	T007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10214	T007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10215	T007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10216	T007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10217	T007_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10218	T007_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
10219	T007_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10220	T008_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
10221	T008_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10222	T008_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
10223	T008_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
10224	T008_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
10225	T008_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
10226	T008_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10227	T008_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
10228	T008_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
10229	T008_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10230	T008_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
10231	T008_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10232	T008_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10233	T008_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
10234	T008_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
10235	T008_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
10236	T008_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10237	T008_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10238	T008_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10239	T008_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
10240	T008_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
10241	T008_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10242	T008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10243	T008_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10244	T008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10245	T008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10246	T008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
10247	T008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
10248	T008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
10249	T008_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [2]	Ngày	250,000
10250	T008_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10251	T008_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
10252	T008_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
10253	T008_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
10254	T008_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
10255	T008_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10256	T008_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10257	T008_ Giường thường Khoa Ngoại Thần Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
10258	T008_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
10259	T008_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10260	T008_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10261	T008_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10262	T008_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10263	T008_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10264	T008_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
10265	T008_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10266	T009_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
10267	T009_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10268	T009_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
10269	T009_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
10270	T009_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
10271	T009_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
10272	T009_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10273	T009_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
10274	T009_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
10275	T009_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
10276	T009_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
10277	T009_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10278	T009_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10279	T009_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10280	T009_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
10281	T009_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
10282	T009_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10283	T009_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10284	T009_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10285	T009_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
10286	T009_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
10287	T009_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10288	T009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10289	T009_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10290	T009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10291	T009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10292	T009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
10293	T009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
10294	T009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
10295	T009_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [2]	Ngày	250,000
10296	T009_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10297	T009_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
10298	T009_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
10299	T009_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
10300	T009_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
10301	T009_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10302	T009_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10303	T009_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10304	T009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
10305	T009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10306	T009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10307	T009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10308	T009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10309	T009_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10310	T009_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
10311	T009_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10312	T010_ Giường khoa Ngoại sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	278,000
10313	T010_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10314	T010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
10315	T010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	300,000
10316	T010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	386,400
10317	T010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	350,000
10318	T010_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10319	T010_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
10320	T010_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	270,000
10321	T010_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	350,200
10322	T010_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	300,000
10323	T010_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10324	T010_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10325	T010_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	230,000
10326	T010_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	314,100
10327	T010_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
10328	T010_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10329	T010_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10330	T010_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10331	T010_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ngoại Tổng Hợp	Ngày	283,000
10332	T010_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	250,000
10333	T010_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10334	T010_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10335	T010_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10336	T010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10337	T010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	200,000
10338	T010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 1]	Ngày	278,000
10339	T010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa NGTQ [Loại 2]	Ngày	278,000
10340	T010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [1]	Ngày	250,000
10341	T010_Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Răng - Hàm - Mặt [2]	Ngày	250,000
10342	T010_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10343	T010_Giường thường khoa ngoại (Loại 2) CTCH	Ngày	250,000
10344	T010_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 1)	Ngày	250,000
10345	T010_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh (Loại 2)	Ngày	250,000
10346	T010_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Ngày	300,000
10347	T010_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10348	T010_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	250,000
10349	T010_Giường thường Khoa Ngoại Thận Kinh Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	350,000
10350	T010_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	300,000
10351	T010_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10352	T010_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10353	T010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10354	T010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	Ngày	250,000
10355	T010_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10356	T010_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa CTCH)	NGÀY	350,000
10357	T010_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10358	T011_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	350,000
10359	T011_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10360	T011_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	300,000
10361	T011_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10362	T011_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10363	T011_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10364	T011_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10365	T011_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10366	T011_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10367	T011_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10368	T011_ Giường Nội khoa loại 2 Hạng I: Khoa Mắt	Ngày	250,000
10369	T011_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10370	T011_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10371	T011_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10372	T011_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10373	T011_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10374	T012_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10375	T012_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10376	T012_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10377	T012_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10378	T012_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10379	T012_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10380	T012_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10381	T012_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10382	T012_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10383	T012_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10384	T012_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10385	T013_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10386	T013_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10387	T013_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10388	T013_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10389	T013_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10390	T013_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10391	T013_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10392	T013_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10393	T013_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10394	T013_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10395	T013_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10396	T014_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10397	T014_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10398	T014_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10399	T014_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10400	T014_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10401	T014_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10402	T014_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10403	T014_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10404	T014_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10405	T014_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10406	T014_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10407	T015_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10408	T015_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10409	T015_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10410	T015_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10411	T015_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10412	T015_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10413	T015_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10414	T015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10415	T015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10416	T015_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10417	T015_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10418	T016_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10419	T016_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10420	T016_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10421	T016_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10422	T016_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10423	T016_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10424	T016_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10425	T016_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10426	T016_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10427	T016_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10428	T016_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10429	T017_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10430	T017_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10431	T017_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10432	T017_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10433	T017_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10434	T017_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10435	T017_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10436	T017_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10437	T017_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10438	T017_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10439	T017_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10440	T018_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10441	T018_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10442	T018_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10443	T018_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10444	T018_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10445	T018_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10446	T018_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10447	T018_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10448	T018_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10449	T018_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10450	T018_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10451	T019_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10452	T019_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10453	T019_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10454	T019_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10455	T019_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10456	T019_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10457	T019_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10458	T019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10459	T019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10460	T019_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10461	T019_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10462	T020_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10463	T020_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10464	T020_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10465	T020_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10466	T020_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10467	T020_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10468	T020_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10469	T020_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10470	T020_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10471	T020_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10472	T020_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10473	T021_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10474	T021_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10475	T021_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10476	T021_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10477	T021_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10478	T021_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10479	T021_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10480	T021_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10481	T021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10482	T021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10483	T021_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10484	T021_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10485	T022_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10486	T022_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10487	T022_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10488	T022_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10489	T022_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10490	T022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10491	T022_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10492	T022_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10493	T022_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10494	T022_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10495	T022_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10496	T022_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10497	T023_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10498	T023_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10499	T023_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10500	T023_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10501	T023_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10502	T023_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10503	T023_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10504	T023_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10505	T023_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10506	T023_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10507	T023_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10508	T023_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10509	T024_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10510	T024_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10511	T024_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10512	T024_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10513	T024_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10514	T024_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10515	T024_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10516	T024_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10517	T024_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10518	T024_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10519	T024_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10520	T024_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10521	T025_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10522	T025_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10523	T025_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10524	T025_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10525	T025_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10526	T025_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10527	T025_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10528	T025_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10529	T025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10530	T025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10531	T025_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10532	T025_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10533	T026_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10534	T026_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10535	T026_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10536	T026_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10537	T026_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10538	T026_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10539	T026_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10540	T026_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10541	T026_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bồng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10542	T026_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10543	T026_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10544	T026_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10545	T027_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10546	T027_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10547	T027_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10548	T027_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10549	T027_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10550	T027_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10551	T027_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10552	T027_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10553	T027_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10554	T027_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10555	T027_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10556	T027_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10557	T028_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10558	T028_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10559	T028_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10560	T028_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10561	T028_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10562	T028_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10563	T028_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10564	T028_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10565	T028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10566	T028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10567	T028_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10568	T028_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10569	T029_Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10570	T029_Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10571	T029_Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10572	T029_Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10573	T029_Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10574	T029_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10575	T029_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10576	T029_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10577	T029_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10578	T029_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10579	T029_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10580	T029_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10581	T030_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10582	T030_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10583	T030_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10584	T030_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10585	T030_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10586	T030_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10587	T030_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10588	T030_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10589	T030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10590	T030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10591	T030_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10592	T030_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10593	T031_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10594	T031_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10595	T031_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10596	T031_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10597	T031_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10598	T031_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10599	T031_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10600	T031_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10601	T031_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10602	T031_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10603	T031_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10604	T031_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10605	T032 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10606	T032 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10607	T032 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10608	T032 Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10609	T032 Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10610	T032_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10611	T032_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10612	T032_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10613	T032_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10614	T032_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10615	T032_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10616	T032_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10617	T033 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10618	T033 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10619	T033 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10620	T033 Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10621	T033 Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10622	T033_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10623	T033_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10624	T033_Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10625	T033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10626	T033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10627	T033_Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10628	T033_Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10629	T034 Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10630	T034 Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10631	T034 Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10632	T034 Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10633	T034 Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10634	T034_Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10635	T034_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10636	T034_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10637	T034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10638	T034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10639	T034_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10640	T034_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10641	T035_ Giường khoa Ung bướu sau mổ kể từ thứ 11 trở đi	Ngày	299,100
10642	T035_ Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	386,400
10643	T035_ Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	350,200
10644	T035_ Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	314,100
10645	T035_ Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I: Khoa Ung Bướu	Ngày	283,000
10646	T035_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 1]	Ngày	278,000
10647	T035_ Giường Nội khoa loại 1 Hạng I: Khoa Ung bướu [Loại 2]	Ngày	600,000
10648	T035_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10649	T035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10650	T035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10651	T035_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10652	T035_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10653	T036_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10654	T036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10655	T036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10656	T036_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10657	T036_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10658	T037_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10659	T037_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10660	T037_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10661	T037_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10662	T037_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10663	T038_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10664	T038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10665	T038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10666	T038_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10667	T038_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10668	T039_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10669	T039_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10670	T039_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10671	T039_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10672	T039_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10673	T040_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10674	T040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10675	T040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10676	T040_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10677	T040_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10678	T041_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10679	T041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10680	T041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10681	T041_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10682	T041_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10683	T042_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	NGÀY	250,000
10684	T042_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10685	T042_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10686	T042_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10687	T042_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10688	T043_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10689	T043_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10690	T043_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10691	T043_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10692	T043_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10693	T044_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10694	T044_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10695	T044_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10696	T044_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10697	T044_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10698	T045_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10699	T045_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10700	T045_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10701	T045_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10702	T045_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10703	T046_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10704	T046_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10705	T046_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10706	T046_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10707	T046_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10708	T047_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10709	T047_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10710	T047_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10711	T047_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10712	T047_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10713	T048_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10714	T048_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10715	T048_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10716	T048_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10717	T048_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10718	T049_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10719	T049_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10720	T049_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10721	T049_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10722	T049_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10723	T050_ Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10724	T050_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10725	T050_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10726	T050_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10727	T051 _Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10728	T051 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10729	T051 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10730	T051 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10731	T051 _Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10732	T052 _Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10733	T052 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10734	T052 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10735	T052 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10736	T052 _Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10737	T053 _Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10738	T053 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10739	T053 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10740	T053 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10741	T053 _Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10742	T054 _Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10743	T054 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000
10744	T054 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10745	T054 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10746	T054 _Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10747	T055 _Giường thường Khoa ngoại (Loại 2) (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10748	T055 _Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3 -4 từ 25-70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	300,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10749	T055_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10750	T055_ Giường thường Sau các loại phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	250,000
10751	T055_ Giường thường Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể (Khoa TMH)	Ngày	350,000
10752	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	Lần	2,155,000
10753	Tách màng ngăn âm hộ [gây tê][nhi]	Lần	2,182,000
10754	Tách màng ngăn âm hộ [Nhi]	Lần	2,182,000
10755	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Lần	3,512,000
10756	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi (Chưa bao gồm ống silicon)	Lần	2,282,000
10757	Tái tạo trần ổ cối (CP)	Lần	1,000,000
10758	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Lần	12,367,000
10759	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú (CP)	Lần	7,300,000
10760	Tắm bé	Lần	10,000
10761	Tắm sơ sinh	Lần	60,000
10762	Tắm sơ sinh(Khoa sản)	Lần	35,000
10763	Tầm soát tiểu đường thai kỳ (Test 50gr)	Lần	40,000
10764	Tầm soát ung thư vòm họng	Lần	100,000
10765	Tâm vận động trẻ tự kỉ	Lần	235,000
10766	Tắm, gội (trẻ em) Nội viện [CSNB]	Lần	80,000
10767	Tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	9,100,000
10768	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (CP) (Lần 2)	Lần	1,169,000
10769	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (CYC1)	Lần	1,500,000
10770	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (CYC1.1)	Lần	1,000,000
10771	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (CYC2)	Lần	2,500,000
10772	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực) (theo yêu cầu).	Lần	2,000,000
10773	Tán sỏi niệu quản qua nội soi [Nhi]	Lần	5,164,000
10774	Tán sỏi thận qua da	Lần	1,700,000
10775	Tạo cảm chẻ	Lần	1,500,000
10776	Tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	Lần	3,978,000
10777	Tạo điểm lệ + đặt Silicon (Nút điểm lệ)	Lần	1,190,000
10778	Tạo đồng tiền 1 bên (tiểu phẫu)	Lần	400,000
10779	Tạo hình bàn tay bàn chân (Gây tê) (CP)	Lần	4,100,000
10780	Tạo hình bàn tay bàn chân (Gây tê) (CYC1)	Lần	4,600,000
10781	Tạo hình bàn tay bàn chân (Gây tê) (CYC2)	Lần	5,600,000
10782	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản [Nhi]	Lần	2,632,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10783	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản [Nhi]	Lần	2,632,000
10784	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt [Nhi]	Lần	6,667,000
10785	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Lần	2,638,000
10786	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối (CP)	Lần	4,100,000
10787	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	Lần	2,632,000
10788	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Lần	12,240,000
10789	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ [gây tê]	Lần	12,240,000
10790	Tạo hình mi mắt 2 bên	Lần	5,000,000
10791	Tạo hình mi thẩm mỹ do di chứng chấn thương	Lần	1,020,000
10792	Tạo hình môi	Lần	10,000,000
10793	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản (CP)	Lần	1,300,000
10794	Tạo hình thẩm mỹ vành tai (gây mê)	Lần	3,000,000
10795	Tạo hình thẩm mỹ vành tai (tiền mê)	Lần	1,800,000
10796	Tạo hình thẩm mỹ vành tai (tiểu phẫu)	Lần	800,000
10797	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement (chưa bao gồm cement hoá học) (YC)	Lần	4,800,000
10798	Tạo hình thành bụng phức tạp (CP)	Lần	4,000,000
10799	Tạo hình thành bụng phức tạp (YC)	Lần	6,500,000
10800	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Lần	2,638,000
10801	Tạo lúm đồng tiền	Lần	1,500,000
10802	Tạo má lún đồng tiền 1 bên	Lần	2,500,000
10803	Tạo má lún đồng tiền 2 bên	Lần	4,000,000
10804	Tập do cứng khớp (CP)	Lần	30,000
10805	Tập do cứng khớp (YC)	Lần	35,000
10806	Tập do liệt ngoại biên (CP)	Lần	30,000
10807	Tập do liệt ngoại biên (YC)	Lần	35,000
10808	Tập do liệt thần kinh trung ương (CP)	Lần	35,000
10809	Tập do liệt thần kinh trung ương (YC)	Lần	45,000
10810	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...) (CP)	Lần	31,900
10811	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...) (YC)	Lần	45,000
10812	Tập ho có trợ giúp	Lần	49,000
10813	tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi (YC)	Lần	5,000
10814	tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi (CP)	Lần	5,000
10815	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	150,000
10816	Tập nuốt (không sử dụng máy) (CP)	Lần	10,000
10817	Tập nuốt (không sử dụng máy) (YC)	Lần	20,000
10818	Tập sửa lỗi phát âm (CP)	Lần	5,600
10819	Tập sửa lỗi phát âm (YC)	Lần	20,000
10820	Tập vận động đoạn chi (CP)	Lần	29,800
10821	Tập vận động đoạn chi (YC)	Lần	40,000
10822	Tập vận động toàn thân (CP)	Lần	29,800
10823	Tập vận động toàn thân (YC)	Lần	45,000
10824	tập vận động với các dụng cụ trợ giúp (CP)	Lần	8,600

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10825	tập vận động với các dụng cụ trợ giúp (YC)	Lần	15,000
10826	tập với hệ thống ròng rọc (CP)	Lần	5,000
10827	tập với hệ thống ròng rọc (YC)	Lần	5,000
10828	Tập với ròng rọc	Lần	25,000
10829	Tập với xe đạp tập	Lần	25,000
10830	tập với xe đạp tập (CP)	Lần	5,000
10831	tập với xe đạp tập(YC)	Lần	5,000
10832	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	Lần	130,000
10833	Tẩy tế bào chết (mỹ phẩm)	Lần	80,000
10834	Tẩy tế bào chết bằng máy	Lần	950,000
10835	Tẩy trắng răng tùy sông bằng máng thuốc [Tại nhà - HBC]	Lần	1,000,000
10836	Tẩy trắng răng tùy sông có sử dụng đèn Plasma [Tại nhà]	Lần	1,200,000
10837	Tẩy trắng răng tùy sông có sử dụng đèn Plasma [Tại phòng - HBC]	Lần	1,800,000
10838	Tẩy trắng răng tùy sông có sử dụng đèn Plasma [Tại phòng]	Lần	2,000,000
10839	Tế bào gốc	Lần	350,000
10840	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Lần	240,000
10841	Test huyết thanh tự thân	Lần	624,000
10842	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Lần	859,000
10843	Test nhanh kháng thể kháng lao	Lần	80,000
10844	Test nhanh kháng thể kháng lao (KSK)	Lần	80,000
10845	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc/ vaccin/ huyết thanh	Lần	493,000
10846	Test thở C14O2 tìm H.Pylori	Lần	750,000
10847	Thăm dò kết hợp với tiêm côn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Lần	2,218,000
10848	Thăm dò kết hợp với tiêm côn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [gây tê]	Lần	2,218,000
10849	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Lần	3,212,000
10850	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	2,500,000
10851	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]	Lần	2,500,000
10852	Thăm sát nhãn cầu, hốc mắt	Lần	460,000
10853	Thận nhân tạo thường qui	Lần	1,029,000
10854	Thang đánh giá hưng cảm Young	Lần	410,000
10855	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Lần	410,000
10856	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Lần	75,000
10857	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Lần	720,000
10858	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Lần	410,000
10859	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Lần	410,000
10860	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Lần	75,000
10861	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Lần	410,000
10862	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS)	Lần	260,000
10863	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	Lần	75,000
10864	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê][nhi]	Lần	2,293,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10865	Tháo bỏ các ngón chân [Nhi]	Lần	2,293,000
10866	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê][nhi]	Lần	5,752,000
10867	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi]	Lần	5,752,000
10868	Tháo bột các loại [Người lớn]	Lần	100,000
10869	Tháo bột các loại [Nhi]	Lần	80,000
10870	Tháo cầu răng giả (1 răng)	Cái	300,000
10871	Tháo chốt răng giả	Cái	350,000
10872	Tháo chụp răng giả	Lần	300,000
10873	Tháo chụp răng giả [Tháo mão]	Lần	100,000
10874	Tháo đầu Silicon nội nhãn	Lần	982,000
10875	Tháo đốt bàn [gây tê][nhi]	Lần	2,293,000
10876	Tháo đốt bàn [Nhi]	Lần	2,293,000
10877	Tháo khớp cổ chân [gây tê][nhi]	Lần	7,000,000
10878	Tháo khớp cổ chân [Nhi]	Lần	7,000,000
10879	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Lần	1,797,000
10880	Tháo khớp gối do ung thư	Lần	2,314,000
10881	Tháo khớp gối do ung thư [gây tê]	Lần	2,314,000
10882	Tháo lồng bằng bơm khí/nước [Nhi]	Lần	5,833,000
10883	Tháo lồng ruột non	Lần	2,136,000
10884	Tháo lồng ruột non [gây tê]	Lần	2,136,000
10885	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Lần	1,797,000
10886	Tháo que cấy thai Implant	Lần	100,000
10887	Tháo vòng	Lần	30,000
10888	Tháo vòng dưới siêu âm	Lần	500,000
10889	Tháo xoắn ruột non	Lần	2,136,000
10890	Tháo xoắn ruột non [gây tê]	Lần	2,136,000
10891	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Lần	6,800,000
10892	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê][nhi]	Lần	2,117,000
10893	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [Nhi]	Lần	2,117,000
10894	Thay băng (đá vết thương) (phụ thu)	Lần	30,000
10895	Thay băng (vết thương)	Lần	10,000
10896	Thay băng [HSTM]	Lần	200,000
10897	Thay băng [Thay băng ≤ 15cm - ICU]	Lần	562,600
10898	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]	Lần	135,000
10899	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	189,000
10900	Thay băng bông tỉ lệ dưới 5% (phụ thu)	Lần	10,000
10901	Thay băng bông tỉ lệ từ 10% đến 15% (phụ thu)	Lần	15,000
10902	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	215,000
10903	THAY BĂNG CẮT CHỈ ĐƠN GIẢN [CSNB]	Lần	250,000
10904	THAY BĂNG CẮT CHỈ PHỨC TẠP [CSNB]	Lần	350,000
10905	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [<30cm]	Lần	189,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10906	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [>50 cm nhiễm trùng - ICU]	Lần	708,000
10907	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [>50cm]	Lần	260,000
10908	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [15-30 cm nhiễm trùng - ICU]	Lần	472,000
10909	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [30-50 cm nhiễm trùng - ICU]	Lần	624,000
10910	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Chiều dài > 50cm nhiễm trùng HSTM]	Lần	400,000
10911	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng HSTM]	Lần	399,000
10912	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng HSTM]	Lần	324,000
10913	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30cm-50cm]	Lần	220,000
10914	Thay băng đa vết thương	Lần	50,000
10915	Thay băng đa vết thương (HBC)	Lần	50,000
10916	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	307,000
10917	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	297,000
10918	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	510,000
10919	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	510,000
10920	Thay băng điều trị vết thương mạn tính [PKDK]	Lần	255,000
10921	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	200,000
10922	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	260,000
10923	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm áp dụng người bệnh ngoại trú]	Lần	120,000
10924	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	220,000
10925	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	215,000
10926	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	210,000
10927	Thay băng vết mổ	Lần	189,000
10928	Thay băng vết mổ	Lần	135,000
10929	Thay băng vết mổ [[mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	287,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10930	Thay băng vết mổ [Chiều dài $\leq 15\text{cm}$ HSTM]	Lần	317,600
10931	Thay băng vết mổ [Chiều dài trên 15cm đến 30 cm HSTM]	Lần	312,400
10932	Thay băng vết mổ [Chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm CTCH]	Lần	312,000
10933	Thay băng vết mổ [Chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm HSTM]	Lần	312,000
10934	Thay băng vết mổ [K.UB]	Lần	207,600
10935	Thay băng vết mổ [mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	179,600
10936	Thay băng vết mổ [mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	214,000
10937	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài $\leq 15\text{cm}$ - ICU]	Lần	337,600
10938	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm (YC)	Lần	90,000
10939	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $>50\text{cm}$ nhiễm trùng] [Nhi]	Lần	260,000
10940	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm-30cm] [Nhi]	Lần	179,600
10941	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30cm-50cm nhiễm trùng] [Nhi]	Lần	200,000
10942	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30cm-50cm] [Nhi]	Lần	189,000
10943	Thay băng, cắt chỉ [HBC] [Nhi]	Lần	250,000
10944	Thay băng, cắt chỉ [Nhi]	Lần	215,000
10945	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Chiều dài $>50\text{cm}$ nhiễm trùng] [Nhi]	Lần	260,000
10946	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Chiều dài trên 15cm-30cm] [Nhi]	Lần	179,600
10947	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Chiều dài từ 30cm-50cm nhiễm trùng] [Nhi]	Lần	200,000
10948	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Chiều dài từ 30cm-50cm] [Nhi]	Lần	189,000
10949	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Nhi]	Lần	135,000
10950	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Nhi]	Lần	189,000
10951	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Nhi]	Lần	90,000
10952	Thay canuyn mở khí quản	Lần	1,300,000
10953	Thay canuyn mở khí quản [HSTM]	Lần	467,000
10954	Thay canuyn mở khí quản [khoa GMHS]	Lần	2,200,000
10955	Thay canuyn mở khí quản [Khoa ICU]	Lần	612,000
10956	Thay chỏm xương đùi trong u phá huỷ xương	Lần	8,500,000
10957	Thay huyết tương sử dụng albumin [HSTM]	Lần	4,956,000
10958	Thay huyết tương sử dụng albumin [HSTM]	Lần	3,320,000
10959	Thay huyết tương sử dụng huyết tương [HSTM]	Lần	4,956,000
10960	Thay huyết tương sử dụng huyết tương [HSTM]	Lần	3,320,000
10961	Thay huyết tương trong suy gan cấp [HSTM]	Lần	4,956,000
10962	Thay huyết tương trong suy gan cấp [HSTM]	Lần	3,320,000
10963	Thay khớp liên đốt các ngón tay	Lần	8,600,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
10964	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [1 buồng]	Lần	14,200,000
10965	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [2 buồng]	Lần	16,600,000
10966	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [3 buồng]	Lần	35,200,000
10967	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	Lần	328,000
10968	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Lần	700,000
10969	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp [Thay móc]	Lần	300,000
10970	Theo dõi ETCO2 ≤ 8 giờ	Lần	220,000
10971	Theo dõi ETCO2 liên tục tại giường	Lần	400,000
10972	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	Lần	100,000
10973	Theophylin	Lần	125,000
10974	Thêu chân mày (mới)	Lần	800,000
10975	Thở máy bằng xâm nhập [Nhi]	ngày	643,000
10976	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) [Nhi]	ngày	643,000
10977	Thở oxy (2 lít / 1 phút)	Lần	5,000
10978	Thở oxy qua mask (CSTN)	Lần	150,000
10979	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	38,000
10980	Thời gian máu đông	Lần	33,000
10981	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	120,000
10982	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Lần	120,000
10983	Thời gian thromboplastin một phân hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	100,000
10984	Thông lệ đạo hai mắt (CP)	Lần	35,000
10985	Thông lệ đạo hai mắt (YC)	Lần	100,000
10986	THÔNG TẮC TIA SỮA TẠI NHÀ [CSNB]	Lần	500,000
10987	Thông tiểu [Nhi]	Lần	280,000
10988	Thông tim chẩn đoán	Lần	9,000,000
10989	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	Lần	9,000,000
10990	Thông tim ống lớn (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	Lần	2,040,000
10991	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Lần	9,000,000
10992	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Lần	9,000,000
10993	Thông vòi nhĩ [Nhi]	Lần	400,000
10994	Thông vòi nhĩ nội soi	Lần	120,000
10995	Thông vòi tử cung qua nội soi	Lần	4,100,000
10996	Thông xoang bướm	Lần	80,000
10997	Thu cánh mũi	Lần	1,500,000
10998	THỬ ĐƯỜNG HUYẾT [CSNB]	Lần	150,000
10999	Thử đường huyết tại giường	Lần	25,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
11000	Thu gọn đầu mũi	Lần	4,000,000
11001	Thử nghiệm dung nạp CABONHYDRATE (Glucosa, fructoza, galactoza, lactoza)	Lần	40,000
11002	Thu nhỏ âm đạo	Lần	5,000,000
11003	Thu nhỏ lỗ chân lông	Lần	1,000,000
11004	Thu nhỏ ngực	Lần	5,000,000
11005	Thu nhỏ quần vú, núm vú 2 bên	Lần	5,000,000
11006	Thủ thuật chọc hút tử làm tử đồ (bao gồm kim chọc tử nhiều lần)	Lần	1,500,000
11007	Thủ thuật điều trị thai ngoài tử cung bằng thuốc	Lần	500,000
11008	Thủ thuật gây sảy thai lưu bằng thuốc	Lần	200,000
11009	Thủ thuật sinh thiết tử xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Lần	1,920,000
11010	Thủ thuật tái thông mạch vành bằng STREPTASE	Lần	1,200,000
11011	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	467,000
11012	Thu tiền máy (máy tạo nhịp tạm thời + Intoducor 7F)	Lần	5,190,000
11013	Thuốc chênh lệch 20%	Lần	55,869
11014	Thuốc nhỏ mắt (Natri Cloris 0.9%)	Chai	2,500
11015	Thuốc tẩy trắng	Lần	400,000
11016	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	3,585,000
11017	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	Lần	3,585,000
11018	Thụt giữ	Lần	64,000
11019	Thụt tháo	Lần	64,000
11020	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	64,000
11021	THỤT THÁO NGƯỜI LỚN [CSNB]	Lần	250,000
11022	Thụt tháo phân	Lần	6,078,000
11023	Thụt tháo phân [Nhi]	Lần	73,600
11024	Thủy Châm (Không kể tiền thuốc) (CP)	Lần	23,000
11025	Thủy Châm (Không kể tiền thuốc) (YC)	Lần	40,000
11026	Thủy hợp và nuôi dưỡng da	Lần	950,000
11027	Thủy trị liệu (cả thuốc)	Lần	100,000
11028	Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch)	Lần	55,000
11029	Tiêm bắp thịt [Nhi]	Lần	10,000
11030	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Lần	2,497,000
11031	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	48,500
11032	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn	Lần	5,000,000
11033	Tiêm côn tuyết đới vào u gan qua siêu âm	Lần	119,000
11034	Tiêm dưới da [CTCH]	Lần	300,000
11035	Tiêm dưới da [Nhi]	Lần	5,000
11036	Tiêm hậu nhãn cầu [Chưa bao gồm thuốc]	Lần	58,600
11037	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	Lần	149,000
11038	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Lần	181,000
11039	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi [Nhi]	Lần	181,000
11040	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Lần	286,400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
11041	Tiêm khớp cổ tay	Lần	286,400
11042	Tiêm khớp gối	Lần	306,400
11043	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	286,400
11044	Tiêm khớp vai	Lần	286,400
11045	Tiêm nhu mô giác mạc	Lần	48,500
11046	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...) [Tiêm Avastin]	Lần	1,000,000
11047	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...) [Tiêm Avastin] [tiêm mắt thứ 2 tính 50%]	Lần	500,000
11048	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Lần	2,638,000
11049	TIÊM THUỐC [CSNB]	Lần	150,000
11050	Tiêm thuốc theo yêu cầu (HBC)	Lần	30,000
11051	Tiêm tĩnh mạch [Nhi]	Lần	10,000
11052	Tiêm tĩnh mạch thủ [thuật tiêu sợi huyết mạch vành bằng Actilyse]	Lần	2,000,000
11053	Tiêm trong da [Nhi]	Lần	5,000
11054	Tiêm truyền thuốc [CTCH]	Lần	500,000
11055	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Lần	1,000,000
11056	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Lần	1,000,000
11057	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Lần	1,000,000
11058	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Lần	1,000,000
11059	Tiểu phẫu áp xe phần mềm	Lần	200,000
11060	Tiểu phẫu bọc bã	Lần	200,000
11061	Tiểu phẫu bướu mỡ	Lần	200,000
11062	Tiểu phẫu bướu vú	Lần	500,000
11063	Tiểu phẫu lấy dị vật	Lần	200,000
11064	Tiểu phẫu mắt cá	Lần	150,000
11065	Tiểu phẫu sinh thiết chẩn đoán (dịch vụ)	Lần	400,000
11066	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	60,000
11067	Tìm nấm trong mô (u nấm vùng tai mũi họng - kỹ thuật sequencing)	Lần	500,000
11068	Tìm tế bào Hargraves	Lần	106,000
11069	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	Lần	120,000
11070	Tinh Dịch Đồ	Lần	250,000
11071	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	45,000
11072	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	70,000
11073	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	55,000
11074	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	333,500
11075	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Lần	333,500
11076	Toxoplasma gondii IgG	Lần	130,000
11077	Toxoplasma gondii IgM	Lần	130,000
11078	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Lần	130,000
11079	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Lần	132,250

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
11080	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Lần	130,000
11081	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Lần	410,000
11082	Trắc nghiệm trí tuệ WAIS	Lần	1,000,000
11083	Trắc nghiệm trí tuệ WICS	Lần	1,000,000
11084	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	231,100
11085	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	231,100
11086	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Lần	231,100
11087	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	312,000
11088	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	231,100
11089	Trẻ hóa âm đạo bằng Laser CO2 Fractional (gói 3 lần)	Lần	15,000,000
11090	Trẻ hóa âm hộ bằng Laser CO2 Fractional	Lần	1,500,000
11091	Trẻ hoá da, sáng da (QX MAX FOTONA)	Lần	1,200,000
11092	Trẻ hoá vùng cổ (săn chắc mô, tái tạo biểu bì)	Lần	1,000,000
11093	Trẻ hoá, sáng da (MÁY LIFTERA V)	Lần	3,000,000
11094	Treo mí bằng cân cơ đùi	Lần	1,105,000
11095	Treo ngực	Lần	3,000,000
11096	Treponema pallidum TPHA định tính	Lần	60,000
11097	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Lần	200,000
11098	Tribble Test	Lần	400,000
11099	Trích lục hồ sơ	Lần	20,000
11100	Trích rạch abcess thành sau họng	Lần	200,000
11101	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	Lần	406,000
11102	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	2,979,000
11103	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	333,500
11104	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Lần	333,500
11105	Triệt lông 2 chân từ đầu gối xuống 1 lần	Lần	1,500,000
11106	Triệt lông tơ, ria mép	Lần	700,000
11107	Triệt sản nam	Lần	3,400,000
11108	Triệt sản nữ	Lần	2,750,000
11109	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	51,000
11110	Trượt đốt sống 1 tầng	Lần	6,300,000
11111	Trượt đốt sống 2 tầng	Lần	6,800,000
11112	TRUYỀN ĐẠM [CSNB]	Lần	400,000
11113	TRUYỀN ĐẠM QUA KIM CYTOCAN [CSNB]	Lần	450,000
11114	TRUYỀN DỊCH [CSNB]	Lần	300,000
11115	TRUYỀN DỊCH Glucose [Từ lần thứ 2] [CSNB]	Lần	250,000
11116	TRUYỀN DỊCH Lactate [Từ lần thứ 2] [CSNB]	Lần	250,000
11117	TRUYỀN DỊCH Natri [Từ lần thứ 2] [CSNB]	Lần	250,000
11118	TRUYỀN DỊCH Paracetamol [Từ lần thứ 2] [CSNB]	Lần	250,000
11119	Truyền dịch thường quy (HBC)	Lần	200,000
11120	Truyền dịch thường quy [PKCG]	Lần	180,000
11121	TRUYỀN DỊCH TRUYỀN MORPHIN QUA KIM CYTOCAN [CSNB]	Lần	360,000
11122	Truyền hoá chất động mạch	Lần	293,000
11123	Truyền hoá chất khoang màng bụng	Lần	149,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
11124	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Lần	400,000
11125	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Lần	520,000
11126	Truyền hóa chất vào ổ bụng [Nhi]	Lần	149,000
11127	Truyền hóa động mạch [Nhi]	Lần	293,000
11128	Truyền tĩnh mạch [Nhi]	Lần	20,000
11129	Truyền tĩnh mạch(PK.Chuyên gia)	Lần	230,000
11130	TSH [sơ sinh]	Lần	120,000
11131	Tư vấn chuyên gia (CTCH)	Lần	300,000
11132	Tư vấn hiến muộn vô sinh	Lần	200,000
11133	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình	Lần	310,000
11134	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	đơn vị	320,000
11135	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	đơn vị	600,000
11136	U bã đậu < 0,5cm	Lần	300,000
11137	U bọc bã dáy tai	Lần	350,000
11138	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	Lần	160,000
11139	U lành da	Lần	200,000
11140	U mạch máu nhỏ < 0.5cm	Lần	150,000
11141	U mềm lây < 20 cái	Lần	300,000
11142	U mềm lây > 20 cái	Lần	500,000
11143	U mềm lây 1 cái	Lần	120,000
11144	U nhầy	Lần	200,000
11145	U tuyến mồ hôi (1 bên)	Lần	300,000
11146	U tuyến mồ hôi (2 bên)	Lần	500,000
11147	U vàng (1 bên)	Lần	300,000
11148	U vàng (2 bên)	Lần	500,000
11149	Ứng thư da + Tại hình bằng vật (Vi phẫu)	Lần	11,000,000
11150	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ² [gây tê][nhi]	Lần	3,403,000
11151	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ² [Nhi]	Lần	3,403,000
11152	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² [gây tê][nhi]	Lần	2,345,000
11153	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² [Nhi]	Lần	2,345,000
11154	Vá da tạo hình mi[Phẫu thuật vá da điều trị lật mi]	Lần	1,182,000
11155	Vá lỗ dái tai thẩm mỹ	Lần	1,000,000
11156	Vá màng trinh	Lần	3,000,000
11157	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	6,720,000
11158	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	Lần	6,720,000
11159	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê][nhi]	Lần	6,720,000
11160	Vá nhĩ đơn thuần [Nhi]	Lần	6,720,000
11161	Vá sọ	Lần	4,000,000
11162	Vắc xin ngừa bạch hầu ho gà (nguyên bào), uốn ván , viêm màng não HIB - TETTRACT-HIB	Lần	250,000
11163	Vắc xin ngừa bạch hầu, ho gà (vô bào), uốn ván, bại liệt , viêm màng não mủ HIB - PENTAXIM	Lần	785,000
11164	Vắc xin ngừa bạch hầu, ho gà, uốn ván , viêm gan B - TRITANRIX-HB	Lần	100,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
11165	Vắc xin ngừa bạch hầu,uốn ván,ho gà - BOOSTRIX	Lần	740,000
11166	Vắc xin ngừa bạch hầu,uốn ván,ho gà,bại liệt,Hib - INFANRIX IPV-HIB	Lần	940,000
11167	Vắc xin ngừa bệnh cúm mùa người lớn>18t IVACFLU-S	Lần	260,000
11168	Vắc xin ngừa bệnh thủy đậu - VARILRIX	Lần	910,000
11169	Vắc xin ngừa cúm - FLUARIX	Lần	213,000
11170	Vắc xin ngừa cúm - INFLEXAL	Lần	170,000
11171	Vắc xin ngừa cúm - INFLUVAC	Lần	325,000
11172	Vắc xin ngừa cúm - INFLUVAC TETRA	Lần	360,000
11173	Vắc xin ngừa cúm - VAXITRIP TETRA	Lần	385,000
11174	Vắc xin ngừa HPV (ung thư cổ tử cung) - CERVARIX	Lần	912,000
11175	Vắc xin ngừa HPV (ung thư cổ tử cung) - GARDASIL	Lần	1,690,000
11176	Vắc xin ngừa phế cầu liên hợp - Prevernar 13	Lần	1,300,000
11177	Vắc xin ngừa phế cầu liên hợp - SYNFLORIX 0.5 MI	Lần	1,000,000
11178	VẮC XIN NGỪA SỞI QUAI BỊ RUBELLA MMR II	Lần	290,000
11179	Vắc xin ngừa Thủy đậu - VARICELLA	Lần	625,000
11180	Vắc xin ngừa tiêu chảy cấp (trẻ em) - ROTARIX	Lần	835,000
11181	Vắc xin ngừa uốn ván - TETAVAX	Lần	78,000
11182	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi A - APAXAL	Lần	460,000
11183	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi A - AVAXIM 160	Lần	340,000
11184	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi A-B - TWINRIX	Lần	550,000
11185	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B	Lần	170,000
11186	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B - HEPAVAX-GENE	Lần	130,000
11187	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B trẻ em - HEPAVAX-GENE	Lần	89,000
11188	Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B>19 tuổi - ENGERIX B	Lần	210,000
11189	Vắc xin ngừa viêm màng não mủ do HIB - HIBERIX	Lần	360,000
11190	Vắc xin ngừa viêm màng não mủ do Meningo A + C	Lần	168,000
11191	Vắc xin ngừa viêm não nhật bản JEVAX	Lần	165,000
11192	Vắc xin phòng ngừa não mô cầu 4 tuýp A,C,Y,W-135 cho người từ 9 tháng đến 55 tuổi - Menactra	Lần	1,207,000
11193	Vắc xin uốn ván-VAT Việt Nam	Lần	105,000
11194	Vaccin kết hợp bạch hầu, ho gà vô bào, uốn ván, viêm gan B, bại liệt bất hoạt, Hib INFANRIX HEXA VIA	Lần	975,000
11195	Vaccin Ngừa 4 Bệnh: Bạch Hầu,Uv, Ho Gà, Bại Liệt-TETRAXIM	Lần	500,000
11196	Vaccin Ngừa 6 Bệnh: Bạch Hầu, Ho Gà, Uốn Ván, Viêm Gan B, Hib Và Bại Liệt - HEXAXIM 0.5ML	Lần	1,015,000
11197	Vaccin Ngừa Bạch Hầu, Uốn Ván, Ho Gà (Vô Bào) - ADACEL	Lần	660,000
11198	Vaccin ngừa bệnh cúm mùa GC FLU PFS	Lần	245,000
11199	Vaccin ngừa bệnh Rubella RUBELLA	Lần	130,000
11200	Vaccin ngừa bệnh Sởi - Quai bị - Rubella (Measles, Mumps and Rubella)	Lần	200,000
11201	Vaccin Ngừa Bệnh Thương Hàn - TYPHIM VI	Lần	250,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
11202	Vaccin ngừa bệnh tiêu chảy do Rota Virus -Rotateq	Lần	670,000
11203	Vaccin ngừa bệnh tiêu chảy do Rotavirus ROTAVIN	Lần	400,000
11204	Vaccin ngừa bệnh uốn ván bạch hầu Td	Lần	85,000
11205	Vaccin ngừa bệnh viêm gan B cho trẻ em HERBERBIOVAC HB trẻ em	Lần	95,000
11206	Vaccin ngừa bệnh viêm gan B HEBERBIOVAC HB 10µg (Trẻ em)	Lần	150,000
11207	Vaccin ngừa bệnh viêm gan B HEBERBIOVAC HB 20µg (Người lớn)	Lần	170,000
11208	Vaccin ngừa bệnh viêm não Nhật Bản RS. JEV	Lần	245,000
11209	Vaccin ngừa bệnh viêm não Nhật Bản tái tổ hợp, sống, giảm độc lực -ImoJev	Lần	700,000
11210	Vaccin Ngừa Cúm Nam- Bắc Bán Cầu - VAXIGRIP (0.25Ml)	Lần	270,000
11211	Vaccin Ngừa Cúm Nam- Bắc Bán Cầu - VAXIGRIP (0.5Ml)	Lần	320,000
11212	Vaccin Ngừa Đại - VERORAB (Hộp 1 Lọ 1 Liều)	Lần	327,000
11213	Vaccin ngừa đại ABHAYRAB	Lần	260,000
11214	Vaccin ngừa thủy đậu - VARIVAX	Lần	795,000
11215	Vaccin ngừa viêm gan A - HAVAX	Lần	200,000
11216	Vaccin Ngừa Viêm Gan Siêu Vi A Cho Trẻ Em - AVAXIM 80U PEDIATRIC	Lần	500,000
11217	Vaccin ngừa viêm màng não do não cầu - BC VA-MENGOC-BC	Lần	215,000
11218	Vaccin ngừa viêm phổi, viêm màng não mủ do Hib QUIMI-HIB	Lần	255,000
11219	Vaccine phòng Đại tể bào (Vero - INDIRAB)	Lần	260,000
11220	Vắcxin phòng bệnh Sởi (MVVAC)	Lần	220,000
11221	Vắcxin phòng bệnh Sởi (MVVAC)/ theo yêu cầu	Lần	1,000,000
11222	Vắcxin phòng bệnh Tả uống (MORCVAX)	Lần	200,000
11223	Vắcxin phòng bệnh viêm gan B (EUVAX B 10mcg/0.5 ml)	Lần	130,000
11224	Vắcxin phòng bệnh viêm gan B (EUVAX B 20mcg/1 ml)	Lần	170,000
11225	Vắcxin phòng bệnh viêm gan B (Gene-Hbvax) 0.5 Ml	Lần	130,000
11226	Vắcxin phòng bệnh viêm gan B (Gene-Hbvax) 1 Ml	Lần	170,000
11227	Vật da chéo ngón bàn tay	Lần	3,200,000
11228	VẬT LÝ TRỊ LIỆU + CHÂM CỨU [CSNB]	Lần	400,000
11229	Vật lý trị liệu chỉnh hình (CP)	Lần	24,800
11230	Vật lý trị liệu chỉnh hình (YC)	Lần	35,000
11231	VẬT LÝ TRỊ LIỆU CHỈNH HÌNH [CSNB]	Lần	250,000
11232	Vật lý trị liệu hô hấp	Lần	20,000
11233	Vật lý trị liệu hô hấp (CP)	Lần	30,000
11234	Vật lý trị liệu hô hấp (YC)	Lần	25,000
11235	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (CP)	Lần	14,800

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
11236	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (YC)	Lần	25,000
11237	Vật tư tiêu hao(Băng keo+ Gòn+ Que đè lưỡi)	Lần	4,000
11238	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	Lần	45,000
11239	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (1 lần) [Khoa ICU]	Lần	145,000
11240	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	Lần	30,000
11241	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần) [HSTM]	Lần	250,000
11242	Veneer sứ	Lần	6,000,000
11243	Vết hạch cổ bảo tồn	Lần	5,000,000
11244	Vết hạch cổ bảo tồn [gây tê]	Lần	5,000,000
11245	Vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	Lần	5,097,000
11246	Vết thương mềm tổn thương sâu < 10 cm (phụ thu)	Lần	50,000
11247	Vết thương Nông > 2 và ,<= 5cm (Vùng đầu, mặt, cổ) (Phụ thu)	Lần	50,000
11248	Vết thương Nông > 5cm và <= 10cm (Ngoài vùng đầu, mặt, cổ) (phụ thu)	Lần	50,000
11249	Vết thương Nông > 5cm và <= 10cm (Vùng đầu, mặt, cổ) (Phụ thu)	Lần	50,000
11250	Vết thương phần mềm ngoài vùng Đầu - Mặt - Cổ (Sâu, dài >10cm) (phụ thu)	Lần	100,000
11251	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm (Gây mê) CP	Lần	1,200,000
11252	Vi khuẩn định danh PCR	Lần	828,000
11253	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	582,000
11254	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	574,000
11255	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	217,350
11256	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Lần	1,360,000
11257	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	624,000
11258	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	264,500
11259	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	582,000
11260	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	624,000
11261	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	264,500
11262	Vi nấm PCR	Lần	828,000
11263	Vi nấm soi tươi	Lần	56,000
11264	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	Lần	350,000
11265	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	Lần	350,000
11266	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	Lần	350,000
11267	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	Lần	350,000
11268	Virus PCR	Lần	828,000
11269	Virus PCR [JEV PCR]	Lần	828,000
11270	Vitrectomy + IOL cùng mạc điều trị (trường hợp T3/IOL sa trong PLT)	Lần	1,700,000
11271	Vitrectomy điều trị lỗ hoàng điểm	Lần	3,400,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
11272	Vỗ rung, dẫn lưu tư thế	Lần	30,000
11273	vtht+thuoc combikit1.6g	Lần	110,000
11274	VTYT 1 tiêu hao Sản (giấy y tế+băng keo+gel+pin+alcool)	gói	15,000
11275	VTYT 2 tiêu hao Sản (giấy y tế+băng keo+gel+pin+alcool+povidin)	Lần	25,000
11276	Vtyt khám phụ khoa (Giấy TT,Găng rời,Bao CS,Resept,Khử khuẩn mổ vết)	Lần	4,000
11277	Vtyt khám sản (giấy y tế, pin, gel, uritest)	Lần	5,000
11278	Xạ hình xương với 99mTc - MDP [Thực hiện tại BV 175-đã bao gồm chi phí vận chuyển]	Lần	1,340,000
11279	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11280	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11281	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11282	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11283	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11284	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11285	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11286	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11287	Xạ phẫu u thân kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11288	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11289	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11290	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11291	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Lần	28,228,000
11292	Xác định gen đột biến Leber (Bệnh lý t hần kinh thị giác)	Lần	800,000
11293	Xét nghiệm chẩn đoán sốt rét	Lần	100,000
11294	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Lần	530,000
11295	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Lần	273,700
11296	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Lần	2,999,100
11297	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lần	1,190,000
11298	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	53,000
11299	Xét nghiệm Khí máu [Máu] [Động mạch]	Lần	220,000
11300	Xét nghiệm Khí máu [Máu] [Tĩnh mạch]	Lần	220,000
11301	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[1 mẫu]	Lần	565,000
11302	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[2-4 mẫu]	Lần	890,000
11303	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[5-10 mẫu]	Lần	1,140,000
11304	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết[Từ mẫu thứ 11 trở đi, tính giá 1 mẫu]	Mẫu	100,000
11305	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	48,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ
11306	Xét nghiệm tầm soát sơ sinh	Lần	100,000
11307	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	60,000
11308	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Lần	800,000
11309	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Lần	565,000
11310	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chân đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	103,000
11311	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chân đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Khoa GPB]	Lần	550,000
11312	Xỏ lỗ tai	Lần	100,000
11313	Xoa bóp áp lực hơi (CP)	Lần	25,000
11314	xoa bóp bấm huyết (CP)	Lần	20,000
11315	xoa bóp bấm huyết (YC)	Lần	23,000
11316	Xoa bóp bằng máy (CP)	Lần	5,000
11317	Xoa bóp bằng máy (YC)	Lần	5,000
11318	Xoa bóp cục bộ bằng tay (CP)	Lần	20,000
11319	Xoa bóp cục bộ bằng tay (YC)	Lần	20,000
11320	Xoa bóp toàn thân (CP)	Lần	50,000
11321	Xoa bóp toàn thân (YC)	Lần	50,000
11322	Xoa bóp, bấm huyết [CSNB]	Lần	300,000
11323	Xoá nếp nhăn bằng Botox	Lần	5,000,000
11324	Xoá nếp nhăn bằng chỉ	sợi	1,000,000
11325	Xoá nếp nhăn vùng má mũi	Lần	1,500,000
11326	Xoá nếp nhăn vùng mắt	Lần	4,000,000
11327	Xoá nếp nhăn vùng trán	Lần	1,500,000
11328	Xoá vết xăm	Lần	100,000
11329	Xoá xăm không gây sẹo	Lần	500,000
11330	Xông hơi	Lần	30,000
11331	xông hơi thuốc (CP)	Lần	10,000
11332	xông hơi thuốc (YC)	Lần	10,000
11333	Xông khói thuốc (CP)	Lần	15,000
11334	Xông khói thuốc (YC)	Lần	15,000
11335	xông thuốc bằng máy (CP)	Lần	10,000
11336	xông thuốc bằng máy (YC)	Lần	10,000
11337	XQ kỹ thuật số HSG (Chụp XQ Tử cung buồng trứng) [Triển khai thí điểm không in phim theo QĐ 4993/QĐ-BYT]	Lần	450,000
11338	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1,479,000
11339	Xuyên đinh kéo tạ lõi củ chày	Lần	200,000
11340	Y chứng Nông độ cùn	Lần	75,000
11341	Yêu cầu đích danh bác sĩ đỡ sanh	Lần	2,500,000
11342	YHCT YÊU CẦU	Lần	30,000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU DỊCH VỤ

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị



Bs. Nguyễn Lan Anh